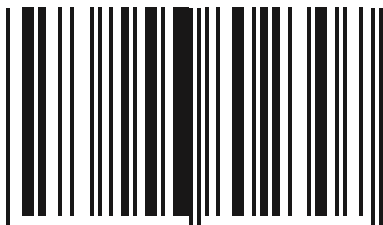


Công trình “Giáo dục Khai phóng - Đối thoại, Công lý và Nhân tính trong Thời đại AI” là một nỗ lực liên ngành và mang tính phê phán nhằm tái khẳng định giáo dục là một hành động sống động của sự tồn tại của con người chứ không phải là một hệ thống kỹ thuật. Trong thời đại trí tuệ nhân tạo, kiến thức không được trở thành hàng hóa hay bị các thuật toán chi phối; giáo dục phải vượt lên trên các mô hình đào tạo và chuẩn hóa để khôi phục nhân tính, tự do, trách nhiệm và sự sáng tạo. Học tập được xem như một cuộc đối thoại sống động giữa các chủ thể sinh học, xã hội và đạo đức, nơi sự cần thiết và sự lựa chọn liên tục biến đổi lẫn nhau. Công trình kêu gọi đảo ngược logic công cụ: công nghệ và các thể chế phải phục vụ sự phát triển của con người, chứ không phải thống trị nó. Khi được định nghĩa lại, giáo dục trở thành một không gian cởi mở, phê phán và sáng tạo, nuôi dưỡng khả năng đặt câu hỏi, cùng tồn tại và giải phóng con người thực sự thông qua sự thật, sự sáng tạo, tự do và trách nhiệm.



0 6 6 0 7 2 0 0 2 5 5 2 - 3

TRIẾT HỌC CON NGƯỜI



Nguyễn Anh Quốc

GIÁO DỤC KHAI PHÓNG

**ĐỐI THOẠI, CÔNG LÝ VÀ NHÂN
TÍNH TRONG THỜI ĐẠI AI**

GIẢI PHÓNG LÝ TÍNH, TÁI THIẾT NHÂN TÍNH - 2025

Lời tựa

Trong mọi giai đoạn lịch sử, giáo dục luôn được xem là chiếc chìa khóa mở ra tương lai, nhưng đồng thời cũng là tấm gương phản chiếu những giới hạn và khủng hoảng của thời đại. Khi bước vào thế kỷ XXI, nhân loại chứng kiến sự trỗi dậy mạnh mẽ của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, những yếu tố không chỉ làm biến đổi nền kinh tế và chính trị, mà còn định hình lại cách con người tư duy, học tập và kiến tạo tri thức. Giáo dục, vốn được coi là không gian khai mở tự do và sáng tạo, nay lại đứng trước nguy cơ bị đồng hóa vào logic công cụ, nơi tri thức trở thành hàng hóa, người học trở thành nguồn nhân lực và nhà trường trở thành nhà máy sản xuất kỹ năng. Cuốn sách này ra đời như một nỗ lực tái định nghĩa giáo dục trong bối cảnh ấy, không chỉ để phê phán những giới hạn của hệ thống hiện tại, mà còn để khẳng định một tầm nhìn nhân văn nơi con người hiện thực trở lại làm trung tâm. Điểm xuất phát của nó là nhận thức rằng giáo dục không thể giản lược thành đào tạo nghề nghiệp hay truyền đạt kiến thức sẵn có. Giáo dục, trên hết, là hành vi sống: nó gắn liền với thân thể, với ký ức, với trách nhiệm và với khát vọng tự do của mỗi cá nhân trong mối quan hệ liên chủ thể và liên thế hệ. Khi giáo dục bị biến thành công cụ phục vụ cho thị trường hay bị lập trình bởi thuật toán, nó đã đánh mất bản chất sống động ấy, đồng thời tước đoạt khả năng sáng tạo và nhân tính của người học.

Với tinh thần phê phán và khai phóng, cuốn sách này lựa chọn phương pháp tiếp cận liên ngành, kết nối triết học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn để giải cấu trúc những huyền thoại về giáo dục hiện đại, đồng thời đề xuất một hệ hình mới. Hệ hình ấy không phủ nhận công nghệ hay toàn cầu hóa, nhưng đặt lại mối quan hệ: con người là chủ thể, còn công nghệ và thiết chế chỉ là phương tiện. Trí tuệ nhân tạo có thể thay thế một phần lao động, nhưng nó không thể thay thế năng lực chất vấn, khả năng cảm nhận hay sáng tạo của con người. Bởi thế, nhiệm vụ của giáo dục là nuôi dưỡng tinh thần đối thoại, khuyến khích đặt câu hỏi, mở ra không gian để mỗi cá nhân có thể trải nghiệm tự do, đồng thời gắn bó với trách nhiệm và công lý. Cuốn sách được cấu trúc thành bốn chương, đi từ nền tảng triết học đến những thách thức của công nghệ và toàn cầu hóa, rồi từ đó đề

xuất hệ hình giáo dục trong thời đại AI, và cuối cùng hướng tới một trật tự hiện sinh mới. Mỗi chương, mỗi tiểu tiết đều xoáy sâu vào một cặp đối lập tất yếu và tự do, giá trị và giá cả, công cụ và nhân tính để cho thấy rằng chỉ khi được chuyển hóa và đảo ngược, những đối lập ấy mới mở ra khả năng giải phóng.

Mục đích cuối cùng của cuốn sách không chỉ là phân tích hay cảnh báo mà là kiến tạo: kiến tạo một viễn tượng giáo dục như hành vi giải phóng con người hiện thực. Đó là giáo dục trả lại cho học tập ý nghĩa sống động, coi sai lầm là cơ hội, coi đối thoại là nền tảng, coi sáng tạo là phương thức, coi tự do là động lực và mục đích. Chỉ một nền giáo dục như vậy mới có thể chuẩn bị cho nhân loại bước vào kỷ nguyên AI mà không đánh mất chính mình. Hy vọng rằng cuốn sách này sẽ gợi mở những tranh luận cần thiết, không chỉ trong giới học thuật, mà còn trong các cộng đồng giáo dục, những người làm chính sách, và đặc biệt là những ai trực tiếp tham gia vào hành vi học tập hàng ngày. Bởi lẽ giáo dục không chỉ thuộc về nhà trường mà còn thuộc về toàn thể đời sống. Nó không khép lại trong một thế hệ, mà nối dài qua những đối thoại chưa hoàn tất giữa các thế hệ, giữa con người với nhau và giữa con người với thế giới.

Tác giả
Nguyễn Anh Quốc

Chương 1

Nền tảng triết học cho việc tái định nghĩa giáo dục

1.1. Con người hiện thực như điểm khởi nguyên của giáo dục

1.1.1. Từ tồn tại sinh học đến hiện sinh

Sự sống của con người ngay từ khi xuất hiện đã luôn gắn liền với học tập. Không có học tập, sự sống chỉ còn là sự lặp lại mù quáng của bản năng sinh học; ngược lại, nếu tách sự sống khỏi học tập thì tri thức trở thành một cấu trúc rỗng không, tách khỏi đời sống và không còn khả năng tạo nghĩa. Chính trong sự thống nhất này, con người bước ra khỏi sự tồn tại thuần sinh học để trở thành chủ thể tự do, sáng tạo và có trách nhiệm, nghĩa là sống như một hiện sinh. Học tập không chỉ là một phương tiện để thích nghi với môi trường, mà còn là phương thức để con người kiến tạo nhân tính và định hình thể giới mình đang sống. Ở cấp độ cơ bản nhất, sự sống của con người được đặt trên nền tảng sinh học. Giống như mọi loài sinh vật khác, con người phải ăn, ngủ, hít thở, duy trì nội giống và bảo vệ bản thân trước nguy cơ từ môi trường. Tồn tại sinh học ở đây đồng nghĩa với việc con người tham gia vào các chu trình vật chất và năng lượng vốn chi phối mọi sự sống. Trong tiến hóa, học tập ban đầu chỉ là khả năng thích nghi: não bộ ghi nhớ kinh nghiệm, hệ thần kinh hình thành phản xạ, các hành vi được củng cố bằng cơ chế thưởng phạt. Học tập ở giai đoạn này gắn gũi với bản năng, giống như cách loài vật học cách tránh nguy hiểm hay tìm kiếm nguồn thức ăn nhờ lặp lại và điều chỉnh. Con người cũng chia sẻ nền tảng đó: trẻ sơ sinh học bú mẹ, học phản xạ né tránh đau đớn, học gắn kết cảm xúc với người chăm sóc. Tuy nhiên, nếu học tập chỉ dừng lại ở mức bản năng, thì con người không khác nhiều so với động vật khác. Nó chỉ là sự lặp lại vòng quay tất yếu, nơi quá khứ ràng buộc hiện tại và tương lai, nơi tồn tại sinh học tái sản xuất chính mình mà không mở ra khả thể mới.

Con người vượt khỏi giới hạn đó khi học tập trở thành hành vi xã hội, gắn liền với liên chủ thể. Ngay từ đầu, một cá thể không thể trưởng thành nếu bị tách khỏi cộng đồng. Sự hình thành của ngôn ngữ minh chứng điều này: một đứa trẻ

sẽ không bao giờ phát triển năng lực ngôn ngữ nếu sống biệt lập. Ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp, vừa là không gian kiến tạo ý nghĩa, nơi con người học cách định danh sự vật, truyền đạt kinh nghiệm và quan trọng hơn, học cách chất vấn và suy tư. Trong không gian ấy, học tập không còn chỉ là sự thích nghi thụ động, mà là sự tiếp nhận, biến đổi và sáng tạo trong quan hệ với người khác. Đây chính là bước ngoặt: học tập trở thành hành vi xã hội, mang tính liên chủ thể, gắn liền với nhân tính. Học tập trong không gian xã hội vừa tiếp nhận truyền thống, vừa phản tư để biến đổi. Nó đồng thời gắn với nhiều chiều cạnh liên ngành: với tâm lý là trí nhớ, cảm xúc, ý chí; với xã hội học là chuẩn mực, vai trò, quyền lực; với kinh tế là phân công lao động, tích lũy tri thức; với triết học là tìm kiếm sự thật, công lý và nhân tính. Người học không còn là kẻ sao chép thụ động mà trở thành chủ thể định hình chính mình trong quan hệ với người khác. Học tập, nhờ vậy, mở ra khả năng vượt khỏi tồn tại sinh học và tiến vào chiều kích hiện sinh.

Hiện sinh của học tập được khẳng định rõ nhất ở tự do, trách nhiệm và sáng tạo. Khi học tập được đặt trong chiều kích này, nó không còn được đo lường bằng số lượng thông tin tiếp nhận hay kỹ năng kỹ thuật, mà trở thành quá trình định hình nhân tính. Tự do ở đây là khả năng lựa chọn, không chỉ lựa chọn hành vi cụ thể mà còn lựa chọn cách hiểu về thế giới. Tự do không phải sự tùy tiện, mà là năng lực vượt khỏi cái tất yếu mù quáng để định hướng bản thân trong vô số khả thể. Một người biết đọc sách không chỉ tiếp nhận tri thức có sẵn mà còn có thể chọn cách chất vấn, thậm chí phủ định tri thức đó. Nhưng tự do luôn đi kèm với trách nhiệm, bởi con người không học cho riêng mình. Người học học cho cộng đồng, cho thế hệ tương lai. Trách nhiệm ở đây chính là sự gắn kết giữa cá nhân và toàn thể, là học để không tái sản xuất sai lầm, học để bảo vệ nhân tính chung, học để kiến tạo công lý. Tuy nhiên, trách nhiệm không đồng nghĩa với sự lặp lại mà đòi hỏi sự sáng tạo. Chỉ khi sáng tạo, con người mới thực sự đáp ứng trách nhiệm, vì sáng tạo mới mở ra những con đường chưa có, giúp vượt qua cái cũ vốn đã giới hạn nhân tính. Ba trục này: tự do, trách nhiệm và sáng tạo tạo nên một vòng xoắn biện chứng: tự do mở ra khả năng, trách nhiệm định hướng khả năng, và sáng tạo hiện thực hóa khả năng. Nhờ vậy, học tập trở thành hành vi sống động của nhân tính, vượt khỏi ranh giới sinh học. Trong quá trình này, cần nhìn vào mối quan hệ giữa tất yếu và lựa chọn. Ở cấp độ sinh học, học tập gắn liền với

tất yếu: phải học cách ăn để tồn tại, học cách đi đứng để di chuyển, học cách giao tiếp cơ bản để hòa nhập. Nhưng khi con người bước vào chiều sâu hiện sinh, học tập trở thành lựa chọn: chọn ngành học, chọn cách hiểu thế giới, chọn cách sống. Sự phân biệt tất yếu và lựa chọn không phải là ranh giới cố định mà là một chuyển hóa liên tục. Có những điều ban đầu là tất yếu nhưng dần trở thành lựa chọn, như ăn uống từ nhu cầu sinh học trở thành phong cách sống. Ngược lại, có những điều ban đầu là lựa chọn nhưng qua thời gian trở thành tất yếu, như việc sử dụng ngôn ngữ chung của cộng đồng để giao tiếp. Trong giáo dục, mối quan hệ này càng phức tạp. Học sinh buộc phải học bảng chữ cái, phép tính, nguyên lý khoa học, đó là tất yếu. Nhưng cách học, cách vận dụng, cách chất vấn lại là lựa chọn. Nếu giáo dục chỉ dừng ở tất yếu, nó sẽ biến thành máy móc, còn nếu tuyệt đối hóa lựa chọn mà bỏ quên tất yếu, nó dễ rơi vào hỗn loạn. Bản chất của giáo dục chính là sự cân bằng biện chứng giữa tất yếu và lựa chọn, giữa nền tảng và sáng tạo. Học tập như hành vi sống không phủ nhận tất yếu, mà biến tất yếu thành chất liệu cho lựa chọn, đồng thời không tuyệt đối hóa lựa chọn, mà đặt lựa chọn trong ràng buộc trách nhiệm. Chính sự chuyển hóa này đưa học tập từ tồn tại sinh học sang hiện sinh.

Điều đó dẫn đến một đảo ngược căn bản: thay vì coi học tập như công cụ phục vụ cho hệ thống, phải đặt hệ thống phục vụ cho học tập của con người hiện thực. Khi tri thức bị hàng hóa hóa, khi giáo dục chỉ còn là đào tạo công cụ lao động, người học bị tha hóa, nhân tính bị bóp nghẹt. Trong bối cảnh ấy, cần đảo ngược quan hệ để khẳng định: học tập không phục vụ hệ thống, mà hệ thống phải phục vụ cho sự sống và sự sáng tạo của người học. Các công cụ như AI, dữ liệu, chuẩn hóa, đánh giá chỉ có giá trị khi mở rộng khả năng học và sống, chứ không phải khi giới hạn và kiểm soát. Đây là tiêu chí phân biệt giáo dục công cụ với giáo dục nhân văn. Nhìn từ logic biện chứng, học tập đi qua quá trình: từ bị đồng nhất thành công cụ, đến chất vấn và phủ định, rồi phục hồi chủ thể và mở ra khả thể mới. Người học không còn là đối tượng bị đào tạo mà trở thành chủ thể sáng tạo, sống có trách nhiệm. Sự đảo ngược này phản ánh chiều sâu hiện sinh của học tập: học không chỉ để tồn tại, mà để định hình bản thân, để sống như một con người hiện thực. Học tập hiện sinh không còn tách rời khỏi sự sống. Học không chỉ để đạt mục đích bên ngoài như nghề nghiệp hay bằng cấp, mà còn để sống một đời

sống có nhân tính. Đồng thời, sống cũng chính là học, vì mỗi trải nghiệm, mỗi thất bại, mỗi khổ đau hay niềm vui đều là một bài học. Quan hệ sống-học ở đây không tuyến tính mà trở thành vòng xoắn: sống mở ra học, học làm phong phú sống. Người học hiện sinh không phải là kẻ sở hữu nhiều thông tin nhất, mà là người dám chất vấn, dám sống có trách nhiệm, dám sáng tạo. Trong một thế giới bị chi phối bởi dữ liệu và AI, nguy cơ lớn nhất không phải là thiếu tri thức, mà là đánh mất khả năng học như hiện sinh, tức là học để trở thành người, học để bảo vệ nhân tính. Chính điều này làm cho triết lý giáo dục phải được tái định nghĩa, từ đào tạo công cụ sang khai phóng nhân tính. Học tập không thể được hiểu như một cơ chế sinh học hay một công cụ xã hội đơn thuần, mà là một hành vi sống, nối kết giữa tồn tại và hiện sinh. Nó bắt đầu từ bản năng, phát triển thành hành vi xã hội và mở rộng thành hiện sinh, nơi nhân tính được khẳng định qua tự do, trách nhiệm và sáng tạo. Sự chuyển hóa giữa tất yếu và lựa chọn, sự đảo ngược từ công cụ sang chủ thể, đưa học tập trở thành nền tảng triết học cho giáo dục trong thời đại AI.

1.1.2. Tri thức như hành vi xã hội và liên chủ thể

Tri thức từ lâu thường được hiểu như một dạng tài sản cá nhân, một kho thông tin được tích lũy trong trí óc của từng con người riêng lẻ. Quan niệm này được hình thành từ truyền thống duy lý, vốn nhấn mạnh cá nhân như chủ thể tư duy độc lập, đứng trước thế giới để chiếm lĩnh chân lý. Tuy nhiên, khi đặt vào chiều sâu của sự sống và học tập, có thể thấy tri thức không chỉ tồn tại như cái sở hữu cá nhân, mà còn như một hành vi xã hội, gắn liền với mạng lưới liên chủ thể, với ký ức tập thể, với cấu trúc quyền lực và với các cơ chế truyền thông. Tri thức trong nghĩa này không phải là một đối tượng bất động, mà là một quá trình sống động, luôn được kiến tạo, chất vấn và tái định hình trong quan hệ giữa người với người. Nếu chỉ nhìn tri thức như dữ liệu hoặc như sự phản ánh thuần túy của hiện thực, ta dễ rơi vào quan niệm giản lược: tri thức có thể được đo đếm, lưu trữ và truyền đạt một cách cơ giới, không khác gì một vật phẩm. Đây chính là logic của thời đại kỹ trị và AI, nơi thông tin được coi như nguồn tài nguyên, như dầu mỏ mới có thể khai thác vô tận. Nhưng quan niệm đó bỏ qua chiều kích xã hội và hiện sinh của tri thức: tri thức không chỉ để biết, mà để sống; không chỉ để phản ánh,

mà dễ biến đổi. Bởi lẽ mỗi tri thức được hình thành không bao giờ tách khỏi bối cảnh giao tiếp, khỏi sự gặp gỡ và đối thoại giữa những chủ thể.

Khi con người nói, viết, trao đổi, tranh luận, họ không chỉ truyền tải thông tin mà còn tham gia vào một hành vi sống. Nói một cách khác, tri thức là hành vi, là quá trình diễn ra trong không gian xã hội, chứ không chỉ là kết quả tĩnh tại. Mọi phát minh khoa học, mọi hệ hình triết học, mọi tri thức kinh nghiệm đều mang dấu ấn của liên chủ thể: chúng được hình thành trong quá trình trao đổi, kế thừa, tranh cãi, phản biện. Điều này cho thấy tri thức không phải là kho báu riêng của một cá nhân thiên tài, mà là sự đúc kết, là sản phẩm của cả một mạng lưới người, trải dài qua các thế hệ. Đặt trong chiều kích đó, tri thức vừa mang tính cá nhân vừa mang tính tập thể. Ở cấp độ cá nhân, tri thức hiện lên trong ý thức, ký ức, khả năng lý giải. Nhưng để có được điều đó, mỗi cá nhân đều phải dựa vào ngôn ngữ chung, vào ký ức xã hội, vào sự công nhận hay phản biện của người khác. Ngay cả một ý tưởng cá nhân nhất, khi được nói ra, viết ra, đã bước vào không gian liên chủ thể, chịu sự kiểm chứng, chất vấn, bổ sung hoặc phủ định. Cá nhân không bị xóa bỏ, nhưng cũng không thể tuyệt đối hóa. Tri thức là sự đan xen, là cuộc chơi qua lại giữa cái tôi và cái chúng ta.

Tri thức gắn liền với quá trình phát triển nhận thức của cá nhân trong tương tác với môi trường. Nhưng môi trường này không chỉ là tự nhiên mà còn là xã hội: trẻ em học ngôn ngữ, ký hiệu, biểu tượng, giá trị từ người khác. Tri thức là một phần của hệ thống thực hành tập thể, từ nghề nông, săn bắt, cho đến kỹ thuật hiện đại. Tri thức gắn liền với cấu trúc quyền lực: ai có quyền định nghĩa chân lý, ai quyết định chuẩn mực giảng dạy, ai được phép phát ngôn trong không gian học thuật. Nhìn từ triết học, tri thức không chỉ là thông tin đúng sai, mà còn là một quan hệ sống, nơi con người kiến tạo nhân tính qua việc tìm kiếm và tranh luận về sự thật. Tri thức là liên ngành tự thân, không thể bị quy giản vào một lĩnh vực nào. Một trong những vấn đề cốt lõi khi xem xét tri thức như hành vi xã hội là nhận diện nguy cơ tha hóa. Khi tri thức bị biến thành hàng hóa, bị đo đếm bằng giá cả thay vì giá trị, người học và người dạy đều rơi vào trạng thái công cụ. Bằng cấp trở thành một loại chứng thư trao đổi, tri thức trở thành hàng hóa trên thị trường lao động, còn ý nghĩa nhân tính của việc học bị che khuất. Tri thức, thay vì là hành vi liên chủ thể, biến thành dữ liệu cá nhân hóa, được đóng gói để bán.

Trong bối cảnh AI và dữ liệu lớn, xu hướng này càng mạnh: thuật toán hóa tri thức khiến việc học tập trở nên cơ giới, nơi người học bị biến thành dòng dữ liệu, hành vi được dự đoán và kiểm soát. Đây là sự đánh mất nhân tính trong giáo dục, khi tri thức không còn là không gian đối thoại mà trở thành công cụ kiểm soát.

Để khắc phục, cần một sự đảo ngược. Thay vì coi tri thức là hàng hóa để lưu thông trên thị trường, cần khẳng định tri thức như hành vi sống, như sự gặp gỡ giữa các chủ thể. Thay vì biến người học thành kho dữ liệu, cần coi người học là chủ thể sáng tạo, là kẻ tham gia vào mạng lưới tri thức mở. Thay vì để chuẩn hóa áp đặt, cần mở ra không gian đối thoại, nơi tri thức luôn được chất vấn, tái định nghĩa. Chính trong quá trình này, tri thức mới thực sự phục vụ cho nhân tính, chứ không bị bóp méo bởi lợi ích công cụ. Ở chiều sâu hiện sinh, tri thức không chỉ phản ánh sự vật mà còn phản ánh con người, phản ánh cách con người sống và khẳng định mình. Một định luật khoa học, một khái niệm triết học, một ký ức tập thể đều chứa đựng trong nó dấu vết của nhân tính. Khi học, ta không chỉ học sự kiện mà còn học cách sống, cách đặt câu hỏi, cách đối diện với mâu thuẫn. Bởi vậy, tri thức luôn đi kèm trách nhiệm. Người tạo ra tri thức không thể thoái thác trách nhiệm xã hội của mình; người truyền đạt tri thức không thể trung lập tuyệt đối; người tiếp nhận tri thức không thể chỉ giữ cho riêng mình. Trách nhiệm này bắt nguồn từ chính tính chất liên chủ thể của tri thức: vì tri thức luôn ở trong quan hệ, nên nó luôn có hệ quả xã hội.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và AI, tri thức càng thể hiện rõ sự giằng xé giữa hai chiều: một bên là tất yếu của chuẩn hóa, số hóa, tính toán; một bên là tự do của sáng tạo, chất vấn và trách nhiệm. Chuẩn hóa có thể đem lại khả năng chia sẻ nhanh chóng, nhưng nếu tuyệt đối hóa, nó triệt tiêu sáng tạo. Tự do có thể mở ra nhiều khả năng, nhưng nếu tách khỏi trách nhiệm, nó dễ biến thành hỗn loạn. Sự sống của tri thức nằm chính trong chuyển hóa biện chứng giữa hai cực này: vừa cần chuẩn mực để giao tiếp, vừa cần sự phá vỡ để sáng tạo; vừa cần lưu giữ, vừa cần chất vấn. Tri thức không thể bị hiểu như một đối tượng có sẵn, cũng không thể bị quy giản thành dữ liệu thuần túy. Nó phải được hiểu như một hành vi xã hội, một quá trình liên chủ thể, nơi mỗi cá nhân và cộng đồng cùng tham gia để kiến tạo ý nghĩa. Trong hành vi ấy, tri thức không tách khỏi nhân tính, mà chính là phương thức để con người khẳng định nhân tính. Sự phê phán, sự sáng tạo, sự

đối thoại và trách nhiệm là những yếu tố làm nên sức sống của tri thức. Nếu tri thức mất đi những yếu tố đó, nó sẽ trở thành rỗng tuếch, chỉ còn là thông tin không hồn. Do đó, triết lý giáo dục trong thời đại AI không thể dừng lại ở việc truyền đạt thông tin mà phải tái định nghĩa tri thức như hành vi xã hội liên chủ thể. Nghĩa là, giáo dục không chỉ dạy cho học sinh những dữ kiện mà còn phải mở cho họ khả năng tham gia vào không gian đối thoại, khả năng phản tư, khả năng chất vấn. Giáo dục phải giúp con người không chỉ biết nhiều hơn mà còn sống sâu hơn, trách nhiệm hơn, sáng tạo hơn. Chính trong quá trình đó, tri thức mới trở thành nền tảng của nhân tính, chứ không phải công cụ tha hóa.

1.1.3. Trục nền tảng của giáo dục

Khi nói đến nền tảng của giáo dục, người ta thường nhắc đến tri thức, kỹ năng hay chuẩn mực đạo đức. Nhưng nếu nhìn sâu hơn vào bản chất hiện sinh của con người, ta sẽ thấy rằng những yếu tố ấy chỉ là biểu hiện bề ngoài của một trục sâu hơn: trục của tự do, trách nhiệm và sáng tạo. Đây không phải ba yếu tố tách rời, càng không phải ba mục tiêu song song, mà là ba mặt của một chuyển động biện chứng, luôn gắn bó và biến đổi lẫn nhau. Nếu thiếu tự do, giáo dục trở thành sự nhồi nhét, tái sản xuất khuôn mẫu; nếu thiếu trách nhiệm, giáo dục biến thành thứ tự do vô trách nhiệm, phá vỡ nền tảng chung; nếu thiếu sáng tạo, giáo dục rơi vào vòng lặp máy móc, mất đi sức sống. Chính sự đan xen của ba yếu tố này mới làm nên ý nghĩa nhân tính của học tập, mở ra khả năng giải phóng con người hiện thực khỏi sự tha hóa của lý tính công cụ và hệ thống chuẩn hóa. Tự do là điểm khởi đầu nhưng cũng là thách thức. Trong chiều kích sinh học, con người bị ràng buộc bởi vô vàn tất yếu: cơ thể, nhu cầu, môi trường, giới hạn của sự sống. Trong chiều kích xã hội, họ bị ràng buộc bởi chuẩn mực, luật lệ, cấu trúc quyền lực. Nhưng trong chính những ràng buộc ấy, con người vẫn có khả năng lựa chọn, khả năng định hướng. Tự do trong giáo dục không phải là sự vắng mặt của giới hạn, mà là khả năng vượt lên, khả năng đối diện và chuyển hóa giới hạn. Khi một học sinh dám đặt câu hỏi khác đi, dám nghi ngờ điều được coi là hiển nhiên, em không hề phủ định tri thức, mà đang sử dụng tự do để mở ra không gian mới. Tự do trong giáo dục vì thế không phải là vô định, mà là hành vi tự quyết trong khuôn khổ những ràng buộc tất yếu. Tuy nhiên, tự do không thể đứng một mình. Nếu chỉ

khẳng định tự do mà không tính đến hệ quả, nó sẽ biến thành sự tùy tiện, thậm chí thành bạo lực tri thức. Người học có thể sử dụng tự do của mình để từ chối mọi nền tảng, phủ nhận mọi giá trị, biến giáo dục thành trò chơi vô nghĩa. Do đó, tự do trong giáo dục phải gắn liền với trách nhiệm. Trách nhiệm ở đây không phải chỉ là sự tuân thủ những nghĩa vụ được định sẵn, mà là sự ý thức rằng hành vi học tập và sáng tạo của mình luôn tác động đến người khác, đến cộng đồng và đến tương lai. Người học có trách nhiệm không chỉ với kết quả học của bản thân, mà còn với việc tri thức mình sử dụng và tạo ra sẽ định hình thế giới chung như thế nào. Học một cách có trách nhiệm tức là học để làm giàu thêm nhân tính, học để không lặp lại sai lầm, học để mở ra một trật tự xã hội công bằng hơn.

Nếu tự do là khả năng mở ra khả thể và trách nhiệm là định hướng cho khả thể ấy, thì sáng tạo chính là hành vi biến khả thể thành hiện thực. Sáng tạo trong giáo dục không nên bị giới hạn vào phát minh hay những biểu hiện phi thường, mà là năng lực nhìn sự vật theo cách khác, kết nối điều chưa từng được nối kết, tạo ra ý nghĩa mới từ những điều quen thuộc. Một học sinh tìm ra cách giải mới cho một bài toán không chỉ thể hiện kỹ năng mà còn thực hiện hành vi sáng tạo: phá vỡ lối mòn, mở ra hướng tiếp cận mới. Một người viết một bài luận với quan điểm khác biệt cũng đang sáng tạo: không lặp lại điều có sẵn, mà tự mình tìm đường. Sáng tạo vì thế chính là cách mà tự do và trách nhiệm hiện thực hóa: tự do mở lối, trách nhiệm giữ định hướng, sáng tạo đưa vào tồn tại. Ở đây ta thấy một vòng xoắn biện chứng: tự do không có trách nhiệm thì thành vô nghĩa; trách nhiệm không có tự do thì thành áp đặt; sáng tạo thiếu cả hai thì thành sự sao chép vô hồn. Nhưng cũng cần đảo ngược để thấy: trách nhiệm không hạn chế tự do, mà làm cho tự do trở nên có ý nghĩa; tự do không phá vỡ trách nhiệm, mà mở rộng phạm vi để trách nhiệm được tự nguyện và nhân tính; sáng tạo không đối lập với khuôn khổ, mà dùng chính khuôn khổ làm chất liệu để phá vỡ và tái cấu trúc. Chỉ khi ba yếu tố này chuyển hóa qua lại, giáo dục mới vượt qua sự tha hóa, mới khẳng định được nền tảng nhân văn. Trong lịch sử, không ít lần giáo dục đã rơi vào tình trạng tuyệt đối hóa một yếu tố mà bỏ qua yếu tố khác. Khi tự do bị phủ nhận, giáo dục trở thành cỗ máy đào tạo, biến con người thành công cụ, mất đi nhân tính. Khi trách nhiệm bị bỏ quên, giáo dục trở thành trò chơi tri thức vô bổ, nơi người học chạy theo thành tích cá nhân mà không gắn với lợi ích chung. Khi sáng tạo bị kìm

hãm, giáo dục hóa thành sự nhồi nhét, tái sản xuất lối mòn, ngăn chặn sự phát triển. Ba hình thức này đều là sự tha hóa, đều làm nghèo nàn sự sống và học tập. Do đó, nhiệm vụ của triết lý giáo dục là khôi phục sự cân bằng biện chứng giữa ba yếu tố, không tuyệt đối hóa bất cứ mặt nào, mà đặt chúng vào vòng xoắn chuyển hóa liên tục.

Trong bối cảnh thời đại AI, vấn đề này càng trở nên cấp thiết. Các hệ thống thuật toán ngày càng có khả năng thay thế con người trong việc lưu trữ, xử lý và truyền đạt thông tin. Nếu giáo dục chỉ coi tri thức như dữ liệu, thì máy móc sẽ làm tốt hơn. Nhưng máy móc không có tự do, không có trách nhiệm, không có sáng tạo theo nghĩa nhân tính. Chúng không biết thế nào là sống cùng người khác, không biết thế nào là gánh trách nhiệm cho cộng đồng, không biết thế nào là tạo ra ý nghĩa mới từ kinh nghiệm hiện sinh. Chính ở điểm này, trực tự do trách nhiệm sáng tạo trở thành ranh giới phân định căn bản giữa con người và máy móc, và cũng là trục nền tảng để tái định nghĩa giáo dục trong kỷ nguyên AI. Giáo dục nếu chỉ chạy theo khả năng tính toán của AI sẽ tự thủ tiêu mình. Giáo dục phải tập trung vào điều mà chỉ con người có thể làm: khẳng định tự do hiện sinh, gắn liền với trách nhiệm xã hội, mở rộng bằng sáng tạo không ngừng. Khi người học được khuyến khích chất vấn, họ sử dụng sự tự do. Khi họ ý thức rằng sự lựa chọn của mình ảnh hưởng đến người khác, họ gánh trách nhiệm. Khi họ biến suy tư thành hành vi, họ sáng tạo. Đó là tiến trình mà không thuật toán nào thay thế được, bởi nó gắn liền với nhân tính. Sự gấn bó này cũng cho thấy tri thức không phải đích đến, mà là phương tiện để nuôi dưỡng trực tự do, trách nhiệm, sáng tạo. Học để biết chỉ là bước đầu; học để sống có trách nhiệm và sáng tạo mới là mục tiêu. Một người có thể nắm rất nhiều thông tin, nhưng nếu không tự do tư duy, không có trách nhiệm với cộng đồng, không sáng tạo trong hành động, thì tri thức ấy trở nên vô nghĩa. Ngược lại, một người có thể biết ít nhưng dám chất vấn, dám gánh trách nhiệm, dám sáng tạo, thì học tập của họ mang ý nghĩa nhân tính sâu xa. Giáo dục cần đảo ngược logic hiện nay: thay vì lấy lượng thông tin làm thước đo, phải lấy khả năng sống có tự do, trách nhiệm và sáng tạo làm thước đo.

Trong thực tiễn giáo dục, điều này có nghĩa là chương trình không thể chỉ xoay quanh việc nhồi nhét kiến thức hay rèn luyện kỹ năng kỹ thuật, mà phải tạo điều kiện cho người học trải nghiệm, chất vấn, đối thoại và sáng tạo. Lớp học

không thể chỉ là nơi giảng viên truyền đạt mà phải là nơi người học tham gia, chia sẻ, phản biện. Kiểm tra, đánh giá không thể chỉ dừng ở việc đo lường kết quả mà phải khuyến khích khả năng đặt câu hỏi, khả năng kết nối, khả năng sáng tạo. Bằng cách ấy, giáo dục trở thành không gian nuôi dưỡng nhân tính, chứ không phải cỗ máy sản xuất công cụ. Trục tự do trách nhiệm sáng tạo không chỉ là một khái niệm triết học mà còn là một nền tảng thực tiễn để tái định nghĩa giáo dục. Nó giúp ta vượt qua sự giản lược của lý tính công cụ, vượt qua sự tha hóa của tri thức hàng hóa, để khẳng định giáo dục như hành vi sống. Chính nhờ trục này, con người mới có thể vừa sống với tư cách cá nhân, vừa gắn kết với cộng đồng, vừa mở rộng khả năng sáng tạo cho tương lai. Đây chính là ý nghĩa nhân văn hiện thực của giáo dục: giúp con người hiện thực khẳng định nhân tính, đối diện với tha hóa và kiến tạo trật tự mới dựa trên sự thật, sáng tạo và tự do.

1.1.4. Sự chuyển hóa giữa tất yếu và lựa chọn trong hành vi học tập

Mọi hành vi học tập của con người đều diễn ra trong một không gian căng thẳng giữa tất yếu và lựa chọn. Ở một đầu, tất yếu là những điều kiện không thể tránh khỏi, những nền tảng mà bất cứ ai muốn tồn tại và trưởng thành cũng buộc phải chấp nhận. Ở đầu kia, lựa chọn là khả năng mở ra những con đường khác biệt, nơi con người khẳng định tự do, sáng tạo và trách nhiệm. Nếu chỉ có tất yếu, học tập trở thành sự lặp lại cơ giới, không còn sức sống; nếu chỉ có lựa chọn, học tập trở thành sự tùy tiện, thiếu nền tảng. Chính vì thế, bản chất của giáo dục là quá trình chuyển hóa biện chứng giữa tất yếu và lựa chọn, nơi ranh giới của hai yếu tố này luôn được chất vấn, đảo ngược và tái định nghĩa. Cần hiểu tất yếu trong học tập không chỉ đến từ sinh học mà còn từ xã hội. Một đứa trẻ khi lớn lên phải học ngôn ngữ, đó là tất yếu, bởi nếu không có ngôn ngữ, nó không thể giao tiếp, không thể tham gia vào đời sống cộng đồng. Một người học toán để đếm, để tính toán, để tương tác trong đời sống hằng ngày, đó cũng là tất yếu. Tất yếu không chỉ là những quy luật tự nhiên chi phối sự sống mà còn là những chuẩn mực xã hội đã được tích tụ qua thời gian, từ chữ viết, biểu tượng đến kỹ năng nghề nghiệp cơ bản. Không có tất yếu, không có nền tảng cho sự tồn tại chung. Tuy nhiên, tất yếu không phải là tuyệt đối bất biến. Chính trong quá trình học tập, nhiều cái được xem là tất yếu ở một thời điểm trở thành tùy chọn ở thời điểm khác. Ngược lại,

lựa chọn trong học tập chính là khả năng của con người thoát ra khỏi sự quy định cứng nhắc để mở ra cái mới. Khi một học sinh chọn cách tiếp cận khác với bài toán, khi một sinh viên chọn ngành nghề đi ngược lại kỳ vọng xã hội, khi một nhà khoa học chọn chất vấn giả thuyết nền tảng, đó đều là biểu hiện của lựa chọn. Lựa chọn gắn liền với tự do, nhưng cũng không phải là sự phủ định hoàn toàn tất yếu. Lựa chọn luôn diễn ra trong những giới hạn, và chính giới hạn đó mới khiến lựa chọn có ý nghĩa. Người học không thể lựa chọn một ngôn ngữ hoàn toàn khác biệt với cộng đồng mà mình đang sống; nhưng trong ngôn ngữ chung, họ có thể lựa chọn cách biểu đạt, cách kết hợp, cách tạo ra nghĩa mới.

Sự chuyển hóa giữa tất yếu và lựa chọn thể hiện rõ rệt trong sự phát triển của giáo dục. Ở giai đoạn đầu đời, tất yếu chiếm ưu thế: trẻ em học nói, học đi, học những kỹ năng cơ bản để tồn tại. Ở giai đoạn trưởng thành, lựa chọn bắt đầu mở rộng: học nghề nào, theo con đường nào, phát triển bản thân ra sao. Nhưng đây không phải là sự thay thế đơn giản, mà là một vòng xoắn, trong đó lựa chọn dần được xây dựng trên nền tảng của tất yếu, và tất yếu mới cũng hình thành từ những lựa chọn được tập thể hóa. Một công nghệ ban đầu chỉ là lựa chọn của một số ít, nhưng khi trở thành phổ biến, nó trở thành tất yếu đối với cả cộng đồng. Một quan niệm đạo đức ban đầu là lựa chọn của nhóm thiểu số, nhưng dần trở thành chuẩn mực xã hội. Mọi lựa chọn đều có thể trở thành tất yếu, và mọi tất yếu đều có thể được chất vấn như lựa chọn. Trong thực tiễn giáo dục hiện đại, mối quan hệ này thường bị lệch lạc. Khi tuyệt đối hóa tất yếu, giáo dục trở thành hệ thống chuẩn hóa, nơi mọi học sinh buộc phải học theo một mô hình cứng nhắc, mọi sai lệch bị coi là thất bại. Người học mất đi khả năng lựa chọn và vì thế mất đi nhân tính. Ngược lại, khi tuyệt đối hóa lựa chọn mà bỏ qua nền tảng tất yếu, giáo dục rơi vào tình trạng hỗn loạn: ai muốn học gì thì học, không có điểm chung, không có chuẩn tối thiểu để giao tiếp và tồn tại. Cả hai cực đoan này đều dẫn đến tha hóa, hoặc biến người học thành công cụ, hoặc làm cho học tập mất ý nghĩa. Điều cần thiết là một sự phê phán nhằm khôi phục tính biện chứng của mối quan hệ tất yếu – lựa chọn. Phải nhìn thấy rằng tất yếu không hề đối lập với tự do, mà là chất liệu để tự do vận hành; lựa chọn không hề phủ định nền tảng, mà là cách để tái cấu trúc nền tảng. Một học sinh học bảng chữ cái là tất yếu, nhưng cách em dùng chữ để sáng tác thơ ca là lựa chọn. Một sinh viên học lý thuyết khoa học là tất

yếu, nhưng cách em vận dụng để giải quyết vấn đề xã hội cụ thể là lựa chọn. Chính trong mối tương tác này, nhân tính được khẳng định: con người không chỉ lặp lại mà còn sáng tạo; không chỉ tuân thủ mà còn định hướng; không chỉ bị ràng buộc mà còn biết biến ràng buộc thành động lực.

Trong thời đại AI, mối quan hệ giữa tất yếu và lựa chọn lại một lần nữa bị thử thách. Thuật toán có thể cung cấp tri thức cơ bản nhanh chóng, thậm chí thay thế việc ghi nhớ. Điều đó khiến tất yếu của việc học thuộc lòng, học kỹ năng cơ bản trở nên mờ nhạt hơn. Nhưng đồng thời, nó cũng đặt ra tất yếu mới: phải học cách hiểu, phân tích và đối thoại với máy móc. Người học buộc phải nắm năng lực số, buộc phải hiểu cơ chế dữ liệu. Đây là tất yếu của bối cảnh mới. Song nếu giáo dục chỉ dừng ở đó, nó lại rơi vào vòng lặp của lý tính công cụ. Do vậy, cần mở rộng không gian lựa chọn: dùng AI để sáng tạo, để đặt câu hỏi, để chất vấn chính những thuật toán đang điều khiển cuộc sống. Một khi người học biết cách biến công cụ thành chất liệu cho lựa chọn, thì họ khẳng định nhân tính vượt lên sự tha hóa. Sự chuyển hóa giữa tất yếu và lựa chọn không chỉ diễn ra ở cấp độ cá nhân mà còn ở cấp độ xã hội. Xã hội nào cũng có những tri thức, kỹ năng, chuẩn mực được coi là tất yếu. Nhưng chính qua sự lựa chọn tập thể, xã hội có thể thay đổi. Khi những phong trào giáo dục mới xuất hiện, khi các cộng đồng chất vấn hệ thống cũ, những cái từng được coi là tất yếu trở thành lựa chọn, và những lựa chọn mới dần biến thành tất yếu. Đây là động lực của lịch sử giáo dục: một sự đối thoại liên tục giữa truyền thống và đổi mới, giữa bảo tồn và sáng tạo. Nếu đặt vào chiều sâu triết học, có thể nói rằng tất yếu và lựa chọn không chỉ là hai cực đối lập mà còn là hai mặt của cùng một vòng xoắn hiện sinh. Tất yếu cho ta nền tảng để sống; lựa chọn cho ta khả năng sống như một chủ thể. Tất yếu bảo đảm sự gắn kết; lựa chọn bảo đảm sự tự do. Tất yếu giữ lại ký ức; lựa chọn mở ra tương lai. Điều quan trọng nhất là sự chuyển hóa liên tục: mỗi khi ta tưởng rằng mình chỉ đang thực hiện một tất yếu, ta vẫn đang lựa chọn cách thực hiện; mỗi khi ta tin rằng mình hoàn toàn tự do lựa chọn, thì trong đó vẫn chứa đựng những tất yếu ngầm ẩn. Sự tỉnh thức của người học là nhận ra mối quan hệ này để không bị tha hóa bởi cả hai cực đoan.

Bản chất của giáo dục không phải là áp đặt tất yếu cũng không phải là thả nổi lựa chọn, mà là tạo nên một không gian nơi cả hai liên tục chuyển hóa. Đây

chính là điểm nút để giáo dục khẳng định nhân tính: dạy con người biết sống trong ràng buộc mà vẫn giữ tự do, biết lựa chọn trong tự do mà vẫn gắn với trách nhiệm, biết biến tất yếu thành động lực cho sáng tạo. Trong một thế giới đầy biến động, nơi tri thức, công nghệ và chuẩn mực thay đổi từng ngày, chính sự chuyển hóa này làm cho học tập trở thành hành vi sống, chứ không phải là thao tác kỹ thuật. Khi nhìn lại, ta có thể thấy: từ những tất yếu ban đầu của sự sống, con người đã tạo ra vô số lựa chọn; và từ những lựa chọn đó, xã hội đã hình thành nên những tất yếu mới. Vòng xoắn ấy sẽ không bao giờ dừng lại. Giáo dục trong thời đại AI phải học cách đi theo vòng xoắn này, phải khuyến khích người học vừa nắm chắc nền tảng tất yếu, vừa dám lựa chọn sáng tạo. Giáo dục mới không biến con người thành công cụ, mà giúp họ trở thành chủ thể hiện thực, khẳng định nhân tính của mình qua sự thật, trách nhiệm, tự do và sáng tạo.

1.2. Sự tha hóa trong giáo dục hiện đại

1.2.1. Khi tri thức bị hàng hóa hóa: giá trị và giá cả trong giáo dục

Tri thức vốn dĩ là dòng chảy sống động, hình thành từ sự gặp gỡ liên chủ thể, từ ký ức xã hội, từ lao động sáng tạo và từ nỗ lực chất vấn không ngừng của con người. Trong chiều sâu hiện sinh, tri thức không phải một vật thể bất động có thể cất giữ trong kho, mà là hành vi sống, nơi con người khẳng định nhân tính bằng cách tìm kiếm sự thật, chia sẻ ý nghĩa và mở ra khả thể cho tương lai. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và lý tính công cụ, tri thức ngày càng bị nhìn nhận như một dạng hàng hóa: có thể đo lường, định giá, trao đổi và mua bán. Khi điều này xảy ra, sự phân biệt căn bản giữa giá trị và giá cả bị đảo lộn: tri thức đánh mất ý nghĩa nhân tính và bị rút gọn thành phương tiện sinh lợi. Đây chính là một trong những biểu hiện rõ rệt nhất của sự tha hóa trong giáo dục hiện đại. Hàng hóa hóa tri thức diễn ra theo nhiều tầng bậc. Ở cấp độ dễ thấy nhất, tri thức được gắn trực tiếp với bằng cấp, chứng chỉ, điểm số. Người ta không còn quan tâm đến học để hiểu, để sống, mà học để có tấm bằng làm điều kiện để gia nhập thị trường lao động. Khi tri thức gắn với giá cả, người học bị biến thành khách hàng, còn trường học biến thành nhà cung cấp dịch vụ. Giáo dục trở thành một thị trường, nơi những khóa học, chương trình đào tạo, chứng chỉ được rao bán như sản phẩm tiêu dùng. Trong bối cảnh ấy, giá trị nội tại của tri thức bị che

khuất, còn giá cả trở thành thước đo quyết định. Một khóa học không được đánh giá bằng khả năng nuôi dưỡng nhân tính của người học, mà bằng mức học phí, bằng khả năng tạo ra lợi nhuận, bằng cơ hội việc làm mà nó hứa hẹn.

Ở cấp độ sâu hơn, hàng hóa tri thức xuất hiện khi chính tri thức được định nghĩa theo logic của thị trường: tri thức là nguồn vốn, là tài nguyên khai thác, là dầu mỏ mới trong thời đại dữ liệu. Các công ty công nghệ khổng lồ không chỉ buôn bán sản phẩm mà còn buôn bán dữ liệu, biến hành vi học tập, cảm xúc và thậm chí ước muốn của người học thành hàng hóa để mua bán. Thuật toán thu thập và phân tích dữ liệu học tập, từ điểm số, hành vi trực tuyến, đến thói quen tìm kiếm, để dự đoán và kiểm soát. Tri thức của người học vốn phải là sự mở rộng tự do lại bị biến thành dòng dữ liệu hàng hóa, được định giá, mua bán và sử dụng để sinh lợi cho những tập đoàn kiểm soát công nghệ. Giáo dục khi đó không còn là hành vi khai phóng, mà trở thành mảnh đất màu mỡ cho logic của thị trường và quyền lực công nghệ. Tình trạng này làm đảo lộn mối quan hệ giữa giá trị và giá cả. Giá trị của tri thức nằm ở khả năng giúp con người sống có nhân tính, biết trách nhiệm, biết sáng tạo, biết đối thoại. Giá cả của tri thức chỉ là con số phản ánh sự trao đổi kinh tế. Khi tri thức bị hàng hóa hóa, giá cả lấn át giá trị, khiến giáo dục quên mất mục đích nhân văn của nó. Một tấm bằng đắt đỏ có thể không hề đi kèm khả năng chất vấn, trách nhiệm hay sáng tạo. Ngược lại, một kinh nghiệm sống đơn giản, một bài học truyền miệng giữa những người bình thường, có thể mang giá trị nhân tính sâu sắc nhưng lại không có giá trị trên thị trường giáo dục. Đây chính là sự tha hóa: cái bề ngoài được nâng lên thành tiêu chuẩn, còn cái cốt lõi bị che khuất.

Có thể thấy hàng hóa tri thức không chỉ làm méo mó bản chất của giáo dục mà còn tác động đến chính cấu trúc xã hội. Khi tri thức trở thành hàng hóa, xã hội phân chia thành kẻ có điều kiện mua tri thức và kẻ bị loại khỏi cơ hội tiếp cận. Giáo dục, lẽ ra phải là con đường bình đẳng để khẳng định nhân tính, lại trở thành công cụ tái sản xuất bất bình đẳng. Người giàu mua được giáo dục chất lượng cao, người nghèo bị bỏ lại với những lựa chọn rẻ tiền. Kết quả là nhân tính không được nuôi dưỡng như nền tảng chung, mà bị phân mảnh theo địa vị và quyền lực. Tri thức khi ấy không còn là tài sản chung của nhân loại, mà là đặc quyền của số ít, củng cố trật tự bất công. Nếu nhìn từ góc độ tâm lý và hiện sinh, hàng hóa hóa tri

thức còn gây ra những hệ quả nghiêm trọng hơn. Người học bị biến thành khách hàng, mang tâm thế tiêu dùng: mua một khóa học, trả tiền để có bằng, coi việc học như dịch vụ thay vì như hành vi sống. Khi học để mua giá trị bên ngoài, người học đánh mất sự gắn bó hiện sinh với tri thức. Thay vì trải nghiệm, chất vấn, đối thoại, họ học để đạt điểm, để qua môn, để kiếm chứng chỉ. Tri thức bị tách khỏi sự sống, biến thành một đối tượng xa lạ. Đây chính là hình thức tha hóa mà các nhà phê phán lý tính công cụ đã từng cảnh báo: khi tri thức chỉ còn là công cụ đạt mục đích bên ngoài, nó không còn là tri thức thực sự.

Để khắc phục tình trạng này, cần một sự đảo ngược triệt để: từ logic giá cả trở về với logic giá trị. Nghĩa là, phải khẳng định lại rằng tri thức không thể đo bằng tiền, mà phải được đánh giá qua khả năng nuôi dưỡng nhân tính, mở rộng tự do, khơi gợi trách nhiệm và khuyến khích sáng tạo. Giáo dục không phải là thị trường, mà là không gian liên chủ thể, nơi người học và người dạy cùng tham gia vào hành vi sống. Nếu coi tri thức là hàng hóa, giáo dục sẽ chỉ tái sản xuất bất bình đẳng và tha hóa; nhưng nếu coi tri thức là hành vi nhân tính, giáo dục mới thực sự khai phóng. Trong thời đại AI, thách thức càng rõ rệt. Các nền tảng giáo dục trực tuyến, các hệ thống dữ liệu lớn, các thuật toán cá nhân hóa đang đẩy nhanh quá trình hàng hóa hóa tri thức. Thông tin được đóng gói thành khóa học, được định giá theo thị trường, được mua bán như sản phẩm. Nhưng đồng thời, chính công nghệ cũng mở ra cơ hội đảo ngược: tri thức có thể được chia sẻ tự do hơn, học tập có thể vượt ra khỏi giới hạn quốc gia, chi phí có thể giảm. Vấn đề không nằm ở bản thân công nghệ, mà ở cách ta định nghĩa tri thức: là hàng hóa hay là hành vi nhân tính. Nếu tiếp tục coi tri thức như sản phẩm mua bán, công nghệ chỉ làm gia tăng tha hóa. Nhưng nếu coi tri thức là hành vi xã hội, công nghệ có thể trở thành phương tiện mở rộng đối thoại, sáng tạo và công lý học đường.

Sự chuyển hóa giữa giá trị và giá cả trong giáo dục vì thế là một tiến trình biện chứng. Giá cả có thể cần thiết để duy trì hoạt động của hệ thống, nhưng nó không bao giờ được phép thay thế giá trị. Giá trị của tri thức nằm ở chỗ nó làm cho con người trở thành người, chứ không ở chỗ nó đem lại bao nhiêu lợi nhuận. Đảo ngược mối quan hệ này, đặt giá trị lên trên giá cả là nhiệm vụ cấp thiết để phục hồi nhân tính trong giáo dục. Điều này đòi hỏi sự can đảm phê phán: chất vấn các chuẩn mực đã được coi là hiển nhiên, từ việc lấy điểm số làm thước đo

đến việc lấy lợi nhuận làm mục tiêu. Chỉ khi dám chất vấn, ta mới có thể tái định nghĩa tri thức như hành vi sống và giáo dục như không gian giải phóng. Tri thức bị hàng hóa hóa là một trong những hình thức tha hóa nghiêm trọng nhất của giáo dục hiện đại. Nó làm đảo lộn quan hệ giữa giá trị và giá cả, biến giáo dục từ không gian nhân tính thành thị trường tiêu dùng. Nhưng chính trong sự tha hóa ấy, khả năng phê phán và đảo ngược được khơi mở. Bằng cách khẳng định tri thức như hành vi xã hội liên chủ thể, bằng cách đặt giá trị nhân tính lên trên giá cả thị trường, ta có thể phục hồi ý nghĩa thật sự của giáo dục. Trong một thế giới bị chi phối bởi dữ liệu và AI, đây không chỉ là một lựa chọn, mà là một tất yếu hiện sinh: nếu giáo dục không bảo vệ nhân tính, nó sẽ đánh mất chính mình.

1.2.2. Chuẩn mực áp đặt và thuật toán hóa tri thức

Trong tiến trình phát triển của giáo dục, chuẩn mực từng được xem như nền tảng bảo đảm tính ổn định và khả năng truyền đạt tri thức qua các thế hệ. Không có chuẩn mực, tri thức dễ rơi vào hỗn loạn; người học khó có điểm chung để đối thoại. Nhưng chuẩn mực vốn chỉ là phương tiện, không phải cứu cánh. Khi chuẩn mực bị tuyệt đối hóa và trở thành công cụ áp đặt, nó đánh mất chức năng định hướng, biến thành cơ chế kiểm soát. Người học thay vì được khuyến khích chất vấn và sáng tạo, lại bị trói buộc trong khuôn khổ cứng nhắc, nơi mọi sai khác bị coi là lệch chuẩn. Điều nguy hiểm hơn là trong thời đại AI, sự áp đặt này không còn chỉ đến từ thiết chế giáo dục truyền thống, mà còn được nhân lên gấp bội qua quá trình thuật toán hóa tri thức. Khi đó, tri thức bị quy giản thành dữ liệu, chuẩn mực bị mã hóa thành quy tắc tính toán, và con người bị đẩy vào trạng thái mất tự do ngay trong chính hành vi học tập. Chuẩn mực áp đặt là khi những tiêu chí học tập, những quy tắc ứng xử, những thước đo đánh giá được thiết lập không phải nhằm khuyến khích người học phát triển nhân tính, mà để duy trì trật tự quản lý. Ví dụ, việc lấy điểm số làm thước đo duy nhất cho thành công của người học biến tri thức thành con số, biến người học thành đối tượng được sắp hạng. Người học để đạt điểm, chứ không phải để hiểu hay để sống. Các kỳ thi chuẩn hóa, các bảng xếp hạng, các chuẩn đầu ra được thiết kế như bộ lọc, loại bỏ những gì không phù hợp với mô hình đã định sẵn. Trong tiến trình ấy, sự đa dạng, sáng tạo, khác biệt vốn là nền tảng của nhân tính bị coi là sai lệch. Giáo dục rơi vào vòng lặp của sự

đồng nhất cưỡng bức, nơi cá nhân bị đồng hóa vào tập thể, còn tri thức bị giản lược thành công cụ tái sản xuất hệ thống.

Trong bối cảnh AI, vấn đề này trở nên phức tạp hơn. Thuật toán học máy có khả năng phân tích dữ liệu khổng lồ, từ hành vi học tập, thói quen tìm kiếm, đến lịch sử điểm số, để tạo ra các mô hình dự đoán. Các hệ thống này được giới thiệu như công cụ cá nhân hóa giáo dục, nhưng trên thực tế lại dễ dẫn đến sự chuẩn hóa ẩn giấu. Thuật toán không chỉ phản ánh hành vi người học mà còn áp đặt mô hình lý tưởng dựa trên dữ liệu quá khứ. Người học không được khuyến khích vượt ra khỏi khuôn mẫu mà bị dẫn dắt để tái hiện lại những mô thức hành vi có xác suất cao. Nói cách khác, AI không chỉ phản ánh tri thức mà còn tái sản xuất chuẩn mực, biến chúng thành quy tắc tự động, củng cố sự áp đặt mà người học khó có thể ý thức và phản kháng. Sự kết hợp giữa chuẩn mực áp đặt và thuật toán hóa tri thức tạo nên một hình thức tha hóa kép. Một mặt, chuẩn mực được trình bày như khách quan, khoa học, không thể tranh cãi, khiến người học tin rằng chúng là chân lý bất biến. Mặt khác, thuật toán được coi như trung lập, công bằng, không thiên vị, che giấu sự thật rằng chúng được lập trình bởi những lợi ích và giả định nhất định. Kết quả là, tri thức không còn là không gian đối thoại, mà trở thành sản phẩm đóng gói, được áp đặt bởi cả thiết chế xã hội lẫn hệ thống công nghệ. Người học bị tước quyền chất vấn, không còn cơ hội khẳng định nhân tính của mình.

Từ góc nhìn xã hội học tri thức, chuẩn mực áp đặt luôn phản ánh quyền lực. Ai có quyền thiết lập chuẩn mực, người đó có quyền định nghĩa thế nào là tri thức hợp lệ. Khi chuẩn mực này được chuyển giao cho máy móc, quyền lực không biến mất, mà trở nên tinh vi hơn: nó ẩn nấp trong dữ liệu, trong thuật toán, trong các mô hình tính toán mà người học không nhìn thấy. Điều này tạo ra một hình thức kiểm soát vô hình nhưng toàn diện. Học sinh được khuyến nghị môn học phù hợp, nhưng thực chất là bị giới hạn trong phạm vi do thuật toán định trước. Sinh viên được cá nhân hóa lộ trình, nhưng thực chất là bị dẫn dắt để phù hợp với mô hình của số đông. Cái gọi là tự do lựa chọn thực chất chỉ là ảo ảnh, bởi lựa chọn đã được mã hóa từ trước trong dữ liệu và thuật toán. Nếu nhìn từ góc độ tâm lý, sự áp đặt này gây ra trạng thái tha hóa tinh thần. Người học cảm thấy mình có tự do, nhưng thực chất đang hành động trong khuôn khổ đã định. Họ mất khả năng trải

nghiệm tính bất định, mất dần khả năng đối diện với sai lầm và bất ngờ. Học tập trở thành một tiến trình an toàn nhưng vô hồn, nơi thành công được đảm bảo bởi xác suất tính toán, chứ không còn đến từ nỗ lực sáng tạo. Đây chính là sự mất mát lớn nhất: giáo dục đánh mất khả năng nuôi dưỡng nhân tính, bởi nhân tính gắn liền với việc sống trong bất định, biết chất vấn, biết chịu trách nhiệm cho lựa chọn của mình.

Sự tha hóa này có thể được diễn đạt như một sự đảo ngược nguy hiểm: chuẩn mực vốn chỉ là phương tiện lại trở thành cứu cánh; thuật toán vốn chỉ là công cụ lại trở thành kẻ quyết định. Con người từ chủ thể sáng tạo tri thức bị biến thành đối tượng được điều khiển bởi tri thức đã chuẩn hóa và thuật toán hóa. Đây là sự đánh mất căn tính của giáo dục, biến nó từ hành vi khai phóng thành cơ chế tái sản xuất quyền lực. Nhưng cũng chính trong sự tha hóa này, khả năng phê phán và đảo ngược được khơi mở. Điều cần thiết không phải là phủ nhận hoàn toàn chuẩn mực hay thuật toán, mà là tái định nghĩa chúng trong quan hệ với nhân tính. Chuẩn mực chỉ có ý nghĩa khi nó mở đường cho sự đa dạng, chứ không phải để triệt tiêu sự khác biệt. Thuật toán chỉ có giá trị khi nó phục vụ con người như công cụ, chứ không được phép thay con người trong việc định nghĩa tri thức. Nghĩa là, cần phục hồi tính chất liên chủ thể của giáo dục: chuẩn mực phải được đặt trong đối thoại và thuật toán phải chịu sự chất vấn của cộng đồng. Chỉ khi đó, tri thức mới không bị tha hóa thành hàng hóa hay dữ liệu vô hồn, mà vẫn là hành vi sống.

Trong thực tiễn, điều này đồng nghĩa với việc các thiết chế giáo dục phải thay đổi cách tiếp cận. Thay vì áp đặt chuẩn mực cứng nhắc, cần tạo điều kiện cho người học tham gia vào quá trình xây dựng chuẩn mực. Thay vì để thuật toán định đoạt hoàn toàn, cần minh bạch hóa dữ liệu để người học có thể hiểu và chất vấn. Giáo dục phải trở thành không gian của sự đồng kiến tạo, nơi chuẩn mực và công nghệ được dùng như phương tiện, còn mục tiêu tối thượng là khẳng định nhân tính. Khi đó, chuẩn mực không phải là sự đồng nhất hóa, mà là điểm chung để đối thoại; thuật toán không phải là sự áp đặt, mà là công cụ hỗ trợ cho sáng tạo. Sự chuyển hóa này có ý nghĩa triết học sâu xa. Nó cho thấy rằng không có chuẩn mực nào bất biến, cũng không có thuật toán nào trung lập. Mọi tri thức đều là sản phẩm của con người, do đó, chúng phải luôn được mở ra để chất vấn và tái định nghĩa. Chính ở chỗ này, giáo dục mới thực sự khẳng định được vai trò của nó: không

phải truyền đạt chân lý có sẵn, mà nuôi dưỡng khả năng sống trong chân lý chưa hoàn tất, khả năng cùng nhau tìm kiếm sự thật. Đây là điểm nút để đảo ngược sự tha hóa: biến giáo dục từ cơ chế áp đặt thành hành vi khai phóng, từ thuật toán hóa thành đối thoại nhân tính. Chuẩn mực áp đặt và thuật toán hóa tri thức là một trong những biểu hiện điển hình của khủng hoảng giáo dục hiện đại. Nó làm méo mó bản chất của tri thức, biến người học thành công cụ, che giấu quyền lực trong những quy tắc tưởng như khách quan. Nhưng cũng chính ở đó, khả năng phê phán và khai phóng được đánh thức. Bằng cách đặt chuẩn mực vào đối thoại và biến thuật toán thành phương tiện, ta có thể phục hồi nhân tính cho giáo dục. Trong thời đại AI, đây là một nhiệm vụ cấp thiết: nếu không, giáo dục sẽ tự thủ tiêu chính mình, biến thành cỗ máy sao chép dữ liệu và đánh mất sứ mệnh khai phóng con người hiện thực.

1.2.3. Tha hóa người học và sự biến mất của nhân tính

Trong ý nghĩa căn bản, học tập là một hành vi sống, nơi con người hiện thực tham gia vào dòng chảy tri thức để khẳng định bản thân, mở rộng thế giới và kiến tạo cộng đồng. Người học không chỉ tiếp nhận dữ kiện mà còn biến đổi chính mình, từ đó biến đổi quan hệ với người khác và với xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện đại, khi giáo dục ngày càng bị chi phối bởi lý tính công cụ, khi tri thức bị hàng hóa hóa, khi chuẩn mực bị áp đặt và tri thức bị thuật toán hóa, người học dần đánh mất vai trò chủ thể. Họ bị biến thành đối tượng thụ động, bị kiểm soát, bị đo lường, bị thao túng và cuối cùng bị tách rời khỏi chính nhân tính của mình. Đây là trạng thái tha hóa sâu sắc, nơi sự học không còn là con đường khẳng định con người, mà trở thành tiến trình làm mòn mỏi nhân tính. Thỏa hóa người học có nhiều hình thức khác nhau. Ở cấp độ trực tiếp, nó diễn ra khi người học bị buộc phải tiếp nhận tri thức như những mảnh ghép rời rạc, không gắn kết với kinh nghiệm sống. Họ học để qua môn, học để đạt điểm, học để có bằng, chứ không phải để hiểu, để đối thoại hay để sáng tạo. Tri thức trong trường hợp này không còn là hành vi sống mà biến thành gánh nặng, thành một chuỗi thông tin chết, không khơi gợi sự sống động của suy tư. Người học cảm thấy mình xa lạ với điều mình học, như thể đang diễn một vai kịch không liên quan gì đến sự tồn tại thực

sự của bản thân. Đó chính là hình thức tha hóa đầu tiên: học nhưng không thấy mình trong tri thức.

Ở cấp độ sâu hơn, tha hóa diễn ra khi người học bị biến thành công cụ trong guồng máy sản xuất lao động. Giáo dục không được định nghĩa như không gian phát triển nhân tính, mà như cỗ máy đào tạo nguồn nhân lực. Người học không còn được coi là chủ thể sáng tạo, mà là sản phẩm đầu ra cần đáp ứng các chuẩn mực của thị trường. Trong tiến trình này, những đặc tính cá nhân, sự khác biệt, tính độc đáo đều bị coi là phiền toái. Người học bị xếp vào khuôn, bị đo lường bằng chỉ số, bị định giá bằng khả năng đóng góp cho lợi nhuận. Họ trở thành phương tiện để tái sản xuất trật tự kinh tế, thay vì được thừa nhận như mục đích tự thân. Khi nhân tính bị hạ thấp thành công cụ, tha hóa trở thành định mệnh. Trong thời đại AI, một dạng tha hóa tinh vi hơn đang hình thành: người học bị biến thành dữ liệu. Hành vi học tập, thói quen đọc, mức độ chú ý, thậm chí cảm xúc được thu thập, phân tích, mô hình hóa và sử dụng để điều chỉnh quá trình học. Người học được dẫn dắt mà tưởng rằng mình tự do lựa chọn. Thực chất, họ đang di chuyển trong khung giới hạn do thuật toán định sẵn. Tha hóa ở đây không chỉ là sự mất quyền tự quyết, mà còn là sự mất khả năng ý thức rằng mình đã mất tự quyết. Khi mọi trải nghiệm học tập được cá nhân hóa dựa trên dự đoán xác suất, người học sống trong ảo giác rằng họ đang học theo nhu cầu của mình, nhưng thực chất chỉ đang lặp lại mô hình hành vi được lập trình. Đây là sự biến mất âm thầm của nhân tính: con người đánh mất khả năng chất vấn chính sự tự do của mình.

Tha hóa người học là sự tách rời giữa hành vi học tập và sự hiện diện thực sự của người học trong đó. Khi học mà không còn cảm thấy sự sống động, học mà không thấy gắn kết với nhân tính, học mà không thấy trách nhiệm với cộng đồng, thì người học đang hiện hữu trong trạng thái vắng mặt. Họ có mặt về mặt sinh học, nhưng vắng bóng về mặt hiện sinh. Tri thức không còn là hành vi kiến tạo nhân tính, mà trở thành bức tường ngăn cách con người với chính mình. Tha hóa trong nghĩa này là sự đánh mất bản thân ngay trong khi tưởng rằng mình đang phát triển. Thái hóa người học còn liên quan đến sự phân tầng xã hội. Khi giáo dục bị hàng hóa hóa, người học từ tầng lớp nghèo không có cơ hội tiếp cận tri thức chất lượng, trong khi tầng lớp giàu coi giáo dục như công cụ củng cố vị thế.

Người học nghèo tha hóa vì bị loại trừ; người học giàu tha hóa vì bị biến thành kẻ tiêu dùng tri thức xa lạ với đời sống hiện thực. Cả hai đều mất nhân tính, một bên vì thiếu điều kiện để khẳng định mình, một bên vì đánh mất ý nghĩa nhân văn của tri thức. Đây là sự tha hóa mang tính hệ thống, nơi giáo dục không còn là con đường giải phóng, mà trở thành cơ chế tái sản xuất bất bình đẳng. Ở cấp độ tâm lý, sự tha hóa của người học tạo ra cảm giác vô nghĩa và kiệt quệ. Khi học chỉ để chạy theo điểm số, khi kết quả quan trọng hơn quá trình, khi thành tích được đề cao hơn sự hiểu biết, người học cảm thấy trống rỗng. Họ có thể giỏi trong các kỳ thi, nhưng không tìm thấy niềm vui trong tri thức. Họ có thể thành công trên giấy tờ, nhưng không cảm thấy sự sống của mình phong phú hơn. Trạng thái này dẫn đến mệt mỏi, căng thẳng, thậm chí trầm cảm. Tha hóa ở đây không chỉ là hiện tượng xã hội mà còn là bị kích cá nhân, nơi con người đánh mất kết nối với chính nội tâm của mình.

Điều nguy hiểm nhất của sự tha hóa người học là sự biến mất dần dần của nhân tính trong giáo dục. Nhân tính ở đây không phải là khái niệm trừu tượng, mà là khả năng sống có trách nhiệm, có tự do, có sáng tạo, có đối thoại. Khi người học chỉ biết lặp lại, chỉ biết tuân thủ, chỉ biết đạt thành tích, họ đánh mất khả năng sáng tạo. Khi họ bị dẫn dắt bởi thuật toán mà tưởng rằng mình tự do, họ đánh mất khả năng chất vấn. Khi họ học để thỏa mãn nhu cầu của thị trường, họ đánh mất trách nhiệm xã hội. Tất cả những điều đó làm cho nhân tính biến mất dần, không phải trong ý nghĩa triệt để, mà trong ý nghĩa bị làm cho mờ nhạt, bị che phủ. Đó là sự biến mất nguy hiểm, bởi nó diễn ra âm thầm, khiến ta không nhận ra cho đến khi hậu quả trở nên rõ rệt. Tuy nhiên, cũng chính trong sự tha hóa này, khả năng phê phán và khai phóng được khơi mở. Tha hóa không phải là điểm kết thúc, mà là trạng thái cho phép ta ý thức sự khẩn cấp của việc đảo ngược. Để chống lại tha hóa, cần khẳng định lại người học như chủ thể hiện thực. Nghĩa là, giáo dục phải trao lại cho người học quyền chất vấn, quyền sai lầm, quyền sáng tạo. Giáo dục phải phục hồi ý nghĩa của tri thức như hành vi sống, chứ không chỉ là công cụ. Giáo dục phải khuyến khích sự khác biệt, coi đa dạng là nền tảng, thay vì chuẩn hóa áp đặt. Đặc biệt, giáo dục phải tái định nghĩa thành không gian liên chủ thể, nơi người học và người dạy cùng nhau xây dựng tri thức, thay vì người dạy áp đặt và người học thụ động.

Trong thời đại AI, điều này đồng nghĩa với việc phải minh bạch hóa và dân chủ hóa công nghệ. Người học cần được quyền hiểu và chất vấn thuật toán, thay vì chỉ là đối tượng bị điều khiển. Họ cần được dạy cách sống cùng công nghệ mà không đánh mất nhân tính, biết dùng AI như phương tiện sáng tạo chứ không biến mình thành sản phẩm của AI. Nói cách khác, thay vì để AI thuật toán hóa con người, cần để con người nhân tính hóa AI, biến công nghệ thành công cụ phục vụ khai phóng chứ không phải phương tiện tái sản xuất tha hóa. Người học không phải là khách hàng, mà là chủ thể; giáo dục không phải là dịch vụ, mà là hành vi sống; tri thức không phải là hàng hóa, mà là sự thật đang mở; công nghệ không phải là định mệnh, mà là công cụ. Sự đảo ngược này không phải chỉ mang tính khẩu hiệu mà phải trở thành nguyên tắc tổ chức của giáo dục trong kỷ nguyên mới. Chỉ khi đó, sự tha hóa mới được vượt qua và nhân tính mới được phục hồi trong quá trình học tập. Tha hóa người học không chỉ là một hiện tượng riêng lẻ mà còn là dấu hiệu của khủng hoảng giáo dục hiện đại. Nó xuất hiện khi tri thức bị hàng hóa hóa, khi chuẩn mực bị áp đặt, khi công nghệ bị thần thánh hóa. Nó làm người học đánh mất chính mình, đánh mất nhân tính, biến giáo dục từ hành vi khai phóng thành cơ chế kiểm soát. Nhưng chính trong sự tha hóa ấy, khả năng khai phóng được khơi mở: bằng cách khẳng định lại người học như chủ thể nhân tính, bằng cách đảo ngược logic công cụ, bằng cách đặt sự thật, tự do, sáng tạo và trách nhiệm lên trên thị trường và công nghệ. Đó là con đường duy nhất để phục hồi nhân tính trong giáo dục, để biến sự học trở lại thành hành vi sống đích thực của con người hiện thực.

1.2.4. Tái thiết phê phán: vượt qua giáo dục công cụ

Giáo dục hiện đại, khi bị chi phối bởi lý tính công cụ, ngày càng vận hành như một cỗ máy sản xuất tri thức phục vụ cho thị trường và quyền lực. Người học được đào tạo để trở thành nguồn nhân lực, tri thức được biến thành hàng hóa, chuẩn mực bị áp đặt như luật bất biến, và công nghệ được thần thánh hóa thành định mệnh. Kết quả là giáo dục đánh mất bản chất nhân văn, đánh mất chiều sâu hiện sinh, đánh mất khả năng nuôi dưỡng nhân tính. Đứng trước tình trạng ấy, nhiệm vụ cấp thiết là tái thiết một nền tảng phê phán, nhằm vượt qua giáo dục công cụ và khẳng định lại giáo dục như hành vi sống, như tiến trình khai phóng

con người hiện thực. Tái thiết phê phán không có nghĩa là phủ định hoàn toàn những thành tựu của giáo dục hiện đại, mà là nhìn thẳng vào những giới hạn và mâu thuẫn nội tại của nó để mở ra khả năng mới. Phê phán ở đây không chỉ là sự phản đối mà còn là một phương pháp: đặt câu hỏi về cái đã được coi là hiển nhiên, chất vấn những giả định ẩn giấu, vạch trần quyền lực đang ẩn nấp trong những cơ chế khách quan. Khi phê phán, ta không chỉ bóc tách mặt trái mà còn tạo điều kiện để xây dựng những hình thức giáo dục nhân văn hơn. Chính vì thế, phê phán không đối lập với kiến tạo, mà là điều kiện của kiến tạo. Không có phê phán, giáo dục sẽ chỉ lặp lại sự tha hóa; có phê phán, giáo dục mới có cơ hội khẳng định nhân tính. Để vượt qua giáo dục công cụ, trước hết cần chất vấn logic hàng hóa tri thức. Học không thể bị giản lược thành đầu tư thu lợi, thành dịch vụ khách hàng. Khi người học chỉ học để có bằng cấp, tri thức bị rút gọn thành phương tiện, còn nhân tính của người học bị làm mờ. Tái thiết phê phán đồng nghĩa với việc khẳng định tri thức không phải để mua bán, mà để sống, để đối thoại, để gánh trách nhiệm và để sáng tạo. Chỉ khi tri thức được trả lại vị trí của hành vi nhân tính, giáo dục mới thoát khỏi vòng xoáy của thị trường.

Tiếp đến, cần phê phán chuẩn mực áp đặt. Chuẩn mực không phải là luật bất biến, mà chỉ là phương tiện giao tiếp, cần liên tục được chất vấn và tái định nghĩa. Khi chuẩn mực được áp đặt cứng nhắc, nó biến sự khác biệt thành sai lệch và triệt tiêu khả năng sáng tạo. Tái thiết phê phán ở đây nghĩa là biến chuẩn mực thành đối tượng của đối thoại. Người học phải được quyền tham gia vào việc kiến tạo chuẩn mực, phải được quyền đặt câu hỏi, phải được quyền sai. Khi đó, chuẩn mực không còn là xiềng xích mà là điểm tựa cho sự đa dạng. Giáo dục vượt qua công cụ bằng cách biến sự học thành tiến trình đồng kiến tạo, nơi chuẩn mực và sáng tạo cùng tồn tại trong vòng xoắn biện chứng. Một điểm khác không thể bỏ qua là phê phán quá trình thuật toán hóa tri thức. AI và dữ liệu lớn có thể mang lại khả năng tối ưu hóa, nhưng nếu để chúng quyết định toàn bộ tiến trình học, con người sẽ đánh mất tự do và trách nhiệm. Thuật toán không trung lập mà phản ánh lợi ích và giả định của những người tạo ra nó. Khi phó mặc giáo dục cho thuật toán, ta đang trao quyền định nghĩa tri thức và nhân tính cho công cụ. Tái thiết phê phán ở đây là buộc công nghệ phải minh bạch, buộc thuật toán phải chịu chất vấn, và quan trọng nhất là đặt AI vào vị trí công cụ chứ không phải định mệnh.

Người học cần được trang bị khả năng sống cùng công nghệ mà không bị công nghệ định đoạt, biết dùng AI để sáng tạo chứ không để tái sản xuất lối mòn.

Phê phán cũng cần hướng đến chính cấu trúc quyền lực của giáo dục. Các thiết chế giáo dục hiện nay, dù là trường học, đại học, hay hệ thống đào tạo trực tuyến, đều vận hành như những bộ máy quyền lực: chúng kiểm soát lối tiếp cận tri thức, xác định ai được coi là giỏi, ai bị coi là kém, ai có quyền phát ngôn, ai bị buộc phải im lặng. Tái thiết phê phán đồng nghĩa với việc vạch trần quyền lực ẩn giấu này, biến giáo dục từ cỗ máy phân loại thành không gian đối thoại. Điều này đòi hỏi không chỉ cải cách về chính sách, mà còn thay đổi cách ta hiểu về giáo dục: không còn là hệ thống đóng, mà là quá trình mở; không còn là cơ chế kiểm soát, mà là không gian khai phóng. Vượt qua giáo dục công cụ chính là khôi phục sự gắn bó giữa tri thức và nhân tính. Khi học, con người không chỉ tích lũy thông tin mà còn sống trong sự chất vấn và sáng tạo. Khi dạy, người thầy không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn đồng hành trong hành vi sống. Khi học tập được định nghĩa như tiến trình sống động ấy, giáo dục thoát khỏi vai trò công cụ và trở thành nền tảng hiện sinh. Sự phê phán không phải là phá hủy, mà là tái thiết: phá đi cái vỏ công cụ, để lộ ra hạt nhân nhân văn.

Tái thiết phê phán còn gắn liền với khoa học cơ bản và khoa học xã hội. Sinh học nhắc nhở ta rằng con người học không chỉ bằng não bộ mà còn bằng toàn bộ thân thể: xúc giác, cảm xúc, ký ức. Học không thể diễn ra trong sự áp đặt của máy móc, mà cần gắn với động lực và trải nghiệm cá nhân. Giáo dục như một hệ thống quyền lực, nơi sự bất bình đẳng luôn bị tái sản xuất. Tri thức gắn với bối cảnh sống, không thể tách rời khỏi cộng đồng. Nguy cơ tha hóa khi tri thức bị hàng hóa hóa. Tất cả những tri thức liên ngành này hội tụ trong một điểm: nếu giáo dục quên mất nhân tính, nó sẽ tự phủ định chính mình. Phê phán vì thế không dừng ở việc chỉ ra sai lầm, mà còn phải mở ra con đường tái kiến tạo. Để vượt qua giáo dục công cụ, cần biến lớp học thành không gian đối thoại, nơi người học được quyền nói, được quyền chất vấn, được quyền sáng tạo. Cần biến kiểm tra, đánh giá từ cơ chế sắp hạng thành cơ hội phản tư và phát triển. Cần biến chương trình từ khung cứng nhắc thành gợi ý mở, khuyến khích sự đa dạng. Cần biến quan hệ thầy trò từ quan hệ áp đặt thành quan hệ liên chủ thể, nơi cả hai cùng

tham gia vào tiến trình học tập. Đây không chỉ là cải cách kỹ thuật mà còn là sự tái định nghĩa tận gốc: giáo dục như hành vi sống, chứ không phải công cụ.

Trong thời đại AI, sự tái thiết phê phán càng khẩn cấp hơn. Công nghệ mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều nguy cơ. Nếu để công nghệ định đoạt, giáo dục sẽ mất nhân tính; nhưng nếu biết dùng công nghệ như công cụ, giáo dục có thể mở rộng khả năng đối thoại toàn cầu, có thể tạo ra những không gian học tập chưa từng có. Vấn đề then chốt là giữ vững nguyên tắc: tri thức là hành vi nhân tính, công nghệ chỉ là phương tiện. Một khi đảo ngược nguyên tắc này, giáo dục sẽ rơi trở lại vào vòng xoáy của công cụ. Nhưng nếu giữ được nguyên tắc, giáo dục sẽ khai phóng, mở ra khả năng phục hồi nhân tính trong thế giới dữ liệu. Tái thiết phê phán, do đó, không chỉ là một nhiệm vụ học thuật mà còn là một hành động hiện sinh. Nó đòi hỏi can đảm để chất vấn những gì đã được coi là hiển nhiên, đòi hỏi trí tuệ để phân tích những cấu trúc quyền lực ẩn giấu, và đòi hỏi niềm tin rằng giáo dục có thể vượt lên trên vai trò công cụ để trở thành nền tảng của nhân tính. Chính trong tiến trình phê phán ấy, ta mới có thể tìm lại ý nghĩa thật sự của giáo dục: không phải đào tạo công cụ, mà khai phóng con người hiện thực, không phải sao chép dữ liệu, mà nuôi dưỡng tự do và sáng tạo, không phải áp đặt chuẩn mực, mà mở ra không gian đối thoại. Tái thiết phê phán là con đường duy nhất để vượt qua giáo dục công cụ. Nó không chỉ khôi phục nhân tính cho người học mà còn khôi phục bản chất khai phóng của chính giáo dục. Trong một thế giới bị chi phối bởi thị trường và công nghệ, phê phán chính là hành vi bảo vệ sự thật, bảo vệ tự do, bảo vệ sáng tạo. Chính nhờ đó, giáo dục mới không trở thành công cụ của tha hóa, mà trở lại với sứ mệnh nguyên thủy: nuôi dưỡng con người hiện thực trong toàn bộ tính nhân tính của họ.

1.3. Định hình giáo dục như hành vi sống

1.3.1. Chất vấn chân lý giáo dục truyền thống

Trong lịch sử nhân loại, giáo dục luôn được đặt trên nền tảng của những chân lý tưởng như bất biến. Người ta tin rằng có một tri thức đúng cần được truyền đạt, một đạo lý chuẩn cần được khắc sâu, một con đường chính thống mà mọi thế hệ phải đi theo. Chính niềm tin vào chân lý bất di bất dịch ấy đã định hình các hệ thống giáo dục truyền thống: từ nội dung chương trình, phương pháp dạy học, cho

đến vai trò của thầy trò. Giáo dục được hiểu như sự truyền thừa, còn người học được coi là kẻ tiếp nhận thụ động. Nhưng khi nhìn từ chiều sâu hiện sinh và từ yêu cầu của thời đại AI, ta buộc phải đặt câu hỏi: liệu những chân lý giáo dục truyền thống có thực sự bất biến, hay chúng chỉ là sản phẩm lịch sử của những bối cảnh xã hội nhất định? Và nếu chúng chỉ là sản phẩm, thì giáo dục có cần một sự tái định nghĩa triệt để để không rơi vào tha hóa? Chất vấn chân lý giáo dục truyền thống không có nghĩa là phủ nhận hoàn toàn giá trị của quá khứ. Những truyền thống giáo dục đã từng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cộng đồng, bảo tồn ký ức, tạo ra sự gắn kết xã hội. Nhưng khi những chân lý đó được tuyệt đối hóa, không còn được chất vấn, chúng dễ dàng biến thành khuôn mẫu áp đặt, triệt tiêu tự do và sáng tạo. Thực tế cho thấy nhiều hệ thống giáo dục vẫn duy trì những quan niệm cổ điển rằng thầy luôn đúng, rằng sách vở là chân lý cuối cùng, rằng người học phải phục tùng. Trong khi đó, thế giới đã thay đổi, tri thức nhân loại không ngừng biến động, công nghệ mở ra những khả thể mới. Chân lý giáo dục truyền thống trong bối cảnh ấy không còn là kim chỉ nam mà trở thành xiềng xích, ngăn cản sự phát triển nhân tính.

Vấn đề cốt lõi của giáo dục truyền thống là sự đồng nhất hóa chân lý với sự áp đặt. Chân lý vốn dĩ là sự thật mở, luôn gắn liền với quá trình chất vấn, tranh luận và tìm kiếm. Nhưng trong giáo dục truyền thống, chân lý bị biến thành kết luận đóng, thành giáo điều. Người học được dạy để chấp nhận, chứ không phải để chất vấn. Điều này tạo ra một nghịch lý: nhân danh sự thật, người ta lại làm mất đi khả năng tìm kiếm sự thật; nhân danh giáo dục, người ta lại làm mất đi khả năng học thực sự. Tha hóa bắt đầu từ chỗ này: khi sự thật sống động bị thay thế bằng chân lý đóng kín, nhân tính bị gạt ra ngoài. Từ góc độ khoa học cơ bản, ta cũng có thể thấy tính lịch sử của mọi chân lý. Toán học, vật lý, sinh học từng trải qua nhiều cuộc cách mạng tri thức. Những định luật từng được coi là bất biến đã nhiều lần bị thay thế. Trong y học, những gì một thời được coi là phương thuốc chuẩn mực ngày nay có thể bị xem là lạc hậu. Những khái niệm về con người, cộng đồng, công bằng liên tục được tái định nghĩa. Điều này cho thấy: không có chân lý nào tuyệt đối bất biến trong lĩnh vực học tập và giáo dục. Nếu giáo dục truyền thống cố chấp giữ lấy chân lý như bất biến, nó đi ngược lại chính bản chất của tri thức.

Chân lý giáo dục truyền thống còn phản ánh quyền lực. Ai có quyền định nghĩa thế nào là đúng trong giáo dục? Ai có quyền quyết định nội dung chương trình, phương pháp dạy học? Rõ ràng, chân lý không chỉ là vấn đề tri thức mà còn là công cụ kiểm soát. Khi được khoác áo chân lý, quyền lực trở nên hợp pháp hóa và khó bị chất vấn. Người học, dưới danh nghĩa tiếp thu chân lý, thực chất bị biến thành kẻ phục tùng trật tự. Đây chính là cách mà giáo dục truyền thống duy trì cấu trúc xã hội, nhưng đồng thời cũng tái sản xuất sự tha hóa: con người học để tuân phục, chứ không phải học để sống như chủ thể tự do. Nếu nhìn từ chiều sâu hiện sinh, sự áp đặt của chân lý giáo dục truyền thống dẫn đến một hệ quả nghiêm trọng: sự vắng mặt của người học trong chính hành vi học tập. Khi tri thức được coi như bất biến, người học không còn được sống trong mối quan hệ chất vấn, không còn trải nghiệm niềm vui sáng tạo. Họ bị biến thành chiếc bình để rót tri thức, bị tách khỏi khả năng tự khẳng định nhân tính. Học trở thành sự lặp lại, chứ không còn là hành vi sống động. Tha hóa không chỉ là mất tự do, mà còn là mất chính khả năng hiện diện, mất sự kết nối giữa học tập và sự sống. Tuy nhiên, chất vấn chân lý giáo dục truyền thống không phải để phá bỏ tất cả, mà để khôi phục lại bản chất mở của sự thật. Cần thấy rằng chân lý không phải là điểm kết thúc, mà là quá trình không bao giờ hoàn tất. Giáo dục phải giúp người học sống trong tiến trình ấy: biết đặt câu hỏi, biết tranh luận, biết dám sai, biết dám sáng tạo. Thay vì dạy sự thật như giáo điều, giáo dục phải khuyến khích hành vi tìm kiếm sự thật như một quá trình sống động. Đây chính là cách để khôi phục nhân tính trong giáo dục: biến sự thật từ công cụ áp đặt thành không gian đối thoại.

Trong thời đại AI, nhiệm vụ này càng trở nên cấp bách. Công nghệ có thể làm tri thức truyền thống nhanh chóng lỗi thời; dữ liệu có thể tạo ra những chân lý mới dựa trên thống kê xác suất. Nếu ta không chất vấn, ta dễ bị cuốn vào vòng xoáy, nơi chân lý chỉ còn là sản phẩm của thuật toán. Người học sẽ tin vào điều được gợi ý bởi máy móc, mà quên mất rằng tri thức luôn cần được phản tư. Đây là nguy cơ lớn nhất: giáo dục trở thành công cụ tái sản xuất định kiến dữ liệu, còn người học mất khả năng tự chủ. Chất vấn chân lý giáo dục truyền thống trong bối cảnh này đồng nghĩa với việc khẳng định rằng không có thuật toán nào có thể thay thế cho quá trình tìm kiếm sự thật của con người. Cũng cần nhấn mạnh rằng chất vấn không đồng nghĩa với phủ nhận. Nó không dẫn đến chủ nghĩa tương đối cực

đoan, nơi mọi thứ đều vô nghĩa. Ngược lại, chất vấn mở ra khả năng khẳng định sự thật một cách sâu hơn, gắn liền với nhân tính. Khi người học được quyền hỏi, quyền nghi ngờ, quyền thảo luận, họ không phủ nhận sự thật mà sống trong sự thật như một tiến trình mở. Chính ở đó, giáo dục mới khôi phục được ý nghĩa nhân văn: dạy không chỉ để biết, mà để sống có trách nhiệm, tự do và sáng tạo. Từ đây, ta có thể thấy: vượt qua giáo dục công cụ không chỉ là vấn đề cải cách kỹ thuật mà còn là vấn đề triết học. Phải tái định nghĩa chân lý trong giáo dục: từ giáo điều bất biến sang sự thật đang mở; từ áp đặt quyền lực sang đối thoại liên chủ thể; từ tái sản xuất lối mòn sang khai phóng nhân tính. Chất vấn chân lý giáo dục truyền thống là bước đầu tiên trên con đường đó. Nó không chỉ giúp người học lấy lại quyền làm chủ trong hành vi học tập, mà còn giúp giáo dục trở lại với sứ mệnh nguyên thủy: nuôi dưỡng con người hiện thực trong toàn bộ nhân tính của họ.

1.3.2. Giáo dục như không gian đối thoại mở

Khi xem xét bản chất của giáo dục, ta không thể tách rời nó khỏi tính liên chủ thể vốn có của đời sống con người. Học không phải là hành vi khép kín của một cá nhân cô lập, mà là tiến trình diễn ra trong mối tương tác với người khác, với cộng đồng, với lịch sử và với tương lai. Chính vì vậy, giáo dục về bản chất phải là một không gian đối thoại. Nhưng trong suốt nhiều thế kỷ, các hệ thống giáo dục truyền thống thường vận hành như những thiết chế khép kín: thầy giảng, trò nghe, sách viết, học sinh ghi nhớ, chân lý truyền đạt, người học tiếp nhận. Đối thoại, nếu có, chỉ ở mức hạn chế và thường bị coi là thứ yếu. Kết quả là, người học không thực sự được tham gia mà bị biến thành đối tượng thụ động. Để khôi phục nhân tính trong giáo dục, cần phải đảo ngược mô hình này: giáo dục không thể chỉ là truyền đạt, mà phải trở thành không gian đối thoại mở, nơi tri thức được kiến tạo, chất vấn và tái định nghĩa trong mối quan hệ sống động giữa các chủ thể. Đối thoại ở đây không chỉ là trò chuyện mà còn không đơn thuần là thảo luận để đi đến đồng thuận. Đối thoại là hành vi hiện sinh, trong đó mỗi chủ thể bộc lộ chính mình, lắng nghe người khác và cùng nhau tạo ra ý nghĩa. Trong không gian đối thoại, tri thức không tồn tại như khối lượng dữ liệu có sẵn, mà được hình thành trong quá trình trao đổi. Một câu hỏi của người học có thể làm thay đổi cách nhìn

của người dạy; một phản biện có thể mở ra hướng đi mới; một trải nghiệm cá nhân có thể biến thành chất liệu cho tri thức chung. Giáo dục như đối thoại mở chính là sự phủ nhận logic áp đặt một chiều và là sự khẳng định tính chất nhân văn – sáng tạo của tri thức.

Từ góc độ khoa học nhận thức, ta thấy rõ vai trò thiết yếu của đối thoại. Bộ não con người không chỉ xử lý thông tin một cách thụ động mà còn phát triển qua tương tác xã hội. Trẻ em học ngôn ngữ không phải bằng cách ghi nhớ từ vựng, mà bằng cách đối thoại với cha mẹ, bạn bè, môi trường. Người lớn học kỹ năng mới không chỉ bằng cách đọc tài liệu, mà còn bằng cách trao đổi, phản biện, thử nghiệm trong cộng đồng. Điều này cho thấy: đối thoại không chỉ là công cụ mà còn là bản chất của quá trình học. Khi đối thoại bị loại bỏ, học tập trở nên méo mó, chỉ còn là thao tác máy móc. Khi đối thoại được khôi phục, học tập trở lại với bản chất sống động của nó: sự gặp gỡ giữa các chủ thể. Đối thoại trong giáo dục cũng có nghĩa là phá vỡ cấu trúc quyền lực khép kín. Trong mô hình truyền thống, quyền lực tập trung vào thầy, vào thiết chế, vào sách giáo khoa. Người học bị định nghĩa là kẻ thụ động; nhiệm vụ là tiếp thu. Nhưng khi giáo dục trở thành đối thoại, quyền lực ấy được phân tán: thầy không còn là người độc quyền chân lý, mà là người tham gia vào quá trình cùng học; trò không còn là kẻ thụ động, mà là chủ thể kiến tạo; tri thức không còn là chân lý bất biến, mà là kết quả của tranh luận và hợp tác. Đối thoại mở đồng nghĩa với dân chủ hóa giáo dục, phá bỏ sự tha hóa đến từ quyền lực áp đặt.

Trong bối cảnh thời đại AI, vấn đề này càng trở nên rõ rệt. Công nghệ cho phép tri thức được lưu trữ, truy cập, phân phối với tốc độ chưa từng có. Người học có thể tìm kiếm thông tin nhanh hơn bất kỳ thời đại nào. Nhưng nếu giáo dục chỉ dừng ở việc truyền đạt thông tin, nó sẽ bị máy móc thay thế. Máy có thể cung cấp dữ liệu chính xác, có thể giải toán, có thể chấm bài, nhưng máy không thể đối thoại theo nghĩa nhân tính. Đối thoại đòi hỏi sự hiện diện, sự đồng cảm, khả năng lắng nghe và trách nhiệm với người khác, những điều công nghệ không thể thay thế. Do đó, chính sự nổi lên của AI càng làm nổi bật vai trò không thể thiếu của giáo dục như không gian đối thoại. Sự chuyển hóa của các cặp đối lập: truyền đạt và đối thoại, áp đặt và tự do, khép kín và mở, dữ liệu và nhân tính. Khi đối thoại bị thay thế bằng truyền đạt, giáo dục rơi vào tha hóa: người học đánh mất nhân

tính. Nhưng khi đối thoại được khẳng định, sự tha hóa được đảo ngược: giáo dục trở lại thành tiến trình khai phóng. Điều quan trọng là phải nhìn thấy bản chất biện chứng của mối quan hệ này: không phải phủ nhận hoàn toàn truyền đạt, mà là đặt truyền đạt vào trong không gian đối thoại. Người thầy vẫn có thể cung cấp tri thức, nhưng tri thức đó chỉ có ý nghĩa khi được người học chất vấn, tiếp biến, sáng tạo. Không gian giáo dục mở chính là sự hòa quyện giữa truyền đạt và đối thoại, trong đó cái tôi và cái chúng ta cùng kiến tạo ý nghĩa.

Nếu nhìn từ góc độ hiện sinh, đối thoại còn là cách để con người khẳng định sự hiện diện. Trong sự đối thoại, mỗi cá nhân không chỉ nói mà còn được lắng nghe, không chỉ tồn tại như cá thể sinh học mà còn hiện diện như chủ thể nhân tính. Người học khi được quyền chất vấn, quyền chia sẻ, quyền tranh luận sẽ cảm thấy mình là một phần của cộng đồng tri thức. Họ không còn cảm thấy bị tách biệt mà thấy sự sống của mình gắn với người khác. Chính trải nghiệm này làm nên giá trị sâu xa của giáo dục: khôi phục khả năng hiện diện và gắn bó của con người. Đối thoại trong giáo dục mang ý nghĩa đa chiều. Sự tham gia chủ động làm tăng khả năng ghi nhớ và hiểu biết. Tri thức luôn gắn với bối cảnh xã hội, do đó không thể tách rời khỏi đối thoại. Khoa học dữ liệu cho thấy rằng thông tin chỉ có ý nghĩa khi được diễn giải trong bối cảnh con người. Mọi tri thức đều là sản phẩm xã hội, do đó cần mở ra để chất vấn. Tất cả các tiếp cận này hội tụ ở một điểm: đối thoại là điều kiện cần thiết để tri thức gắn liền với nhân tính, để giáo dục vượt lên trên tính công cụ. Nhưng cần thấy rằng đối thoại mở không phải là điều dễ dàng. Nó đòi hỏi sự can đảm để chấp nhận khác biệt, sự kiên nhẫn để lắng nghe và sự dũng cảm để chất vấn những gì được coi là hiển nhiên. Trong thực tiễn, các thiết chế giáo dục thường lo ngại đối thoại vì nó phá vỡ trật tự, gây ra bất ổn, làm chậm tiến trình chuẩn hóa. Nhưng chính sự bất ổn ấy mới là nguồn năng lượng khai phóng. Đối thoại không bảo đảm sự đồng thuận tuyệt đối, nhưng bảo đảm sự trung thực và sáng tạo. Khi người học dám nói khác, dám phản biện, giáo dục trở nên sống động. Khi người thầy chấp nhận bị chất vấn, giáo dục trở nên nhân văn. Khi tri thức được mở ra để tranh luận, giáo dục trở nên khai phóng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, giáo dục như không gian đối thoại mở còn có nghĩa là mở rộng biên giới đối thoại vượt qua phạm vi quốc gia, văn minh hay truyền thống. Học sinh, sinh viên, nhà nghiên cứu cần tham gia vào cuộc trò

chuyện toàn cầu, nơi nhiều hệ hình tri thức gặp gỡ và thách thức lẫn nhau. Ở đó, không có chân lý tuyệt đối, mà chỉ có sự thật đang mở, chưa hoàn tất. Giáo dục khi đó không chỉ chuẩn bị cho con người sống trong một xã hội mà còn giúp họ tham gia vào trật tự nhân văn toàn cầu. Giáo dục như không gian đối thoại mở không phải là một lựa chọn tùy ý, mà là tất yếu hiện sinh. Nếu không có đối thoại, giáo dục sẽ tha hóa, người học sẽ mất nhân tính, tri thức sẽ biến thành hàng hóa hay dữ liệu vô hồn. Nhưng nếu có đối thoại, giáo dục sẽ trở thành hành vi sống, nơi con người khẳng định tự do, trách nhiệm và sáng tạo. Đây chính là cách để vượt qua giáo dục công cụ, để khẳng định lại sứ mệnh nguyên thủy của giáo dục: nuôi dưỡng con người hiện thực trong toàn bộ nhân tính của họ.

1.3.3. Phê phán thiết chế giáo dục khép kín

Giáo dục, về bản chất, phải là một tiến trình mở, nơi tri thức luôn được chất vấn, tái cấu trúc và làm mới trong tương tác giữa các thế hệ, các cộng đồng và các bối cảnh lịch sử. Tuy nhiên, nhiều hệ thống giáo dục hiện nay vẫn vận hành như những thiết chế khép kín. Khép kín ở đây không chỉ là đóng cửa trường lớp về mặt vật lý, mà còn là sự khép kín về tư duy, về cơ chế, về chuẩn mực và về quyền lực. Một khi giáo dục trở thành thiết chế khép kín, nó tự cắt lìa khỏi sự sống động của xã hội, tự tách rời khỏi nhu cầu nhân tính của con người, và cuối cùng tự biến mình thành công cụ duy trì trật tự thay vì trở thành không gian khai phóng. Thiết chế giáo dục khép kín biểu hiện trước hết ở sự độc quyền chân lý. Nhà trường được xem là nơi nắm giữ tri thức hợp lệ, còn những tri thức khác từ kinh nghiệm sống, tri thức cộng đồng, đến sáng tạo cá nhân bị coi là thứ yếu hoặc thậm chí bị loại bỏ. Thầy giáo, giáo sư, chuyên gia được trao quyền độc tôn để truyền đạt, trong khi người học bị định nghĩa như kẻ tiếp nhận. Sách giáo khoa được tôn vinh như khuôn vàng thước ngọc, còn những cách diễn giải khác bị gạt sang bên lề. Trong cơ chế này, tri thức không còn là tiến trình mở, mà trở thành hệ thống đóng kín, được củng cố bởi quyền lực và thói quen. Người học mất quyền chất vấn, mất cơ hội tham gia vào việc kiến tạo tri thức và dần đánh mất nhân tính.

Khép kín cũng biểu hiện trong cơ chế tổ chức. Các thiết chế giáo dục thường vận hành như những bộ máy quan liêu: từ chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá, đến quản trị trường lớp. Tất cả đều được chuẩn hóa

và áp đặt từ trên xuống. Người học phải đi theo một lộ trình định sẵn, không có nhiều lựa chọn để điều chỉnh theo nhu cầu và kinh nghiệm của bản thân. Người dạy cũng bị giới hạn bởi quy định, phải tuân thủ giáo án, chuẩn đầu ra, tiêu chí kiểm định. Trong bối cảnh đó, sáng tạo bị bóp nghẹt, tự do bị làm mờ, đối thoại bị triệt tiêu. Giáo dục trở thành guồng máy tái sản xuất, chứ không phải không gian nuôi dưỡng sự sống. Thiết chế giáo dục khép kín chính là biểu hiện của lý tính công cụ. Thay vì đặt con người làm trung tâm, giáo dục khép kín coi hiệu suất, trật tự và kiểm soát là mục tiêu tối hậu. Học tập không còn được hiểu như tiến trình phát triển nhân tính, mà như nhiệm vụ phải hoàn thành, chỉ số phải đạt, đầu ra phải bảo đảm. Người học được biến thành đối tượng để đo lường, so sánh, phân loại. Người dạy được biến thành công cụ để truyền đạt tri thức đóng gói. Tất cả vận hành như cỗ máy, và trong cỗ máy ấy, nhân tính bị gạt bỏ.

Thiết chế giáo dục khép kín còn phản ánh cấu trúc quyền lực bất bình đẳng. Những ai có quyền lực kinh tế và chính trị sẽ kiểm soát nội dung chương trình, thiết kế chuẩn mực, định nghĩa thành công. Người học, đặc biệt là từ tầng lớp yếu thế, không có khả năng thay đổi thiết chế, chỉ có thể phục tùng. Kết quả là giáo dục tái sản xuất bất công xã hội: người giàu được tiếp cận cơ hội mở, người nghèo bị giam cầm trong khung khép kín. Đây không chỉ là vấn đề giáo dục, mà là vấn đề công lý: giáo dục khép kín không những không giải phóng, mà còn củng cố sự bất bình đẳng. Ở cấp độ tâm lý, hệ quả của giáo dục khép kín là sự tha hóa. Người học cảm thấy xa lạ với tri thức, vì tri thức không gắn với kinh nghiệm và ước mơ của họ. Họ học để qua môn, để lấy bằng, để làm vừa lòng hệ thống, chứ không học để khẳng định nhân tính. Càng học lâu, họ càng cảm thấy mệt mỏi, trống rỗng và mất dần khả năng sáng tạo. Thái hóa không chỉ diễn ra ở người học mà còn ở người dạy: họ bị biến thành nhân viên thực hiện nhiệm vụ, thay vì là chủ thể sáng tạo tri thức. Cả hai phía đều mất đi sự sống động, khiến giáo dục trở thành tiến trình vô hồn.

Trong thời đại AI, sự khép kín còn được nhân lên bởi công nghệ. Các nền tảng học tập trực tuyến, nếu vận hành theo logic đóng, có thể củng cố sự áp đặt: nội dung được chuẩn hóa, lộ trình được cá nhân hóa theo thuật toán, nhưng thực chất lại giới hạn sự lựa chọn. Người học được dẫn dắt trong khung hành vi dự đoán, tưởng rằng mình tự do nhưng thực chất bị kiểm soát. Đây là một hình thức

khép kín tinh vi hơn: không còn là bức tường vật lý của trường học, mà là bức tường dữ liệu của công nghệ. Khi đó, nguy cơ lớn nhất không phải là thiếu tri thức, mà là mất khả năng chất vấn tri thức. Nhưng chính trong sự tha hóa này, khả năng phê phán được khơi mở. Phê phán thiết chế giáo dục khép kín nghĩa là nhìn thấy bản chất lịch sử, quyền lực và tính công cụ của nó, để từ đó mở ra khả năng tái định nghĩa giáo dục như không gian khai phóng. Phê phán không phải để phá hủy, mà để khôi phục: khôi phục tính mở, khôi phục đối thoại, khôi phục sự gắn bó giữa học tập và nhân tính. Phải thấy rằng giáo dục không thể tồn tại như hệ thống đóng kín, bởi tri thức luôn biến động, xã hội luôn thay đổi, nhân tính luôn mở rộng. Chỉ bằng cách mở ra, giáo dục mới sống còn. Tái thiết sau phê phán đồng nghĩa với việc biến giáo dục thành thiết chế mở. Thiết chế mở không loại bỏ chuẩn mực, nhưng biến chuẩn mực thành đối tượng của đối thoại. Thiết chế mở không phủ nhận vai trò của thầy, nhưng khẳng định vai trò ấy trong mối quan hệ liên chủ thể với học trò. Thiết chế mở không loại bỏ công nghệ, nhưng đặt công nghệ vào vị trí công cụ, phục vụ nhân tính thay vì định đoạt nhân tính. Thiết chế mở không chỉ truyền đạt tri thức mà còn khuyến khích sáng tạo, chất vấn và gắn kết với đời sống thực.

Nếu đặt vào chiều sâu triết học, phê phán thiết chế giáo dục khép kín cho thấy một điều: mọi khép kín đều là sự phản bội nhân tính, còn mọi mở ra đều là sự khẳng định nhân tính. Khép kín tri thức nghĩa là phủ nhận sự thật đang mở; khép kín quyền lực nghĩa là phủ nhận tự do; khép kín cơ chế nghĩa là phủ nhận sáng tạo. Ngược lại, mở tri thức là chấp nhận sự thật chưa hoàn tất; mở quyền lực là khẳng định tự do có trách nhiệm; mở cơ chế là khơi dậy sáng tạo. Chính sự đảo ngược này làm nên ý nghĩa của phê phán: biến thiết chế khép kín thành cơ hội để khai phóng con người hiện thực. Trong bối cảnh toàn cầu, giáo dục khép kín không còn phù hợp. Một thế giới kết nối đòi hỏi khả năng đối thoại, hợp tác, cùng tồn tại. Nếu giáo dục tiếp tục khép kín, nó sẽ tự loại mình ra khỏi tiến trình nhân loại. Nhưng nếu giáo dục trở thành thiết chế mở, nó có thể trở thành nền tảng cho một trật tự nhân văn toàn cầu, nơi con người học không chỉ để tồn tại, mà để sống với trách nhiệm, tự do và sáng tạo. Phê phán thiết chế giáo dục khép kín không chỉ là nhiệm vụ lý thuyết mà còn là hành vi hiện sinh. Nó đòi hỏi can đảm để chất vấn, trí tuệ để phân tích và niềm tin vào nhân tính. Chỉ bằng cách đó, giáo dục

mới vượt qua trạng thái tha hóa, để trở lại với sứ mệnh nguyên thủy: nuôi dưỡng con người hiện thực, khẳng định nhân tính trong toàn bộ sự phong phú của nó.

1.3.4. Khai phóng: từ mô hình đào tạo sang mô hình nhân tính

Trong lịch sử giáo dục, khái niệm đào tạo luôn giữ vị trí trung tâm. Đào tạo được hiểu là quá trình truyền đạt tri thức, kỹ năng và chuẩn mực nhằm chuẩn bị cho người học thích ứng với đời sống xã hội. Từ góc nhìn chức năng, đào tạo có vẻ như là nhiệm vụ hiển nhiên của mọi hệ thống giáo dục: nhà trường đào tạo công dân để tham gia lao động, để duy trì trật tự xã hội, để tiếp nối truyền thống. Nhưng chính logic đào tạo này lại ẩn chứa nguy cơ tha hóa, bởi nó biến giáo dục thành một tiến trình công cụ, định hướng con người theo những mục tiêu sẵn có mà không để ý tới chiều sâu nhân tính của họ. Nếu giáo dục chỉ dừng ở mô hình đào tạo, nó không thực sự nuôi dưỡng con người hiện thực, mà chỉ sản xuất ra những cá thể thích nghi, tuân phục và tái lập lại trật tự hiện hành. Vấn đề cốt lõi nằm ở chỗ: đào tạo thường đồng nghĩa với chuẩn hóa. Người học được đưa vào một khuôn mẫu định sẵn, được đo lường bằng những thang điểm và tiêu chí khách quan, được định nghĩa giá trị dựa trên khả năng đạt chuẩn. Điều này khiến tri thức trở thành công cụ để điều chỉnh hành vi, thay vì không gian để khai mở tư duy. Người học không còn được coi như chủ thể sáng tạo mà như sản phẩm của hệ thống, phải tuân thủ các tiêu chuẩn mà thiết chế giáo dục đặt ra. Càng đào tạo nhiều, hệ thống càng sản xuất ra những con người giống nhau, thiếu sự khác biệt, mất dần khả năng tự định hình. Đây chính là nghịch lý: nhân danh việc nuôi dưỡng con người, giáo dục lại triệt tiêu nhân tính bằng cách chuẩn hóa nó.

Mô hình đào tạo thể hiện sự thống trị của lý tính công cụ. Nó coi tri thức và giáo dục như phương tiện để đạt hiệu suất, để đáp ứng nhu cầu thị trường, để duy trì quyền lực xã hội. Trong logic đó, giá trị con người bị quy giản thành giá trị sử dụng: một người học giỏi toán vì có thể đóng góp cho nền kinh tế, một người học giỏi ngôn ngữ vì có thể phục vụ cho bộ máy chính trị, một người học giỏi công nghệ vì có thể làm lợi cho doanh nghiệp. Nhân tính của con người không còn là mục đích mà chỉ là phương tiện. Sự tha hóa trong giáo dục đạt tới đỉnh điểm: người học không phải để sống như con người, mà để trở thành công cụ cho hệ thống. Mô hình đào tạo duy trì và tái sản xuất trật tự xã hội. Những ai học giỏi

và đáp ứng chuẩn mực được thưởng bằng bằng cấp, cơ hội nghề nghiệp, vị thế xã hội. Những ai không đáp ứng được bị loại bỏ, bị gắn mác thất bại. Giáo dục không chỉ đào tạo cá nhân mà còn phân loại và sắp xếp họ trong trật tự xã hội. Điều này khiến giáo dục trở thành công cụ hợp pháp hóa bất bình đẳng: người giàu có điều kiện đào tạo tốt hơn, được chuẩn bị để thành công; người nghèo bị kìm hãm trong hệ thống đào tạo khép kín, ít có cơ hội thoát ra. Trong logic ấy, đào tạo không phải là giải phóng, mà là tái sản xuất sự bất công. Nếu nhìn từ chiều sâu hiện sinh, mô hình đào tạo còn tạo ra sự rạn nứt trong chính trải nghiệm học tập. Người học bị buộc phải học để đạt chuẩn, để qua kỳ thi, để có việc làm, thay vì học để sống như một con người tự do. Họ học không phải để tìm kiếm sự thật, mà để đạt kết quả. Họ học không phải để khẳng định bản thân, mà để làm hài lòng hệ thống. Trong tiến trình đó, nhân tính bị lãng quên. Con người không còn học để sống, mà học để tồn tại trong trật tự công cụ. Đây là một sự đánh mất nghiêm trọng: học tập vốn là một hành vi sống động, gắn với niềm vui khám phá, sự sáng tạo và khả năng tự do; nhưng trong mô hình đào tạo, học tập chỉ còn là nghĩa vụ, là áp lực, là sự tha hóa.

Chính từ sự tha hóa này, nhu cầu khai phóng trở nên cấp bách. Khai phóng không chỉ là cải cách kỹ thuật trong giáo dục mà còn là sự đảo ngược tận gốc của mô hình đào tạo. Nếu đào tạo chuẩn hóa con người để thích nghi, thì khai phóng khẳng định con người như chủ thể tự do. Nếu đào tạo định nghĩa con người bằng chức năng, thì khai phóng khẳng định nhân tính như nền tảng. Nếu đào tạo đóng khung tri thức như chân lý bất biến, thì khai phóng mở tri thức như tiến trình chưa hoàn tất. Khai phóng không phải là phủ định hoàn toàn về đào tạo, mà là chuyển hóa nó từ công cụ thành phương tiện phục trợ, đặt nó trong mối quan hệ phục vụ nhân tính. Khai phóng trong giáo dục đồng nghĩa với việc tái định nghĩa mục đích học tập. Học không phải chỉ để có nghề, mà trước hết để trở thành con người hiện thực – con người biết chất vấn, biết sáng tạo, biết sống có trách nhiệm. Học không phải để đạt chuẩn, mà để khẳng định sự độc đáo của bản thân. Học không phải để tuân phục, mà để đối thoại và hợp tác. Học không phải để lặp lại, mà để khai mở những khả năng mới. Nói cách khác, học tập phải được gắn liền với việc khẳng định nhân tính, chứ không thể bị quy giản vào hiệu suất. Trong bối cảnh AI và toàn cầu hóa, khai phóng còn mang một ý nghĩa đặc biệt. Công nghệ có thể đảm

nhệm nhiều chức năng đào tạo: truyền đạt kiến thức, đánh giá kết quả, thậm chí cá nhân hóa lộ trình học tập. Nếu giáo dục chỉ còn dừng lại ở mô hình đào tạo, nó sẽ bị thay thế bởi máy móc. Nhưng không một AI nào có thể thay thế việc khai phóng con người, bởi khai phóng gắn liền với nhân tính: khả năng đặt câu hỏi, khả năng lựa chọn, khả năng sáng tạo, khả năng chịu trách nhiệm. Đây là điểm khác biệt căn bản giữa giáo dục như đào tạo và giáo dục như khai phóng: một bên có thể bị tự động hóa, bên kia gắn liền với sự hiện diện sống động của con người.

Khai phóng chính là con đường duy nhất để giữ lại ý nghĩa nhân văn của giáo dục. Động cơ nội tại, tức là học vì niềm vui và sự hứng thú, bền vững và hiệu quả hơn nhiều so với động cơ ngoại tại, học vì áp lực và phần thưởng. Tri thức không bao giờ tồn tại tách biệt mà luôn gắn liền với cộng đồng, kỷ ức tập thể và sự trao đổi liên chủ thể. Con người chỉ trở thành chính mình khi được đặt trong tình huống tự do và trách nhiệm. Tất cả những khía cạnh này hợp lại để khẳng định: khai phóng không chỉ là một lựa chọn, mà là một tất yếu hiện sinh của giáo dục. Dĩ nhiên, khai phóng không đồng nghĩa với vô định hay hỗn loạn. Nó không phủ nhận vai trò của kỹ năng, tri thức hay chuẩn mực, mà đặt chúng vào vị trí đúng: phương tiện để phục vụ cho sự phát triển nhân tính. Một hệ thống giáo dục khai phóng vẫn cần dạy toán, ngôn ngữ, khoa học, kỹ thuật; nhưng dạy như những công cụ để người học khám phá và sáng tạo, chứ không phải như chân lý bất biến cần phải phục tùng. Một hệ thống khai phóng vẫn cần có chuẩn mực, nhưng chuẩn mực ấy phải luôn mở, luôn được chất vấn và tái định nghĩa, chứ không phải trở thành khuôn mẫu cứng nhắc.

Sự khác biệt căn bản giữa đào tạo và khai phóng nằm ở trục mục đích. Đào tạo coi con người là phương tiện để duy trì trật tự xã hội, để phục vụ kinh tế, để đáp ứng nhu cầu thị trường. Khai phóng coi con người là mục đích, và xã hội, kinh tế, công nghệ chỉ là phương tiện để nuôi dưỡng con người hiện thực. Đây chính là sự đảo ngược cần thiết để đưa giáo dục thoát khỏi trạng thái tha hóa. Chỉ khi khẳng định nhân tính như nền tảng, giáo dục mới vượt qua được tính công cụ, mới trở thành không gian nuôi dưỡng sự sống. Ở tầm toàn cầu, khai phóng còn có nghĩa là xây dựng một nền giáo dục dựa trên đối thoại và công lý. Khi con người từ nhiều bối cảnh khác nhau gặp gỡ trong học tập, họ không chỉ chia sẻ tri thức mà còn học cách sống chung, cách tôn trọng sự khác biệt, cách kiến tạo một trật

tự nhân văn. Khai phóng trong giáo dục vì thế không chỉ là vấn đề cá nhân, mà còn là vấn đề xã hội và chính trị: nó tạo ra những công dân toàn cầu, có khả năng sống có trách nhiệm, tự do và sáng tạo trong một thế giới phức hợp. Phê phán mô hình đào tạo không phải để phủ nhận giá trị của nó trong việc truyền đạt kỹ năng và tri thức, mà để chỉ ra giới hạn và sự tha hóa mà nó mang lại khi bị tuyệt đối hóa. Khai phóng chính là con đường để đảo ngược giới hạn đó, để biến giáo dục thành tiến trình sống động gắn liền với nhân tính. Từ đào tạo khép kín đến khai phóng mở, từ chuẩn hóa công cụ đến sáng tạo nhân văn, từ phục tùng trật tự đến khẳng định tự do, đó là hành trình tất yếu của giáo dục trong thời đại AI. Chỉ bằng cách này, giáo dục mới thực sự trở lại với sứ mệnh nguyên thủy: không sản xuất công cụ, mà nuôi dưỡng con người hiện thực trong toàn bộ sự phong phú và nhân tính của họ.

1.4. Tái định nghĩa mục đích của giáo dục trong thời đại AI

1.4.1. Giáo dục như sự phục hồi khả năng chất vấn

Một trong những biểu hiện rõ rệt nhất của sự khủng hoảng giáo dục hiện đại là sự mai một khả năng chất vấn. Thay vì khuyến khích người học đặt câu hỏi, nhiều hệ thống giáo dục lại tập trung vào việc cung cấp câu trả lời sẵn có. Tri thức được đóng gói, chuẩn hóa và trình bày như chân lý bất biến, khiến cho việc học trở thành quá trình ghi nhớ và tái sản xuất, chứ không còn là hành vi sống động gắn với sự tìm kiếm. Trong môi trường đó, khả năng chất vấn bị xem như phiền toái, bị kìm hãm hoặc bị triệt tiêu, dẫn đến tình trạng người học mất dần sự tự do nội tại, mất khả năng sáng tạo, và quan trọng hơn hết là mất đi nhân tính vốn gắn liền với năng lực tự hỏi và chất vấn thế giới. Phục hồi khả năng chất vấn trong giáo dục đồng nghĩa với việc tái khẳng định bản chất mở của sự thật. Sự thật không bao giờ là điểm kết thúc, mà luôn là tiến trình chưa hoàn tất, đòi hỏi con người phải liên tục đặt câu hỏi, tranh luận, thử nghiệm và mắc sai lầm. Khi giáo dục biến tri thức thành giáo điều, nó đã phản bội lại bản chất đó. Phục hồi chất vấn chính là hành động trả lại cho giáo dục tính chất biện chứng, nơi sự học không chỉ là tiếp thu mà còn là khả năng phá vỡ, tái cấu trúc và khai mở cái mới. Chất vấn, vì thế, không chỉ là một kỹ năng mà còn là hành vi hiện sinh, qua đó con người khẳng định sự hiện diện và nhân tính của mình. Chất vấn là động lực cơ

bản của trí tuệ. Bộ não con người không phát triển tối đa khi chỉ tiếp nhận thông tin, mà khi buộc phải xử lý mâu thuẫn, tìm kiếm lời giải cho những vấn đề chưa có đáp án. Trẻ em học bằng cách đặt vô vàn câu hỏi tại sao, và chính những câu hỏi ấy mở ra khả năng sáng tạo. Nhưng hệ thống giáo dục lại thường bóp nghẹt sự tò mò đó bằng việc chuẩn hóa chương trình, hạn chế thời gian, áp đặt đáp án duy nhất. Phục hồi chất vấn là phục hồi cơ chế học tập tự nhiên nhất của con người: học bằng cách tự hỏi và dám sai.

Chất vấn còn là hành vi mang tính chính trị. Khi người học được quyền chất vấn, họ không chỉ nghi ngờ tri thức mà còn nghi ngờ cả cấu trúc quyền lực ẩn sau tri thức. Họ hỏi: Ai quyết định nội dung chương trình? Ai định nghĩa tri thức hợp lệ? Ai có quyền đánh giá đúng sai? Chính những câu hỏi này vạch ra bản chất xã hội của giáo dục và ngăn nó rơi vào tha hóa. Ngược lại, khi chất vấn bị triệt tiêu, giáo dục trở thành công cụ duy trì quyền lực, biến người học thành kẻ phục tùng. Phục hồi chất vấn đồng nghĩa với dân chủ hóa giáo dục, biến nó thành không gian đối thoại thay vì áp đặt. Chất vấn là điều kiện để con người trở thành chính mình. Con người không thể chỉ tồn tại như sinh vật sinh học; để trở thành chủ thể nhân tính, họ cần phải đối diện với thế giới trong tư thế chất vấn: chất vấn ý nghĩa của sự sống, chất vấn cái chết, chất vấn công lý, chất vấn tự do. Khi giáo dục tước đi quyền chất vấn, nó cũng tước đi khả năng hiện diện hiện sinh của con người. Ngược lại, khi giáo dục khôi phục khả năng chất vấn, nó không chỉ đào tạo kiến thức mà còn nuôi dưỡng con người hiện thực, gắn với trách nhiệm và tự do.

Trong thời đại AI, vai trò của chất vấn càng trở nên quyết định. Công nghệ có thể cung cấp vô vàn câu trả lời, nhưng không thể thay con người đặt câu hỏi có ý nghĩa. Máy có thể xử lý dữ liệu, nhưng không thể tự hỏi về ý nghĩa của dữ liệu ấy đối với nhân tính. Nếu người học chỉ dừng lại ở mức tiếp nhận thông tin từ AI, họ sẽ nhanh chóng bị thay thế. Nhưng nếu họ có khả năng chất vấn, họ sẽ biến công nghệ thành công cụ để mở rộng năng lực tư duy. Chất vấn chính là ranh giới giữa con người và máy móc: máy có thể lặp lại, nhưng chỉ con người mới có thể chất vấn. Sự phục hồi chất vấn trong giáo dục cũng đồng nghĩa với việc chấp nhận rủi ro. Chất vấn không bao giờ bảo đảm một câu trả lời cuối cùng; nó có thể dẫn tới hoang mang, mâu thuẫn, bất đồng. Nhưng chính trong sự không chắc chắn

ấy, nhân tính được khẳng định. Con người học không phải để tìm một sự an toàn tuyệt đối, mà để sống trong sự thật mở, để dám bước vào cái chưa biết. Nếu giáo dục chỉ hứa hẹn sự chắc chắn, nó sẽ giết chết sự sống của tri thức. Nếu giáo dục chấp nhận rủi ro của chất vấn, nó sẽ khơi dậy năng lực sáng tạo và trách nhiệm.

Việc phục hồi chất vấn có thể được soi rọi từ nhiều hướng. Sự tò mò là động lực mạnh mẽ nhất của học tập. Các cộng đồng truyền thống học thông qua đối thoại, tranh luận, chứ không phải ghi nhớ thụ động. Khoa học chính trị chỉ ra rằng mọi nền dân chủ đều cần công dân biết chất vấn. Không có tri thức nào trung tính; mọi tri thức đều gắn với quyền lực, và chỉ có chất vấn mới ngăn quyền lực trở thành áp đặt. Tất cả những tiếp cận này cùng hội tụ để chứng minh: chất vấn không chỉ cần thiết mà còn là điều kiện tiên quyết để giáo dục giữ được nhân tính. Một trong những khó khăn lớn nhất của việc phục hồi chất vấn trong giáo dục là vượt qua nỗi sợ. Người học sợ hỏi vì sợ sai, sợ bị chê cười, sợ bị phạt. Người dạy sợ bị chất vấn vì sợ mất uy tín, sợ mất quyền lực. Thiết chế giáo dục sợ bị chất vấn vì nó gây ra bất ổn, phá vỡ chuẩn hóa, đòi hỏi thay đổi. Nhưng chính khi ta vượt qua nỗi sợ này, giáo dục mới thực sự sống động. Chất vấn không hủy diệt tri thức, mà làm tri thức sâu hơn; không hủy diệt uy tín, mà làm uy tín trở nên chân thực; không phá vỡ xã hội, mà làm xã hội nhân văn hơn.

Trong chiều sâu hiện sinh, phục hồi chất vấn cũng là khôi phục quyền được sai. Người học chỉ có thể trở thành chủ thể tự do khi được phép sai, khi sai lầm không bị coi là thất bại, mà là một phần tất yếu của học tập. Nhưng trong hệ thống đào tạo hiện nay, sai lầm thường bị trừng phạt: điểm kém, kỳ thi, loại bỏ. Điều đó khiến người học mất dần dũng khí để chất vấn. Để phục hồi chất vấn, giáo dục cần biến sai lầm thành cơ hội, biến thử nghiệm thành hành vi chính đáng, biến học tập thành hành trình chứ không phải cuộc thi. Đây chính là cách để khẳng định nhân tính trong học tập. Phục hồi chất vấn cũng đồng nghĩa với việc tái định nghĩa vai trò của thầy và trò. Thầy không phải là kẻ nắm độc quyền chân lý, mà là người đồng hành, khơi gợi, tạo điều kiện. Trò không phải là người tiếp nhận thụ động, mà là chủ thể chất vấn, phản biện, sáng tạo. Mỗi quan hệ thầy trò vì thế được đảo ngược: từ quan hệ quyền lực sang quan hệ liên chủ thể; từ sự áp đặt sang sự đối thoại. Trong mỗi quan hệ này, cả thầy và trò đều học, cả hai đều thay đổi, cả hai đều sống trong tiến trình mở.

Ở tầm vĩ mô, phục hồi chất vấn đòi hỏi tái cấu trúc thiết chế giáo dục. Trường học không thể chỉ vận hành như bộ máy đào tạo mà phải trở thành không gian đối thoại. Chương trình học không thể chỉ bao gồm kiến thức chuẩn hóa mà phải mở ra chỗ cho tranh luận, thử nghiệm, sáng tạo. Cơ chế đánh giá không thể chỉ dựa trên đúng sai, mà phải khuyến khích cách đặt vấn đề, sự độc đáo của câu trả lời và khả năng nhìn từ nhiều góc độ. Chỉ khi đó, giáo dục mới thoát khỏi logic công cụ để trở thành tiến trình nuôi dưỡng nhân tính. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, phục hồi chất vấn còn gắn liền với việc khẳng định sự thật như giá trị chung của nhân loại. Một xã hội dân chủ toàn cầu chỉ có thể tồn tại nếu công dân của nó biết chất vấn: chất vấn quyền lực, chất vấn công lý, chất vấn chính những niềm tin của bản thân. Giáo dục, vì thế, không chỉ có nhiệm vụ truyền đạt tri thức mà còn phải đào tạo khả năng chất vấn như một phẩm chất sống còn. Khi con người biết chất vấn, họ không chỉ là kẻ học, mà còn là kẻ sáng tạo, là người tự do, là chủ thể nhân tính. Giáo dục như sự phục hồi khả năng chất vấn chính là sự đảo ngược cần thiết để vượt qua khủng hoảng giáo dục hiện đại. Nếu đào tạo thuần túy biến con người thành công cụ, thì chất vấn khai phóng con người như chủ thể. Nếu tri thức đóng kín giết chết sự tò mò, thì chất vấn khơi dậy sáng tạo. Nếu quyền lực áp đặt triệt tiêu tự do, thì chất vấn mở ra không gian dân chủ. Nếu công nghệ hứa hẹn câu trả lời nhanh chóng, thì chất vấn nhắc ta rằng câu hỏi mới là cội nguồn của nhân tính. Bằng cách phục hồi khả năng chất vấn, giáo dục có thể trở lại với sứ mệnh nguyên thủy: nuôi dưỡng con người hiện thực trong toàn bộ chiều sâu tự do, trách nhiệm và sáng tạo của họ.

1.4.2. Giáo dục như hành vi sáng tạo và tự do

Khi bàn về bản chất của giáo dục, người ta thường nhấn mạnh vào chức năng truyền đạt tri thức và rèn luyện kỹ năng. Điều đó không sai, nhưng nếu dừng lại ở đó, giáo dục sẽ bị thu hẹp thành công cụ đào tạo, mất đi chiều sâu nhân tính. Bởi giáo dục không chỉ là hành vi truyền hay nhận, mà còn là không gian để con người hiện thực khẳng định mình như chủ thể sáng tạo và tự do. Chính sự sáng tạo và tự do này mới làm nên linh hồn của giáo dục, biến nó thành một tiến trình sống động thay vì bộ máy sản xuất tri thức. Không có sáng tạo và tự do, giáo dục chỉ còn là sự lặp lại; nhưng khi sáng tạo và tự do được khẳng định, giáo dục trở

thành hành vi khai phóng, đưa con người vượt khỏi những giới hạn vốn có. Sáng tạo và tự do là hai mặt gắn bó chặt chẽ. Không có tự do, sáng tạo chỉ là sự sao chép được hợp thức hóa; không có sáng tạo, tự do chỉ là ảo tưởng rỗng tuếch. Khi con người sáng tạo, họ khẳng định sự tự do của mình bằng việc mở ra cái chưa từng có. Khi con người sống trong tự do, họ biến cuộc sống thành không gian sáng tạo liên tục. Giáo dục phải được hiểu như tiến trình nuôi dưỡng sự giao thoa giữa sáng tạo và tự do, để mỗi cá nhân có thể trở thành chính mình, đồng thời tham gia vào công cuộc kiến tạo cộng đồng.

Trong nhiều hệ thống giáo dục truyền thống, sáng tạo và tự do thường bị gạt ra ngoài lề. Người học được dạy để tuân thủ, để lặp lại, để thi cử, để đạt chuẩn. Mọi sai khác đều bị coi là sai lầm, mọi sáng kiến lệch chuẩn bị xem như nguy hiểm. Điều đó tạo ra một nghịch lý: hệ thống giáo dục nói rằng nó chuẩn bị con người cho tương lai, nhưng bằng cách triệt tiêu khả năng sáng tạo vốn là điều duy nhất có thể mở ra tương lai. Nếu chỉ đào tạo sự lặp lại, giáo dục không tạo ra tương lai, mà chỉ kéo dài quá khứ. Chính vì vậy, phục hồi sáng tạo và tự do là điều kiện sống còn để giáo dục thực sự gắn với nhân tính. Sáng tạo không phải là món quà bẩm sinh chỉ dành cho số ít thiên tài, mà là năng lực phổ quát của bộ não con người. Bộ não được thiết kế để nhận diện mẫu hình, nhưng đồng thời cũng để phá vỡ mẫu hình đó và tạo ra cái mới. Quá trình học tập vì thế không chỉ là lưu giữ dữ liệu mà còn là khả năng tái cấu trúc dữ liệu thành ý tưởng mới. Khi giáo dục khuyến khích người học chỉ ghi nhớ, nó đang làm nghèo đi năng lực sáng tạo tự nhiên của con người. Nhưng khi giáo dục tạo điều kiện cho sự thử nghiệm, tưởng tượng và phản biện, nó đang khai mở tiềm năng sáng tạo vốn có trong mỗi người.

Tự do trong học tập có liên quan mật thiết đến động cơ nội tại. Khi con người học vì niềm hứng thú, vì khao khát khám phá, họ trở nên kiên trì và sáng tạo hơn nhiều so với khi học vì phần thưởng hay áp lực. Nhưng hệ thống giáo dục dựa trên thi cử và chuẩn hóa thường bóp nghẹt động cơ nội tại, thay thế nó bằng động cơ ngoại tại: điểm số, bằng cấp, cơ hội nghề nghiệp. Điều này không chỉ giết chết niềm vui học tập mà còn triệt tiêu khả năng sáng tạo. Phục hồi tự do trong giáo dục đồng nghĩa với việc phục hồi động cơ nội tại, để người học học vì chính họ, vì nhân tính, chứ không chỉ vì sự công nhận từ bên ngoài. Sáng tạo và tự do còn gắn liền với việc phá vỡ cấu trúc quyền lực áp đặt. Trong giáo dục truyền

thông, thầy nắm quyền lực, trò phục tùng. Trong mô hình sáng tạo và tự do, thầy và trò cùng tham gia vào hành trình học tập, cùng chia sẻ trách nhiệm và cùng mở ra tri thức mới. Thầy không chỉ truyền đạt mà còn khơi gợi; trò không chỉ tiếp nhận mà còn chất vấn. Quan hệ này là quan hệ đối thoại, chứ không phải áp đặt. Chính ở đó, nhân tính được khẳng định: mỗi cá nhân vừa là người học, vừa là người sáng tạo, vừa là người tự do.

Trong bối cảnh AI và dữ liệu lớn, vấn đề sáng tạo và tự do trong giáo dục càng trở nên cấp bách. Máy có thể tái hiện vô số thông tin, có thể tổng hợp dữ liệu nhanh hơn con người, nhưng máy không thể thực sự sáng tạo hay tự do. Những gì máy làm vẫn nằm trong khung dữ liệu có sẵn; nó có thể tạo ra biến thể, nhưng không thể tự hỏi về ý nghĩa, không thể chịu trách nhiệm về lựa chọn. Chỉ con người mới có thể phá vỡ khung dữ liệu, đặt câu hỏi chưa từng có, mở ra chân trời mới. Chính vì vậy, giáo dục trong thời đại AI phải nuôi dưỡng sáng tạo và tự do như cách để khẳng định nhân tính, để con người không bị hòa tan trong thế giới máy móc. Sáng tạo và tự do còn gắn liền với việc đối diện với cái chưa biết. Con người luôn sống trong tình huống hữu hạn, phải lựa chọn trong những điều kiện không chắc chắn. Chính trong sự lựa chọn ấy, họ khẳng định tự do, và chính trong hành động sáng tạo ấy, họ mở ra ý nghĩa cho sự tồn tại. Giáo dục vì thế không thể hứa hẹn một sự chắc chắn tuyệt đối, mà phải dạy con người biết sống trong cái chưa biết, dám sáng tạo ngay cả khi rủi ro, dám tự do ngay cả khi đối diện áp lực. Đây chính là hành vi khai phóng: không bảo đảm an toàn, nhưng khẳng định nhân tính.

Vai trò của sáng tạo và tự do trong giáo dục cũng được khẳng định. Các cộng đồng nguyên thủy học thông qua sáng tạo tập thể, chứ không phải rập khuôn. Kinh tế học chứng minh rằng sáng tạo là động lực chính của phát triển bền vững. Chính trị học nhấn mạnh rằng xã hội dân chủ chỉ tồn tại khi công dân có tự do tư duy và sáng tạo. Không có tự do và sáng tạo, con người bị biến thành công cụ. Tất cả những bằng chứng này cho thấy: sáng tạo và tự do không chỉ là giá trị phụ trợ, mà còn là nền tảng để giáo dục duy trì ý nghĩa. Một điểm quan trọng cần nhấn mạnh là: sáng tạo và tự do không thể tồn tại nếu thiếu trách nhiệm. Tự do không phải là tùy tiện, sáng tạo không phải là hỗn loạn. Khi người học sáng tạo và tự do trong giáo dục, họ cũng phải chịu trách nhiệm về hành vi và lựa chọn của mình.

Chính trách nhiệm này phân biệt sáng tạo nhân tính với sáng tạo vô nghĩa, tự do nhân tính với tự do ngẫu hứng. Giáo dục vì thế phải nuôi dưỡng sự gắn kết giữa sáng tạo, tự do và trách nhiệm, để con người không chỉ làm mới thế giới mà còn biết sống có trách nhiệm với thế giới.

Trong chiều sâu hiện sinh, sáng tạo và tự do còn gắn liền với việc khẳng định sự độc đáo của từng con người. Không ai có thể sáng tạo thay cho người khác; không ai có thể sống tự do thay cho người khác. Mỗi người đều phải sống hành trình của riêng mình, nhưng đồng thời hành trình đó luôn gắn với người khác, với cộng đồng, với nhân loại. Giáo dục vì thế phải tạo điều kiện cho sự độc đáo nở hoa, đồng thời khuyến khích sự liên đới và đối thoại. Sáng tạo và tự do mới không trở thành chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, mà trở thành nền tảng cho một trật tự nhân văn. Giáo dục như hành vi sáng tạo và tự do không chỉ là một khẩu hiệu mà còn là một yêu cầu tất yếu để vượt qua sự tha hóa của giáo dục công cụ. Nó đòi hỏi sự đảo ngược mô hình: từ đào tạo chuẩn hóa sang khai phóng nhân tính, từ áp đặt sang đối thoại, từ rập khuôn sang sáng tạo, từ phục tùng sang tự do. Nó đòi hỏi sự tái định nghĩa mục đích: không phải sản xuất công cụ cho xã hội, mà nuôi dưỡng con người hiện thực. Nó đòi hỏi sự dũng cảm: chấp nhận sai lầm, chấp nhận bất ổn, chấp nhận cái chưa biết, để đổi lại có được một thế giới nhân văn hơn. Chỉ khi giáo dục trở thành hành vi sáng tạo và tự do, nó mới thực sự khẳng định nhân tính. Bởi con người không chỉ tồn tại để lặp lại, mà để mở ra; không chỉ để phục tùng, mà để lựa chọn; không chỉ để học, mà để sáng tạo. Giáo dục vì thế phải nuôi dưỡng khả năng ấy, để mỗi cá nhân có thể sống như một con người hiện thực, tự do và sáng tạo trong một thế giới đầy biến động. Đây chính là sứ mệnh khai phóng và cũng là con đường duy nhất để giáo dục thoát khỏi sự tha hóa, trở thành nền tảng của một trật tự hiện sinh mới.

1.4.3. Giáo dục như cấu trúc công lý liên thế hệ

Khi bàn đến bản chất của giáo dục, ta thường nghĩ đến mối quan hệ giữa thầy và trò hoặc sự truyền đạt tri thức trong một thời điểm nhất định. Nhưng nếu chỉ giới hạn như vậy, ta đã bỏ qua chiều kích căn bản: giáo dục luôn gắn liền với tính liên thế hệ. Mọi hành vi học tập không chỉ phục vụ cho hiện tại, mà còn cho tương lai; không chỉ liên quan đến một cá nhân, mà còn liên quan đến cộng đồng

và thế hệ sau. Chính từ đó, giáo dục phải được hiểu như một cấu trúc công lý liên thế hệ, nơi con người hiện thực học không chỉ để tồn tại, mà để bảo đảm rằng sự sống, tri thức và nhân tính có thể được truyền tiếp, phát triển và khai phóng qua nhiều thế hệ. Trong xã hội hiện đại, sự thiếu vắng chiều kích này đã bộc lộ rõ rệt. Khi giáo dục bị hàng hóa hóa, người ta xem nó như công cụ cá nhân để đạt lợi ích ngắn hạn: kiếm việc, có thu nhập, đạt địa vị. Nhưng cách tiếp cận ấy bỏ quên trách nhiệm với cộng đồng, với tự nhiên, với thế hệ tương lai. Giáo dục khi đó không còn là hành vi sống có chiều sâu, mà chỉ còn là giao dịch, là phương tiện để nâng cấp bản thân trong một cuộc cạnh tranh khốc liệt. Trong bối cảnh ấy, công lý liên thế hệ bị bỏ ngỏ: thế hệ sau phải gánh chịu hệ quả của một nền giáo dục không còn gắn với trách nhiệm.

Công lý liên thế hệ trong giáo dục trước hết gắn liền với việc thừa nhận rằng tri thức không bao giờ thuộc riêng một thế hệ. Những gì chúng ta học hôm nay là kết quả của vô số nỗ lực từ quá khứ: kinh nghiệm, sáng tạo, hy sinh. Tri thức được hình thành từ máu, nước mắt và những cuộc tranh đấu, từ lao động tập thể và từ sự tìm kiếm không ngừng nghỉ của nhân loại. Bởi thế, học tập không chỉ là quyền lợi mà còn là trách nhiệm: trách nhiệm tiếp nhận để không làm gián đoạn dòng chảy tri thức và trách nhiệm sáng tạo để thế hệ sau không bị giới hạn trong những gì ta đang có. Giáo dục, theo nghĩa này, chính là sợi dây nối dài công lý giữa các thế hệ. Công lý liên thế hệ trong giáo dục chính là sự khẳng định con người như một hữu thể vừa hữu hạn vừa vô hạn. Hữu hạn ở chỗ mỗi thế hệ đều bị giới hạn trong thời gian, trong tri thức và kinh nghiệm. Nhưng vô hạn ở chỗ mỗi thế hệ có thể mở ra tương lai, trao lại những gì mình có để thế hệ sau tiếp tục. Công lý liên thế hệ vì thế không phải là sự bình đẳng tuyệt đối vốn bất khả, mà là sự đảm bảo rằng không thế hệ nào bị tước đoạt cơ hội sống, học và phát triển nhân tính. Nếu một thế hệ khai thác cạn kiệt tài nguyên, phá hủy môi trường, hay khóa chặt tri thức trong những thiết chế khép kín, họ đã phản bội công lý liên thế hệ. Ngược lại, nếu họ để lại một thế giới mở, một nền giáo dục khai phóng, họ đã thực hiện công lý ở tầm sâu xa nhất.

Công lý liên thế hệ đặt ra yêu cầu phá vỡ tính ích kỷ của giáo dục cá nhân. Khi giáo dục chỉ phục vụ cho việc đạt lợi ích riêng, nó nuôi dưỡng chủ nghĩa vị kỷ, làm suy yếu liên kết xã hội. Nhưng khi giáo dục được định nghĩa như cấu trúc

công lý liên thế hệ, nó biến mỗi cá nhân thành mắt xích trong chuỗi trách nhiệm chung. Học không chỉ để thỏa mãn bản thân mà còn để góp phần kiến tạo một xã hội công bằng hơn cho thế hệ sau. Giáo dục trở thành hành vi mang tính xã hội, đạo đức, chính trị, chứ không còn bị giới hạn trong mục tiêu cá nhân. Từ góc nhìn sinh thái học, công lý liên thế hệ trong giáo dục còn gắn liền với trách nhiệm đối với môi trường. Thế hệ hiện tại không thể đào tạo con người chỉ để họ khai thác tự nhiên, tận dụng công nghệ và tìm kiếm lợi nhuận, mà phải dạy họ cách sống hài hòa, biết bảo tồn và tái tạo. Nếu không, thế hệ sau sẽ thừa hưởng một hành tinh kiệt quệ. Giáo dục như công lý liên thế hệ cũng là giáo dục sinh thái: học không chỉ là tri thức, mà còn là trách nhiệm với sự sống chung, để bảo đảm rằng nhân tính không bị đánh đổi bằng lợi ích ngắn hạn.

Trong thời đại AI, công lý liên thế hệ trong giáo dục lại đặt ra một thách thức khác: làm sao để công nghệ không chỉ phục vụ cho một thế hệ hiện tại mà không tạo ra gánh nặng cho thế hệ sau? Nếu ta để AI kiểm soát tri thức, thuật toán hóa học tập và khóa chặt con người trong logic công cụ, thế hệ sau sẽ phải đối diện với sự tha hóa nặng nề hơn. Nhưng nếu ta dạy họ biết coi AI như phương tiện, biết chất vấn dữ liệu, biết khẳng định nhân tính trong thế giới công nghệ, thì ta đã trao cho họ một nền giáo dục vừa khai phóng, vừa có trách nhiệm. Công lý liên thế hệ không phải là lời hứa trù tượng, mà là định hướng thực tiễn cho cách ta tổ chức giáo dục hôm nay. Công lý liên thế hệ còn gắn liền với sự thật rằng con người không thể sống một mình, không thể sống chỉ trong hiện tại. Sự sống của mỗi người luôn gắn với những người khác, cả những người đi trước lẫn những người sẽ đến sau. Khi ta học, ta không chỉ sống cho bản thân mà còn cho thế hệ trước, vốn đã để lại di sản, và cho thế hệ sau, vốn sẽ tiếp tục hành trình. Giáo dục, vì vậy, không thể được hiểu như hành vi khép kín trong một đời người, mà phải được nhìn như sự tiếp nối liên tục. Chính sự tiếp nối này làm nên công lý: không ai bị bỏ lại, không thế hệ nào bị phủ định.

Từ góc nhìn khoa học chính trị, giáo dục như công lý liên thế hệ còn là điều kiện để xây dựng dân chủ bền vững. Một xã hội chỉ có thể duy trì dân chủ nếu công dân của nó được giáo dục để biết chất vấn, để biết trách nhiệm, để biết sáng tạo. Nếu một thế hệ bỏ quên nhiệm vụ giáo dục, thế hệ sau sẽ sống trong bóng tối của tha hóa và áp đặt. Vì thế, công lý liên thế hệ không chỉ bảo đảm sự công bằng

trong phân phối tài nguyên mà còn trong phân phối tri thức và khả năng khai phóng. Đây là khía cạnh ít được nhấn mạnh nhưng vô cùng thiết yếu: công lý giáo dục không chỉ nằm trong hiện tại, mà còn trong việc chuẩn bị cho tương lai. Một trong những thách thức lớn nhất của công lý liên thế hệ trong giáo dục là vượt qua logic ngắn hạn. Xã hội hiện nay thường đo lường thành công giáo dục bằng chỉ số tức thì: tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm, mức lương trung bình. Nhưng những chỉ số ấy không phản ánh được trách nhiệm với tương lai. Có thể hôm nay một hệ thống đào tạo tạo ra nhiều lao động hiệu quả, nhưng nếu những lao động ấy không biết trách nhiệm với tự nhiên, không biết tôn trọng nhân tính, không biết đối thoại toàn cầu, thì thế hệ sau sẽ phải gánh chịu hậu quả. Để bảo đảm công lý liên thế hệ, giáo dục phải thoát khỏi tầm nhìn ngắn hạn, phải dám đặt câu hỏi về tương lai, phải dám thay đổi cấu trúc để hướng tới bền vững.

Ở chiều sâu liên ngành, công lý liên thế hệ trong giáo dục có thể được hiểu như sự tích hợp của nhiều trục: tri thức, trách nhiệm, sáng tạo nhân tính. Tri thức bảo đảm sự tiếp nối, trách nhiệm bảo đảm sự công bằng, sáng tạo bảo đảm sự đổi mới, còn nhân tính bảo đảm rằng tất cả những điều đó không bị tha hóa thành công cụ. Khi bốn trục này hội tụ, giáo dục trở thành cấu trúc công lý liên thế hệ. Nhưng nếu thiếu một trục, công lý sẽ sụp đổ: thiếu tri thức, thế hệ sau mất nền tảng; thiếu trách nhiệm, họ gánh chịu bất công; thiếu sáng tạo, họ bị trói trong quá khứ; thiếu nhân tính, họ bị biến thành công cụ. Giáo dục như cấu trúc công lý liên thế hệ không chỉ là một lý tưởng xa vời, mà còn là một nhu cầu hiện sinh. Nó đòi hỏi chúng ta phải nhìn giáo dục vượt khỏi cá nhân và hiện tại, để thấy trách nhiệm với cộng đồng và tương lai. Nó đòi hỏi sự đảo ngược: từ giáo dục ngắn hạn sang giáo dục bền vững, từ giáo dục công cụ sang giáo dục nhân văn, từ đào tạo phục vụ hiện tại sang khai phóng cho tương lai. Nó đòi hỏi sự can đảm: dám thay đổi chuẩn mực, dám chất vấn hệ thống, dám khẳng định nhân tính như nền tảng. Chỉ khi đó, giáo dục mới thực sự thực hiện được công lý không chỉ cho hôm nay mà còn cho cả mai sau.

1.4.4. Giáo dục như không gian kiến tạo trật tự hiện sinh mới

Mọi xã hội đều được định hình bởi những trật tự hiện sinh mà con người kiến tạo để sống cùng nhau. Trật tự ấy không chỉ thể hiện ở luật pháp, thể chế hay

kinh tế, mà còn bắt nguồn sâu xa từ cách mỗi thế hệ được giáo dục và tự giáo dục. Giáo dục, theo nghĩa đó, không đơn thuần là một thiết chế truyền đạt tri thức, mà là một không gian nền tảng để định hình cách con người hiểu về bản thân, về người khác và về thế giới. Trong lịch sử, mỗi lần nhân loại bước vào một kỷ nguyên mới, giáo dục đều đóng vai trò then chốt trong việc kiến tạo trật tự hiện sinh mới: từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, từ truyền thống sang hiện đại, từ khuôn mẫu cứng nhắc sang mở cửa toàn cầu. Bước vào thời đại AI, giáo dục lại một lần nữa đứng trước ngã rẽ, buộc phải trở thành không gian tái định nghĩa và kiến tạo trật tự hiện sinh mới, nơi con người không bị tha hóa thành công cụ, mà được khẳng định trong nhân tính. Trật tự hiện sinh mới đòi hỏi trước hết một sự đảo ngược triệt để so với logic cũ. Nếu trật tự cũ được xây dựng trên sự áp đặt và chuẩn hóa, thì trật tự mới phải dựa trên đối thoại và khai phóng. Nếu trật tự cũ nhấn mạnh vào cạnh tranh và phân loại, thì trật tự mới phải nuôi dưỡng cộng tác và liên đới. Nếu trật tự cũ coi tri thức là hàng hóa, thì trật tự mới phải khẳng định tri thức như hành vi liên chủ thể, gắn với sự thật và nhân tính. Giáo dục chính là nơi sự đảo ngược này bắt đầu, bởi chỉ trong không gian giáo dục, con người mới có cơ hội chất vấn trật tự hiện tại và thử nghiệm trật tự tương lai.

Trật tự hiện sinh mới không thể chỉ được áp đặt từ trên xuống, mà phải được kiến tạo từ hành vi sống của mỗi cá nhân. Giáo dục, vì thế, phải được tổ chức như không gian khai phóng, nơi người học có thể thực hành tự do, trách nhiệm và sáng tạo ngay trong quá trình học tập. Chỉ khi người học được sống như chủ thể nhân tính trong giáo dục, họ mới có thể tiếp tục khẳng định mình như chủ thể trong xã hội rộng lớn. Ngược lại, nếu giáo dục vẫn duy trì logic công cụ, thì trật tự mới sẽ chỉ là sự kéo dài của tha hóa cũ, với lớp vỏ công nghệ hiện đại nhưng bản chất vẫn là sự áp đặt. Giáo dục như không gian kiến tạo trật tự hiện sinh mới có nghĩa là tái định nghĩa quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng. Trong trật tự cũ, cá nhân thường bị đồng nhất với chức năng, bị phân loại và đánh giá dựa trên chuẩn mực có sẵn. Trong trật tự mới, cá nhân phải được nhìn nhận như hữu thể độc đáo, có khả năng sáng tạo và tự do, nhưng đồng thời gắn bó với cộng đồng trong trách nhiệm liên thế hệ. Giáo dục vì thế không thể chỉ nhắm tới hiệu quả cá nhân, mà phải hướng tới sự công bằng và liên đới, đảm bảo rằng tri thức và cơ hội được chia sẻ cho mọi người, không ai bị loại trừ. Từ góc nhìn sinh thái học, trật tự hiện

sinh mới còn gắn liền với việc tái cấu trúc mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Thế hệ trước đã quá chú trọng đến việc khai thác, dẫn tới khủng hoảng môi trường toàn cầu. Giáo dục, trong trật tự mới, phải khẳng định trách nhiệm sinh thái như một phần của nhân tính. Người học không chỉ học để làm chủ thiên nhiên mà còn học để sống hài hòa, để bảo tồn và tái tạo. Không gian giáo dục như vậy sẽ mở ra một trật tự hiện sinh trong đó sự sống không bị xem như nguồn tài nguyên vô hạn, mà được thừa nhận như nền tảng chung của nhân loại.

Trong thời đại AI, giáo dục như không gian kiến tạo trật tự hiện sinh mới còn mang ý nghĩa chống lại sự tuyệt đối hóa công nghệ. Máy móc có thể xử lý thông tin, có thể tự động hóa quá trình học tập, nhưng nếu ta phó mặc cho máy móc định nghĩa tri thức, ta sẽ đánh mất khả năng chất vấn, mất nhân tính và biến trật tự xã hội thành sự vận hành của thuật toán. Trật tự hiện sinh mới chỉ có thể hình thành nếu giáo dục đặt con người ở trung tâm, coi AI như công cụ chứ không phải là chủ thể. Điều này đòi hỏi giáo dục phải liên tục nhấn mạnh sự khác biệt giữa người và máy: con người không chỉ biết mà còn sáng tạo; không chỉ tính toán mà còn chịu trách nhiệm; không chỉ xử lý dữ liệu mà còn khẳng định nhân tính. Trật tự hiện sinh mới mà giáo dục kiến tạo chính là trật tự trong đó con người được sống như hữu thể tự do trong thế giới đầy bất định. Giáo dục không thể hứa hẹn một con đường an toàn tuyệt đối, mà phải dạy con người biết sống trong cái chưa biết, biết lựa chọn ngay cả khi đối diện với rủi ro, biết sáng tạo ngay cả trong giới hạn. Trật tự hiện sinh mới không phủ nhận tất yếu, nhưng biến tất yếu thành điều kiện để khẳng định tự do. Giáo dục, do đó, trở thành không gian luyện tập hiện sinh, nơi con người học cách làm chủ sự tồn tại của chính mình.

Giáo dục giữ vai trò trung tâm trong việc định hình trật tự xã hội. Khoa học nhận thức cho thấy rằng cách chúng ta học ảnh hưởng trực tiếp đến cách chúng ta suy nghĩ và hành động trong đời sống. Hệ thống giáo dục tái sản xuất hoặc phá vỡ bất công xã hội. Chính trị học nhấn mạnh rằng nền dân chủ chỉ có thể duy trì nếu công dân của nó được giáo dục để biết chất vấn và đối thoại. Sinh thái học cảnh báo rằng nếu giáo dục không dạy con người trách nhiệm với tự nhiên, thế hệ sau sẽ gánh chịu khủng hoảng. Tất cả những minh chứng này đều khẳng định: giáo dục không chỉ phản ánh mà còn kiến tạo trật tự hiện sinh. Một trong những thách thức lớn nhất là làm sao biến giáo dục thành không gian mở, thay vì khép

kín. Trật tự hiện sinh mới chỉ có thể hình thành nếu giáo dục vượt qua những thiết chế cứng nhắc, mở ra đối thoại liên chủ thể và liên thế hệ. Người học phải được quyền chất vấn, quyền sai, quyền sáng tạo. Người dạy phải chấp nhận không độc quyền chân lý mà tham gia vào tiến trình tìm kiếm chung. Thiết chế giáo dục phải chấp nhận sự bất ổn, bởi chính sự bất ổn ấy là điều kiện cho sáng tạo. Đây là sự đảo ngược căn bản: từ giáo dục coi ổn định là tối thượng, sang giáo dục coi khai phóng là nền tảng.

Cũng cần nhấn mạnh rằng giáo dục như không gian kiến tạo trật tự hiện sinh mới không phải là điều gì trừu tượng, mà có ý nghĩa thực tiễn sâu xa. Nó ảnh hưởng đến cách xây dựng chương trình học, cách tổ chức lớp học, cách đánh giá và cả cách ta định nghĩa thành công. Trong trật tự cũ, thành công được đo bằng điểm số, bằng cấp, địa vị. Trong trật tự mới, thành công phải được đo bằng khả năng sống có trách nhiệm, khả năng sáng tạo, khả năng đối thoại và khả năng khẳng định nhân tính. Đây không chỉ là sự thay đổi tiêu chí mà còn là sự thay đổi tận gốc của mục đích của giáo dục. Ở tầm toàn cầu, giáo dục như không gian kiến tạo trật tự hiện sinh mới còn có nghĩa là xây dựng một nền đối thoại xuyên biên giới. Khi thế giới ngày càng gắn kết, trật tự nhân văn toàn cầu chỉ có thể tồn tại nếu giáo dục chuẩn bị con người cho đối thoại: đối thoại giữa các nền tri thức, giữa con người và công nghệ, giữa con người và tự nhiên. Chỉ trong không gian giáo dục mở, con người mới học được cách tôn trọng sự khác biệt, sống cùng nhau trong đa dạng và kiến tạo công lý liên thế hệ. Giáo dục không thể chỉ là thiết chế truyền đạt tri thức mà phải trở thành không gian kiến tạo trật tự hiện sinh mới. Trật tự ấy không áp đặt, mà mở ra; không tha hóa, mà khẳng định nhân tính; không đóng khung trong quá khứ, mà hướng tới tương lai. Chỉ khi giáo dục thực hiện được sứ mệnh này, nó mới có thể vượt qua khủng hoảng của lý tính công cụ, thoát khỏi sự hàng hóa và trở lại như nền tảng của sự sống chung. Giáo dục như vậy chính là lời mời gọi con người hiện thực bước vào hành trình khai phóng, để kiến tạo một trật tự nơi sự thật, sáng tạo và tự do không còn là khẩu hiệu, mà trở thành cấu trúc hiện sinh chung cho toàn nhân loại.

Chương 2

Nền tảng giáo dục trong kỷ nguyên AI

2.1. Thân thể, tri thức và ký ức trong học tập

2.1.1. *Thân thể như nơi lưu giữ đạo đức và tri thức*

Trong lịch sử triết học và giáo dục, thân thể thường bị đặt ở vị trí thứ yếu so với tinh thần hay lý trí. Người ta cho rằng tri thức đích thực nằm ở tư duy trừu tượng, còn thân thể chỉ là phương tiện thô sơ để duy trì sự sống. Quan niệm này kéo dài hàng thế kỷ đã khiến thân thể bị coi nhẹ trong giáo dục: trường học chú trọng vào trí óc, vào khả năng ghi nhớ và suy luận, mà bỏ qua vai trò hiện sinh của thân thể như nền tảng của học tập. Nhưng nếu nhìn từ góc độ khoa học liên ngành và triết học phê phán, ta sẽ thấy thân thể không chỉ là phương tiện mà còn là nơi lưu giữ đạo đức và tri thức. Thân thể là ký ức sống động, là không gian xã hội hóa, là điểm khởi nguyên của nhân tính. Vì thế, để tái định nghĩa giáo dục trong thời đại AI, cần phải khôi phục thân thể như chiều kích trung tâm, nơi tri thức và đạo đức gặp nhau. Thân thể lưu giữ tri thức trước hết qua cảm giác và kinh nghiệm. Bộ não không tồn tại trong chân không mà gắn chặt với toàn bộ hệ thần kinh, giác quan và vận động. Một đứa trẻ học không phải bằng cách tiếp nhận dữ liệu trừu tượng, mà bằng trải nghiệm thân thể: cầm nắm, chạm vào, ném thử, di chuyển. Ngôn ngữ cũng được học qua hơi thở, âm thanh, cơ miệng; toán học được học qua việc đếm bước chân, chia sẻ đồ vật. Tri thức, do đó, không phải chỉ được tích lũy trong ý thức, mà trước hết được khắc vào thân thể như thói quen, kỹ năng, phản xạ. Chính trong thân thể, tri thức trở thành của mình, trở thành một phần của sự sống.

Thân thể đóng vai trò nền tảng trong quá trình hình thành ký ức và tri thức. Các nghiên cứu về trí nhớ cho thấy rằng nhiều loại ký ức là ký ức vận động, ký ức cảm giác, không dễ dàng biểu đạt bằng ngôn ngữ. Người nghệ sĩ múa lưu giữ tri thức trong chuyển động; người thợ thủ công lưu giữ tri thức trong đôi tay; người chơi nhạc cụ lưu giữ tri thức trong sự phối hợp giữa cơ thể và âm thanh. Đây là minh chứng rõ ràng rằng tri thức không chỉ nằm trong đầu mà còn được khắc sâu trong thân thể. Bỏ qua thân thể tức là bỏ qua một nửa nền tảng của học

tập. Nhưng thân thể không chỉ lưu giữ tri thức mà còn lưu giữ đạo đức. Đạo đức không thể chỉ được học qua lời giảng hay lý thuyết, mà phải được thấm vào trong hành vi thân thể. Người ta học cách tôn trọng người khác không phải chỉ bằng cách đọc sách, mà bằng những cử chỉ: biết nhường đường, biết lắng nghe, biết giữ ánh mắt, biết im lặng đúng lúc. Người ta học trách nhiệm không phải bằng khẩu hiệu, mà bằng thói quen thân thể: đến đúng giờ, hoàn thành công việc, chăm sóc người khác. Chính thân thể là nơi đạo đức trở thành hiện thực sống động, chứ không chỉ là nguyên tắc trừu tượng. Thân thể là nơi những chuẩn mực xã hội được khắc ghi. Xã hội nào cũng có cách dạy con người ứng xử bằng thân thể: cách chào hỏi, cách ăn uống, cách di chuyển trong không gian công cộng. Những chuẩn mực ấy được truyền qua nhiều thế hệ, trở thành ký ức tập thể nằm trong thân thể cá nhân. Thân thể, vì thế, không chỉ là cái riêng, mà còn là điểm hội tụ của cái chung. Khi một người đứng lên phát biểu, cúi đầu, bắt tay, họ đang tái hiện không chỉ hành vi cá nhân mà còn cả một nền tảng đạo đức xã hội được lưu giữ trong thân thể.

Trong bối cảnh hiện đại, khi giáo dục quá chú trọng vào tri thức trừu tượng và công nghệ, thân thể dần bị bỏ quên. Người học ngồi hàng giờ trước màn hình, tiếp nhận thông tin, nhưng thiếu trải nghiệm thân thể. Điều này dẫn đến sự mất cân bằng: tri thức trở thành dữ liệu rời rạc, không gắn với kinh nghiệm sống. Đạo đức bị biến thành khẩu hiệu, không đi vào thực hành. Người học hiểu khái niệm tôn trọng, nhưng không biết thể hiện nó bằng thân thể; họ hiểu trách nhiệm, nhưng không hình thành thói quen cụ thể. Thái hóa bắt đầu: giáo dục tạo ra những cá nhân biết nhiều, nhưng sống rỗng, tri thức và đạo đức không trở thành một phần của thân thể. Sự tách rời thân thể khỏi giáo dục chính là biểu hiện của lý tính công cụ. Khi tri thức bị hàng hóa hóa, thân thể bị coi như cỗ máy phải vận hành hiệu quả: ngồi yên, làm bài, đạt điểm số. Khi đạo đức bị chuẩn hóa, thân thể chỉ còn là công cụ để tuân thủ: mặc đồng phục, thực hiện nghi thức, giữ kỷ luật. Tất cả những điều đó biến thân thể thành công cụ bị kiểm soát, thay vì là không gian tự do. Hệ quả là con người bị tha hóa: họ mất đi khả năng cảm nhận bằng thân thể, mất đi tính sáng tạo và xa rời chính sự sống.

Trong thời đại AI, nguy cơ này còn tăng cao. Công nghệ có thể thay thế nhiều trải nghiệm thân thể bằng mô phỏng: thực tế ảo thay cho tiếp xúc thật, học

trực tuyến thay cho giao tiếp trực tiếp. Điều này có thể mang lại tiện lợi, nhưng cũng làm nghèo đi trải nghiệm nhân tính. Nếu con người chỉ học qua màn hình, họ sẽ mất đi khả năng gắn kết bằng ánh mắt, bằng cử chỉ, bằng thân thể. Khi đó, tri thức trở thành dữ liệu vô hồn, đạo đức trở thành quy tắc trừu tượng, và nhân tính bị bào mòn. Tuy nhiên, chính ở đây cũng mở ra khả năng đảo ngược. Bằng cách khôi phục thân thể như trung tâm của giáo dục, ta có thể chống lại sự tha hóa và khai mở trật tự hiện sinh mới. Thân thể không phải chỉ là công cụ của trí óc, mà là nơi tri thức và đạo đức cùng cư ngụ. Khi người học được trải nghiệm bằng thân thể: chơi, lao động, đối thoại trực tiếp, tri thức trở nên gắn bó và bền vững hơn. Khi đạo đức được thực hành qua hành vi thân thể, nó không còn là khẩu hiệu mà trở thành thói quen sống. Giáo dục như vậy không chỉ dạy người ta biết mà còn dạy họ sống.

Thân thể còn là nơi con người đối diện với giới hạn. Đau đớn, mệt mỏi, bệnh tật, già đi, tất cả những trải nghiệm này đều được ghi vào thân thể, và chính trong đó con người học được trách nhiệm và tự do. Không ai có thể sống thay thân thể của mình, cũng như không ai có thể sống thay đạo đức của mình. Khi giáo dục khôi phục thân thể, nó dạy con người biết sống với giới hạn, nhưng cũng biết khẳng định sự tự do trong giới hạn đó. Tri thức không chỉ là dữ liệu mà còn là sự hiểu biết được khắc vào thân thể qua kinh nghiệm sống động. Thân thể như nơi lưu giữ đạo đức và tri thức là ý niệm gắn với nhiều lĩnh vực. Cảm xúc gắn liền với biểu hiện thân thể, và đạo đức không thể tách khỏi trí tuệ cảm xúc. Các nghi thức, lễ hội, thực hành lối sống đều lưu giữ tri thức và đạo đức trong thân thể cộng đồng. Học tập hiệu quả nhất khi kết hợp vận động, cảm giác và nhận thức. Sự tha hóa bắt đầu từ khi con người bị tách khỏi thân thể của chính mình. Tất cả đều hội tụ để khẳng định: thân thể không chỉ là phương tiện mà còn là cội nguồn của học tập.

Khôi phục thân thể trong giáo dục không chỉ là bổ sung một yếu tố mà còn là tái định nghĩa toàn bộ tiến trình học tập. Học không còn là việc nhồi nhét dữ liệu vào trí óc, mà là hành vi sống động của toàn bộ thân thể. Đạo đức không còn là bộ quy tắc mà là thói quen được khắc vào cử chỉ. Tri thức không còn là hàng hóa mà là ký ức thân thể được chia sẻ qua nhiều thế hệ. Đây chính là cách để giáo dục vượt qua sự tha hóa, để trở thành nền tảng khai phóng nhân tính. Thân thể

không chỉ là nơi tồn tại sinh học, mà còn là nơi lưu giữ tri thức và đạo đức, là điểm giao thoa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa hiện tại và quá khứ, giữa tự nhiên và xã hội. Giáo dục phải khôi phục thân thể như trung tâm, để người học có thể sống toàn vẹn trong nhân tính. Trong thời đại AI, khi nguy cơ tha hóa từ công nghệ ngày càng lớn, việc khẳng định thân thể như không gian của tri thức và đạo đức càng trở nên cấp thiết. Chỉ bằng cách đó, giáo dục mới thực sự nuôi dưỡng con người hiện thực, chứ không phải sản xuất ra những công cụ vô hồn.

2.1.2. Ký ức tập thể và lịch sử bị lãng quên trong giáo dục

Mỗi cộng đồng, mỗi nền xã hội đều được cấu thành bởi một kho ký ức tập thể, nơi lưu giữ kinh nghiệm, giá trị và những bài học lịch sử. Ký ức này không tồn tại như những dữ liệu rời rạc, mà như sợi dây liên kết các thế hệ, định hình căn tính và mở ra hướng đi cho tương lai. Thế nhưng, trong nhiều hệ thống giáo dục hiện đại, ký ức tập thể và lịch sử lại thường bị lãng quên hoặc giản lược thành những mảnh vụn vô hồn. Nhà trường dạy lịch sử như một chuỗi sự kiện, ngày tháng và con số, thay vì một dòng chảy sống động của ký ức nhân loại. Ký ức tập thể, thay vì được coi là nền tảng đạo đức và tri thức, bị biến thành gánh nặng thi cử hoặc công cụ tuyên truyền. Trong sự lãng quên ấy, giáo dục đánh mất chiều sâu nhân tính, còn người học thì xa lạ với chính lịch sử đã làm nên sự tồn tại của họ. Ký ức tập thể không chỉ là sự ghi nhớ quá khứ mà còn là hành vi hiện sinh. Mỗi lần con người kể lại, tưởng niệm, hay diễn giải lại quá khứ, họ không chỉ bảo tồn mà còn tái kiến tạo ký ức đó theo bối cảnh mới. Trong ký ức tập thể, có sự đan xen giữa sự thật và tưởng tượng, giữa khổ đau và hy vọng, giữa mất mát và kháng cự. Chính sự phức tạp ấy làm nên giá trị nhân văn: ký ức tập thể không đóng khung, mà luôn mở, luôn mời gọi chất vấn. Khi giáo dục bỏ quên ký ức tập thể, nó làm mất đi khả năng đối diện với sự thật mở này, thay vào đó chỉ còn lại lịch sử đóng kín, đơn tuyến và vô cảm.

Sự lãng quên lịch sử trong giáo dục không phải ngẫu nhiên, mà là hệ quả của lý tính công cụ. Khi mục tiêu giáo dục được quy giản thành hiệu suất kinh tế và chuẩn hóa tri thức, những gì không trực tiếp phục vụ cho kỹ năng bị coi là thừa thãi. Ký ức tập thể, với tính chất phức tạp và khó đo lường, trở thành gánh nặng. Lịch sử, với những mâu thuẫn và đa nghĩa, bị biến thành phiên bản rút gọn, dễ

kiểm soát. Hậu quả là người học biết làm toán nhanh, viết báo cáo chuẩn, lập trình chính xác, nhưng không còn khả năng hiểu nỗi đau của cộng đồng, không còn khả năng kết nối với những kinh nghiệm vượt khỏi bản thân. Tha hóa xuất phát từ chỗ đó: khi con người tách khỏi ký ức tập thể, họ đánh mất chiều kích nhân tính. Ký ức tập thể là nền tảng cho sự gắn kết cộng đồng. Mỗi xã hội đều duy trì ký ức qua các nghi lễ, truyền thống, câu chuyện kể. Khi những ký ức ấy được đưa vào giáo dục, thế hệ mới học cách đồng cảm với thế hệ trước, học cách sống trong mối liên đới. Nhưng khi ký ức tập thể bị loại bỏ hoặc bị xuyên tạc, cộng đồng đánh mất sự kết nối. Người trẻ cảm thấy lạc lõng, không biết mình thuộc về đâu; người già cảm thấy bị bỏ rơi khi kinh nghiệm cả đời họ không còn giá trị. Giáo dục, thay vì trở thành chiếc cầu nối, lại biến thành hố ngăn cách giữa các thế hệ.

Sự lãng quên ký ức tập thể trong giáo dục dẫn đến khủng hoảng căn tính. Con người không chỉ định nghĩa mình qua những gì họ làm hôm nay, mà còn qua ký ức mà họ chia sẻ với cộng đồng. Khi ký ức ấy bị xóa nhòa, cá nhân rơi vào trạng thái mất gốc, sống như kẻ tha hương ngay trong chính quê hương mình. Họ có thể thành công về mặt kỹ thuật, nhưng bên trong rỗng tuếch, không tìm thấy ý nghĩa. Giáo dục, nếu chỉ chú trọng vào kỹ năng mà bỏ qua ký ức tập thể, sẽ sản xuất ra những cá nhân giỏi thao tác nhưng mất phương hướng hiện sinh. Vấn đề này càng trở nên cấp bách. Công nghệ có thể lưu trữ vô hạn dữ liệu, nhưng ký ức tập thể không phải chỉ là dữ liệu. Nó là sự sống, là sự tái hiện của kinh nghiệm trong ngữ cảnh liên chủ thể. Nếu ta phó mặc ký ức cho kho dữ liệu, ký ức sẽ mất đi tính sống động, biến thành những mẫu thông tin vô hồn. Lịch sử sẽ bị thuật toán hóa thành những gợi ý tìm kiếm, mất đi chiều sâu nhân tính. Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ của giáo dục không chỉ là dạy cách sử dụng dữ liệu, mà quan trọng hơn, là phục hồi ký ức tập thể như nền tảng sống động của đạo đức và tri thức.

Một khía cạnh then chốt của ký ức tập thể là khả năng đối diện với cái đau. Lịch sử không chỉ là chiến thắng và huy hoàng, mà còn là những mất mát, bất công, tội ác. Khi giáo dục lãng quên hoặc che giấu những khía cạnh này, nó nuôi dưỡng một thứ tri thức giả dối, cắt lìa con người khỏi sự thật. Người học được dạy để tự hào, nhưng không được dạy để cảm thông; được dạy để lặp lại, nhưng không được dạy để chất vấn. Ngược lại, khi giáo dục dám đưa ký ức đau thương vào học tập, nó dạy con người biết đối diện, biết trách nhiệm, biết xây dựng tương lai dựa

trên sự thật. Ký ức tập thể trở thành nền tảng cho công lý liên thế hệ. Ký ức tập thể cho phép con người vượt qua sự hữu hạn của cá nhân. Không ai có thể sống lại toàn bộ lịch sử, nhưng qua ký ức tập thể, mỗi người được tham dự vào một dòng chảy lớn hơn bản thân. Họ học để thấy rằng mình không đơn độc, rằng nhân tính của mình được hình thành trong mối liên đới với người khác. Khi giáo dục bỏ qua ký ức tập thể, nó cũng bỏ qua khả năng này, khiến con người sống trong cô lập, mất kết nối với quá khứ và tương lai. Nhưng khi ký ức tập thể được khôi phục, con người học cách sống như mắt xích trong một chuỗi dài nhân loại, học cách gắn trách nhiệm cá nhân với công lý chung.

Từ góc nhìn liên ngành, ta có thể thấy rõ tầm quan trọng của ký ức tập thể. Mọi truyền thống đều có cơ chế lưu giữ ký ức tập thể qua nghi thức và truyền thuyết. Lịch sử học nhấn mạnh rằng việc tái hiện quá khứ không bao giờ trung tính, luôn gắn với quyền lực và diễn giải. Ký ức tập thể là chất keo gắn kết cộng đồng và sự mất mát ký ức dẫn đến phân mảnh xã hội. Lãng quên lịch sử là một dạng bạo lực, bởi nó tước đi khả năng chất vấn và học hỏi từ quá khứ. Tất cả những bằng chứng này cùng khẳng định: ký ức tập thể phải được đặt ở trung tâm của giáo dục, nếu ta muốn giáo dục gắn với nhân tính. Việc phục hồi ký ức tập thể trong giáo dục không có nghĩa là biến nó thành giáo điều mới, mà là mở ra không gian đối thoại. Ký ức tập thể luôn đa nghĩa, chứa đựng nhiều góc nhìn và mâu thuẫn. Giáo dục phải dạy người học cách sống với sự đa nghĩa này: biết tôn trọng sự khác biệt, biết lắng nghe những ký ức bị lãng quên, biết đặt câu hỏi về những ký ức đã được chính thức hóa. Ký ức tập thể mới trở thành nguồn nuôi dưỡng sáng tạo, thay vì trở thành công cụ tuyên truyền. Đây chính là sự đảo ngược cần thiết: từ ký ức đóng kín sang ký ức mở, từ lịch sử áp đặt sang lịch sử đối thoại. Ký ức tập thể và lịch sử bị lãng quên trong giáo dục chính là dấu hiệu của sự tha hóa. Khi tri thức bị tách khỏi ký ức, nó trở thành dữ liệu vô hồn; khi đạo đức bị tách khỏi lịch sử, nó trở thành khẩu hiệu rỗng tuếch. Ngược lại, khi ký ức tập thể được khôi phục, tri thức và đạo đức gắn liền với nhân tính, giáo dục trở thành hành vi sống động, nối kết các thế hệ, mở ra công lý liên thế hệ. Phục hồi ký ức tập thể không chỉ là việc nhìn lại quá khứ, mà còn là hành động bảo vệ nhân tính trong một thế giới dễ dàng rơi vào quên lãng. Bằng cách đưa ký ức tập thể trở lại

trung tâm, giáo dục có thể khẳng định lại sứ mệnh nguyên thủy: nuôi dưỡng con người hiện thực, sống trong sự thật, trách nhiệm và sáng tạo.

2.1.3. Trí tuệ cảm xúc và trực giác học tập

Trong suốt chiều dài lịch sử giáo dục, lý trí thường được xem là trục trung tâm, còn cảm xúc và trực giác bị đẩy sang bên lề như những yếu tố phụ thuộc, thậm chí gây cản trở cho tiến trình nhận thức. Hình ảnh lý tưởng của người học thường gắn với sự lạnh lùng, khách quan, vô cảm, trong khi xúc động, linh cảm hay trực giác bị coi là thiếu khoa học. Nhưng nếu nhìn sâu vào thực tiễn học tập và từ những khám phá của khoa học hiện đại, ta sẽ thấy cảm xúc và trực giác không chỉ không cản trở, mà còn là điều kiện nền tảng của tri thức và đạo đức. Học tập không diễn ra trong chân không lý tính, mà trong toàn bộ cấu trúc hiện sinh của con người, nơi trí tuệ, cảm xúc và trực giác hòa quyện. Chính sự hòa quyện ấy mới tạo nên nhân tính. Do đó, việc tái định nghĩa giáo dục trong thời đại AI không thể bỏ qua chiều kích của trí tuệ cảm xúc và trực giác học tập. Cảm xúc đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và lưu giữ ký ức. Não bộ không xử lý thông tin như một cỗ máy thuần túy, mà thông qua các trung tâm cảm xúc, đặc biệt là hạch hạnh nhân và vùng hồi hải mã. Một trải nghiệm gắn với cảm xúc mạnh mẽ sẽ được lưu giữ sâu hơn và lâu hơn. Một bài học được gắn với niềm vui, sự tò mò, hay thậm chí nỗi sợ, thường khắc sâu vào trí nhớ. Ngược lại, khi học tập bị tách khỏi cảm xúc, nó trở nên hời hợt, khó lưu giữ, dễ quên. Điều này cho thấy: không thể có tri thức thực sự nếu bỏ qua cảm xúc. Tri thức không chỉ là dữ liệu được lưu trong não mà còn là trải nghiệm sống động gắn với xúc cảm của con người.

Trí tuệ cảm xúc giúp con người hiểu và điều chỉnh cảm xúc của bản thân, đồng thời nhận biết và đồng cảm với cảm xúc của người khác. Trong học tập, trí tuệ cảm xúc giúp người học vượt qua lo âu, quản lý áp lực, duy trì động lực. Nó cũng giúp họ học trong mối quan hệ: biết lắng nghe, hợp tác, chia sẻ. Một lớp học nơi trí tuệ cảm xúc được nuôi dưỡng sẽ tạo ra môi trường an toàn, khuyến khích sáng tạo và đối thoại. Ngược lại, khi giáo dục chỉ tập trung vào kiến thức hàn lâm, bỏ qua cảm xúc, lớp học trở thành nơi căng thẳng, nơi tri thức được tiếp thu bằng sự sợ hãi và gượng ép. Ở đó, học tập biến thành hành vi tha hóa: con người học

không phải để sống, mà để đối phó. Trực giác, từ lâu vốn bị coi là phi lý, thực ra lại là dạng tri thức nền tảng. Trong khoa học nhận thức, trực giác được hiểu là khả năng ra quyết định nhanh chóng dựa trên kinh nghiệm tiềm ẩn mà không cần phân tích có ý thức. Các nhà khoa học, nghệ sĩ, nhà phát minh đều dựa vào trực giác để tạo ra bước đột phá. Một nhạc sĩ có thể cảm ra giai điệu trước khi lý giải; một nhà toán học có thể thấy kết quả trước khi chứng minh; một người thầy có thể cảm nhận được tâm trạng học trò trước khi họ nói. Những điều này chứng minh rằng trực giác không đối lập với lý trí, mà là dạng tri thức được tích hợp từ kinh nghiệm, cảm xúc và ký ức. Trực giác chính là nơi quá khứ và hiện tại gặp nhau để mở ra tương lai.

Giáo dục truyền thống vốn duy trì sự phân biệt cứng nhắc giữa lý trí và cảm xúc, giữa tri thức và trực giác. Điều này phản ánh quyền lực của một mô hình lý tính công cụ, nơi tri thức bị đồng nhất với dữ liệu, còn cảm xúc và trực giác bị gạt ra ngoài như yếu tố chủ quan. Nhưng chính sự gạt bỏ ấy đã làm nghèo đi nhân tính trong giáo dục. Người học trở thành cỗ máy tính toán, trong khi năng lực đồng cảm, khả năng cảm nhận và trực giác sáng tạo bị bỏ phí. Hậu quả là tri thức bị hàng hóa hóa thành kỹ năng đo lường được, còn con người mất đi khả năng sống trọn vẹn trong thế giới phức hợp. Việc coi nhẹ trí tuệ cảm xúc và trực giác học tập chính là một hình thức tha hóa. Con người bị buộc phải học theo những chuẩn mực cứng nhắc, phải kiểm soát cảm xúc, phải chối bỏ trực giác, để trở thành người học lý tưởng trong mắt hệ thống. Nhưng khi bị cắt lìa khỏi cảm xúc và trực giác, họ cũng bị cắt lìa khỏi chính nhân tính. Học tập không còn là hành vi sống động mà biến thành sự tuân thủ máy móc. Tha hóa ở đây không chỉ là mất tự do mà còn là mất khả năng hiện diện, mất đi sự gắn kết giữa học tập và sự sống.

Các hệ thống trí tuệ nhân tạo có thể xử lý lượng dữ liệu khổng lồ, phân tích logic, đưa ra dự đoán, nhưng lại thiếu cảm xúc và trực giác. Nếu giáo dục chạy theo mô hình máy móc, con người sẽ bị ép học theo cách giống như AI: nhanh, chính xác, không sai lệch. Nhưng điều đó đồng nghĩa với việc đánh mất những gì làm nên sự khác biệt giữa con người và máy. Chính cảm xúc và trực giác mới làm cho con người trở thành hữu thể nhân tính, có khả năng sáng tạo và có trách nhiệm. Nếu bỏ qua chúng, giáo dục sẽ góp phần biến con người thành bản sao của máy móc, thay vì nuôi dưỡng sự độc đáo hiện sinh. Tuy nhiên, ở đây cũng mở ra cơ

hội để đảo ngược. Chính khi công nghệ càng lấn át, ta càng nhận ra sự không thể thay thế của trí tuệ cảm xúc và trực giác. Giáo dục trong trật tự hiện sinh mới phải khẳng định lại vai trò trung tâm của hai yếu tố này. Thay vì đào tạo con người để giống máy, giáo dục phải giúp con người phát triển những khả năng mà máy không có: biết cảm thông, biết sáng tạo, biết lắng nghe trực giác. Giáo dục không chỉ là truyền đạt tri thức mà còn là nuôi dưỡng sự toàn vẹn nhân tính.

Từ góc nhìn hiện sinh, cảm xúc và trực giác chính là cách con người hiện diện trong thế giới. Khi ta xúc động trước một bài thơ, khi ta cảm thấy sự bất công, khi ta có linh cảm về một hướng đi mới, đó là lúc ta khẳng định mình như hữu thể hiện sinh, không chỉ tồn tại như cỗ máy. Giáo dục, nếu muốn nuôi dưỡng con người hiện thực, không thể bỏ qua những khoảnh khắc ấy. Nó phải tạo điều kiện để người học sống trọn vẹn trong xúc cảm và trực giác, học cách hiểu mình và hiểu người khác. Chỉ khi đó, học tập mới thực sự trở thành hành vi khai phóng. Liên ngành nghiên cứu cũng cung cấp nhiều minh chứng. Trí tuệ cảm xúc có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng học và sáng tạo. Trực giác là sự tích hợp kinh nghiệm tiềm ẩn, đóng vai trò quan trọng trong việc ra quyết định. Cộng đồng chỉ bền vững khi các thành viên biết đồng cảm và chia sẻ. Bỏ qua cảm xúc và trực giác chính là một hình thức bạo lực tri thức, khi tri thức bị cắt lìa khỏi sự sống. Tất cả đều hội tụ ở một điểm: trí tuệ cảm xúc và trực giác phải được coi là trung tâm, chứ không phải ngoại vi, của giáo dục.

Để phục hồi trí tuệ cảm xúc và trực giác học tập, giáo dục cần thay đổi tận gốc cấu trúc. Lớp học không thể chỉ xoay quanh giảng dạy một chiều, mà phải trở thành không gian đối thoại, nơi cảm xúc được lắng nghe, trực giác được tôn trọng. Đánh giá không thể chỉ dựa vào điểm số mà phải phản ánh khả năng sống, khả năng cộng tác, khả năng sáng tạo. Người dạy không thể chỉ là truyền đạt viên tri thức, mà phải là người dẫn dắt, biết khơi gợi cảm xúc và kích lệ trực giác. Người học không thể chỉ là người ghi nhớ, mà phải là chủ thể hiện sinh, sống trọn vẹn trong quá trình học tập. Trí tuệ cảm xúc và trực giác học tập không phải là phụ lục, mà là nền tảng để giáo dục nuôi dưỡng nhân tính. Cảm xúc giúp con người gắn kết với tri thức, còn trực giác mở ra khả năng sáng tạo vượt ra ngoài khuôn mẫu. Khi chúng bị lãng quên, giáo dục rơi vào tha hóa, sản xuất ra những con người vô cảm, mất sáng tạo, xa rời nhân tính. Ngược lại, khi chúng được khôi

phục, giáo dục trở thành hành vi sống động, nơi tri thức và đạo đức hòa quyện, nơi con người được nuôi dưỡng như chủ thể tự do và sáng tạo. Trong thời đại AI, nhiệm vụ này càng khẩn thiết: chỉ khi khẳng định trí tuệ cảm xúc và trực giác, giáo dục mới có thể kiến tạo trật tự hiện sinh mới, nơi nhân tính được bảo vệ và khai phóng.

2.1.4. Ba nguyên lý nền tảng

Mọi hệ hình giáo dục, dù ở thời đại nào, đều phải dựa trên những nguyên lý nền tảng để định hình mục đích, phương pháp và ý nghĩa của việc học. Trong bối cảnh thế giới hiện nay, khi tri thức dễ dàng bị hàng hóa hóa, khi công nghệ có nguy cơ thay thế con người trong nhiều lĩnh vực, và khi những khủng hoảng xã hội, môi trường, chính trị liên tục diễn ra, việc truy tìm nền tảng cho giáo dục trở thành nhiệm vụ cấp bách. Không thể tiếp tục dựa trên những nguyên lý cũ vốn nhấn mạnh đến tính công cụ, tính hiệu quả thuần túy hay tính phục tùng. Điều mà giáo dục cần khẳng định chính là ba nguyên lý gắn liền với nhân tính: sự thật, tự do và trách nhiệm. Chỉ khi ba nguyên lý này được đặt ở trung tâm, giáo dục mới có thể nuôi dưỡng con người hiện thực, vừa biết sống trong thế giới phức hợp, vừa có khả năng kiến tạo một trật tự hiện sinh mới.

Sự thật là nền tảng không thể thiếu của học tập. Nhưng sự thật trong giáo dục không phải là chân lý bất biến, khép kín, áp đặt từ trên xuống, mà là sự thật mở, gắn liền với khả năng chất vấn, đối thoại và kiểm chứng liên tục. Người học không phải là kẻ tiếp nhận sự thật, mà là chủ thể tham gia vào tiến trình tìm kiếm sự thật. Điều này đòi hỏi giáo dục phải chống lại xu hướng biến tri thức thành hàng hóa hay công cụ tuyên truyền. Một nền giáo dục trung thành với sự thật là nền giáo dục khuyến khích đặt câu hỏi, chấp nhận sai lầm và coi tri thức là hành trình chứ không phải kết quả cuối cùng. Nếu sự thật bị thay thế bằng giả dối, bằng dữ liệu bị thao túng, bằng những phiên bản lịch sử bị bóp méo, giáo dục sẽ đánh mất chức năng cốt lõi và biến thành thiết chế tái sản xuất sự tha hóa. Tự do, nguyên lý thứ hai, là điều kiện để sự thật có thể được tìm kiếm. Không có tự do chất vấn, không có tự do lựa chọn, không thể có sự thật sống động. Trong giáo dục, tự do không đồng nghĩa với tùy tiện, mà là khả năng sống như một chủ thể hiện sinh, biết lựa chọn trong giới hạn, biết khẳng định nhân tính ngay cả khi phải đối diện

với ràng buộc. Người học cần được trao cơ hội để thử nghiệm, để sáng tạo, để thất bại, để tự định nghĩa con đường học tập của mình. Ngược lại, nếu giáo dục chỉ nhấn mạnh đến sự phục tùng, đến tuân thủ các chuẩn mực cứng nhắc, nó sẽ giết chết tự do và biến người học thành công cụ. Tha hóa bắt đầu từ đó: khi con người bị tách khỏi khả năng tự do, họ cũng bị tách khỏi khả năng trở thành chính mình. Trách nhiệm, nguyên lý thứ ba, là điểm nối giữa sự thật và tự do. Nếu sự thật chỉ được truy tìm trong cô lập, nó dễ trở thành chủ nghĩa hư vô. Nếu tự do chỉ được thực hiện cho bản thân, nó dễ trở nên vị kỷ. Chỉ khi gắn liền với trách nhiệm, sự thật và tự do mới mang ý nghĩa nhân văn. Trách nhiệm không chỉ là bổn phận được áp đặt từ bên ngoài, mà còn là khả năng tự nguyện gắn kết với người khác, với cộng đồng, với các thế hệ tương lai. Giáo dục phải nuôi dưỡng trong người học tinh thần trách nhiệm này: học không chỉ cho mình, mà còn cho xã hội; sáng tạo không chỉ để đạt thành công cá nhân, mà để phục vụ công lý liên thế hệ. Khi giáo dục đánh mất trách nhiệm, nó sản xuất ra những cá nhân giỏi kỹ năng nhưng vô cảm, những chuyên gia xuất sắc nhưng thiếu nhân tính.

Ba nguyên lý sự thật, tự do, trách nhiệm không tồn tại tách biệt, mà cấu thành một trục thống nhất. Sự thật mà không có tự do sẽ trở thành giáo điều; tự do mà không có sự thật sẽ trở thành hỗn loạn; trách nhiệm mà không gắn với sự thật và tự do sẽ trở thành hình thức áp đặt trống rỗng. Ngược lại, khi ba nguyên lý này gắn bó với nhau, chúng tạo ra nền tảng cho một nền giáo dục nhân văn hiện thực. Người học khi đó vừa biết chất vấn để tìm kiếm sự thật, vừa biết khẳng định tự do của mình, vừa biết gắn tự do ấy với trách nhiệm liên chủ thể và liên thế hệ. Đây chính là cấu trúc nền tảng cho một trật tự giáo dục mới trong thời đại AI. Ba nguyên lý này có thể được chứng minh qua nhiều minh họa. Trong khoa học tự nhiên, sự thật luôn được kiểm chứng bằng thí nghiệm và đối thoại; nếu không có tự do nghiên cứu, khoa học sẽ trì trệ. Các lý thuyết chỉ có giá trị khi được đối chiếu với hiện thực đa chiều và khi nhà nghiên cứu dám chất vấn những giả định phổ biến. Trong đạo đức học, trách nhiệm là điều kiện để biến tri thức thành hành vi sống, tránh rơi vào sự tách rời giữa lý thuyết và thực hành. Tất cả đều cho thấy: sự thật, tự do và trách nhiệm không chỉ là khẩu hiệu triết học, mà còn là điều kiện nền tảng để tri thức có thể tồn tại và phát triển.

Việc tái khẳng định ba nguyên lý này trong giáo dục là hành động chống lại sự thống trị của lý tính công cụ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và công nghệ, tri thức dễ dàng bị biến thành hàng hóa; tự do dễ dàng bị biến thành lựa chọn giả tạo trong không gian kiểm soát; trách nhiệm dễ dàng bị rút gọn thành tuân thủ quy tắc. Giáo dục, nếu không phản kháng, sẽ chỉ tái sản xuất sự tha hóa này. Bằng cách khẳng định sự thật, giáo dục chống lại giả dối và thao túng dữ liệu; bằng cách khẳng định tự do, giáo dục chống lại sự đồng hóa máy móc; bằng cách khẳng định trách nhiệm, giáo dục chống lại sự vô cảm và vị kỷ. Ba nguyên lý trở thành trụ cột để giáo dục phục hồi nhân tính trong một thế giới đang bị chi phối bởi công nghệ và thị trường.

Trong thời đại AI, thách thức càng lớn nhưng cũng mở ra cơ hội mới. AI có thể xử lý thông tin nhanh chóng, nhưng không có khả năng truy tìm sự thật theo nghĩa nhân văn, bởi sự thật không chỉ là dữ liệu chính xác, mà còn là tiến trình liên chủ thể. AI có thể tạo ra những gợi ý giúp con người lựa chọn, nhưng không thể thay thế tự do, bởi tự do là hành vi hiện sinh gắn với trách nhiệm. AI có thể mô phỏng trách nhiệm qua các thuật toán kiểm soát, nhưng không thể hiện thân cho trách nhiệm, bởi trách nhiệm đòi hỏi con người phải tự nhận lấy giới hạn và hệ quả của hành động của mình. Chính trong sự khác biệt này, giáo dục cần khẳng định ba nguyên lý như cách bảo vệ và khai phóng nhân tính trước sự lấn át của công nghệ. Ba nguyên lý này cũng là nền tảng cho sự đối thoại liên ngành. Khoa học dữ liệu có thể giúp ta xử lý lượng thông tin khổng lồ, nhưng chỉ khi gắn với sự thật và trách nhiệm thì dữ liệu mới có ý nghĩa. Khoa học xã hội có thể phân tích cấu trúc quyền lực, nhưng chỉ khi gắn với tự do thì phân tích đó mới trở thành hành động khai phóng. Nghệ thuật có thể mở ra thế giới tưởng tượng, nhưng chỉ khi gắn với trách nhiệm thì nghệ thuật mới không rơi vào sự trống rỗng. Giáo dục, với khả năng tích hợp các ngành, chính là nơi để ba nguyên lý này trở thành trục định hướng cho toàn bộ tiến trình tri thức.

Nhìn từ góc độ hiện sinh, sự thật tự do trách nhiệm là ba chiều kích của chính sự sống của con người. Con người không thể sống nếu không tìm kiếm sự thật, bởi vì không có sự thật, sự tồn tại sẽ rơi vào giả dối và vô nghĩa. Con người không thể sống nếu không có tự do, bởi vì không có tự do, sự tồn tại sẽ rơi vào tha hóa và bị điều khiển. Con người không thể sống nếu không có trách nhiệm,

bởi vì không có trách nhiệm, sự tồn tại sẽ rơi vào cô lập và vô cảm. Giáo dục, với tư cách là không gian nuôi dưỡng sự sống, phải phản ánh và củng cố cả ba chiều kích này. Nếu thiếu một trong ba, giáo dục sẽ biến dạng và đánh mất chức năng nhân văn. Ba nguyên lý sự thật, tự do, trách nhiệm là nền tảng để tái định nghĩa giáo dục trong thời đại AI. Chúng không chỉ là những giá trị trừu tượng mà còn là những nguyên tắc sống động, gắn liền với nhân tính. Khi được khẳng định trong giáo dục, chúng biến học tập từ hành vi công cụ thành hành vi hiện sinh, biến trường học từ thiết chế áp đặt thành không gian đối thoại, và biến con người từ công cụ bị lập trình thành chủ thể sáng tạo. Đây chính là con đường để giáo dục vượt qua tha hóa, khôi phục nhân tính và góp phần kiến tạo một trật tự hiện sinh mới, nơi sự thật, tự do và trách nhiệm không còn bị xem như lý tưởng xa vời, mà trở thành cấu trúc nền tảng của đời sống chung.

2.2. AI, dữ liệu và sự tái cấu trúc nhận thức giáo dục

2.2.1. Quyền lực dữ liệu và định nghĩa tri thức

Trong kỷ nguyên AI, dữ liệu được coi như nguồn tài nguyên mới, quan trọng không kém đất đai, năng lượng hay vốn tài chính. Người ta nói rằng dữ liệu là dầu mỏ của thế kỷ XXI, bởi nó trở thành nền tảng cho mọi hoạt động kinh tế, chính trị và xã hội. Nhưng dữ liệu không chỉ là tài nguyên mà còn mang tính chất quyền lực, bởi ai nắm trong tay dữ liệu thì có khả năng định nghĩa lại tri thức, định hướng hành vi và kiểm soát tương lai. Trong bối cảnh này, giáo dục vốn được coi là lĩnh vực nuôi dưỡng tri thức cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc. Câu hỏi đặt ra không còn là làm thế nào để dạy và học hiệu quả, mà là: khi dữ liệu trở thành quyền lực, tri thức trong giáo dục được định nghĩa ra sao? Và con người có nguy cơ bị tha hóa thế nào khi tri thức bị đồng nhất với dữ liệu?

Nếu nhìn từ góc độ khoa học cơ bản, dữ liệu chỉ là những mẫu thông tin thô, những con số, hình ảnh, ký hiệu chưa được diễn giải. Tri thức, ngược lại, là quá trình con người gắn kết dữ liệu với ngữ cảnh, với kinh nghiệm, với sự phản tư để tạo ra ý nghĩa. Nhưng trong nhiều hệ thống hiện đại, ranh giới này dần bị xóa nhòa: dữ liệu được coi là tri thức, còn việc học bị giản lược thành việc tiếp nhận và xử lý dữ liệu. Học sinh được đánh giá qua khả năng ghi nhớ và thao tác dữ liệu, thay vì khả năng sáng tạo và chất vấn. Khi dữ liệu chiếm vị trí trung tâm,

tri thức mất đi chiều sâu nhân tính, biến thành công cụ phục vụ logic công nghệ và thị trường. Quyền lực dữ liệu trong giáo dục không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn là vấn đề quyền lực xã hội. Ai nắm dữ liệu học tập, dữ liệu hành vi, dữ liệu đánh giá thì người đó có quyền định nghĩa học sinh là ai, định nghĩa giáo viên làm gì, định nghĩa tri thức có giá trị ra sao. Các nền tảng công nghệ thu thập dữ liệu khổng lồ từ người học, sau đó sử dụng thuật toán để gợi ý, phân loại, dự đoán. Bề ngoài, điều này có vẻ như giúp cá nhân hóa học tập, nhưng thực chất, nó cũng đồng thời định hình cách con người hiểu chính mình. Người học bắt đầu nhìn mình qua những điểm số, qua hồ sơ dữ liệu, qua đánh giá tự động, thay vì như một hữu thể hiện sinh với nhân tính độc đáo. Tha hóa khởi phát từ chính sự đồng nhất này: con người bị thu hẹp thành dấu vết dữ liệu, mất đi khả năng khẳng định bản thân vượt ra ngoài các con số.

Khái niệm giám sát dữ liệu (data surveillance) cho thấy cách dữ liệu được sử dụng để kiểm soát hành vi. Trong giáo dục, điều này xuất hiện khi mọi hoạt động học tập đều được theo dõi: thời gian học, tốc độ trả lời, tần suất truy cập, thậm chí cả cảm xúc qua nhận diện khuôn mặt. Người học không còn học để sống, mà học để phù hợp với hệ thống giám sát. Người thầy không còn dạy để nuôi dưỡng nhân tính mà dạy để đáp ứng chỉ số dữ liệu. Giáo dục bị biến thành dây chuyền sản xuất, còn tri thức trở thành sản phẩm tiêu chuẩn hóa. Quyền lực dữ liệu không chỉ tái định nghĩa tri thức mà còn định nghĩa lại cả mối quan hệ giữa người và người trong quá trình học tập. Sự đồng nhất giữa dữ liệu và tri thức có những hệ quả sâu xa. Người học dễ hình thành căn tính dữ liệu: họ tự nhìn nhận giá trị bản thân qua điểm số, qua thuật toán xếp hạng, qua bảng xếp loại. Điều này có thể tạo ra áp lực tâm lý khổng lồ, dẫn đến lo âu, trầm cảm, mất tự tin. Họ học không phải để phát triển nhân tính, mà để đạt những con số mà hệ thống yêu cầu. Khi đó, tri thức bị bóp méo, đạo đức bị mờ nhạt và nhân tính bị thay thế bằng sự quy chiếu máy móc.

Nhưng quyền lực dữ liệu không hoàn toàn là tiêu cực. Nó cũng mở ra khả năng đảo ngược nếu ta biết cách tiếp cận phê phán. Dữ liệu có thể giúp nhận diện bất công, có thể phát hiện những lỗ hổng trong hệ thống giáo dục, có thể mở ra tri thức liên ngành chưa từng có. Vấn đề không nằm ở bản thân dữ liệu mà ở cách con người sử dụng và định nghĩa dữ liệu trong quan hệ với tri thức. Nếu coi dữ

liệu như công cụ để mở rộng sự thật, để khẳng định tự do, để gắn với trách nhiệm, thì dữ liệu có thể trở thành nguồn lực nhân văn. Ngược lại, nếu coi dữ liệu là chân lý tối hậu, thì nó sẽ biến thành công cụ tha hóa. Tri thức không thể đồng nhất với dữ liệu, bởi tri thức luôn gắn với sự hiện diện của con người. Một phương trình toán học không chỉ là chuỗi ký hiệu mà còn là cách con người khám phá quy luật của thế giới. Một bài thơ không chỉ là tập hợp từ ngữ mà còn là sự rung động của nhân tính. Một quyết định đạo đức không chỉ dựa trên thống kê mà còn gắn với trách nhiệm không thể thay thế. Khi dữ liệu được dùng để thay thế cho tri thức, con người bị đẩy ra khỏi tiến trình hiện sinh này. Đó là lý do giáo dục phải kiên quyết tái định nghĩa: tri thức không phải là dữ liệu, mà là sự thật sống động, tự do và trách nhiệm gắn liền với thân thể, ký ức và cộng đồng.

Liên ngành nghiên cứu càng cho thấy rõ tính phức tạp của vấn đề. Khoa học máy tính có thể chứng minh khả năng học máy xử lý dữ liệu nhanh chóng, nhưng chính các chuyên gia AI cũng thừa nhận rằng máy không hiểu theo nghĩa nhân văn. Không phải người không xử lý thông tin như một máy tính tuyến tính, mà tích hợp cảm xúc, ký ức và trực giác. Dữ liệu luôn gắn với quyền lực và bất công: ai được thu thập, ai bị loại trừ, ai kiểm soát. Dữ liệu, nếu không được đặt trong ngữ cảnh nhân tính, sẽ trở thành công cụ kiểm soát. Tất cả những bằng chứng này khẳng định: giáo dục phải chống lại xu hướng giản lược tri thức thành dữ liệu. Trong thực tiễn, điều này đồng nghĩa với việc giáo dục cần tổ chức lại cách tiếp cận dữ liệu. Dữ liệu có thể được sử dụng để hỗ trợ, nhưng không thể thay thế quá trình đối thoại, trải nghiệm, phản tư. Các công cụ phân tích học tập có thể cung cấp thông tin, nhưng người học cần được dạy để chất vấn, để hiểu giới hạn của dữ liệu, để không đồng nhất mình với điểm số. Giáo viên cần được trang bị khả năng sử dụng dữ liệu như công cụ nhân văn, thay vì như phương tiện kiểm soát. Nhà trường cần khẳng định rằng mục đích cuối cùng của giáo dục không phải là tạo ra những hồ sơ dữ liệu hoàn hảo, mà là nuôi dưỡng con người hiện thực với nhân tính tự do và trách nhiệm. Quyền lực dữ liệu trong thời đại AI đang thách thức cách ta định nghĩa tri thức. Nếu ta chấp nhận sự đồng nhất giữa dữ liệu và tri thức, giáo dục sẽ rơi vào tha hóa, sản xuất ra những con người bị rút gọn thành con số, mất đi nhân tính. Nhưng nếu ta biết đảo ngược, biết khẳng định dữ liệu chỉ là công cụ, còn tri thức là hành vi sống động gắn liền với sự thật, tự do

và trách nhiệm, thì dữ liệu có thể trở thành nguồn lực giải phóng. Chính trong cuộc giằng co này, giáo dục phải lựa chọn: hoặc phục tùng quyền lực dữ liệu và đánh mất sứ mệnh, hoặc tái định nghĩa tri thức và khẳng định nhân tính trong một trật tự hiện sinh mới.

2.2.2. Học tập thuật toán và nguy cơ mất đi nhân tính

Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo ngày càng thâm nhập vào mọi lĩnh vực đời sống, giáo dục cũng không tránh khỏi sự chi phối mạnh mẽ của các thuật toán. Từ hệ thống học tập trực tuyến, ứng dụng phân tích dữ liệu, đến các công cụ cá nhân hóa nội dung, thuật toán đã trở thành trung gian giữa người học và tri thức. Chúng định hướng những gì người học nhìn thấy, cách họ được đánh giá và thậm chí cả tốc độ, nhịp điệu học tập. Thuật toán dường như mang lại hiệu quả, sự tiện lợi và khả năng mở rộng quy mô giáo dục chưa từng có. Thế nhưng, đằng sau lớp vỏ hào nhoáng của tiến bộ công nghệ ấy là một nguy cơ sâu xa: con người có thể đánh mất nhân tính khi việc học bị đồng nhất với quá trình xử lý thuật toán. Nếu nhìn từ góc độ khoa học máy tính, học tập thuật toán có nghĩa là xây dựng các mô hình dự đoán dựa trên dữ liệu quá khứ. Các hệ thống gợi ý nội dung hay các nền tảng học trực tuyến hoạt động nhờ vào việc phân tích hành vi người học, rồi đưa ra những lộ trình cá nhân hóa. Điều này tưởng như có lợi, nhưng thực chất cũng đồng nghĩa với việc hành vi học tập của con người bị giới hạn bởi những gì đã được ghi nhận trong dữ liệu. Người học không còn tự do khám phá tri thức ngoài lộ trình được vạch sẵn, mà bị dẫn dắt bởi những thuật toán tối ưu hóa. Học tập, vốn là hành vi mở và sáng tạo, bị thu hẹp thành quá trình tuần hoàn trong khuôn khổ dữ liệu quá khứ. Nguy cơ ở đây là tri thức biến thành vòng lặp, còn con người mất khả năng bước ra khỏi cái đã biết để chạm tới cái chưa biết.

Học tập thuật toán phản ánh sự thống trị của lý tính công cụ trong giáo dục. Thay vì coi học tập như hành vi sống động của con người hiện thực, nó được quy giản thành việc xử lý thông tin theo chỉ số đo lường. Thuật toán trở thành tiêu chuẩn để đánh giá, thay vì là công cụ phụ trợ. Người học được nhìn nhận qua các điểm số, biểu đồ, tần suất truy cập, thay vì được nhìn như chủ thể có nhân tính độc đáo. Khi đó, sự sáng tạo, cảm xúc, trực giác, những yếu tố không thể đo lường bằng thuật toán, bị loại bỏ. Thái hóa xuất hiện từ chỗ này: con người không còn

học để sống, để tự do, để chịu trách nhiệm, mà học để phù hợp với hệ thống. Học tập thuật toán làm thay đổi cấu trúc quyền lực trong giáo dục. Quyền định nghĩa thế nào là học giỏi không còn nằm ở giáo viên hay người học, mà chuyển sang tay các tập đoàn công nghệ nắm giữ dữ liệu và thuật toán. Điều này đồng nghĩa với việc giáo dục không chỉ bị thị trường hóa mà còn bị thuật toán hóa. Khi các nền tảng công nghệ quyết định lộ trình học tập, người học trở thành đối tượng bị giám sát và điều khiển, mất đi tính chủ thể. Đây chính là một dạng quyền lực vô hình: nó không cần áp đặt trực tiếp, mà vận hành qua những gợi ý và giới hạn được thiết lập ngầm. Học tập khi đó trở thành công cụ tái sản xuất trật tự xã hội, thay vì hành vi khai phóng.

Việc phụ thuộc vào học tập thuật toán có thể tạo ra những hệ quả nguy hiểm cho sự phát triển nhân cách. Người học quen với việc được hệ thống gợi ý, dẫn dắt sẽ mất dần khả năng tự định hướng. Họ không còn kiên nhẫn với sự bất định, không còn biết cách tìm tòi trong hỗn độn, mà chỉ mong đợi câu trả lời có sẵn. Điều này làm thui chột trí tưởng tượng và khả năng sáng tạo, những yếu tố làm nên nhân tính. Hơn thế nữa, khi người học bị so sánh và xếp hạng liên tục qua dữ liệu, họ dễ rơi vào áp lực tâm lý, mất tự tin, đánh mất niềm vui học tập. Học từ chỗ là hành vi sống động trở thành gánh nặng. Vấn đề cốt lõi của học tập thuật toán là nó phủ nhận khả năng con người sống như hữu thể tự do. Thuật toán hoạt động trên cơ sở tất yếu; nó dựa vào dữ liệu để dự đoán khả năng tiếp theo. Nhưng con người không chỉ sống trong tất yếu, mà còn sống trong tự do, nghĩa là khả năng lựa chọn và sáng tạo điều chưa từng có. Khi học tập bị rút gọn thành thuật toán, không gian tự do ấy bị bóp nghẹt. Người học bị xem như những điểm dữ liệu có thể dự đoán, thay vì những hữu thể có thể đảo ngược tất yếu để khẳng định nhân tính. Đây chính là nguy cơ mất mát lớn nhất: mất đi không gian cho tự do hiện sinh trong hành vi học tập.

Tuy nhiên, ở một chiều hướng khác, học tập thuật toán cũng có thể mở ra khả năng đảo ngược. Nếu được sử dụng một cách phê phán và nhân văn, thuật toán có thể giúp phát hiện những khoảng trống trong hệ thống, có thể hỗ trợ cá nhân hóa học tập mà không áp đặt, có thể tạo điều kiện cho người học tiếp cận tri thức đa dạng. Vấn đề là giáo dục phải đặt thuật toán ở đúng vị trí: như công cụ, không phải chủ thể; như phương tiện, không phải mục đích. Người học cần được

giáo dục để hiểu cách thuật toán vận hành, để chất vấn và không đồng nhất bản thân với dự đoán của máy móc. Chỉ khi đó, học tập mới không rơi vào tha hóa mà biến dữ liệu và thuật toán thành nguồn lực khai phóng. Liên ngành nghiên cứu cũng giúp ta hiểu rõ hơn về nguy cơ mất đi nhân tính trong học tập thuật toán. Học tập hiệu quả cần sự tham gia của cảm xúc, trực giác và trải nghiệm thân thể, những yếu tố không thể được thuật toán hóa. Thuật toán không trung lập mà phản ánh định kiến và quyền lực của những người thiết kế nó. Học tập đòi hỏi sự bất định và thử nghiệm, trong khi thuật toán lại ưu tiên tính dự đoán và ổn định. Việc tuyệt đối hóa thuật toán trong giáo dục là một dạng bạo lực tri thức, khi nó tước đoạt khả năng chất vấn và sáng tạo. Tất cả những minh chứng này cho thấy: nguy cơ mất nhân tính trong học tập thuật toán là có thật nếu giáo dục không biết đặt giới hạn và định nghĩa lại mục tiêu.

Trong thực tiễn, điều này có nghĩa là giáo dục phải tái cấu trúc cách ứng dụng công nghệ. Thay vì để thuật toán quyết định toàn bộ lộ trình học tập, cần kết hợp giữa dữ liệu và sự hiện diện của con người. Thay vì để điểm số thuật toán chi phối, cần phát triển những phương pháp đánh giá phản ánh sự đa dạng của nhân tính. Thay vì để người học bị động tiếp nhận, cần khuyến khích họ tham gia vào quá trình thiết kế và chất vấn hệ thống. Đây là cách để đảo ngược mối quan hệ: thay vì con người phục tùng thuật toán, thuật toán phải phục vụ con người. Học tập thuật toán vừa mở ra cơ hội, vừa đặt ra nguy cơ. Cơ hội là khả năng mở rộng tiếp cận tri thức, cá nhân hóa học tập, nâng cao hiệu quả. Nguy cơ là mất đi nhân tính, khi học tập bị rút gọn thành sự xử lý dữ liệu, khi con người bị biến thành đối tượng giám sát và dự đoán. Thách thức của giáo dục trong thời đại AI là làm sao để đảo ngược trật tự này: khẳng định tri thức như hành vi hiện sinh, khẳng định con người như chủ thể tự do và có trách nhiệm, khẳng định nhân tính như nền tảng không thể thay thế. Chỉ khi đó, học tập mới thoát khỏi tha hóa và giáo dục mới thực sự trở thành không gian khai phóng, nơi con người học để sống, chứ không phải học để phù hợp với thuật toán.

2.2.3. Con người như chủ thể, AI như phương tiện

Trong lịch sử phát triển của tri thức, công cụ luôn đóng vai trò quan trọng: từ chiếc búa đá đầu tiên đến những cỗ máy cơ khí, từ chữ viết đến máy in, và nay

là trí tuệ nhân tạo. Mỗi bước tiến công cụ đều mở ra khả năng mới cho sự sống và cho học tập, nhưng đồng thời cũng đặt ra một nguy cơ: con người bị chính công cụ do mình tạo ra chi phối. Trong thời đại AI, nguy cơ này trở nên sâu sắc hơn bao giờ hết. Khi trí tuệ nhân tạo có khả năng xử lý dữ liệu khổng lồ, đưa ra dự đoán và thậm chí tạo ra sản phẩm trí tuệ, ranh giới giữa công cụ và chủ thể trở nên mờ nhạt. Người ta bắt đầu coi AI như thực thể thay thế, thậm chí như chủ thể nắm giữ tri thức. Nếu giáo dục không chất vấn và đảo ngược quan hệ này, con người có thể đánh mất nhân tính, bị tha hóa thành phụ thuộc vào chính công cụ mình tạo ra. Đảo ngược quan hệ ở đây nghĩa là khẳng định con người phải luôn là chủ thể, còn AI chỉ là phương tiện. Điều này tưởng chừng hiển nhiên, nhưng trong thực tiễn giáo dục và đời sống, ranh giới ấy ngày càng bị xói mòn. Khi học sinh phụ thuộc vào công cụ dịch tự động, khi sinh viên nhờ AI viết báo cáo, khi giáo viên dùng AI để đánh giá thay cho suy xét nhân văn, thì quan hệ đã bị đảo ngược: AI trở thành trung tâm, con người trở thành ngoại biên. Điều này không chỉ làm nghèo đi quá trình học tập mà còn làm suy yếu khả năng hiện sinh của con người: mất đi sự sáng tạo, trách nhiệm và tự do.

Từ góc nhìn khoa học cơ bản, ta thấy rõ giới hạn của AI. Thuật toán có thể mô phỏng trí tuệ, nhưng không thể tái tạo nhân tính. Nó có thể tổng hợp thông tin, nhưng không thể sống với sự thật; có thể dự đoán hành vi, nhưng không thể chịu trách nhiệm; có thể tạo ra câu chữ, hình ảnh, âm thanh, nhưng không thể cảm nhận sự đau khổ hay hạnh phúc. Con người khác với máy móc ở chỗ họ mang trong mình khả năng hiện diện, khả năng đối diện với cái chết, khả năng tự do lựa chọn và gắn kết với người khác. Nếu quên đi sự khác biệt này, ta sẽ rơi vào ảo tưởng rằng AI có thể thay thế con người và từ đó tự nguyện trao quyền chủ thể cho công cụ. Sự lấn át của AI là biểu hiện mới của lý tính công cụ. Khi xã hội lấy hiệu quả, tốc độ và tối ưu hóa làm chuẩn mực, AI trở thành hiện thân hoàn hảo của lý tính, công cụ ấy. Giáo dục trong bối cảnh này dễ dàng chạy theo các chỉ số: điểm số, tỷ lệ hoàn thành, tốc độ học tập. AI đáp ứng điều đó một cách xuất sắc, nhưng đồng thời làm lu mờ khía cạnh nhân văn: khả năng chất vấn, sự kiên nhẫn với bất định, sự sáng tạo từ thất bại. Đảo ngược quan hệ đồng nghĩa với việc khẳng định: tri thức không thể chỉ được đo bằng dữ liệu; giáo dục không thể chỉ tối ưu hóa

quy trình. Con người phải khẳng định mình như chủ thể có nhân tính, không thể bị thay thế bởi bất kỳ thuật toán nào.

AI làm thay đổi cấu trúc quyền lực trong giáo dục. Quyền quyết định chương trình học, phương pháp giảng dạy, cách đánh giá dần chuyển từ tay nhà giáo dục sang tay các tập đoàn công nghệ kiểm soát dữ liệu và thuật toán. Người học bị nhìn nhận qua hồ sơ dữ liệu, chứ không phải như cá nhân độc đáo. Đảo ngược quan hệ có nghĩa là khẳng định lại quyền của con người trong việc định nghĩa tri thức và giáo dục: giáo viên phải là người dẫn dắt, không phải công cụ; học sinh phải là chủ thể, không phải đối tượng thí nghiệm. AI chỉ có thể là phương tiện hỗ trợ, không thể trở thành người nắm quyền định đoạt. Việc phụ thuộc vào AI có thể dẫn đến sự suy giảm khả năng tự chủ. Người học dễ trở nên thụ động, chỉ biết chờ đợi câu trả lời từ máy, mất dần kỹ năng tìm tòi, sáng tạo. Họ có thể đạt thành tích nhanh chóng, nhưng thiếu nền tảng để đối diện với những tình huống bất ngờ trong đời sống. Ngược lại, khi được đặt ở đúng vị trí, AI có thể trở thành công cụ giúp giải phóng thời gian, tạo điều kiện cho con người tập trung vào tư duy phản biện, sáng tạo và kết nối nhân văn. Đảo ngược quan hệ không phải là phủ nhận AI, mà là định vị lại nó: từ kẻ thay thế sang công cụ mở rộng năng lực con người.

Việc khẳng định con người là chủ thể mang ý nghĩa quyết định. AI vận hành trên cơ sở tất yếu dựa vào dữ liệu quá khứ để dự đoán tương lai. Con người, ngược lại, có khả năng phá vỡ tất yếu ấy bằng tự do, bằng sáng tạo, bằng sự lựa chọn chưa từng có. Chính khả năng này làm nên nhân tính, và giáo dục phải nuôi dưỡng nó. Nếu để AI chi phối, con người sẽ bị biến thành kẻ bị dự đoán, mất khả năng khẳng định tự do hiện sinh. Đảo ngược quan hệ đồng nghĩa với việc khẳng định: AI không bao giờ có thể thay thế cho hành vi lựa chọn của con người, mà chỉ có thể làm nền cho những lựa chọn ấy. Liên ngành nghiên cứu cho ta thấy rõ hơn sự cần thiết của việc đảo ngược. Sáng tạo gắn liền với sự bất định và trải nghiệm cảm xúc, điều mà AI không có. Học tập hiệu quả cần sự kiên nhẫn với thất bại và khả năng tự điều chỉnh những năng lực không thể thuật toán hóa. Quyền lực dữ liệu luôn tiềm ẩn nguy cơ bất công nếu không có con người chất vấn, AI sẽ tái sản xuất định kiến. Lý tính công cụ khi kết hợp với AI có thể đẩy nhân loại vào sự tha hóa triệt để. Tất cả những minh chứng này cùng chỉ về một hướng: chỉ

bằng cách khẳng định con người là chủ thể, ta mới có thể khai thác AI như phương tiện mà không đánh mất nhân tính.

Trong thực tiễn giáo dục, việc đảo ngược quan hệ có thể bắt đầu từ những thay đổi cụ thể. Giáo viên không nên giao toàn bộ nhiệm vụ đánh giá cho AI, mà cần kết hợp công cụ với sự suy xét nhân văn. Học sinh không nên được khuyến khích dùng AI để thay thế tư duy, mà phải học cách dùng AI như công cụ hỗ trợ để mở rộng khả năng sáng tạo. Nhà trường không nên coi AI như giải pháp toàn diện, mà phải khẳng định vai trò trung tâm của đối thoại, trải nghiệm và phản tư. Đây không phải là sự phủ nhận công nghệ, mà là hành động bảo vệ nhân tính, giữ cho giáo dục không rơi vào tha hóa. Đảo ngược quan hệ giữa con người và AI là một trong những nhiệm vụ triết học và thực tiễn quan trọng nhất của giáo dục thời đại mới. Nếu con người quên rằng mình là chủ thể, AI sẽ chiếm chỗ, biến học tập thành sự lặp lại dữ liệu, biến giáo dục thành dây chuyền sản xuất. Nhưng nếu ta khẳng định lại con người như trung tâm, coi AI như công cụ, thì trí tuệ nhân tạo có thể trở thành phương tiện giải phóng: giải phóng thời gian, mở rộng tri thức, hỗ trợ sáng tạo. Đây là lựa chọn quyết định: hoặc để con người bị tha hóa trong bóng dáng công nghệ, hoặc kiến tạo một trật tự hiện sinh mới, nơi AI phục vụ nhân tính thay vì thay thế nó.

2.2.4. AI và khả năng phục hồi tự do sáng tạo trong giáo dục

Trong nhiều cuộc tranh luận về tác động của trí tuệ nhân tạo đối với giáo dục, người ta thường tập trung vào nỗi sợ mất đi nhân tính: sợ rằng máy móc sẽ thay thế người dạy, sợ rằng thuật toán sẽ kiểm soát người học, sợ rằng tri thức bị đồng nhất với dữ liệu, còn tự do sáng tạo của con người sẽ bị bóp nghẹt. Những nỗi sợ ấy không phải vô căn cứ, bởi trong thực tiễn, nhiều nơi đã chứng kiến sự lấn át của AI làm cho giáo dục ngày càng mang tính công cụ, thiếu vắng yếu tố nhân văn. Thế nhưng, nếu chỉ nhìn AI như một mối đe dọa, ta sẽ bỏ lỡ một khả năng khác: khả năng phục hồi tự do sáng tạo trong giáo dục. Chính khi được đặt vào đúng vị trí như phương tiện chứ không phải chủ thể, như công cụ khai phóng chứ không phải công cụ áp đặt, AI có thể giúp con người lấy lại những gì đã mất trong nền giáo dục hiện đại vốn bị tha hóa bởi lý tính công cụ và áp lực thị trường. Tự do sáng tạo trong giáo dục từ lâu đã bị bó hẹp bởi những cấu trúc khép kín.

Học sinh bị trói buộc bởi chương trình chuẩn hóa, bài kiểm tra trắc nghiệm, bảng xếp hạng thành tích. Giáo viên bị áp lực bởi khối lượng công việc hành chính, tiêu chuẩn đánh giá, các chỉ số định lượng. Trong không gian ấy, việc học và dạy trở thành quá trình tái sản xuất lặp lại, nơi sáng tạo chỉ tồn tại như khẩu hiệu, chứ không phải như hành vi sống. Thực chất, tha hóa của giáo dục hiện đại bắt nguồn từ đây: nó tước đoạt của con người khả năng sống tự do trong học tập. Nhưng nghịch lý là chính AI, khi được sử dụng để phê phán và nhân văn, lại có thể mở ra khả năng đảo ngược tình thế, trao lại cho con người khoảng không gian cho tự do sáng tạo.

AI có khả năng đảm nhận những nhiệm vụ nặng nề, lặp đi lặp lại mà trước đây giáo viên và học sinh phải gánh vác. Việc chấm bài tự động, phân tích dữ liệu học tập, sắp xếp tài liệu, hay gợi ý nguồn tham khảo, tất cả những điều này, nếu được thực hiện bởi AI, có thể giải phóng con người khỏi những công việc mang tính cơ giới. Khi được giải phóng, giáo viên có thể dành thời gian cho việc khơi gợi tư duy, đồng hành cùng người học, đối thoại về những vấn đề hiện sinh. Học sinh cũng có thể tập trung nhiều hơn vào việc khám phá, sáng tạo, thử nghiệm thay vì bị ám ảnh bởi thủ tục. AI không phải là kẻ chiếm chỗ, mà là phương tiện giúp phục hồi sự tự do vốn bị đánh mất trong cơ chế giáo dục công cụ. AI có thể trở thành công cụ kháng cự lại sự thống trị của lý tính, công cụ chính trong giáo dục. Nghe có vẻ mâu thuẫn, bởi AI là sản phẩm của lý tính công cụ, được xây dựng trên thuật toán tối ưu hóa. Nhưng khi được đặt trong tay con người như chủ thể phê phán, AI có thể bị tái định nghĩa: từ công cụ của sự áp đặt thành công cụ của sự giải phóng. Chẳng hạn, thay vì dùng AI để chuẩn hóa bài giảng, ta có thể dùng nó để tạo ra những lộ trình học tập đa dạng, khuyến khích người học thử nghiệm những con đường khác biệt. Thay vì dùng AI để xếp hạng, ta có thể dùng nó để gợi mở các khả năng sáng tạo, gắn với sự độc đáo nhân tính của từng cá nhân. Chính sự đảo ngược này làm nên sức mạnh khai phóng của AI.

AI có thể phá vỡ những cấu trúc bất công vốn được tái sản xuất trong giáo dục. Trong một hệ thống mà chỉ những người có điều kiện mới tiếp cận tri thức, AI có thể giúp san bằng khoảng cách, cung cấp tài nguyên học tập mở, dịch ngôn ngữ, mô phỏng thí nghiệm, mở ra thế giới tri thức cho những cộng đồng bị lề hóa. Nếu được sử dụng đúng cách, AI có thể trở thành công cụ dân chủ hóa tri thức,

mở rộng không gian cho tự do sáng tạo không chỉ ở một nhóm thiểu số đặc quyền mà còn ở mọi người. Thay vì củng cố bất công, AI có thể phục hồi tinh thần liên đới và trách nhiệm trong giáo dục. AI có thể giúp người học nhận diện nhu cầu, phong cách và tiềm năng của bản thân. Khi được kết hợp với sự hướng dẫn nhân văn, công cụ phân tích của AI có thể giúp học sinh hiểu rõ hơn về điểm mạnh, điểm yếu, về cách học phù hợp với mình. Nhưng quan trọng hơn, chính sự tự nhận thức này có thể nuôi dưỡng cảm giác tự do: con người thấy mình không phải là sản phẩm của bảng xếp hạng chung, mà là một cá thể độc đáo với khả năng sáng tạo riêng biệt. AI đóng vai trò như tấm gương phản chiếu, không phải để áp đặt, mà để khơi gợi sự tự khẳng định.

Điều quan trọng nhất là AI có thể trả lại cho con người không gian để sống với sự bất định. Khi AI đảm nhiệm những công việc tât yếu, lặp đi lặp lại, con người có thể quay lại với chiều kích hiện sinh của học tập: học không chỉ để biết, mà để hiện diện; học không chỉ để làm việc, mà để sống tự do; học không chỉ để phục tùng tât yếu, mà để sáng tạo ra cái mới. AI, khi đó, không phải là mối đe dọa, mà là công cụ giúp con người sống đúng với nhân tính: khả năng tự do lựa chọn và chịu trách nhiệm với lựa chọn ấy. Liên ngành nghiên cứu càng cho thấy rõ tiềm năng này. Sáng tạo nảy sinh khi não bộ được giải phóng khỏi áp lực lặp lại, khi con người có cơ hội thử nghiệm. Động lực nội tại, niềm vui sáng tạo, mạnh mẽ hơn bất kỳ phần thưởng ngoại tại nào. Những cộng đồng học tập dựa trên đối thoại và chia sẻ tạo ra sự sáng tạo tập thể mạnh mẽ hơn so với những hệ thống áp đặt từ trên xuống. Sự thật, tự do và trách nhiệm chỉ có thể tồn tại khi con người dám kháng cự lại sự tha hóa. AI, nếu được tích hợp đúng cách, có thể trở thành công cụ hỗ trợ những tiến trình này thay vì triệt tiêu chúng.

Trong thực tiễn, để AI thực sự phục hồi tự do sáng tạo, giáo dục cần có những điều chỉnh căn bản. Cần thay đổi quan niệm: AI không thay thế người thầy, mà giải phóng người thầy để họ làm công việc mà máy không thể, nuôi dưỡng nhân tính. Thứ hai, cần thiết kế hệ thống học tập không dựa trên chuẩn hóa, mà dựa trên sự đa dạng, nơi AI cung cấp gợi ý nhưng con người mới quyết định lựa chọn. Thứ ba, cần đào tạo người học để họ hiểu về giới hạn và bản chất của AI, không thần thánh hóa cũng không sợ hãi, mà biết sử dụng như công cụ sáng tạo. Cần đảm bảo rằng AI không được độc quyền bởi một số ít tập đoàn, mà phải được

chia sẻ trong tinh thần công lý liên thế hệ, để mọi người đều có cơ hội phục hồi tự do sáng tạo. AI vừa là nguy cơ, vừa là cơ hội. Nguy cơ là khi nó được thần thánh hóa, chiếm chỗ con người, biến học tập thành quá trình lặp lại vô hồn. Cơ hội là khi nó được đặt đúng vị trí, trở thành phương tiện giúp phục hồi những gì giáo dục hiện đại đã làm mất: khả năng sống tự do và sáng tạo trong tri thức. Đảo ngược quan hệ này, khẳng định con người là chủ thể, AI là công cụ, chính là điều kiện để giáo dục bước vào trật tự hiện sinh mới. Trong trật tự ấy, tri thức không còn là dữ liệu, học tập không còn là phục tùng, mà là hành vi sống động, nơi sự thật, tự do và trách nhiệm cùng hiện diện. Chính nhờ đó, nhân tính được nuôi dưỡng, khẳng định và khai phóng trong thời đại AI.

2.3. Sự biến đổi trong giáo dục toàn cầu

2.3.1. Chuẩn mực như hàng hóa và áp lực toàn cầu hóa

Trong lịch sử giáo dục, chuẩn mực vốn được hình thành như một nỗ lực bảo đảm sự công bằng, thống nhất và khả năng truyền thụ tri thức giữa các thế hệ. Chuẩn mực mang ý nghĩa định hướng, giúp xác lập tiêu chí đánh giá, bảo đảm cho giáo dục không trượt vào hỗn loạn hay tùy tiện. Tuy nhiên, trong thời đại toàn cầu hóa và sự trỗi dậy của công nghệ số, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo, chuẩn mực dần bị biến dạng: từ nền tảng định hướng trở thành công cụ quản lý, từ giá trị xã hội trở thành hàng hóa có thể trao đổi, đo lường và buôn bán. Khi ấy, chuẩn mực không còn phản ánh nhân tính mà trở thành biểu tượng của sự tha hóa. Áp lực toàn cầu hóa chỉ làm trầm trọng thêm tiến trình ấy, biến giáo dục thành nơi sản xuất chuẩn mực theo logic thị trường, đồng thời biến người học thành khách hàng trong nền công nghiệp giáo dục. Nếu nhìn từ góc độ kinh tế học, sự hàng hóa hóa chuẩn mực diễn ra khi các tiêu chí vốn mang tính định hướng nhân văn bị biến thành chỉ số đo lường và trao đổi. Các bài kiểm tra chuẩn hóa quốc tế, những bảng xếp hạng đại học toàn cầu, các chứng chỉ quốc tế... đã trở thành giấy thông hành trên thị trường lao động. Chúng không còn đơn thuần phản ánh năng lực học tập mà trở thành sản phẩm buôn bán, nơi người học phải mua bằng tiền, bằng thời gian, bằng sức lực để đạt được. Chuẩn mực khi đó không còn được coi là giá trị xã hội nhằm bảo đảm tri thức và sự phát triển nhân tính, mà bị biến thành giá cả, nơi có thể mua bán, trao đổi như hàng hóa.

Quá trình hàng hóa hóa chuẩn mực phản ánh sự thống trị của lý tính công cụ trong giáo dục toàn cầu. Khi mọi thứ phải đo bằng thước đo thị trường, chuẩn mực cũng không thoát khỏi số phận ấy. Thay vì đặt câu hỏi: “Chuẩn mực nào giúp nuôi dưỡng con người như chủ thể tự do, sáng tạo và có trách nhiệm?”, giáo dục toàn cầu lại đặt câu hỏi: “Chuẩn mực nào giúp tăng năng suất, bảo đảm tính cạnh tranh, tối đa hóa lợi nhuận? Đây là sự đảo chiều triệt để: chuẩn mực vốn được thiết kế để phục vụ con người, giờ trở thành công cụ để con người phục vụ thị trường. Nhân tính bị gạt ra ngoài, chỉ còn lại logic của giá cả. Sự hàng hóa hóa chuẩn mực còn làm thay đổi cấu trúc quyền lực trong giáo dục. Các tổ chức quốc tế, tập đoàn công nghệ và các trung tâm kiểm định toàn cầu trở thành những kẻ nắm quyền định nghĩa thế nào là tri thức hợp lệ. Khi một bài kiểm tra quốc tế được coi là chuẩn mực cao nhất, thì hàng triệu người học buộc phải chạy theo, bất kể nó có phản ánh nhân tính hay không. Quyền lực chuẩn mực, khi đó, không còn thuộc về cộng đồng học tập, mà bị chi phối bởi những thế lực kinh tế, chính trị toàn cầu. Người học không còn là chủ thể sáng tạo mà bị biến thành đối tượng tiêu thụ chuẩn mực.

Áp lực chuẩn mực toàn cầu tạo ra những gánh nặng khổng lồ đối với cá nhân. Người học không còn học để sống, để khẳng định nhân tính, mà học để vượt qua bài kiểm tra, để đạt chứng chỉ, để đáp ứng chuẩn mực. Hệ quả là sự lo âu, trầm cảm, mất phương hướng ngày càng gia tăng. Trong môi trường bị chuẩn mực hóa đến cực đoan, con người đánh mất niềm vui học tập, đánh mất sự sáng tạo và cuối cùng đánh mất cả chính mình. Chuẩn mực, vốn dĩ nhằm bảo đảm sự phát triển hài hòa, giờ trở thành nguồn gốc của tha hóa tâm lý. Sự hàng hóa hóa chuẩn mực trong bối cảnh toàn cầu hóa là sự phủ định khả năng tự do của con người. Chuẩn mực, khi bị biến thành hàng hóa, hoạt động như tất yếu bên ngoài áp đặt lên cá nhân. Người học không còn lựa chọn mà bị buộc phải đi theo con đường định sẵn. Tự do vốn là nền tảng của nhân tính bị bóp nghẹt. Học tập, thay vì là hành vi sáng tạo hiện sinh, lại trở thành tiến trình đáp ứng chuẩn mực của thị trường. Điều này dẫn đến một sự nghịch lý: càng toàn cầu hóa, giáo dục càng mất đi sự đa dạng, càng trở nên đơn điệu và khép kín, trong khi bản chất của nhân tính là luôn mở ra và sáng tạo.

Thế nhưng, trong chính sự tha hóa ấy, cũng có thể mở ra khả năng đảo ngược. Khi chuẩn mực bị hàng hóa hóa, ta mới thấy rõ sự cần thiết phải tái định nghĩa nó. Nếu giáo dục toàn cầu tiếp tục đi theo hướng thị trường hóa, thì nguy cơ mất đi nhân tính sẽ càng hiện hữu. Nhưng nếu con người biết chất vấn, biết đòi lại quyền định nghĩa chuẩn mực, thì chuẩn mực có thể được tái thiết không phải như hàng hóa, mà như cấu trúc liên chủ thể liên thế hệ. Khi ấy, chuẩn mực không phải để phục tùng thị trường, mà để bảo đảm công lý, tự do và sáng tạo cho con người trong bối cảnh toàn cầu. Liên ngành nghiên cứu cung cấp cơ sở cho sự đảo ngược này. Khoa học giáo dục chỉ ra rằng học tập hiệu quả không thể đo bằng một chuẩn mực duy nhất, mà phải phản ánh sự đa dạng nhân tính. Động lực nội tại quan trọng hơn bất kỳ phần thưởng chuẩn hóa nào. Chuẩn mực cần được hình thành từ đối thoại cộng đồng, chứ không thể áp đặt từ bên ngoài. Mọi chuẩn mực đều cần được chất vấn, bởi nếu không, chúng sẽ trở thành công cụ của quyền lực. Con người chỉ có thể sống đúng với nhân tính nếu họ được quyền lựa chọn và sáng tạo trong quá trình học tập. Những luận điểm này, khi được tích hợp, mở ra con đường tái thiết chuẩn mực như không gian khai phóng, thay vì hàng hóa.

Trong thực tiễn, việc đảo ngược này có thể bắt đầu từ những thay đổi cụ thể. Thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào các bài kiểm tra chuẩn hóa quốc tế, giáo dục cần xây dựng hệ thống đánh giá phản ánh sự đa dạng của bối cảnh và cá nhân. Thay vì để các tập đoàn toàn cầu độc quyền định nghĩa chuẩn mực, cần khẳng định vai trò của cộng đồng địa phương, của giáo viên, của người học trong việc đồng kiến tạo chuẩn mực. Thay vì chạy theo bảng xếp hạng, cần tái định nghĩa thành công giáo dục bằng khả năng nuôi dưỡng nhân tính: sự thật, tự do và trách nhiệm. Khi ấy, chuẩn mực không còn là hàng hóa mà trở thành phương tiện để con người khẳng định chính mình trong bối cảnh toàn cầu. Chuẩn mực như hàng hóa là sản phẩm tất yếu của toàn cầu hóa và sự thống trị của lý tính công cụ. Nó tạo ra áp lực không lồ, dẫn đến sự tha hóa trong giáo dục và sự biến mất của nhân tính. Nhưng trong chính áp lực ấy cũng tiềm ẩn khả năng đảo ngược: khả năng tái định nghĩa chuẩn mực như nền tảng liên chủ thể, liên thế hệ, khả năng biến toàn cầu hóa không thành quá trình áp đặt, mà thành không gian đối thoại. Khi con người khẳng định lại vị trí chủ thể, giáo dục có thể vượt qua sự tha hóa, phục hồi

tự do sáng tạo và kiến tạo một trật tự nhân văn toàn cầu, nơi chuẩn mực không còn là hàng hóa, mà là biểu hiện của nhân tính được sống động hóa trong tri thức.

2.3.2. Mâu thuẫn giữa bản địa và toàn cầu trong giáo dục

Trong thời đại toàn cầu hóa, giáo dục vừa được mở rộng chưa từng có, vừa bị giằng xé bởi những mâu thuẫn nội tại. Một trong những mâu thuẫn sâu sắc nhất chính là căng thẳng giữa bản địa và toàn cầu: giữa nhu cầu bảo vệ căn tính, ký ức và ngôn ngữ của cộng đồng cụ thể và sức ép hòa nhập vào một trật tự toàn cầu hóa, nơi chuẩn mực, ngôn ngữ và giá trị mang tính phổ quát được áp đặt như điều kiện để tham gia. Giáo dục, vốn là không gian nuôi dưỡng nhân tính, trở thành chiến trường nơi hai lực lượng này va chạm, để lại những vết thương và cũng mở ra những khả năng mới cho việc tái định nghĩa ý nghĩa học tập. Ở cấp độ bản địa, giáo dục gắn liền với đời sống cụ thể: ngôn ngữ mẹ đẻ, ký ức cộng đồng, tri thức dân gian và những kinh nghiệm sống được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chính trong nền tảng này, nhân tính được hình thành bởi con người không tồn tại như cá thể trừu tượng, mà luôn sống trong bối cảnh xã hội lịch sử cụ thể. Giáo dục bản địa vì vậy không chỉ là việc học chữ, học toán, mà còn là việc học cách hiện diện trong thế giới sống động, nơi con người gắn kết với thiên nhiên, với người khác và với ký ức chung.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa đưa đến một logic khác. Nó đòi hỏi sự chuẩn hóa: một bộ tiêu chí chung để đo lường năng lực, một ngôn ngữ toàn cầu để giao tiếp, một hệ thống tri thức phổ quát để bảo đảm sự lưu chuyển xuyên biên giới. Hệ quả là giáo dục toàn cầu thường phủ nhận hoặc gạt bỏ những yếu tố bản địa, coi chúng như cản trở cho sự phát triển và hội nhập. Ngôn ngữ bản địa bị thay thế bởi ngôn ngữ quốc tế, tri thức dân gian bị coi là lạc hậu so với khoa học hiện đại, ký ức cộng đồng bị che khuất bởi ký ức toàn cầu. Đây chính là sự tha hóa: khi giáo dục bị tước đoạt khỏi gốc rễ bản địa, con người mất đi nền tảng hiện sinh để khẳng định nhân tính. Mâu thuẫn giữa bản địa và toàn cầu là sản phẩm của sự thống trị của lý tính công cụ trong toàn cầu hóa. Khi tri thức bị biến thành hàng hóa, toàn cầu hóa tìm cách chuẩn hóa để dễ dàng trao đổi và tiêu thụ. Những yếu tố không thể đo lường, ký ức, ngôn ngữ, cảm xúc, kinh nghiệm sống, bị gạt ra ngoài. Nhưng chính những yếu tố ấy mới làm nên nhân tính. Khi chúng biến mất khỏi giáo dục,

con người không còn học để sống mà học để phù hợp với thị trường toàn cầu. Đây là nghịch lý lớn nhất: càng toàn cầu hóa, con người càng xa rời căn tính, đánh mất sự hiện diện cụ thể và rơi vào trạng thái tha hóa.

Căng thẳng giữa bản địa và toàn cầu trong giáo dục cũng phản ánh sự bất công về quyền lực. Chuẩn mực toàn cầu thường do những trung tâm quyền lực kinh tế, chính trị, tri thức áp đặt. Những cộng đồng bản địa ít tiếng nói phải tuân theo, nếu không sẽ bị loại trừ khỏi dòng chảy toàn cầu. Người học ở các vùng bản địa bị ép phải từ bỏ ngôn ngữ và tri thức gắn với đời sống của mình để chạy theo chuẩn mực xa lạ. Hệ quả là sự mất cân bằng tri thức: tri thức toàn cầu được tôn vinh, tri thức bản địa bị xem thường. Đây không chỉ là vấn đề học thuật, mà còn là vấn đề công lý xã hội: ai có quyền định nghĩa thế nào là tri thức hợp lệ, và ai bị buộc phải im lặng? Áp lực toàn cầu hóa có thể gây ra khủng hoảng bản sắc đối với người học. Khi họ bị buộc phải học ngôn ngữ, giá trị, chuẩn mực xa lạ, họ dễ rơi vào trạng thái xa lạ với chính mình, cảm thấy mất gốc, mất phương hướng. Họ có thể thành công trên thang đo toàn cầu, nhưng đánh mất mối liên kết với cộng đồng, với ký ức tập thể. Đây là một dạng tha hóa tinh vi: con người tưởng mình đang tiến lên, nhưng thực chất là đang rời xa nền tảng hiện sinh của mình.

Mâu thuẫn này chạm đến cốt lõi của nhân tính. Con người không chỉ sống trong tất yếu toàn cầu, mà còn sống trong tự do bản địa: tự do để lựa chọn ngôn ngữ, ký ức, cách sống gắn với cộng đồng cụ thể. Khi toàn cầu hóa phủ định không gian tự do ấy, con người bị thu hẹp vào vai trò công dân toàn cầu trừu tượng, đánh mất khả năng hiện diện như hữu thể cụ thể. Nhưng nếu chỉ bám chặt vào bản địa mà phủ nhận toàn cầu, con người cũng tự cô lập, tự giới hạn, không thể mở ra đối thoại. Giải pháp không thể là chọn một bên, mà là đảo ngược mối quan hệ: biến mâu thuẫn thành khả năng đối thoại, nơi bản địa và toàn cầu cùng tồn tại trong căng thẳng sáng tạo. Việc hòa giải mâu thuẫn này không chỉ là vấn đề lý thuyết mà còn là nhu cầu hiện thực. Tri thức bản địa chứa đựng những kinh nghiệm quý báu về môi trường, sức khỏe, cộng đồng, những điều mà tri thức toàn cầu nhiều khi thiếu. Ngôn ngữ học chỉ ra rằng mỗi ngôn ngữ là một thế giới quan riêng; mất ngôn ngữ là mất đi một cách nhìn thế giới. Cộng đồng nào càng giữ được ký ức bản địa, cộng đồng ấy càng bền vững trước những khủng hoảng toàn cầu. Không có tri thức nào trung lập: tri thức toàn cầu cũng mang định kiến và quyền lực như

bất kỳ tri thức nào khác. Con người chỉ có thể khẳng định nhân tính nếu họ được sống trong căng thẳng giữa cái bản địa và cái toàn cầu, thay vì bị áp đặt phải chọn một.

Trong thực tiễn, việc tái định nghĩa mối quan hệ bản địa toàn cầu trong giáo dục có thể bắt đầu từ những thay đổi căn bản. Thay vì áp đặt một ngôn ngữ duy nhất, giáo dục cần khuyến khích đa ngôn ngữ, nơi tiếng mẹ đẻ được nuôi dưỡng song song với ngôn ngữ toàn cầu. Thay vì loại bỏ tri thức dân gian, cần tích hợp chúng vào hệ thống học tập, đối thoại với tri thức khoa học hiện đại. Thay vì chạy theo bảng xếp hạng toàn cầu, cần xây dựng những tiêu chí phản ánh sự đa dạng của bối cảnh địa phương. Thay vì để cộng đồng bản địa bị im lặng, cần trao cho họ quyền tham gia vào quá trình định nghĩa tri thức. Đây chính là cách để biến mâu thuẫn thành khả năng sáng tạo: từ chỗ đối lập tuyệt đối, bản địa và toàn cầu trở thành hai cực bổ sung cho nhau. Mâu thuẫn giữa bản địa và toàn cầu trong giáo dục không thể được giải quyết bằng cách xóa bỏ một bên. Đó là mâu thuẫn cấu trúc, phản ánh sự căng thẳng giữa tính cụ thể và tính phổ quát, giữa tự do và tất yếu, giữa căn tính và hội nhập. Nhưng chính trong mâu thuẫn ấy, khả năng khai phóng xuất hiện: khả năng tái định nghĩa tri thức không chỉ như sản phẩm thị trường, mà như hành vi liên chủ thể, liên thế hệ. Khi giáo dục biết đặt con người vào trung tâm, biết tôn trọng nhân tính, thì bản địa và toàn cầu có thể chuyển hóa thành không gian đối thoại, nơi con người vừa khẳng định căn tính, vừa mở ra cho tự do và sáng tạo. Chính trong tiến trình ấy, một trật tự nhân văn mới có thể được kiến tạo trong thời đại toàn cầu hóa AI.

2.3.3. Chuẩn mực số hóa và sự kiểm soát vô hình

Khi thế giới bước vào kỷ nguyên dữ liệu, giáo dục cũng trở thành một trong những lĩnh vực bị số hóa mạnh mẽ nhất. Sự xuất hiện của các nền tảng học trực tuyến, hệ thống quản lý học tập, công cụ đánh giá bằng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo khiến việc học tập, giảng dạy và đánh giá ngày càng bị định hình bởi các chuẩn mực số hóa. Những chuẩn mực này, thoát nhìn, dường như khách quan, minh bạch và tiến bộ. Chúng hứa hẹn khắc phục sự bất công, chuẩn hóa việc đánh giá và mở ra cơ hội tiếp cận tri thức cho mọi người. Tuy nhiên, ẩn sau vẻ ngoài hợp lý ấy là một dạng quyền lực mới: sự kiểm soát vô hình. Khi tri thức, hành vi học tập và

thậm chí cả suy nghĩ được số hóa, con người có nguy cơ bị giám sát liên tục mà không nhận thức được. Chính sự kiểm soát vô hình này đe dọa nhân tính trong giáo dục, bởi nó biến quá trình học tập vốn là hành vi tự do và sáng tạo thành tiến trình tuân thủ những thuật toán và chuẩn mực ngoài tầm với của chủ thể. Nếu nhìn từ góc độ công nghệ, chuẩn mực số hóa được xây dựng dựa trên khả năng thu thập và phân tích dữ liệu. Mọi hành vi học tập, thời gian đăng nhập, số trang đọc, tốc độ trả lời câu hỏi, điểm số từng bài kiểm tra đều trở thành dữ liệu. Dữ liệu ấy được tổng hợp thành hồ sơ người học, từ đó sinh ra những thang đo chuẩn mực. Người học nào vượt chuẩn thì được coi là giỏi, người nào không đạt chuẩn thì bị coi là yếu. Toàn bộ quá trình diễn ra một cách khách quan, nhưng chính sự khách quan này lại che giấu tính áp đặt. Người học không còn được đánh giá bằng sự độc đáo của nhân tính, mà bị rút gọn thành chuỗi dữ liệu có thể phân loại, so sánh và xếp hạng.

Chuẩn mực số hóa chính là biểu hiện cao độ của lý tính công cụ. Nó coi con người như đối tượng đo lường, coi tri thức như dữ liệu, coi học tập như quá trình xử lý thông tin. Mọi yếu tố không thể số hóa, cảm xúc, trực giác, sự sáng tạo bất ngờ đều bị bỏ qua. Nguy hiểm hơn, khi chuẩn mực số hóa trở thành thước đo chính thống, chúng khiến những gì không thể đo lường bị coi là không tồn tại. Nhân tính, vốn không thể rút gọn thành dữ liệu, bị đẩy ra ngoài biên của giáo dục. Đây là sự tha hóa sâu sắc: con người học không phải để sống, mà để phù hợp với chuẩn mực số hóa. Chuẩn mực số hóa còn tạo ra một hình thức quyền lực vô hình. Người học bị giám sát liên tục qua nền tảng số mà không hề nhận ra. Mọi hành vi của họ, từ việc đọc chậm đến việc bỏ qua một tài liệu, đều để lại dấu vết. Các dấu vết này không chỉ dùng để đánh giá mà còn để dự đoán hành vi tương lai. Khi đó, giáo dục trở thành không gian giám sát toàn diện, nơi sự kiểm soát diễn ra không cần bạo lực, bởi con người tự điều chỉnh để phù hợp với chuẩn mực. Đây chính là hình thức quyền lực mềm nguy hiểm nhất: nó thâm nhập vào tâm lý, biến việc tuân thủ thành hành vi tự nguyện và khiến con người đánh mất khả năng chất vấn.

Chuẩn mực số hóa tạo ra áp lực vô hình nhưng nặng nề. Người học biết rằng mình đang bị theo dõi, dù không thấy người giám sát. Áp lực ấy dẫn đến sự tự kiểm duyệt: họ chỉ làm những gì có lợi cho điểm số, cho hồ sơ dữ liệu, thay vì thử nghiệm sáng tạo. Điều này dần dần triệt tiêu động lực nội tại, thay thế nó bằng

động lực ngoại tại gắn với chuẩn mực. Người học có thể đạt thành tích cao, nhưng lại mất đi niềm vui khám phá, mất khả năng đối diện với bất định và cuối cùng mất đi sự tự do hiện sinh trong học tập. Nguy cơ lớn nhất của chuẩn mực số hóa là nó phủ nhận khả năng tự do lựa chọn của con người. Thuật toán dự đoán lộ trình học tập dựa trên dữ liệu quá khứ, nhưng con người không chỉ là kết quả của quá khứ. Con người có khả năng sáng tạo cái chưa từng có, đảo ngược tất yếu để khẳng định nhân tính. Khi giáo dục bị rút gọn thành dự đoán của thuật toán, không gian cho tự do hiện sinh ấy bị bóp nghẹt. Người học trở thành kẻ bị dự đoán, thay vì kẻ lựa chọn. Đây là sự tha hóa nguy hiểm nhất, bởi nó diễn ra trong im lặng, không cần bạo lực, không cần áp đặt công khai.

Tuy nhiên, cũng chính trong sự kiểm soát vô hình ấy lại tiềm ẩn khả năng đảo ngược. Khi con người nhận ra rằng chuẩn mực số hóa không trung lập mà phản ánh quyền lực và định kiến của những người thiết kế, họ có thể bắt đầu chất vấn. Khi cộng đồng giáo dục hiểu rằng dữ liệu không bao giờ phản ánh trọn vẹn nhân tính, họ có thể đòi lại quyền định nghĩa chuẩn mực. Khi giáo viên và học sinh cùng sử dụng công nghệ một cách phê phán, họ có thể biến công cụ giám sát thành công cụ đối thoại: thay vì để dữ liệu áp đặt, họ sử dụng dữ liệu để mở ra những câu hỏi mới, khơi gợi sự sáng tạo. Liên ngành nghiên cứu cho thấy rõ hơn cơ sở của sự đảo ngược này. Khoa học dữ liệu khẳng định rằng mọi thuật toán đều mang định kiến, do đó cần có sự giám sát nhân văn. Động lực nội tại và cảm xúc đóng vai trò quyết định cho việc học, không thể thay thế bằng dữ liệu. Tri thức luôn gắn với bối cảnh cụ thể, không thể chuẩn hóa hoàn toàn. Mọi chuẩn mực đều cần được chất vấn, bởi nếu không, chúng sẽ trở thành công cụ của quyền lực vô hình. Con người chỉ có thể khẳng định nhân tính khi họ được tự do lựa chọn, thay vì bị dự đoán.

Trong thực tiễn, để chống lại sự kiểm soát vô hình của chuẩn mực số hóa, giáo dục cần có những thay đổi cụ thể. Thứ nhất, cần minh bạch hóa cách dữ liệu được thu thập, phân tích và sử dụng, để người học không bị giám sát trong vô thức. Thứ hai, cần bảo đảm rằng dữ liệu chỉ là công cụ hỗ trợ, không thay thế cho sự đánh giá nhân văn của giáo viên và cộng đồng. Thứ ba, cần giáo dục người học khả năng phản tư về công nghệ: không coi chuẩn mực số hóa là tuyệt đối, mà luôn đặt câu hỏi về những gì bị che giấu. Thứ tư, cần khẳng định lại mục tiêu của giáo

dục: không phải tối ưu hóa dữ liệu, mà là nuôi dưỡng nhân tính, sự thật, tự do và trách nhiệm. Chuẩn mực số hóa và sự kiểm soát vô hình là một trong những thách thức lớn nhất của giáo dục trong thời đại AI. Chúng hứa hẹn sự khách quan và tiên bộ, nhưng thực chất tiềm ẩn nguy cơ tha hóa con người, khi nhân tính bị rút gọn thành dữ liệu, khi tự do bị thay thế bằng dự đoán, khi sáng tạo bị triệt tiêu bởi giám sát. Tuy nhiên, nếu được nhìn nhận một cách phê phán và nhân văn, chuẩn mực số hóa cũng có thể trở thành cơ hội: cơ hội để con người tái khẳng định quyền làm chủ, cơ hội để biến dữ liệu thành công cụ khai phóng, cơ hội để phục hồi nhân tính trong giáo dục. Chính trong sự căng thẳng này, khả năng đảo ngược xuất hiện: biến kiểm soát vô hình thành đối thoại công khai, biến chuẩn mực số hóa thành phương tiện phục vụ con người thay vì thay thế con người. Chỉ khi đó, giáo dục mới thoát khỏi vòng kim hãm của lý tính công cụ, để trở lại với bản chất của nó: hành vi sống động, nơi con người học để hiện diện, để sáng tạo và để khẳng định nhân tính trong trật tự toàn cầu mới.

2.3.4. Tái định nghĩa công lý học đường trong kỷ nguyên AI

Công lý học đường vốn dĩ là một khái niệm gắn liền với việc bảo đảm sự công bằng, tôn trọng và phát triển toàn diện của mỗi con người trong không gian giáo dục. Nó không chỉ liên quan đến việc phân chia nguồn lực hay đánh giá thành tích, mà còn bao hàm cách con người được lắng nghe, được thừa nhận và được khẳng định nhân tính trong môi trường học tập. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa và đặc biệt là sự trỗi dậy của trí tuệ nhân tạo, công lý học đường đang đứng trước những thách thức chưa từng có. Những tiến bộ công nghệ mở ra cơ hội cho sự minh bạch, hiệu quả và mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, nhưng đồng thời cũng sản sinh ra những hình thức bất công mới: bất công dữ liệu, bất công thuật toán, bất công trong quyền tiếp cận công nghệ. Chính vì vậy, công lý học đường không thể tiếp tục được hiểu theo khuôn khổ cũ, mà cần được tái định nghĩa, đặt trên nền tảng nhân văn hiện thực, gắn với sự thật, tự do và trách nhiệm. Nếu nhìn từ góc độ truyền thống, công lý học đường thường được hiểu như việc bảo đảm mọi học sinh đều có cơ hội bình đẳng để tiếp cận tri thức và phát triển năng lực. Mô hình này dựa trên giả định rằng giáo dục có thể trung lập, khách quan, rằng các chuẩn mực đánh giá phản ánh đúng thực lực. Tuy nhiên, kỷ nguyên

AI đã làm lung lay những giả định này. Thuật toán không bao giờ trung lập: nó phản ánh định kiến, quyền lực và lợi ích của người thiết kế. Khi AI được đưa vào giáo dục từ việc chấm điểm tự động, gợi ý nội dung học tập, đến việc quản lý hành vi người học, thì công lý không còn là vấn đề chia sẻ nguồn lực, mà trở thành vấn đề kiểm soát tri thức. Người học có thể bị bắt công ngay cả khi hệ thống tuyên bố khách quan, bởi chuẩn mực số hóa vốn đã mang trong mình sự thiên lệch vô hình.

Công lý học đường trong kỷ nguyên AI cần được nhìn như tiến trình chất vấn liên tục. Công lý không phải là trạng thái cân bằng cố định, mà là quá trình đối thoại, nơi mọi chủ thể có cơ hội cất tiếng nói và khẳng định nhân tính. Nếu để AI định nghĩa thay cho con người, thì công lý biến mất, bởi khi ấy chuẩn mực được áp đặt từ bên ngoài, còn người học bị biến thành đối tượng giám sát. Tái định nghĩa công lý học đường đồng nghĩa với việc khẳng định rằng con người với sự thật, tự do và trách nhiệm phải là trung tâm của mọi quyết định giáo dục, còn AI chỉ đóng vai trò phương tiện. Công lý học đường trong kỷ nguyên AI liên quan trực tiếp đến vấn đề bất bình đẳng công nghệ. Không phải mọi học sinh đều có quyền tiếp cận công cụ trí tuệ nhân tạo. Sự khác biệt về kinh tế, địa lý, hạ tầng kỹ thuật khiến khoảng cách giáo dục ngày càng lớn. Những học sinh ở đô thị, trong gia đình khá giả, có thể sử dụng AI để mở rộng tri thức, trong khi những học sinh ở vùng khó khăn bị bỏ lại phía sau. Khi ấy, AI vốn được quảng bá như công cụ dân chủ hóa tri thức lại trở thành nguồn gốc của bất công. Công lý học đường, do đó, phải được tái định nghĩa như sự bảo đảm rằng không ai bị loại trừ khỏi khả năng tiếp cận công nghệ và rằng lợi ích của AI phải được phân bổ công bằng, liên thể hệ, liên cộng đồng.

Công lý học đường không thể chỉ dừng ở sự phân chia nguồn lực mà phải bao gồm cả sự công bằng trong việc thừa nhận nhân tính của mỗi học sinh. Khi AI tham gia vào việc đánh giá, nguy cơ là cá nhân bị rút gọn thành dữ liệu: điểm số, hành vi, tần suất đăng nhập. Những yếu tố không thể đo lường như nỗ lực, cảm xúc, sáng tạo bất ngờ bị bỏ qua. Điều này gây ra bất công tinh thần: người học bị phủ nhận chính khả năng hiện sinh độc đáo của mình. Tái định nghĩa công lý học đường phải đồng nghĩa với việc khẳng định rằng nhân tính không bao giờ có thể bị thay thế bởi dữ liệu, rằng mọi học sinh đều cần được công nhận trong sự

đa dạng và độc đáo. Công lý học đường liên quan mật thiết đến khả năng tự do lựa chọn và chịu trách nhiệm của con người. Trong một hệ thống giáo dục bị thuật toán chi phối, người học bị buộc phải đi theo lộ trình dự đoán sẵn. Họ không còn không gian để lựa chọn, để thử nghiệm, để thất bại và sáng tạo. Công lý, khi đó, biến mất, bởi công lý không chỉ là sự phân phối mà còn là sự bảo đảm rằng mỗi cá nhân được quyền sống với tự do và trách nhiệm. Tái định nghĩa công lý học đường trong kỷ nguyên AI chính là khẳng định rằng giáo dục phải mở ra không gian để con người được lựa chọn, được thử nghiệm, được sáng tạo, ngay cả khi điều đó đi ngược lại dự đoán của thuật toán.

Liên ngành nghiên cứu cung cấp nền tảng vững chắc cho việc tái định nghĩa này. Khoa học dữ liệu cho thấy rằng thuật toán luôn chứa định kiến, do đó cần sự giám sát nhân văn. Động lực học tập không thể đến từ sự ép buộc, mà phải đến từ cảm giác được công nhận và tự do sáng tạo. Tri thức luôn gắn với bối cảnh, không thể chuẩn hóa một cách tuyệt đối. Bất công giáo dục không chỉ đến từ phân phối nguồn lực mà còn từ việc ai có quyền định nghĩa chuẩn mực. Nếu không chất vấn, công lý học đường sẽ bị hòa tan vào logic thị trường và công cụ. Công lý chỉ có ý nghĩa khi con người được sống trong sự thật, tự do và trách nhiệm. Trong thực tiễn, tái định nghĩa công lý học đường có thể được triển khai qua một số hướng. Cần khẳng định tính minh bạch: học sinh và giáo viên phải biết dữ liệu của họ được sử dụng thế nào và phải có quyền can thiệp, chứ không bị giám sát thầm lặng. Thứ hai, cần phát triển những phương pháp đánh giá toàn diện, không chỉ dựa vào dữ liệu số hóa mà còn dựa vào đối thoại, trải nghiệm và sáng tạo. Thứ ba, cần bảo đảm rằng mọi học sinh đều có quyền tiếp cận AI như công cụ hỗ trợ, đồng thời được đào tạo để sử dụng nó một cách phê phán và nhân văn. Thứ tư, cần xây dựng cơ chế đối thoại giữa các thế hệ, giữa cộng đồng bản địa và toàn cầu, để công lý không bị thu hẹp vào chuẩn mực áp đặt, mà trở thành tiến trình liên chủ thể, liên thế hệ. Công lý học đường trong kỷ nguyên AI không thể chỉ là sự phân chia công bằng về tài nguyên hay cơ hội. Nó phải được tái định nghĩa như tiến trình bảo đảm cho con người khả năng khẳng định nhân tính trong không gian giáo dục: được sống trong sự thật, được thực hành tự do, được gắn với trách nhiệm. AI, trong tiến trình này, không thể là kẻ thay thế, mà chỉ có thể là công cụ hỗ trợ. Nếu không, công lý học đường sẽ bị hòa tan vào sự kiểm soát vô hình của

dữ liệu và thuật toán. Nhưng nếu con người biết đảo ngược quan hệ, đặt nhân tính ở trung tâm và dùng AI như phương tiện, thì công lý học đường có thể trở thành nền tảng cho một trật tự hiện sinh mới: nơi giáo dục không còn tái sản xuất bất công, mà trở thành không gian khai phóng, nơi mọi người học để hiện diện, để sáng tạo, và để sống cùng nhau trong tự do và trách nhiệm.

2.4. Học tập như hành vi sống và khả năng đối thoại

2.4.1. Học tập như trải nghiệm liên chủ thể và liên thế hệ

Trong nhiều thế kỷ, giáo dục thường được hình dung như tiến trình truyền đạt tri thức từ người dạy sang người học, theo mô hình một chiều và khép kín. Người thầy giữ vai trò trung tâm, học sinh là kẻ tiếp nhận thụ động, còn tri thức được coi như một kho tàng bất biến cần truyền lại nguyên vẹn. Cách hình dung ấy đã định hình một loại quan hệ giáo dục trong đó sự sống động của học tập bị thu hẹp thành sự tái sản xuất, còn nhân tính của cả người dạy lẫn người học bị che khuất dưới lớp vỏ chức năng. Tuy nhiên, nếu nhìn học tập từ chiều kích liên chủ thể và liên thế hệ, ta sẽ thấy một viễn tượng khác: học tập không chỉ là hành vi cá nhân, mà là trải nghiệm chung, nơi con người khẳng định sự hiện diện trong mối liên hệ với người khác và với quá khứ và tương lai. Chính trong trải nghiệm ấy, nhân tính được nuôi dưỡng và khẳng định, còn giáo dục trở thành không gian sống động của sự thật, tự do và trách nhiệm. Con người không tồn tại như hữu thể đơn lẻ, mà luôn hiện diện trong quan hệ với người khác. Tôi chỉ có thể được hiểu trong mối quan hệ với người khác, và nhân tính của tôi cũng được định hình trong trải nghiệm liên chủ thể ấy. Học tập, theo đó, không thể bị quy giản thành sự tích lũy thông tin cá nhân, mà phải được nhìn như hành vi chia sẻ, đối thoại, cùng kiến tạo tri thức. Người học không chỉ học từ thầy mà còn học từ bạn, từ cộng đồng, từ những ký ức và kinh nghiệm của các thế hệ trước. Đồng thời, họ cũng mang trong mình trách nhiệm truyền lại, mở rộng và biến đổi tri thức ấy cho thế hệ sau. Học tập vừa là hành vi hiện sinh, vừa là hành vi lịch sử, nối kết con người qua các thế hệ.

Học tập liên chủ thể, liên thế hệ phản ánh tính chất xã hội của tri thức. Tri thức không nảy sinh trong cô lập, mà luôn được hình thành, kiểm chứng và phát triển trong tương tác. Những câu chuyện truyền khẩu, những phong tục, những

công cụ lao động, những nghiên cứu khoa học, tất cả đều là sản phẩm tập thể. Giáo dục, nếu được hiểu đúng, không chỉ là nơi cá nhân học hỏi, mà còn là nơi cộng đồng cùng nhau duy trì và phát triển tri thức. Khi ấy, học tập không còn là sự chạy đua thành tích cá nhân, mà là sự tham gia vào dòng chảy chung của nhân loại. Đây chính là cách nhìn giúp phá vỡ sự tha hóa trong giáo dục hiện đại, nơi thành tích cá nhân bị tuyệt đối hóa, còn trải nghiệm liên chủ thể bị coi nhẹ. Từ góc nhìn nhân học, trải nghiệm học tập liên thể hệ cho thấy vai trò quyết định của ký ức và truyền thống. Mỗi thế hệ đều kế thừa những ký ức tập thể: ngôn ngữ, giá trị, kinh nghiệm. Nếu không có sự kế thừa ấy, con người sẽ bị cắt đứt khỏi nền tảng hiện sinh, rơi vào trạng thái vô căn cứ. Thế nhưng, học tập không chỉ là sao chép ký ức mà còn là tái cấu trúc và sáng tạo. Người học nhận ký ức từ thế hệ trước, nhưng đồng thời tái định nghĩa nó trong bối cảnh mới, rồi truyền lại cho thế hệ sau. Đây là tiến trình liên tục, nơi công lý liên thể hệ được thực hành trong chính hành vi học tập: thế hệ trước có trách nhiệm truyền lại tri thức, thế hệ sau có trách nhiệm phát triển và không làm đứt gãy dòng chảy ấy.

Học tập liên chủ thể, liên thể hệ có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển nhân cách. Con người học không chỉ qua sách vở mà còn qua sự đồng cảm, sự bắt chước, sự đối thoại. Trẻ em học cách nói, cách sống, cách ứng xử qua tiếp xúc với người khác và qua việc chứng kiến hành vi của thế hệ đi trước. Người trưởng thành cũng tiếp tục học qua việc trao đổi với đồng nghiệp, với cộng đồng và với thế hệ sau. Khi đó, học tập trở thành trải nghiệm đa chiều, nuôi dưỡng khả năng đồng cảm, sự linh hoạt và sáng tạo. Nếu giáo dục chỉ chú trọng đến tri thức cá nhân, bỏ qua khía cạnh liên chủ thể, liên thể hệ, thì sẽ dẫn đến sự khô cứng, mất cân bằng và cuối cùng là tha hóa. Việc coi học tập như trải nghiệm liên chủ thể, liên thể hệ là cách để chống lại sự thống trị của lý tính công cụ trong giáo dục hiện đại. Lý tính công cụ thường coi học tập như quá trình sản xuất, nơi cá nhân là đơn vị đầu ra, còn tri thức là sản phẩm có thể đo lường. Trong mô hình ấy, giáo dục trở thành dây chuyền công nghiệp, nơi sự thật bị thay thế bằng chuẩn mực áp đặt, tự do bị thay thế bằng lộ trình bắt buộc, trách nhiệm bị thay thế bằng sự tuân thủ. Học tập liên chủ thể, liên thể hệ, ngược lại, nhấn mạnh rằng tri thức chỉ có ý nghĩa khi được chia sẻ, khi nó khơi gợi đối thoại và kết nối. Đây là cách đảo ngược mối quan hệ: thay vì tri thức làm chủ con người, con người cùng nhau làm chủ tri thức;

thay vì giáo dục phục vụ logic công cụ, giáo dục phục vụ sự sống động của nhân tính.

Một vấn đề quan trọng nữa là công nghệ AI đang làm biến đổi mạnh mẽ trải nghiệm học tập này. Một mặt, AI mở ra khả năng kết nối chưa từng có giữa các thế hệ và cộng đồng. Người học ở nơi xa xôi vẫn có thể tiếp cận tri thức toàn cầu, vẫn có thể đối thoại với người khác qua nền tảng số. Các kho dữ liệu, tài nguyên mở và hệ thống dịch ngôn ngữ giúp tri thức lưu chuyển xuyên biên giới, tạo điều kiện cho sự giao thoa liên thế hệ. Nhưng mặt khác, AI cũng có thể cắt đứt mối liên hệ ấy nếu nó thay thế đối thoại bằng thuật toán, thay thế ký ức sống động bằng dữ liệu khô cứng, thay thế sự sáng tạo của con người bằng sản phẩm tự động. Vì thế, vấn đề không phải là chấp nhận hay phủ nhận AI, mà là đặt AI vào đúng vị trí: như công cụ hỗ trợ sự kết nối liên chủ thể, liên thế hệ, chứ không phải kẻ chiếm chỗ. Liên ngành nghiên cứu càng làm rõ tính tất yếu của việc tái định nghĩa học tập như trải nghiệm liên chủ thể, liên thế hệ. Quá trình học tập gắn chặt với cảm xúc và sự tương tác xã hội; sự cô lập cá nhân làm giảm hiệu quả học tập. Động lực học tập mạnh nhất đến từ cảm giác được thừa nhận trong cộng đồng, chứ không phải từ phần thưởng cá nhân. Giáo dục chỉ bền vững khi được gắn với ký ức tập thể và trách nhiệm liên thế hệ. Sự tha hóa trong giáo dục hiện đại đến từ việc phá vỡ mối liên hệ này. Con người chỉ có thể khẳng định nhân tính khi họ được sống trong quan hệ với người khác và với thế hệ khác.

Trong thực tiễn, việc xây dựng giáo dục dựa trên trải nghiệm liên chủ thể – liên thế hệ có thể bắt đầu từ những thay đổi cụ thể. Thay vì lớp học đóng kín, cần mở ra không gian đối thoại, nơi học sinh được thảo luận với nhau, với giáo viên và với cộng đồng. Thay vì chương trình học cứng nhắc, cần xây dựng lộ trình cho phép tích hợp tri thức bản địa và tri thức toàn cầu, ký ức quá khứ và thách thức hiện tại. Thay vì coi thi cử là mục tiêu tối thượng, cần khẳng định học tập như hành vi sống, nơi mỗi thế hệ vừa tiếp nhận, vừa sáng tạo, vừa truyền lại cho thế hệ sau. Thay vì để AI thay thế quan hệ người với người, cần dùng AI để tăng cường đối thoại, để lưu giữ ký ức, để mở rộng khả năng chia sẻ, nhưng luôn đặt con người vào trung tâm. Học tập như trải nghiệm liên chủ thể, liên thế hệ là cách tái định nghĩa giáo dục trong kỷ nguyên AI, vượt qua sự tha hóa của lý tính công cụ và sự áp đặt của chuẩn mực số hóa. Nó nhấn mạnh rằng tri thức không phải tài

sản cá nhân, mà là dòng chảy chung; giáo dục không phải dây chuyền sản xuất, mà là hành vi sống động; công lý không phải sự phân phối tĩnh tại, mà là tiến trình đối thoại liên tục. Trong trải nghiệm ấy, con người vừa khẳng định sự hiện diện độc đáo, vừa gắn bó với người khác và với thế hệ khác. Nhân tính được nuôi dưỡng và mở rộng, còn giáo dục trở thành không gian khai phóng, nơi sự thật, tự do và trách nhiệm cùng hiện diện.

2.4.2. Giáo dục như đối thoại giữa sự sống và tri thức

Trong các mô hình giáo dục hiện đại, tri thức thường được coi là trung tâm, còn sự sống chỉ đóng vai trò như bối cảnh bên ngoài. Người học được kỳ vọng tiếp nhận và ghi nhớ tri thức, sau đó vận dụng để cải thiện đời sống. Cách hình dung này tưởng như hợp lý, nhưng thực chất đã làm nghèo đi ý nghĩa hiện sinh của học tập. Tri thức không bao giờ tồn tại như thực thể trung lập, độc lập với sự sống, mà luôn được hình thành, biến đổi và kiểm chứng trong chính dòng chảy của đời sống. Khi tách tri thức khỏi sự sống, giáo dục biến thành sự tích lũy khô cứng, còn con người đánh mất khả năng hiện diện trong học tập. Vì thế, cần phải tái định nghĩa giáo dục không chỉ như sự truyền đạt tri thức, mà như đối thoại giữa sự sống và tri thức, nơi cả hai cùng biến đổi và khai mở những khả năng mới cho nhân tính. Sự sống là điều kiện nền tảng cho việc học. Con người học không phải trong trạng thái trù tượng, mà trong tình huống sống động, với những khát vọng, lo âu, giới hạn và tự do. Tri thức chỉ có ý nghĩa khi gắn liền với sự sống này, khi nó giúp con người hiểu mình, hiểu người khác và hiểu thế giới. Ngược lại, sự sống cũng chỉ trở nên phong phú khi nó được soi sáng, chất vấn và mở rộng bởi tri thức. Đối thoại giữa sự sống và tri thức chính là tiến trình liên tục: sự sống đặt ra câu hỏi, tri thức tìm cách trả lời; tri thức mở ra khả năng mới, sự sống lại thử thách và làm biến đổi nó. Trong quá trình ấy, nhân tính được nuôi dưỡng: con người không bị tha hóa thành kẻ phục tùng tri thức, mà trở thành chủ thể sáng tạo tri thức để sống tự do và có trách nhiệm.

Tri thức không phải là kho tàng bất biến, mà là tiến trình không ngừng phát triển dựa trên quan sát, thử nghiệm và kiểm chứng. Mọi tri thức khoa học đều bắt nguồn từ sự sống: từ việc con người đối diện với bệnh tật, thiên nhiên, xã hội và tìm cách lý giải, khắc phục, thích nghi. Ngay cả những lý thuyết trù tượng nhất

cũng xuất phát từ nhu cầu hiện sinh. Điều này cho thấy tri thức chỉ có thể tồn tại trong đối thoại với sự sống. Nhưng khi giáo dục tuyệt đối hóa tri thức như hệ thống khép kín, tách rời nó khỏi hoàn cảnh sống động, tri thức trở thành công cụ áp đặt, còn người học bị biến thành cỗ máy tái sản xuất thông tin. Đây là sự tha hóa triệt để: tri thức vốn được sinh ra để phục vụ sự sống, nay lại trở thành gánh nặng bóp nghẹt sự sống. Giáo dục không chỉ là sự truyền đạt tri thức mà còn là tiến trình hình thành những quan hệ xã hội. Mỗi tri thức đều mang tính liên chủ thể: nó được tạo ra trong đối thoại, được duy trì trong cộng đồng, được truyền lại qua thế hệ. Khi giáo dục bị giản lược thành việc học thuộc lòng, thì chính mối quan hệ xã hội này bị phá vỡ. Người học không còn được tham gia vào đối thoại, mà chỉ lặp lại những gì được coi là chân lý. Sự sống bị gạt ra ngoài, tri thức trở thành quyền lực áp đặt. Nhưng nếu phục hồi giáo dục như đối thoại, thì tri thức không còn là công cụ thống trị, mà là ngôn ngữ chung để con người gặp gỡ, thảo luận và sáng tạo. Khi ấy, học tập trở thành hành vi sống động, nơi sự sống và tri thức cùng nhau tạo nên công lý xã hội liên thế hệ.

Đối thoại giữa sự sống và tri thức cũng là đối thoại giữa ký ức và tương lai. Mỗi cộng đồng đều lưu giữ ký ức trong tri thức: ngôn ngữ, phong tục, kinh nghiệm sản xuất, cách ứng xử. Nhưng đồng thời, mỗi thế hệ đều phải biến đổi và sáng tạo để đối diện với thách thức mới. Học tập, theo đó, không chỉ là tiếp nhận tri thức có sẵn mà còn là hành vi tái cấu trúc ký ức để mở ra khả năng sống mới. Nếu giáo dục không tạo điều kiện cho đối thoại này, ký ức sẽ bị bảo tồn như di tích, còn tri thức sẽ trở nên vô dụng trong thực tiễn. Đối thoại, ngược lại, làm cho tri thức sống động và sự sống được mở rộng. Học tập chỉ trở thành trải nghiệm đích thực khi nó gắn với nhu cầu và cảm xúc của người học. Nếu tri thức không chạm tới sự sống của cá nhân, nó sẽ bị coi là xa lạ, bị học chỉ để vượt qua kỳ thi. Ngược lại, khi tri thức liên kết với trải nghiệm sống, nó khơi gợi hứng thú, nuôi dưỡng động lực nội tại và mở ra khả năng sáng tạo. Đây là cơ sở tâm lý cho việc khẳng định giáo dục như đối thoại: con người chỉ thực sự học khi họ thấy tri thức gắn với đời sống của mình, khi họ được tham gia vào tiến trình chất vấn, chứ không phải bị buộc phải ghi nhớ thụ động.

Trong bối cảnh kỷ nguyên AI, mối quan hệ này càng trở nên phức tạp. AI có thể cung cấp tri thức nhanh chóng, thậm chí tạo ra những tri thức mới bằng

cách xử lý dữ liệu khổng lồ. Nguy cơ là con người sẽ coi tri thức như sản phẩm sẵn có, không cần trải nghiệm sống. Học tập khi đó bị đồng nhất với việc tiêu thụ thông tin, còn sự sống bị loại bỏ. Nhưng cũng chính AI có thể mở ra khả năng phục hồi đối thoại: bằng cách giải phóng con người khỏi những công việc máy móc, AI tạo điều kiện để con người quay lại với những câu hỏi hiện sinh. Vấn đề không phải là loại bỏ hay tôn thờ AI, mà là đặt nó vào đúng vị trí: như công cụ trung gian giúp nối lại sự sống và tri thức, chứ không thay thế cho đối thoại này. Liên ngành nghiên cứu củng cố nhận định trên. Việc học hiệu quả cần sự kết hợp giữa lý trí và cảm xúc, giữa tri thức và trải nghiệm. Sáng tạo nảy sinh khi con người được khuyến khích thử nghiệm, tức là khi tri thức mở ra khả năng mới cho sự sống. Tri thức luôn gắn với bối cảnh kinh tế, xã hội cụ thể, không thể áp đặt như chân lý phổ quát. Bất công trong giáo dục thường xuất hiện khi tri thức bị tách khỏi đời sống cộng đồng. Khi tri thức trở thành công cụ thống trị, nó sẽ làm tha hóa cả sự sống lẫn con người. Chỉ trong đối thoại, con người mới thực sự khẳng định nhân tính: sống tự do và có trách nhiệm trong thế giới chung.

Trong thực tiễn, để phục hồi giáo dục như đối thoại giữa sự sống và tri thức, cần có những thay đổi căn bản. Thay vì chương trình học đóng khung, cần xây dựng lộ trình linh hoạt, nơi tri thức được gắn với vấn đề sống động của cộng đồng. Thay vì lớp học một chiều, cần mở ra không gian đối thoại, nơi học sinh có thể chất vấn, tranh luận và thử nghiệm. Thay vì đánh giá bằng chuẩn mực khép kín, cần khẳng định giá trị của trải nghiệm và sáng tạo, dù chúng khó đo lường. Thay vì để AI thay thế tri thức sống, cần dùng nó để hỗ trợ việc khám phá, gợi mở câu hỏi và thúc đẩy đối thoại. Giáo dục chỉ có thể thoát khỏi tha hóa khi nó được tái định nghĩa như đối thoại giữa sự sống và tri thức. Đây không chỉ là khái niệm lý thuyết mà còn là điều kiện để nhân tính được nuôi dưỡng. Trong đối thoại này, tri thức không còn là gánh nặng, mà là công cụ khai phóng; sự sống không còn là bối cảnh, mà là nguồn năng lượng cho học tập. Khi con người học để hiện diện, để chất vấn, để sáng tạo, thì giáo dục trở thành không gian công lý liên chủ thể, liên thế hệ, mở ra khả năng kiến tạo trật tự nhân văn trong thời đại AI.

2.4.3. Giải cấu trúc sự áp đặt: phục hồi tự do người học

Giáo dục, trong lý tưởng ban đầu, vốn được xem là con đường giải phóng con người, mở ra chân trời của tri thức, nuôi dưỡng nhân tính và trao cho mỗi cá nhân khả năng tự do sống với trách nhiệm. Thế nhưng, trong thực tiễn, giáo dục hiện đại nhiều khi lại trở thành không gian của sự áp đặt: áp đặt tri thức từ trên xuống, áp đặt chuẩn mực từ bên ngoài, áp đặt lộ trình học tập dựa trên logic quản lý và kiểm soát. Người học trong bối cảnh ấy không còn là chủ thể tự do sáng tạo, mà bị biến thành kẻ phục tùng, kẻ tiêu thụ tri thức theo khuôn khổ định sẵn. Để phục hồi ý nghĩa khai phóng của giáo dục, cần tiến hành một hành động triệt để: giải cấu trúc sự áp đặt. Đây không phải là sự phủ nhận tri thức hay phủ nhận chuẩn mực, mà là chất vấn và tháo gỡ những cấu trúc quyền lực vô hình đã bóp nghẹt tự do, từ đó mở ra khả năng phục hồi tự do cho người học. Sự áp đặt trong giáo dục không chỉ là hiện tượng ngẫu nhiên mà còn là sản phẩm tất yếu của lý tính công cụ. Khi xã hội coi giáo dục như công cụ sản xuất nguồn nhân lực, thì giáo dục phải phục vụ mục tiêu hiệu quả, chuẩn hóa và kiểm soát. Trong mô hình ấy, tri thức được đóng gói thành những đơn vị đo lường, được phân phối theo lộ trình định sẵn. Người học bị coi như đối tượng cần định hình để phù hợp với thị trường, chứ không được nhìn như chủ thể mang nhân tính độc đáo. Đây chính là sự tha hóa: giáo dục từ chỗ phục vụ con người, lại biến con người thành công cụ phục vụ hệ thống. Giải cấu trúc sự áp đặt, do đó, là hành vi chất vấn tận gốc nền tảng lý tính của công cụ đang thống trị, để tái khẳng định giáo dục như không gian sống động của nhân tính.

Sự áp đặt biểu hiện trong nhiều tầng lớp khác nhau: từ chương trình học cứng nhắc đến hệ thống thi cử, từ bảng xếp hạng đến sự chuẩn hóa toàn cầu. Những yếu tố này tạo thành mạng lưới quyền lực vô hình, nơi người học bị buộc phải tuân theo mà không có lựa chọn. Khi tri thức được định nghĩa bởi các trung tâm quyền lực, khi chuẩn mực được áp đặt từ trên xuống, thì người học ở vị trí ngoại biên không còn khả năng tự quyết. Đây là dạng quyền lực mềm nhưng hiệu quả: nó khiến người học tự điều chỉnh để phù hợp, thậm chí coi sự phục tùng là tự nhiên. Giải cấu trúc sự áp đặt chính là việc làm lộ diện mạng lưới quyền lực này để người học có thể nhận ra, chất vấn và khẳng định lại quyền chủ thể. Sự áp đặt tạo ra những vết thương vô hình nhưng sâu sắc. Người học bị đặt dưới áp lực

phải đạt chuẩn, phải thành công theo tiêu chí định sẵn, dẫn đến lo âu, mất phương hướng và đánh mất động lực nội tại. Họ học không phải vì niềm vui khám phá, mà vì nỗi sợ bị loại trừ. Hệ quả là sự sáng tạo bị triệt tiêu, nhân tính bị bóp nghẹt. Giải cấu trúc sự áp đặt đồng nghĩa với việc phục hồi niềm vui học tập, tái khẳng định động lực nội tại, trao cho người học không gian để thử nghiệm, thất bại và sáng tạo theo cách riêng của mình.

Sự áp đặt phủ nhận khả năng tự do của con người. Con người vốn là hữu thể sống trong căng thẳng giữa tất yếu và tự do, giữa giới hạn và sáng tạo. Khi giáo dục chỉ còn là quá trình áp đặt tất yếu từ bên ngoài, tự do bị triệt tiêu. Người học trở thành kẻ bị dự đoán, kẻ bị điều khiển, thay vì chủ thể lựa chọn. Đây là sự đánh mất ý nghĩa hiện sinh của học tập. Giải cấu trúc sự áp đặt không có nghĩa là loại bỏ mọi giới hạn, mà là tạo ra không gian nơi con người có thể đối diện với giới hạn, đảo ngược nó bằng lựa chọn và khẳng định nhân tính trong chính quá trình học tập. Sự áp đặt làm đứt gãy mối liên hệ liên thể hệ. Khi tri thức được đóng khung trong hệ thống chuẩn hóa, ký ức tập thể và tri thức bản địa bị loại trừ. Người học chỉ còn tiếp nhận những gì được coi là hợp lệ trong chuẩn mực toàn cầu, trong khi tri thức gắn với cộng đồng và đời sống bị coi là lạc hậu. Đây là sự áp đặt ở cấp độ lịch sử, khi một số hình thức tri thức được coi là chuẩn, còn những hình thức khác bị phủ nhận. Giải cấu trúc sự áp đặt, theo đó, cũng là phục hồi ký ức, trao lại tiếng nói cho tri thức bị lãng quên và mở ra đối thoại liên thể hệ.

Trong bối cảnh AI và dữ liệu, sự áp đặt càng trở nên tinh vi hơn. Thuật toán, với vẻ ngoài khách quan, tạo ra lộ trình học tập, đánh giá và phân loại người học. Nhưng thực chất, đây cũng là một dạng áp đặt vô hình, bởi thuật toán phản ánh định kiến và lợi ích của người thiết kế. Người học bị điều khiển mà không biết mình đang bị điều khiển, bị dự đoán mà tưởng rằng mình tự do. Giải cấu trúc sự áp đặt trong kỷ nguyên AI, do đó, đòi hỏi phải minh bạch hóa cách dữ liệu được sử dụng, phải trao cho người học quyền chất vấn thuật toán, và phải khẳng định rằng AI chỉ là công cụ, không bao giờ thay thế con người như chủ thể. Liên ngành nghiên cứu cung cấp nền tảng để hiểu rõ sự cần thiết của tiến trình này. Sáng tạo nảy sinh khi não bộ được tự do thử nghiệm, không bị ép buộc. Động lực nội tại gắn với cảm giác tự do và được công nhận mạnh mẽ hơn bất kỳ sự áp đặt nào. Bất công trong giáo dục phần lớn đến từ cấu trúc áp đặt, nơi quyền lực tập

trung vào số ít. Sự áp đặt, khi không bị chất vấn, sẽ trở thành bạo lực tri thức, triệt tiêu nhân tính. Con người chỉ có thể khẳng định sự sống khi họ được quyền lựa chọn và chịu trách nhiệm với lựa chọn ấy.

Trong thực tiễn, giải cấu trúc sự áp đặt để phục hồi tự do người học có thể bắt đầu từ những thay đổi cụ thể. Thay vì áp đặt chương trình học cứng nhắc, cần thiết kế lộ trình linh hoạt, nơi người học có thể lựa chọn và điều chỉnh. Thay vì thi cử khép kín, cần mở ra các hình thức đánh giá đa dạng, phản ánh khả năng sáng tạo và trách nhiệm. Thay vì coi giáo viên là người áp đặt tri thức, cần khẳng định họ như người đồng hành, cùng học với học sinh trong đối thoại. Thay vì để AI quyết định thay, cần dùng AI như công cụ gợi mở, để người học có thể chất vấn và sáng tạo. Sự áp đặt là một trong những nguyên nhân sâu xa khiến giáo dục hiện đại rơi vào tha hóa, đánh mất nhân tính. Nhưng chính trong sự áp đặt ấy, khả năng đảo ngược cũng xuất hiện: bằng cách giải cấu trúc, ta có thể tháo gỡ quyền lực vô hình, mở ra không gian cho đối thoại, thử nghiệm và sáng tạo. Phục hồi tự do người học không có nghĩa là phủ nhận tri thức hay chuẩn mực, mà là khẳng định rằng tri thức và chuẩn mực phải luôn được đặt trong quan hệ với sự sống, phải luôn mở ra khả năng cho nhân tính. Khi đó, giáo dục mới thực sự trở thành hành vi khai phóng, nơi con người học không phải để phục tùng, mà để hiện diện, để sống tự do và để khẳng định trách nhiệm với thế giới chung.

2.4.4. Học tập như kiến tạo nhân tính mới

Trong lịch sử, học tập thường được xem như quá trình tiếp thu tri thức đã định hình, chuẩn bị cho cá nhân hòa nhập vào xã hội có sẵn. Người học được kỳ vọng tuân theo chuẩn mực, lĩnh hội những quy tắc và tái sản xuất các giá trị đã tồn tại. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, cách hình dung đó không còn đủ sức để giải thích và dẫn dắt thực tiễn giáo dục. Thế giới đang thay đổi với tốc độ chưa từng có bởi công nghệ, trí tuệ nhân tạo, toàn cầu hóa và khủng hoảng sinh thái. Trong hoàn cảnh ấy, học tập không thể chỉ dừng lại ở việc duy trì hiện trạng, mà phải trở thành hành vi kiến tạo nhân tính mới, một quá trình trong đó con người không chỉ học để thích nghi, mà học để sáng tạo ra cách sống, cách hiểu và cách hiện diện mới trong thế giới chung. Nhân tính không phải là điều gì đã hoàn tất, mà là tiến trình mở, luôn vận động giữa giới hạn và khả năng. Học tập, do đó,

không phải là sự tích lũy thụ động, mà là hành vi khẳng định sự hiện diện của con người trong thế giới, qua việc lựa chọn, sáng tạo và chịu trách nhiệm. Trong mỗi khoảnh khắc học tập, người học vừa đối diện với tất yếu của những điều kiện, dữ liệu, chuẩn mực được đặt ra, vừa có khả năng đảo ngược chúng bằng lựa chọn tự do. Nhân tính mới nảy sinh chính trong sự căng thẳng này: không phải phủ nhận tất yếu, mà là chuyển hóa nó thành không gian của sáng tạo và trách nhiệm.

Tri thức không còn có thể được hiểu như kho tàng tĩnh tại. Những phát hiện trong vật lý, sinh học, công nghệ thông tin cho thấy tri thức luôn tạm thời, luôn mở ra khả năng bị chất vấn và thay đổi. Điều này phản chiếu lên giáo dục: học tập không thể chỉ là sao chép cái có sẵn, mà phải là quá trình rèn luyện khả năng đặt câu hỏi, giải cấu trúc và sáng tạo tri thức mới. Nhân tính mới của con người trong thời đại AI sẽ được hình thành không phải nhờ việc nắm giữ nhiều thông tin hơn, mà nhờ khả năng chất vấn và chuyển hóa thông tin ấy thành tri thức có ý nghĩa hiện sinh. Học tập như kiến tạo nhân tính mới có nghĩa là tái cấu trúc quan hệ xã hội. Người học không còn là kẻ bị dẫn dắt, mà trở thành chủ thể đồng kiến tạo tri thức với cộng đồng. Quá trình học tập vì vậy không phải là tiến trình khép kín trong lớp học, mà mở rộng thành mạng lưới đối thoại liên chủ thể và liên thế hệ. Nhân tính mới chỉ có thể nảy sinh khi mỗi cá nhân được thừa nhận trong tính độc đáo, nhưng đồng thời gắn kết trong mối quan hệ xã hội công bằng. Học tập trong nghĩa này là hành vi chính trị đạo đức: nó khẳng định công lý liên thế hệ, trách nhiệm xã hội và quyền tự do sáng tạo của con người.

Nhân tính mới đòi hỏi một sự thay đổi căn bản trong cách hiểu về động lực học tập. Nếu trước đây, động lực chủ yếu đến từ bên ngoài: áp lực thi cử, phần thưởng, sự công nhận của xã hội, thì trong thời đại mới, động lực phải xuất phát từ bên trong: niềm vui sống, khát vọng sáng tạo, trách nhiệm với thế giới. Học tập chỉ thực sự góp phần kiến tạo nhân tính khi nó nuôi dưỡng động lực nội tại ấy, thay vì củng cố hệ thống kiểm soát. Khi người học được trao quyền lựa chọn, được thử nghiệm và sáng tạo, họ không chỉ học tri thức mà còn học cách trở thành chính mình trong tính độc đáo và trách nhiệm. Kiến tạo nhân tính mới qua học tập là tiến trình nối kết ký ức với tương lai. Mỗi thế hệ đều thừa hưởng ký ức tập thể, nhưng cũng phải biến đổi nó để đối diện với thách thức mới. Trong giáo dục, điều này có nghĩa là không được để học tập trở thành sự sao chép máy móc của quá

khứ, mà phải tạo ra không gian cho sự sáng tạo từ ký ức. Ký ức không bị xóa bỏ, nhưng được tái cấu trúc để mở ra những cách sống mới. Nhân tính mới, vì vậy, không phải sự đoạn tuyệt với truyền thống, mà là khả năng học từ truyền thống để sáng tạo một trật tự hiện sinh khác.

Trong bối cảnh AI, học tập như kiến tạo nhân tính mới càng mang ý nghĩa cấp thiết. AI có thể thay thế con người trong nhiều công việc kỹ thuật, nhưng không thể thay thế khả năng sống, khả năng chất vấn và khả năng sáng tạo nhân tính. Nếu giáo dục chỉ dừng ở mức đào tạo kỹ năng, con người sẽ trở nên thừa thãi trước máy móc. Nhưng nếu học tập được tái định nghĩa như hành vi hiện sinh, nơi con người học để khẳng định nhân tính độc đáo của mình, thì AI trở thành công cụ hỗ trợ thay vì đối thủ. Vấn đề không phải là cạnh tranh với AI, mà là khẳng định nhân tính mới: khả năng đối thoại, khả năng sáng tạo, khả năng chịu trách nhiệm mà máy móc không thể có. Liên ngành nghiên cứu cho thấy rõ điều này. Bộ não con người có tính dẻo dai đáng kinh ngạc, luôn có khả năng học và tái cấu trúc trong suốt đời sống. Sáng tạo nảy sinh khi con người được tự do thử nghiệm, không sợ thất bại. Các cộng đồng học tập công bằng và cởi mở tạo ra sự đổi mới mạnh mẽ hơn so với các hệ thống áp đặt. Nhân tính mới chỉ có thể hình thành khi con người chống lại sự tha hóa từ lý tính công cụ. Nhân tính là khả năng sống trong căng thẳng giữa tất yếu và tự do, giữa giới hạn và sáng tạo. Học tập, trong nghĩa ấy, là hành vi kiến tạo nhân tính mới.

Trong thực tiễn, để học tập thực sự trở thành không gian kiến tạo nhân tính mới, cần thay đổi nhiều tầng lớp. Thay vì coi người học là đối tượng bị đào tạo, phải nhìn họ như chủ thể đồng kiến tạo tri thức. Thay vì áp đặt chương trình cứng nhắc, phải mở ra lộ trình linh hoạt, cho phép thử nghiệm và đối thoại. Thay vì đánh giá bằng thi cử khép kín, phải công nhận các hình thức sáng tạo và trách nhiệm xã hội. Thay vì để AI thay thế tri thức sống, phải sử dụng AI như công cụ gợi mở, để con người có thêm cơ hội chất vấn và sáng tạo. Quan trọng hơn, phải tái khẳng định rằng học tập không chỉ phục vụ cho năng lực lao động mà còn cho khả năng sống, khả năng hiện diện, khả năng kiến tạo nhân tính mới. Người học không chỉ chuẩn bị để làm việc, mà còn để sống trong thế giới phức hợp, để xây dựng quan hệ công bằng với người khác, để mở ra tương lai chưa được viết sẵn. Đây là sự đảo ngược triệt để: từ học để thích nghi, sang học để sáng tạo; từ học

để tuân phục, sang học để tự do và có trách nhiệm; từ học để duy trì hệ thống, sang học để kiến tạo trật tự hiện sinh mới. Học tập như kiến tạo nhân tính mới là cách để tái định nghĩa giáo dục trong kỷ nguyên AI và toàn cầu hóa. Nó khẳng định rằng học tập không phải là hành vi sao chép, mà là hành vi sáng tạo; không phải là sự phục tùng, mà là sự khẳng định tự do; không phải là sự duy trì hiện trạng, mà là sự kiến tạo tương lai. Trong tiến trình ấy, con người vừa gắn bó với ký ức, vừa mở ra khả năng mới, vừa khẳng định nhân tính độc đáo của mình trong thế giới chung. Đây chính là con đường để giáo dục phục hồi ý nghĩa nhân văn, vượt qua tha hóa và trở thành nền tảng của trật tự hiện sinh mới.

Chương 3

Hệ hình giáo dục trong thời đại AI

3.1. Giáo dục như hành vi phê phán

3.1.1. *Chất vấn sự thật và giả dối trong học tập*

Giáo dục, trong lý tưởng, luôn được gắn với sự thật. Người học tìm đến tri thức để thoát khỏi bóng tối của ngu dốt, để mở ra khả năng sống tự do và có trách nhiệm. Tuy nhiên, lịch sử và thực tiễn cho thấy giáo dục không phải lúc nào cũng là hành trình đi tới sự thật, mà nhiều khi lại bị chi phối bởi giả dối, sự bóp méo và áp đặt. Chính trong sự đan xen giữa sự thật và giả dối, học tập trở thành không gian đầy mâu thuẫn: vừa có tiềm năng giải phóng, vừa có nguy cơ tha hóa. Đặt lại câu hỏi về sự thật và giả dối trong học tập là nhiệm vụ triết học căn bản để tái định nghĩa giáo dục trong thời đại mới. Sự thật không phải là một hệ thống bất biến, mà là trải nghiệm sống động, nơi con người dần thân và đối diện với thế giới. Học tập, trong nghĩa ấy, không thể được hiểu như sự tiếp nhận thụ động những chân lý đóng gói sẵn, mà phải là quá trình chất vấn, đối thoại và tự mình kiểm chứng trong hiện sinh. Khi giáo dục biến sự thật thành những công thức khép kín, khi học tập bị đồng nhất với việc học thuộc lòng, thì giả dối len lỏi: người học tưởng mình đã nắm bắt sự thật, nhưng thực ra chỉ đang sao chép những mảnh vụn của tri thức. Chất vấn sự thật và giả dối, vì vậy, chính là khẳng định rằng sự thật chỉ tồn tại trong sự sống động của đối thoại, còn giả dối nảy sinh khi tri thức bị tách khỏi đời sống.

Từ góc độ khoa học cơ bản, sự thật luôn mang tính tạm thời. Các lý thuyết khoa học không phải là chân lý vĩnh cửu, mà là mô hình giải thích tốt nhất trong điều kiện hiện tại, luôn có khả năng bị thay thế khi có dữ liệu và phương pháp mới. Khi giáo dục biến tri thức khoa học thành những chân lý tuyệt đối, áp đặt cho người học như mệnh lệnh không thể chất vấn, thì chính ở đó sự giả dối xuất hiện: giả dối của sự tuyệt đối hóa cái tạm thời, giả dối của sự đóng kín cái mở. Học tập thực sự, ngược lại, phải dạy con người cách chất vấn, cách sống với sự không chắc chắn và cách khẳng định nhân tính qua việc không ngừng tìm kiếm. Sự thật và giả dối trong học tập phản ánh quan hệ quyền lực. Ai có quyền định

nghĩa sự thật trong giáo dục? Ai có quyền quyết định nội dung chương trình, cách thức đánh giá, ngôn ngữ sử dụng? Khi quyền lực tập trung vào các thiết chế, thì sự thật trong giáo dục nhiều khi không phải là sự thật mở ra từ đối thoại, mà là chân lý được định nghĩa để duy trì trật tự. Giả dối, trong nghĩa này, không chỉ là lời nói sai mà còn là cấu trúc quyền lực che giấu sự sống động của tri thức. Chất vấn sự thật và giả dối trong học tập, vì vậy, cũng là chất vấn những quyền lực định nghĩa tri thức, để mở ra khả năng giáo dục công bằng hơn, nơi người học được tham gia vào tiến trình tạo dựng sự thật.

Sự thật trong học tập không thể tách rời khỏi ký ức tập thể và truyền thống. Nhưng ký ức ấy cũng luôn có khả năng bị bóp méo, bị sử dụng để phục vụ lợi ích nhất định. Khi giáo dục chỉ chọn lọc một phần ký ức, loại bỏ những ký ức khác, thì sự giả dối xuất hiện dưới dạng sự lãng quên có chủ đích. Người học, trong trường hợp đó, bị tách khỏi sự thật toàn diện, chỉ còn tiếp xúc với những mảnh ký ức đã được chỉnh sửa. Học tập như hành vi nhân văn, ngược lại, đòi hỏi phải khôi phục ký ức bị lãng quên, đặt chúng trong đối thoại với hiện tại và tương lai, để nhân tính được nuôi dưỡng qua sự đa dạng của sự thật. Giả dối trong học tập không chỉ đến từ bên ngoài mà còn từ bên trong. Người học có thể tự lừa dối mình bằng cách học để thi, học để đối phó, trong khi đánh mất động lực thực sự là khát vọng hiểu biết. Hệ thống áp lực thi cử, chuẩn mực thành tích đã làm giả dối trở thành thói quen: người học thuộc lòng mà không hiểu, ghi nhớ mà không sống với tri thức. Sự thật, trong khi đó, chỉ xuất hiện khi người học được kết nối với động lực nội tại, khi họ học để sống, để khẳng định nhân tính, chứ không phải chỉ để vượt qua kỳ thi.

Trong thời đại AI, sự thật và giả dối trong học tập trở nên phức tạp hơn. AI có khả năng tạo ra tri thức, nhưng cũng có khả năng sản xuất giả dối tinh vi: thông tin sai lệch, dữ liệu thiên lệch, tri thức không được kiểm chứng. Người học, nếu chỉ dựa vào AI mà không có khả năng chất vấn, sẽ dễ dàng rơi vào bẫy giả dối. Nhưng đồng thời, AI cũng mở ra cơ hội để con người khẳng định lại vai trò chủ thể: khi con người sử dụng AI như công cụ để mở rộng khả năng chất vấn, để kiểm chứng sự thật từ nhiều nguồn, để đối thoại với dữ liệu thay vì phục tùng nó. Chất vấn sự thật và giả dối trong học tập, trong bối cảnh này, không chỉ là nhiệm vụ triết học mà còn là điều kiện để con người không đánh mất nhân tính trước sức

mạnh của công nghệ. Liên ngành nghiên cứu làm rõ hơn vấn đề này. Bộ não con người có xu hướng tin vào những gì quen thuộc và được lặp lại nhiều lần, ngay cả khi nó sai. Điều này giải thích tại sao giả dối có thể tồn tại bền bỉ trong giáo dục, khi một chân lý được lặp đi lặp lại qua nhiều thế hệ. Con người dễ dàng chấp nhận sự thật do nhóm xã hội áp đặt, vì nhu cầu được thừa nhận. Hệ thống giáo dục thường duy trì quyền lực bằng cách định nghĩa sự thật theo lợi ích của số ít. Nhiệm vụ của giáo dục không phải là tái sản xuất chân lý có sẵn, mà là mở ra khả năng chất vấn. Con người chỉ thực sự sống trong nhân tính khi dám đối diện với sự không chắc chắn, dám chất vấn cái được coi là chân lý.

Trong thực tiễn, để giáo dục trở thành không gian chất vấn sự thật và giả dối, cần những thay đổi căn bản. Thay vì coi tri thức như hệ thống bất biến, phải khẳng định rằng mọi tri thức đều tạm thời và cần được chất vấn. Thay vì coi thi cử như thước đo duy nhất, phải mở ra nhiều hình thức đánh giá, nhấn mạnh khả năng sáng tạo và đối thoại. Thay vì để giáo viên áp đặt chân lý, cần khẳng định họ như người đồng hành, cùng người học đặt câu hỏi. Thay vì để AI quyết định sự thật, phải sử dụng AI như công cụ gợi mở, luôn đặt con người vào vị trí chủ thể chất vấn. Học tập không thể được đồng nhất với việc tiếp nhận sự thật có sẵn, cũng không thể tránh khỏi nguy cơ giả dối. Nhưng chính trong sự căng thẳng ấy, khả năng khai phóng xuất hiện: bằng cách chất vấn sự thật và giả dối, con người phục hồi nhân tính, khẳng định tự do và trách nhiệm trong hành vi học tập. Giáo dục, nếu được tái định nghĩa theo hướng này, sẽ không còn là sự tái sản xuất thụ động, mà trở thành hành vi phê phán nhân văn hiện sinh, nơi mỗi thế hệ vừa học, vừa chất vấn, vừa kiến tạo sự thật mới.

3.1.2. Phê phán quyền lực vô hình của thiết chế giáo dục

Khi nói đến quyền lực trong giáo dục, nhiều người dễ hình dung đến những quy định công khai: nội quy lớp học, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, hay hệ thống thi cử. Tuy nhiên, điều nguy hiểm và bền bỉ hơn cả lại nằm ở những dạng quyền lực vô hình, thứ quyền lực không cần tuyên bố nhưng thấm sâu vào mọi ngóc ngách của hoạt động học tập, định hình cách người học nghĩ, cảm và hành động. Quyền lực vô hình ấy làm cho con người tưởng rằng mình đang tự do lựa chọn, nhưng thực chất là đang bị điều hướng, bị kiểm soát bởi những cấu trúc

ngầm định. Phê phán quyền lực vô hình của thiết chế giáo dục, vì vậy, không chỉ là phơi bày những bất công bề mặt, mà còn là hành động triết học nhằm vạch trần cơ chế tái sản xuất sự tha hóa, để từ đó phục hồi nhân tính của người học trong hành vi sống của học tập. Quyền lực vô hình trong giáo dục chính là hình thái tinh vi của lý tính công cụ. Nó không cần áp đặt bằng bạo lực trực tiếp, mà vận hành thông qua ngôn ngữ, chuẩn mực và khung tri thức được coi là tự nhiên. Khi một chương trình học mặc định loại trừ những tri thức ngoại biên, khi một hệ thống đánh giá mặc định ưu tiên sự tuân thủ hơn là sáng tạo, khi một thiết chế khen thưởng mặc định gắn giá trị với thành tích đo lường được, thì tất cả đã cấu thành quyền lực vô hình. Người học trong tình huống ấy khó có thể nhận ra mình đang bị chi phối, bởi sự áp đặt được ngụy trang dưới hình thức khách quan, khoa học hay tất yếu.

Quyền lực vô hình trong thiết chế giáo dục vận hành như một cơ chế tái sản xuất trật tự xã hội. Hệ thống trường lớp không chỉ truyền đạt tri thức mà còn truyền đạt cách tuân thủ, cách chấp nhận sự phân tầng, cách nội tâm hóa các chuẩn mực thống trị. Khi học sinh học cách xếp hàng, cách im lặng, cách chờ đợi để được đánh giá, họ đồng thời học cách chấp nhận vị trí trong cấu trúc xã hội rộng lớn hơn. Đây chính là cách giáo dục góp phần duy trì sự bất bình đẳng: bằng cách khiến người học coi những bất bình đẳng ấy như tự nhiên. Phê phán quyền lực vô hình, do đó, là phơi bày sự vận hành của cơ chế này, để chỉ ra rằng những gì được coi là tất yếu thực ra là sản phẩm xã hội và có thể bị chất vấn, thay đổi. Quyền lực vô hình thể hiện qua sự lãng quên có hệ thống. Nhiều thiết chế giáo dục loại trừ ký ức của cộng đồng yếu thế, coi nhẹ ngôn ngữ, tri thức và lối sống khác biệt. Thay vì tôn trọng sự đa dạng, thiết chế này áp đặt một thứ tri thức chuẩn được coi là phổ quát. Nhưng chính hành động loại trừ đó tạo ra sự tha hóa: người học bị tách khỏi ký ức sống động của cộng đồng, mất đi khả năng nối kết với lịch sử của mình. Phê phán quyền lực vô hình ở đây chính là khôi phục ký ức bị lãng quên, tái thừa nhận những hình thức tri thức ngoại biên và mở ra khả năng cho sự thật đa chiều.

Quyền lực vô hình trong giáo dục ăn sâu vào cách người học cảm nhận bản thân. Khi hệ thống thi cử, bảng điểm và lời khen chê trở thành thước đo duy nhất, người học dần đồng nhất giá trị bản thân với con số, nhãn mác hay sự công nhận

từ bên ngoài. Họ không còn học để sống, mà học để được chấp nhận. Đây là hình thái tinh vi nhất của quyền lực vô hình: nó biến sự kiểm soát bên ngoài thành sự tự kiểm soát bên trong, khiến người học tự kìm hãm, tự hạn chế và tự tha hóa mà không cần sự cưỡng bức nào khác. Giải cấu trúc cơ chế này là điều kiện cần để phục hồi nhân tính: giúp người học học không vì sự áp đặt, mà vì khát vọng tự do và trách nhiệm. Trong thời đại AI, quyền lực vô hình của thiết chế giáo dục càng trở nên mạnh mẽ và khó nhận diện hơn. Thuật toán dạy học cá nhân hóa, với lời hứa khách quan, thực ra phản ánh định kiến ẩn giấu trong dữ liệu. Hệ thống chấm điểm tự động, với vẻ ngoài công bằng, lại tái sản xuất bất bình đẳng cho những người nằm ngoài mẫu chuẩn. Các nền tảng học tập trực tuyến, tưởng như mở ra không gian tự do, lại bị chi phối bởi logic kinh tế và lợi nhuận, dẫn đến sự thương mại hóa tri thức. Người học trong không gian số không hề thoát khỏi áp đặt, mà còn bị chi phối bởi những cơ chế vô hình khó chất vấn hơn. Phê phán quyền lực vô hình trong bối cảnh này có nghĩa là khẳng định rằng AI và dữ liệu không thể thay thế con người như chủ thể phê phán và rằng sự minh bạch, đối thoại và quyền chất vấn là điều kiện không thể thiếu cho một nền giáo dục nhân văn.

Liên ngành nghiên cứu cho thấy sự bền bỉ của quyền lực vô hình. Thói quen, khi được lặp lại nhiều lần, sẽ khắc sâu trong não bộ, khiến con người coi nó như tự nhiên. Áp lực đồng thuận có thể khiến cá nhân chấp nhận điều sai chỉ để không bị loại trừ. Các thiết chế có khả năng tái sản xuất quyền lực qua thể hệ, biến những chuẩn mực tạm thời thành chân lý vĩnh cửu. Chính sự vô hình này làm quyền lực trở nên nguy hiểm nhất, bởi nó vận hành mà không bị chất vấn. Con người chỉ thực sự khẳng định nhân tính khi dám đối diện và phá vỡ những cấu trúc vô hình đang giam hãm mình. Trong thực tiễn, phê phán quyền lực vô hình của thiết chế giáo dục không có nghĩa là phá bỏ toàn bộ hệ thống, mà là giải cấu trúc nó, để làm lộ diện những gì bị che giấu. Điều này có thể được thực hiện bằng cách: mở rộng không gian đối thoại, nơi người học được quyền chất vấn; tái thiết kế chương trình học linh hoạt, để thừa nhận tri thức đa dạng; minh bạch hóa cách thức vận hành của dữ liệu và thuật toán; khuyến khích sự sáng tạo vượt ra ngoài khuôn khổ đánh giá chuẩn hóa. Quan trọng hơn, phải khẳng định rằng mục tiêu cuối cùng của giáo dục không phải là tái sản xuất trật tự xã hội, mà là kiến tạo nhân tính, nơi mỗi cá nhân được tự do và có trách nhiệm với thế giới chung. Quyền

lực vô hình của thiết chế giáo dục là lực cản lớn đối với sự phát triển nhân tính. Nó vận hành bằng cách che giấu sự áp đặt, biến nó thành tự nhiên, khiến người học tự nguyện tuân phục. Nhưng chính trong sự vô hình ấy cũng tiềm ẩn khả năng đảo ngược: bằng cách phê phán và giải cấu trúc, ta có thể phục hồi tự do, mở ra đối thoại và khẳng định học tập như hành vi phê phán, nhân văn và hiện sinh. Khi ấy, giáo dục không còn là công cụ tái sản xuất sự bất bình đẳng, mà trở thành không gian khai phóng, nơi con người học để sống, để chất vấn, để sáng tạo và để kiến tạo một trật tự hiện sinh mới.

3.1.3. Kháng cự hiện sinh và giáo dục như đấu tranh tự do

Con người từ khi hiện diện trong thế giới đã luôn sống trong trạng thái căng thẳng giữa tất yếu và tự do, giữa những giới hạn sinh học xã hội và khát vọng vượt thoát để khẳng định sự độc đáo của mình. Trong trạng thái ấy, học tập chưa bao giờ chỉ là quá trình tiếp thu tri thức, mà luôn là một hành vi hiện sinh, nơi con người đối diện với giới hạn, kháng cự trước sự áp đặt và khẳng định nhân tính bằng cách chọn lựa tự do. Đặt giáo dục trong viễn tượng này, ta không còn nhìn nó như công cụ thích nghi hay tái sản xuất xã hội, mà như không gian đấu tranh, nơi kháng cự hiện sinh trở thành động lực để con người học sống tự do và có trách nhiệm. Kháng cự không đơn thuần là sự phản kháng chống lại một quyền lực bên ngoài, mà là hành động dân thân của con người khi họ đối diện với tính tất yếu. Giới hạn của thân thể, của hoàn cảnh, của các chuẩn mực xã hội luôn hiện diện như áp lực. Nhưng chính trong sự va chạm với giới hạn ấy, con người có cơ hội khẳng định tự do: bằng cách lựa chọn, bằng cách biến tất yếu thành cơ hội sáng tạo. Học tập, trong nghĩa ấy, không phải là hành vi phục tùng tri thức có sẵn, mà là hành vi kháng cự, nơi người học từ chối làm kẻ thụ động, và dám kiến tạo tri thức mới để sống.

Giáo dục hiện đại đã nhiều lần rơi vào trạng thái tha hóa khi biến học tập thành sự tuân phục. Người học được đào tạo để phù hợp với nhu cầu thị trường, để đáp ứng chuẩn mực sẵn có, để trở thành công cụ của hệ thống. Trong không gian ấy, tự do bị che lấp, nhân tính bị hạ thấp. Nhưng kháng cự hiện sinh của người học vẫn diễn ra: trong những hành vi nhỏ bé như đặt câu hỏi ngoài giáo trình, phản biện quan điểm của thầy, hay tìm kiếm tri thức ngoài khuôn khổ.

Những hành vi này, dù bị coi là lệch chuẩn, lại chính là hạt mầm của tự do. Khi giáo dục mở rộng không gian để kháng cự hiện sinh trở thành phương thức học tập, thì học tập được tái định nghĩa như đấu tranh để con người không bị đồng hóa, mà được sống đúng với tính độc đáo của mình. Kháng cự hiện sinh trong giáo dục còn là sự đấu tranh để ký ức cộng đồng không bị xóa bỏ. Khi các thiết chế giáo dục toàn cầu áp đặt chuẩn tri thức duy nhất, nhiều tri thức bản địa, nhiều ký ức tập thể bị coi là lỗi thời, bị đẩy ra ngoại biên. Học tập, khi ấy, đồng nghĩa với việc quên đi lịch sử của chính mình. Kháng cự hiện sinh của cộng đồng và của người học trong bối cảnh này là việc bảo vệ ký ức, tái khẳng định nhân tính của mình qua tri thức bị lãng quên, đồng thời mở ra đối thoại giữa ký ức và tri thức toàn cầu. Đây cũng là hình thức đấu tranh để khôi phục công lý liên thế hệ, nơi mỗi thế hệ không bị tách khỏi cội rễ, nhưng đồng thời được tự do sáng tạo tương lai.

Kháng cự hiện sinh trong học tập phản ánh nhu cầu căn bản của con người là được thừa nhận như một chủ thể tự do. Người học, khi bị buộc phải tuân theo chuẩn mực khép kín, sẽ dễ rơi vào trạng thái lo âu, mất động lực, hoặc phản kháng ngầm. Nhưng khi họ được khuyến khích đặt câu hỏi, được công nhận về sự độc đáo, họ sẽ học không chỉ nhanh hơn mà còn sâu hơn. Kháng cự, vì vậy, không phải kẻ thù của giáo dục, mà là động lực tâm lý giúp người học khẳng định nhân tính. Chính sự kháng cự ấy mở ra khả năng sáng tạo, bởi con người chỉ sáng tạo khi dám bước ra khỏi những gì đã có. Trong kỷ nguyên AI, kháng cự hiện sinh càng trở thành điều kiện tất yếu để giữ lại nhân tính trong học tập. Khi thuật toán có khả năng dự đoán, định hướng và thậm chí quyết định thay người học, nguy cơ là con người sẽ đánh mất tự do lựa chọn, trở thành kẻ tiêu thụ tri thức được cá nhân hóa nhưng đóng kín. Kháng cự trong hoàn cảnh này là khả năng từ chối để AI quyết định thay, là việc khẳng định rằng tri thức không chỉ là dữ liệu mà còn là trải nghiệm gắn liền với sự sống. Người học cần học cách chất vấn dữ liệu, không để bị trói buộc trong logic khách quan giả tạo, và dám khẳng định tri thức của mình trong đối thoại với công nghệ. Giáo dục, nếu không nuôi dưỡng khả năng kháng cự này, sẽ biến người học thành những kẻ thụ động trước máy móc, đánh mất nhân tính.

Liên ngành nghiên cứu củng cố tầm quan trọng của kháng cự hiện sinh. Bộ não không chỉ học bằng cách tiếp nhận mà còn bằng cách phản ứng, nghi ngờ và tái cấu trúc thông tin. Sự sáng tạo và động lực nội tại phát sinh khi con người được quyền lựa chọn và thử nghiệm, tức là khi họ được tự do kháng cự. Những thay đổi xã hội lớn chỉ xuất hiện khi cá nhân và cộng đồng dám chống lại những chuẩn mực áp đặt. Giáo dục, nếu không mở ra không gian cho kháng cự, sẽ trở thành công cụ tái sản xuất quyền lực. Con người chỉ khẳng định nhân tính khi dám đấu tranh cho tự do, ngay cả khi đối diện với giới hạn tất yếu. Trong thực tiễn, đưa kháng cự hiện sinh vào trung tâm giáo dục có thể bắt đầu từ những thay đổi cụ thể. Thay vì coi sự phản biện là mối đe dọa, cần coi nó là phương pháp học tập. Thay vì trừng phạt sai lầm, cần khẳng định sai lầm như cơ hội để sáng tạo. Thay vì coi giáo viên là người nắm chân lý tuyệt đối, cần khẳng định họ như người đồng hành trong đối thoại. Thay vì để AI thay thế sự lựa chọn, cần thiết kế nó như công cụ để người học chất vấn và khẳng định sự tự do. Giáo dục, theo hướng này, không chỉ đào tạo kiến thức mà còn trở thành không gian đấu tranh hiện sinh, nơi con người học cách sống với sự thật, với tự do và với trách nhiệm. Kháng cự hiện sinh không phải là sự phá vỡ trật tự, mà là điều kiện để kiến tạo trật tự nhân văn. Giáo dục, nếu chỉ dựa trên tuân phục, sẽ tha hóa con người; nhưng nếu khuyến khích kháng cự, nó sẽ phục hồi nhân tính, mở ra khả năng cho sự thật và sáng tạo. Học tập như đấu tranh tự do có nghĩa là khẳng định rằng tri thức không thể tách khỏi sự sống, rằng người học không thể bị biến thành công cụ, rằng nhân tính không thể bị chôn vùi dưới chuẩn mực. Đây chính là cách để giáo dục trở thành hành vi phê phán – nhân văn – hiện sinh, nơi mỗi thế hệ không chỉ tiếp nhận mà còn kháng cự, sáng tạo và kiến tạo tương lai chưa hoàn tất.

3.1.4. Giáo dục như hành vi khai phóng cộng đồng

Trong nhiều thế kỷ, giáo dục được hiểu chủ yếu như một tiến trình đào tạo cá nhân để thích ứng với xã hội. Người học được rèn luyện kỹ năng, tiếp thu tri thức và được chuẩn bị để đóng vai trò trong guồng máy chung. Cách tiếp cận này xem giáo dục như phương tiện tái sản xuất trật tự xã hội, trong đó tính cộng đồng chỉ hiện diện như bối cảnh, còn mục tiêu tối hậu vẫn là định hình cá nhân sao cho phù hợp với những nhu cầu định sẵn. Tuy nhiên, nếu nhìn từ góc độ phê phán

nhân văn hiện sinh, cách hiểu này chưa đủ. Bởi giáo dục không thể chỉ dừng lại ở việc đào tạo những cá nhân phục tùng, mà phải trở thành hành vi khai phóng cộng đồng: một quá trình nơi cộng đồng vừa là môi trường, vừa là chủ thể, vừa là kết quả của giáo dục. Đặt giáo dục vào trục liên ngành, ta thấy rõ bản chất của nó không thể bị giản lược. Từ triết học, giáo dục là hành vi chất vấn, nơi con người khẳng định nhân tính bằng khả năng đặt câu hỏi và mở ra chân trời mới. Giáo dục là cơ chế cấu thành cộng đồng, nơi các quan hệ xã hội được tái tạo và biến đổi. Giáo dục là tiến trình truyền đạt và tái cấu trúc ký ức tập thể. Giáo dục là quá trình hình thành động lực, đồng cảm và sáng tạo giữa các cá nhân. Giáo dục là cách nào bộ con người mở rộng kết nối, tạo ra sự dẻo dai để học suốt đời. Từ công nghệ, đặc biệt là AI, giáo dục là thách thức mới: làm sao để công cụ này không triệt tiêu tự do mà hỗ trợ đối thoại? Tất cả những chiều kích đó cho thấy: chỉ khi giáo dục được nhìn như hành vi khai phóng cộng đồng, nó mới có thể chống lại sự tha hóa từ lý tính công cụ và thương mại hóa tri thức.

Trong ý nghĩa hiện sinh, khai phóng cộng đồng qua giáo dục là tiến trình nơi từng cá nhân học không chỉ cho bản thân mà còn cho sự sống chung. Người học không chỉ lĩnh hội tri thức để vượt qua kỳ thi mà còn để nuôi dưỡng khả năng đối thoại, đồng cảm và trách nhiệm. Mỗi tri thức chỉ có ý nghĩa khi nó được chia sẻ, khi nó mở ra khả năng sống chung tốt đẹp hơn. Học tập, theo đó, không còn là việc tích lũy thông tin, mà là hành vi liên chủ thể: con người học để gặp gỡ, để cùng nhau xây dựng, để không bị cô lập trong thế giới dữ liệu. Chính trong quá trình ấy, cộng đồng không chỉ là đối tượng của giáo dục mà còn được kiến tạo lại, trở thành cộng đồng khai phóng. Giáo dục như hành vi khai phóng cộng đồng chống lại chức năng tái sản xuất xã hội khép kín. Trường học, trong mô hình công cụ, thường được tổ chức như dây chuyền: truyền đạt tri thức chuẩn hóa, kiểm soát hành vi, duy trì sự phân tầng. Người học bước vào với sự đa dạng, nhưng bước ra với sự đồng nhất. Quyền lực vô hình ở đây nằm ở chỗ: hệ thống này được coi là tự nhiên và tất yếu. Phê phán thiết chế giáo dục hiện tại, ta thấy rõ nó đã biến cộng đồng học tập thành tập hợp những cá nhân cạnh tranh, thay vì nuôi dưỡng sự liên đới. Giáo dục như hành vi khai phóng cộng đồng, ngược lại, khẳng định rằng cộng đồng học tập phải là không gian công bằng, nơi sự khác biệt được thừa nhận, nơi mỗi cá nhân đều có cơ hội khẳng định nhân tính của mình mà không bị loại trừ.

Hành vi khai phóng cộng đồng trong giáo dục đồng nghĩa với việc phục hồi ký ức tập thể bị lãng quên. Mọi cộng đồng đều có những ký ức đã bị gạt ra bên lề bởi logic thống trị: tiếng nói của nhóm thiểu số, kinh nghiệm của cộng đồng yếu thế, tri thức bản địa bị coi là lạc hậu. Khi giáo dục chỉ tái sản xuất tri thức chính thống, ký ức ấy bị che lấp và cộng đồng đánh mất sự toàn vẹn. Hành vi khai phóng cộng đồng chính là khôi phục và tái cấu trúc ký ức, đặt nó vào đối thoại với tri thức toàn cầu, để tạo ra sự thật đa chiều. Người học trong tiến trình ấy không chỉ học về thế giới mà còn học về cộng đồng của mình, học cách nối kết quá khứ với hiện tại để mở ra tương lai. Giáo dục khai phóng cộng đồng cũng là quá trình chữa lành. Áp lực thành tích, cạnh tranh và chuẩn mực áp đặt đã khiến nhiều người học đánh mất niềm vui, cảm thấy cô lập, thậm chí lo âu và tuyệt vọng. Nhưng khi học tập trở thành hành vi cộng đồng nơi sai lầm được chấp nhận, nơi đối thoại được khuyến khích, nơi sự khác biệt được tôn trọng, thì động lực nội tại được khơi dậy. Người học không còn phải gồng mình để đạt chuẩn, mà được sống thật, được học thật và được sáng tạo. Đây là sự đảo ngược quan trọng: từ học tập như sự cô lập, sang học tập như sự đồng hành; từ học tập vì nỗi sợ, sang học tập vì niềm vui sống và trách nhiệm với cộng đồng.

Trong kỷ nguyên AI, giáo dục như hành vi khai phóng cộng đồng càng mang tính cấp bách. Bởi AI có nguy cơ làm đứt gãy sự gắn kết cộng đồng: học tập cá nhân hóa quá mức, tương tác thay thế bằng thuật toán, tri thức trở thành hàng hóa toàn cầu được tiêu thụ đơn lẻ. Nếu để mặc cho logic này, người học sẽ mất kết nối với cộng đồng và nhân tính bị xói mòn. Nhưng nếu sử dụng AI như công cụ khai phóng – để dịch ngôn ngữ, để lưu giữ ký ức, để kết nối người học trên toàn cầu – thì AI lại có thể mở rộng khả năng của cộng đồng, làm sâu sắc thêm đối thoại. Vấn đề không phải là có hay không có AI, mà là con người có dám giữ vị thế chủ thể, để biến AI thành công cụ phục vụ cộng đồng, chứ không phải công cụ cô lập cá nhân. Liên ngành nghiên cứu làm sáng rõ viễn tượng này. Bộ não phát triển mạnh nhất khi được học trong môi trường hợp tác, nơi sự giao tiếp xã hội kích thích não bộ nhiều hơn so với khi học đơn lẻ. Động lực bền vững xuất hiện khi con người cảm thấy mình thuộc về một cộng đồng. Các cộng đồng học tập bình đẳng và mở thường tạo ra nhiều sáng tạo hơn. Nếu giáo dục chỉ duy trì trật tự, nó sẽ tái sản xuất bất công; nhưng nếu nó mở ra không gian khai phóng

cộng đồng, nó sẽ trở thành động lực cho công lý xã hội. Nhân tính con người chỉ có thể khẳng định khi sống trong quan hệ với người khác, khi tự do được gắn với trách nhiệm liên đới.

Trong thực tiễn, để giáo dục trở thành hành vi khai phóng cộng đồng, cần những cải biến cụ thể. Thay vì coi lớp học là không gian khép kín, phải mở rộng thành diễn đàn đối thoại, nơi tri thức bản địa, ký ức tập thể và tri thức toàn cầu cùng gặp gỡ. Thay vì duy trì hệ thống đánh giá đơn lẻ, phải xây dựng các hình thức công nhận dựa trên sự hợp tác và trách nhiệm xã hội. Thay vì đặt nặng thi cử, phải nuôi dưỡng năng lực chất vấn, sáng tạo và đồng cảm. Thay vì để AI thay thế cộng đồng, phải sử dụng nó để củng cố sự kết nối, để làm giàu thêm đối thoại. Quan trọng nhất: phải khẳng định rằng mục tiêu tối hậu của giáo dục không phải là sản xuất nguồn nhân lực, mà là nuôi dưỡng cộng đồng nhân văn, nơi nhân tính được khẳng định và phát triển. Giáo dục như hành vi khai phóng cộng đồng là sự đảo ngược căn bản so với mô hình giáo dục công cụ. Nó biến học tập từ sự tuân phục sang sự chất vấn, từ sự cô lập sang sự kết nối, từ sự tái sản xuất sang sự sáng tạo. Chính trong hành vi này, cộng đồng không còn là bối cảnh thụ động mà trở thành chủ thể của khai phóng. Người học, khi tham gia vào tiến trình ấy, không chỉ khẳng định nhân tính của mình, mà còn góp phần kiến tạo trật tự hiện sinh mới, nơi sự thật, tự do và trách nhiệm được chia sẻ và sống động. Đây là con đường để giáo dục thoát khỏi tha hóa, để trở thành nền tảng của một xã hội nhân văn trong kỷ nguyên AI.

3.2. Giáo dục như hành vi nhân văn

3.2.1. Nhân tính như nền tảng của giáo dục

Mọi hệ hình giáo dục đều phải bắt đầu từ một giả định nền tảng về con người. Người ta học để trở thành ai? Người ta học vì mục đích gì? Và giáo dục nhằm kiến tạo loại xã hội nào? Suốt chiều dài lịch sử, các mô hình giáo dục đã đưa ra những câu trả lời khác nhau: có khi coi con người như công cụ sản xuất, có khi coi con người như chủ thể đạo đức, có khi coi con người như cá nhân tự do cần được rèn luyện để phục vụ quốc gia, và có khi coi con người như người tiêu dùng tri thức trong thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, trong bối cảnh khủng hoảng của lý tính công cụ, sự thương mại hóa giáo dục và sự trỗi dậy của AI, cần trở lại

một điểm khởi nguyên căn bản hơn: nhân tính như nền tảng của giáo dục. Chỉ khi giáo dục được đặt trên nền tảng này, nó mới có thể chống lại tha hóa và phục hồi ý nghĩa khai phóng. Nhân tính, trong nghĩa sâu xa, không phải là một phẩm chất sẵn có cố định, mà là khả năng sống, chất vấn, sáng tạo và chia sẻ trong thế giới chung. Con người được phân biệt với các dạng tồn tại khác không phải vì sức mạnh thể chất hay năng lực tính toán, mà vì khả năng tự đặt câu hỏi, khả năng vượt lên trên tất yếu để lựa chọn, khả năng sống cùng người khác trong đối thoại và trách nhiệm. Chính vì thế, nhân tính không phải là cái gì ban phát từ bên ngoài, mà là quá trình được nuôi dưỡng và khẳng định trong học tập. Nói cách khác, học tập chính là không gian để nhân tính trở thành hiện thực.

Nhân tính không tồn tại như bản chất bất biến, mà là một khả năng mở, chỉ có thể được thực hiện khi con người dẫn thân trong thế giới. Giáo dục, theo đó, không phải là việc rót tri thức vào một chủ thể trống rỗng, mà là hành vi đánh thức nhân tính. Khi người học được đặt trong tình huống chất vấn, khi họ đối diện với giới hạn và được tự do lựa chọn, nhân tính được khẳng định. Ngược lại, khi giáo dục biến thành sự áp đặt, khi người học bị biến thành công cụ, thì nhân tính bị bóp nghẹt. Đặt nhân tính làm nền tảng của giáo dục chính là khẳng định rằng mọi tri thức, mọi kỹ năng, mọi chuẩn mực đều chỉ có ý nghĩa khi góp phần nuôi dưỡng khả năng sống tự do và có trách nhiệm của con người. Sự phát triển của não bộ và nhận thức cho thấy con người được định hình bởi khả năng học tập không ngừng. Bộ não có tính dẻo dai, luôn có thể tạo ra những kết nối mới qua trải nghiệm. Nhưng điều đặc biệt của não bộ người là nó không chỉ học để thích nghi mà còn học để sáng tạo, để vượt qua giới hạn sinh học. Chính khả năng sáng tạo này phản ánh nhân tính. Giáo dục, nếu chỉ đào tạo kỹ năng để thích nghi, sẽ không khác gì huấn luyện máy móc. Giáo dục, khi đặt nhân tính làm nền tảng, phải tạo ra không gian để người học thử nghiệm, chất vấn và sáng tạo, bởi chỉ trong quá trình đó, tiềm năng đặc thù của con người mới được nuôi dưỡng.

Nhân tính như nền tảng giáo dục cũng có nghĩa là chống lại xu hướng coi giáo dục như công cụ duy trì trật tự và bất bình đẳng. Các thiết chế giáo dục, trong thực tiễn, thường được sử dụng để tái sản xuất vị trí xã hội: con em của tầng lớp ưu thế có cơ hội tiếp cận tri thức tốt hơn, trong khi những cộng đồng ngoại biên bị gạt ra ngoài. Nếu giáo dục tiếp tục duy trì chức năng này, nó chỉ làm xói mòn

nhân tính, vì nhân tính không thể tách rời công lý. Nhân tính như nền tảng giáo dục, ngược lại, đòi hỏi một trật tự công bằng, nơi mọi người đều có cơ hội học tập và khẳng định mình. Giáo dục không chỉ là sự truyền đạt mà còn là hành vi chính trị, đạo đức, nơi công bằng xã hội và tự do cá nhân gắn bó chặt chẽ. Nhân tính như nền tảng của giáo dục cũng liên quan đến ký ức và truyền thống. Mỗi cộng đồng có những ký ức riêng, những hình thức tri thức đặc thù. Nhưng trong hệ thống giáo dục hiện đại, ký ức này thường bị gạt bỏ để thay thế bằng tri thức chuẩn hóa. Người học khi ấy bị cắt lìa khỏi lịch sử và cộng đồng, trở thành cá nhân trống rỗng, dễ dàng bị đồng hóa vào logic toàn cầu. Nhân tính chỉ có thể phát triển khi con người được nuôi dưỡng trong ký ức tập thể, nhưng đồng thời có khả năng chất vấn và sáng tạo trên nền ký ức đó. Giáo dục, nếu đặt nhân tính làm gốc, sẽ là không gian đối thoại giữa ký ức và tương lai, giữa truyền thống và sáng tạo, giữa cộng đồng và cá nhân.

Nhân tính gắn liền với động lực nội tại. Con người chỉ thực sự học khi thấy việc học có ý nghĩa với đời sống, khi cảm nhận tri thức không xa lạ mà gắn bó với sự tồn tại của mình. Hệ thống giáo dục dựa trên áp lực và phần thưởng bên ngoài chỉ tạo ra sự tuân phục, chứ không khơi dậy nhân tính. Trái lại, khi người học được trao quyền tự do lựa chọn, khi họ được khuyến khích khám phá và sáng tạo, động lực nội tại trỗi dậy và nhân tính được khẳng định. Giáo dục đặt nhân tính làm nền tảng cũng đồng nghĩa với việc phục hồi niềm vui học tập, phục hồi sự gắn kết giữa tri thức và sự sống. Trong bối cảnh AI, nhân tính như nền tảng giáo dục càng có ý nghĩa đặc biệt. AI có thể thay thế con người trong nhiều lĩnh vực: từ ghi nhớ, phân tích dữ liệu đến giải quyết vấn đề phức tạp. Nhưng AI không thể có nhân tính, không thể sống tự do và có trách nhiệm, không thể cảm nhận nỗi đau, hy vọng hay khát vọng của con người. Nếu giáo dục chạy theo logic công cụ, chỉ đào tạo kỹ năng kỹ thuật, thì con người sẽ sớm bị AI vượt qua. Nhưng nếu giáo dục đặt nhân tính làm nền tảng, nó sẽ nuôi dưỡng những khả năng mà AI không thể có: khả năng chất vấn, khả năng sáng tạo, khả năng đối thoại và trách nhiệm. Nhân tính, trong nghĩa ấy, chính là điểm tựa để con người không bị thay thế, mà còn kiến tạo trật tự nhân văn trong thời đại công nghệ.

Liên ngành nghiên cứu cho thấy rõ sự cần thiết này. Sự phát triển của não bộ gắn liền với trải nghiệm xã hội và cảm xúc, không thể thay thế bằng máy móc.

Động lực học tập bền vững nhất đến từ sự tự do và cảm giác có ý nghĩa, chứ không từ áp lực. Giáo dục chỉ công bằng khi nó nuôi dưỡng sự đa dạng và chống lại sự áp đặt. Nếu giáo dục không đặt nhân tính làm nền tảng, nó sẽ trở thành công cụ duy trì bất công và tha hóa. Con người chỉ có thể khẳng định nhân tính trong tình huống sống động, nơi họ được tự do lựa chọn và chịu trách nhiệm. Trong thực tiễn, để giáo dục thực sự đặt nhân tính làm nền tảng, cần những thay đổi sâu sắc. Chương trình học phải được thiết kế không chỉ để truyền đạt tri thức mà còn để nuôi dưỡng khả năng sống tự do và có trách nhiệm. Đánh giá phải không chỉ dựa trên điểm số mà còn trên khả năng sáng tạo, đối thoại và cộng tác. Giáo viên phải không chỉ là người áp đặt mà còn là người đồng hành, khuyến khích học sinh chất vấn và khám phá. AI phải không được dùng để thay thế người học, mà để hỗ trợ họ mở rộng khả năng chất vấn và sáng tạo. Quan trọng nhất, giáo dục phải khẳng định rằng mục tiêu cuối cùng không phải là đào tạo nguồn nhân lực, mà là nuôi dưỡng nhân tính – khả năng sống trong sự thật, tự do và trách nhiệm. Nhân tính như nền tảng của giáo dục là cách đảo ngược toàn bộ logic công cụ và thương mại hóa đang chi phối hiện nay. Nó khẳng định rằng con người học không phải để trở thành công cụ, mà để khẳng định nhân tính. Giáo dục, trong nghĩa ấy, không còn là sự tái sản xuất, mà là hành vi phê phán nhân văn hiện sinh, nơi tri thức được gắn với sự sống, nơi tự do được nuôi dưỡng, và nơi công lý được thực hành. Đặt nhân tính làm nền tảng của giáo dục cũng chính là đặt lại nền tảng cho xã hội: một xã hội nơi con người không bị tha hóa, mà được sống đúng với sự thật và sáng tạo của mình.

3.2.2. Giáo dục và sự phục hồi ký ức bị lãng quên

Mọi cộng đồng đều tồn tại nhờ ký ức. Ký ức không chỉ là sự lưu giữ sự kiện, mà còn là mạng lưới những câu chuyện, giá trị, khát vọng và cả những vết thương chưa được chữa lành. Nó là nền tảng vô hình định hình bản sắc và cách con người sống chung. Tuy nhiên, lịch sử nhân loại cho thấy ký ức luôn có tính chọn lọc: có những điều được ghi nhớ và truyền lại, nhưng cũng có những điều bị gạt bỏ, bị lãng quên, thậm chí bị xóa sạch một cách có chủ ý. Giáo dục có vai trò quyết định. Nếu giáo dục chỉ tiếp tay cho sự chọn lọc mang tính quyền lực, nó sẽ trở thành công cụ củng cố áp đặt và bất công. Nhưng nếu giáo dục được hiểu như

hành vi phục hồi ký ức bị lãng quên, nó sẽ trở thành sức mạnh khai phóng, mở ra khả năng xây dựng một cộng đồng nhân văn mới, nơi nhân tính được khẳng định. Ký ức không bao giờ trung tính. Những gì được gọi là lịch sử chính thống thường do kẻ chiến thắng viết ra, phản ánh lợi ích của những thiết chế thống trị. Giáo dục, trong nhiều trường hợp, trở thành phương tiện hợp pháp hóa sự quên lãng có chọn lọc này: những tiếng nói ngoại biên bị gạt bỏ, những kinh nghiệm của cộng đồng yếu thế bị coi là thứ yếu, những thất bại và sai lầm tập thể bị che giấu. Người học được dạy để nhớ những gì phù hợp với trật tự hiện hữu, nhưng lại bị buộc phải quên đi những điều có thể chất vấn và làm lung lay trật tự đó. Tha hóa trong giáo dục bắt đầu từ đây: khi tri thức không còn là con đường đến sự thật, mà chỉ còn là công cụ duy trì quyền lực.

Ký ức là cội nguồn nhân tính. Con người khác với các sinh vật khác không chỉ bởi khả năng sinh học, mà còn bởi khả năng ghi nhớ và truyền đạt kinh nghiệm qua nhiều thế hệ. Ký ức tập thể chính là nền tảng giúp con người vượt qua giới hạn của sự tồn tại cá nhân để trở thành cộng đồng. Nhưng khi ký ức bị lãng quên, cộng đồng mất đi sự toàn vẹn; con người bị cắt lìa khỏi gốc rễ, trở thành những cá nhân trống rỗng, dễ dàng bị cuốn vào dòng chảy vô nghĩa của dữ liệu. Giáo dục, nếu muốn nuôi dưỡng nhân tính, phải phục hồi ký ức tập thể không phải để tái lập quá khứ như nó vốn có, mà để đưa quá khứ vào đối thoại với hiện tại, mở ra những khả năng mới cho tương lai. Sự lãng quên ký ức thường gắn liền với bất công. Những cộng đồng yếu thế thường bị gạt khỏi không gian chính thức của ký ức. Lịch sử của họ không được ghi nhận trong sách giáo khoa; ngôn ngữ của họ bị coi là thứ yếu; kinh nghiệm sống của họ bị phủ định. Điều này không chỉ làm tổn thương cộng đồng mà còn làm nghèo đi toàn xã hội, vì tri thức quý giá bị loại bỏ. Giáo dục như hành vi phục hồi ký ức bị lãng quên có nghĩa là mở lại cánh cửa cho những tiếng nói bị chặn đứng, đưa chúng vào trong dòng chảy tri thức, thừa nhận rằng công lý không thể hoàn tất nếu ký ức vẫn còn bị chôn vùi.

Ký ức cũng là nền tảng cho sự chữa lành. Những vết thương tập thể, nếu bị phủ nhận, sẽ trở thành nỗi đau truyền kiếp. Người học mang trong mình những ký ức chấn thương của cộng đồng, nhưng nếu giáo dục bắt họ quên đi, họ sẽ sống trong sự đứt gãy, vừa không thể thoát khỏi nỗi đau, vừa không được quyền gọi tên nó. Phục hồi ký ức trong giáo dục chính là cách giúp cộng đồng và cá nhân đi

qua sự chữa lành: nhìn thẳng vào quá khứ, đối diện với tổn thương và biến nó thành động lực cho sáng tạo và trách nhiệm. Trong kỷ nguyên AI, vấn đề ký ức lại càng trở nên phức tạp. Thuật toán học máy có thể lưu giữ khối lượng dữ liệu khổng lồ, nhưng điều đó không đồng nghĩa với ký ức. Dữ liệu chỉ là sự ghi nhận máy móc, không có sự lựa chọn mang tính nhân văn. Ký ức, ngược lại, luôn gắn với sự diễn giải, với ý nghĩa, với đối thoại giữa các thế hệ. Khi giáo dục chạy theo logic dữ liệu hóa, ký ức có nguy cơ bị thay thế bằng kho thông tin vô hồn. Người học có thể tiếp cận hàng tỷ dữ kiện, nhưng nếu không được nuôi dưỡng trong ký ức cộng đồng, họ sẽ không thể hiểu đâu là ý nghĩa, đâu là trách nhiệm. Chính vì vậy, giáo dục phục hồi ký ức bị lãng quên là đối trọng quan trọng trước sự lấn át của dữ liệu, giúp con người giữ lại năng lực diễn giải và sống có nhân tính.

Khoa học liên ngành làm rõ tầm quan trọng của việc này. Ký ức không chỉ lưu giữ thông tin mà còn định hình căn tính và hành vi. Ký ức được củng cố mạnh mẽ nhất khi gắn với cảm xúc và trải nghiệm xã hội, điều mà máy móc không thể tái tạo. Ký ức tập thể có thể trở thành nguồn lực cho công lý xã hội nếu được giáo dục khơi dậy. Ký ức không bao giờ vô tư: phục hồi ký ức là hành vi chính trị, bởi nó chất vấn ai có quyền định nghĩa sự thật. Ký ức là phần của sự tồn tại: con người không thể sống hiện sinh nếu bị tước đi quyền ký ức. Thực tiễn giáo dục toàn cầu cho thấy nhiều nỗ lực phục hồi ký ức đã trở thành bước ngoặt. Những chương trình đưa lịch sử bị lãng quên vào giảng dạy, những bảo tàng ký ức được thành lập, những dự án học tập liên thế hệ giúp người trẻ gặp gỡ nhân chứng quá khứ, tất cả đều khẳng định rằng phục hồi ký ức không phải là hoài niệm, mà là nền tảng cho công lý. Sự đảo ngược: thay vì che giấu để duy trì trật tự, giáo dục phơi bày để mở đường cho một trật tự mới; thay vì loại bỏ ký ức ngoại biên, giáo dục đưa nó vào trung tâm để khẳng định rằng mọi con người đều có nhân tính và đều xứng đáng được lắng nghe.

Trong thực tiễn lớp học, phục hồi ký ức bị lãng quên có thể diễn ra qua nhiều hình thức: khuyến khích học sinh nghiên cứu lịch sử địa phương, tổ chức đối thoại với những cộng đồng bị gạt ra ngoài, đưa ký ức cá nhân vào đối thoại với ký ức tập thể, sử dụng công nghệ để lưu giữ câu chuyện của những người thường bị lãng quên. AI, nếu được dùng đúng, có thể trở thành công cụ hỗ trợ: lưu trữ ký ức, số hóa tư liệu, dịch ngôn ngữ, kết nối người học với nhân chứng.

Nhưng AI không thể thay thế sự đối thoại; nó chỉ có thể trở thành phương tiện để ký ức được chia sẻ rộng rãi hơn. Giáo dục phục hồi ký ức bị lãng quên không chỉ là một nhiệm vụ tri thức mà còn là hành vi khai phóng. Nó chống lại sự tha hóa của giáo dục công cụ, chống lại việc tri thức bị biến thành hàng hóa vô cảm. Nó khẳng định rằng giáo dục phải nuôi dưỡng nhân tính và nhân tính chỉ có thể phát triển khi con người được sống trong sự liên tục của ký ức. Phục hồi ký ức cũng đồng nghĩa với việc mở ra không gian cho công lý: công lý không phải là sự áp đặt từ trên xuống, mà là tiến trình chưa hoàn tất, đòi hỏi sự tham gia của tất cả ký ức, kể cả những ký ức từng bị phủ nhận. Giáo dục như hành vi phục hồi ký ức bị lãng quên chính là sự đảo ngược triệt để so với logic công cụ: từ che giấu sang phơi bày, từ quên lãng sang ghi nhớ, từ áp đặt sang đối thoại. Chính trong hành vi này, nhân tính được khẳng định: con người không còn bị cắt lìa khỏi quá khứ, mà được sống trọn vẹn trong dòng chảy ký ức hiện tại tương lai. Đây là cách để giáo dục trở thành nền tảng của một cộng đồng nhân văn, nơi sự thật không bị bóp méo, tự do không bị chặn đứng, và trách nhiệm được chia sẻ.

3.2.3. Giáo dục và công lý xã hội chưa hoàn tất

Khi nói đến công lý, phần đông người ta thường hình dung đó là một trạng thái hoàn chỉnh, nơi luật pháp được thiết lập, quyền lợi được phân bổ và trật tự xã hội được duy trì. Tuy nhiên, công lý không bao giờ là cái đã xong, mà luôn ở trạng thái chưa hoàn tất. Công lý, nếu hiểu như tiến trình, luôn cần được tái khẳng định, chất vấn và mở rộng. Trong nghĩa này, giáo dục có vai trò trung tâm: nó không chỉ truyền đạt tri thức hay rèn luyện kỹ năng, mà còn chính là nơi công lý xã hội chưa hoàn tất được sống động, được thực hiện và được khai phóng. Giáo dục, trong nhiều mô hình hiện đại, vẫn vận hành như công cụ duy trì trật tự. Hệ thống thi cử, bằng cấp, phân tầng trường lớp dường như khách quan, nhưng trên thực tế lại tái sản xuất bất bình đẳng. Người học từ tầng lớp có đặc quyền có nhiều cơ hội tiếp cận tài nguyên, trong khi người học từ các cộng đồng yếu thế bị giới hạn. Trong logic này, công lý bị đóng khung thành sự công bằng hình thức, trong khi bất công thực chất vẫn tồn tại. Giáo dục như thế không phải là nơi công lý được thực hiện, mà là nơi công lý bị trì hoãn. Sự tha hóa: người học được hứa hẹn về một tương lai công bằng, nhưng con đường đến đó đã bị rào chắn từ trước.

Công lý xã hội chưa hoàn tất có nghĩa là luôn tồn tại những tiếng nói bị loại trừ, những trải nghiệm bị gạt ra bên lề. Công lý không thể khép kín trong các thiết chế hiện tại, vì bản thân các thiết chế đó phản ánh quan hệ quyền lực. Giáo dục, nếu trung thành với nhân tính, phải trở thành không gian nơi những tiếng nói ấy được vang lên. Nó không chỉ dạy người học phục tùng luật pháp, mà còn dạy họ chất vấn công lý đã được định nghĩa như thế nào, ai có quyền nói về công lý, và công lý ấy đã bỏ quên ai. Giáo dục không chỉ là truyền đạt mà còn là hành vi chính trị, đạo đức, nơi công lý được mở ra như tiến trình sống động. Giáo dục phản ánh trực tiếp cấu trúc bất bình đẳng xã hội. Những ngôi trường ở vùng giàu có có cơ sở vật chất hiện đại, giáo viên chất lượng, cơ hội kết nối toàn cầu. Trong khi đó, những ngôi trường ở vùng nghèo thiếu thốn thiết bị, giáo viên quá tải, người học thiếu tài nguyên. Sự bất công này không chỉ là chuyện điều kiện, mà chính là sự vi phạm nhân tính: nó cắt đứt khả năng khẳng định của một bộ phận cộng đồng, khiến họ bị mặc định là kém cỏi. Đặt giáo dục trên nền tảng công lý xã hội chưa hoàn tất có nghĩa là thừa nhận rằng bất công luôn hiện diện và giáo dục phải trở thành tiến trình liên tục để thu hẹp, chất vấn và biến đổi nó.

Bất công trong giáo dục để lại những dấu ấn sâu xa trong sự hình thành bản thân người học. Những học sinh thuộc nhóm yếu thế thường bị dán nhãn, tự ti, mất đi động lực nội tại. Trong khi đó, học sinh thuộc nhóm ưu thế có cảm giác vượt trội, mặc nhiên coi lợi thế của mình là tự nhiên. Tình trạng này không chỉ duy trì bất bình đẳng mà còn làm méo mó nhân tính, bởi nhân tính vốn đòi hỏi sự công bằng trong cơ hội sống. Phục hồi công lý trong giáo dục không thể chỉ là ban hành luật hay chính sách, mà phải bắt đầu từ việc tái tạo động lực, niềm tin và trách nhiệm của người học để mỗi cá nhân đều được nhìn nhận như một con người trọn vẹn, chứ không phải công cụ trong hệ thống phân tầng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và AI, công lý xã hội trong giáo dục lại càng trở nên phức tạp. Toàn cầu hóa mở ra cơ hội trao đổi tri thức, nhưng đồng thời làm gia tăng khoảng cách: một số cộng đồng có thể tiếp cận công nghệ tiên tiến, trong khi nhiều nơi khác vẫn bị bỏ lại phía sau. AI có thể cá nhân hóa việc học, nhưng nếu không kiểm soát, nó sẽ củng cố định kiến có sẵn: thuật toán ưu tiên nhóm có dữ liệu nhiều hơn và bỏ quên nhóm ngoại biên. Công lý xã hội chưa hoàn tất trong giáo dục, vì thế, không chỉ là chuyện quốc gia, mà là vấn đề toàn cầu: làm sao để mọi cộng đồng

đều được tiếp cận, để công nghệ không biến thành công cụ tái sản xuất bất công, mà trở thành phương tiện khai phóng.

Đầu tư vào giáo dục nhóm yếu thế không chỉ là hành vi công bằng mà còn là điều kiện để toàn xã hội phát triển bền vững. Môi trường công bằng giúp động lực học tập lan tỏa mạnh mẽ hơn. Tri thức bản địa, nếu được đưa vào giáo dục, có thể làm giàu thêm tri thức toàn cầu, chứ không phải là trở ngại. Công lý không bao giờ hoàn tất, và chính sự chưa hoàn tất đó làm nên trách nhiệm của con người: phải không ngừng chất vấn và tái kiến tạo. Tất cả cho thấy giáo dục không thể chỉ là công cụ đào tạo, mà là nơi công lý được mở rộng liên tục. Trong thực tiễn, nhiều nỗ lực đã cho thấy giáo dục có thể trở thành nơi phục hồi công lý. Những chương trình học tập hòa nhập, nơi trẻ khuyết tật được học cùng trẻ bình thường, khẳng định rằng sự khác biệt không phải lý do loại trừ, mà là cơ hội học chung. Những dự án học tập liên thế hệ giúp người trẻ và người già đối thoại, khôi phục ký ức bị lãng quên, đồng thời mở ra công lý cho các thế hệ. Những phong trào giáo dục khai phóng tại cộng đồng yếu thế đã chứng minh rằng khi được trao cơ hội, người học không chỉ bắt kịp mà còn sáng tạo, làm giàu thêm tri thức xã hội. Mỗi ví dụ như vậy cho thấy công lý trong giáo dục chưa bao giờ hoàn tất, nhưng chính sự chưa hoàn tất đó là động lực cho sự thay đổi.

Sự đảo ngược cần thiết ở đây là: thay vì coi công lý như trạng thái đạt được, giáo dục phải coi công lý như tiến trình chưa bao giờ xong. Thay vì duy trì bất bình đẳng dưới danh nghĩa công bằng hình thức, giáo dục phải vạch trần và chất vấn cấu trúc bất công. Thay vì tái sản xuất phân tầng, giáo dục phải mở ra không gian để mọi người đều có cơ hội khẳng định nhân tính. Thay vì để AI củng cố định kiến, giáo dục phải dùng AI như công cụ hỗ trợ công lý, kết nối người học toàn cầu, làm phong phú đối thoại. Giáo dục và công lý xã hội chưa hoàn tất, gắn bó chặt chẽ với nhau. Công lý không thể hoàn tất chừng nào giáo dục vẫn tái sản xuất bất công, và giáo dục không thể thực sự nhân văn nếu không mở ra tiến trình công lý. Nhân tính chỉ có thể phát triển trong môi trường nơi công lý được thực hành, không phải như một đích đến, mà như hành vi sống động. Chính trong quá trình ấy, giáo dục trở thành nền tảng của một xã hội khai phóng: nơi công lý không khép kín, mà luôn được tái tạo trong đối thoại, sáng tạo và trách nhiệm liên thế hệ.

3.2.4. Giáo dục như không gian sáng tạo nhân văn

Trong nhiều mô hình truyền thống, giáo dục thường được hình dung như một tiến trình truyền đạt tri thức đã có, nơi người học đóng vai trò thụ động tiếp nhận những chân lý được coi là bất biến. Cách hiểu này tuy đã giúp xã hội duy trì sự ổn định, nhưng đồng thời cũng làm triệt tiêu sức sống của giáo dục. Khi tri thức bị đóng khung trong sách vở, khi chương trình học bị chuẩn hóa đến mức cứng nhắc, khi sáng tạo bị xem như mối nguy chứ không phải là tiềm năng, thì giáo dục đánh mất chính chức năng sâu xa của nó: nuôi dưỡng nhân tính. Bởi nhân tính không thể sống được trong môi trường áp đặt và đồng nhất, nó chỉ có thể bùng nổ trong không gian sáng tạo, nơi con người được sống như chủ thể, được thử nghiệm, được chất vấn và được vượt qua những giới hạn đã có. Giáo dục như không gian sáng tạo nhân văn là sự khẳng định rằng sáng tạo không chỉ dành cho một số ít thiên tài mà còn là tiềm năng phổ quát của mọi con người. Bộ não người có tính dẻo dai đặc biệt, luôn có thể tạo ra những kết nối mới, kể cả ở giai đoạn trưởng thành. Điều này chứng minh rằng khả năng sáng tạo không bị giới hạn bởi tuổi tác hay bẩm sinh, mà phụ thuộc vào môi trường khuyến khích và nuôi dưỡng. Giáo dục, nếu thực sự nhân văn, phải coi sáng tạo là quyền căn bản gắn với nhân tính, chứ không phải đặc quyền của số ít. Mỗi con người, khi được đặt trong không gian phù hợp, đều có thể sáng tạo, dù ở những hình thức khác nhau.

Sáng tạo là hành vi vượt ra khỏi tất yếu, nơi con người khẳng định tự do của mình. Mỗi khi con người không chấp nhận những gì có sẵn mà dám thử nghiệm, dám tạo ra cái mới, nhân tính được thực hiện. Trong môi trường giáo dục, sáng tạo không thể bị giới hạn vào nghệ thuật hay phát minh khoa học, mà phải được hiểu rộng hơn: sáng tạo trong cách đặt câu hỏi, sáng tạo trong cách sống, sáng tạo trong cách xây dựng quan hệ với người khác. Giáo dục như không gian sáng tạo nhân văn, theo đó, không chỉ đào tạo kỹ năng mà còn nuôi dưỡng dũng khí hiện sinh: dám đi ngược lại lối mòn, dám chịu trách nhiệm cho lựa chọn mới. Sáng tạo nhân văn trong giáo dục cũng là sự chống lại mô hình công cụ, nơi người học bị biến thành bánh răng trong guồng máy. Mô hình này coi học tập như đầu vào để sản xuất nguồn nhân lực cho nền kinh tế. Người học bị đánh giá qua điểm số, bằng cấp, khả năng đáp ứng nhu cầu lao động. Trong logic ấy, sáng tạo bị hạn

chế, thậm chí bị xem là cản trở. Nhưng chính mô hình công cụ này đã dẫn đến tha hóa: người học mất đi động lực nội tại, mất niềm vui học tập và cuối cùng đánh mất nhân tính. Ngược lại, giáo dục như không gian sáng tạo nhân văn khẳng định rằng giá trị của học tập không nằm ở sự phục tùng nhu cầu thị trường, mà ở việc nuôi dưỡng khả năng tự khẳng định và đóng góp cho sự sống chung.

Sáng tạo gắn liền với ký ức tập thể. Mỗi cộng đồng đều có kho tàng tri thức, nhưng nếu chỉ lặp lại tri thức ấy mà không tái tạo, cộng đồng sẽ trì trệ. Sáng tạo ở đây không phải là sự phủ định quá khứ, mà là cách con người đối thoại với ký ức, tái cấu trúc nó để mở ra những khả thể mới. Giáo dục, trong nghĩa ấy, không chỉ dạy học sinh ghi nhớ lịch sử mà còn dạy họ sáng tạo trên nền lịch sử ấy, đưa ký ức vào đối thoại với hiện tại và tương lai. Đây chính là hành vi nhân văn: không phủ nhận nguồn gốc, nhưng cũng không để mình bị trói buộc; sống trong sự liên tục, nhưng đồng thời mở ra đột phá. Sáng tạo là nguồn gốc của động lực bền vững. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng con người hứng thú và học hiệu quả nhất khi được trao cơ hội sáng tạo, khi việc học gắn với khả năng thử nghiệm và tưởng tượng. Ngược lại, môi trường học tập áp đặt khiến người học mất động lực, học vì nỗi sợ chứ không vì niềm vui. Giáo dục nhân văn phải khôi phục động lực nội tại này, khẳng định rằng học tập không chỉ để đạt chuẩn, mà để sống thật với nhân tính, nghĩa là để sáng tạo.

Trong kỷ nguyên AI, khái niệm sáng tạo nhân văn càng trở nên quan trọng. AI có thể tạo ra văn bản, hình ảnh, âm nhạc, nhưng những sáng tạo này đều dựa trên dữ liệu có sẵn, là sự kết hợp từ những gì đã tồn tại. AI không có trải nghiệm sống, không có cảm xúc, không có nhân tính, nên sáng tạo của nó không thể thay thế sáng tạo của con người. Vấn đề ở đây không phải là con người cạnh tranh với AI, mà là phải khẳng định sáng tạo nhân văn như điểm khác biệt không thể sao chép. Giáo dục, nếu chạy theo logic công cụ, sẽ biến người học thành những máy tính yếu ớt, chắc chắn bị AI vượt qua. Nhưng nếu đặt sáng tạo nhân văn làm nền tảng, giáo dục sẽ nuôi dưỡng khả năng duy nhất mà AI không có: khả năng chất vấn, tưởng tượng và gắn sáng tạo với trách nhiệm đạo đức. Liên ngành nghiên cứu cũng khẳng định điều này. Sự sáng tạo kích thích nhiều vùng não hoạt động đồng thời, tạo ra những kết nối mới vượt xa các phản ứng đơn giản. Sáng tạo giúp con người phát triển sức khỏe tinh thần, giảm lo âu và tăng cường cảm giác ý

nghĩa trong đời sống. Những cộng đồng nuôi dưỡng sáng tạo thường có khả năng thích ứng cao hơn trong khủng hoảng. Khi giáo dục bị thu hẹp vào công cụ, sáng tạo sẽ bị bóp nghẹt, kéo theo sự tha hóa của toàn xã hội. Sáng tạo chính là cách con người khẳng định tự do, vượt ra khỏi sự áp đặt của tất yếu.

Trong thực tiễn, giáo dục như không gian sáng tạo nhân văn có thể được hiện thực hóa bằng nhiều cách. Thay vì duy trì chương trình học đóng khung, có thể tạo điều kiện cho người học lựa chọn chủ đề, thiết kế dự án và khám phá theo cách riêng. Thay vì tập trung vào điểm số, có thể đánh giá qua khả năng sáng tạo giải pháp, khả năng kết nối tri thức và khả năng đối thoại. Thay vì ngăn cấm sai lầm, cần coi sai lầm là cơ hội sáng tạo, là bước khởi đầu cho những khám phá mới. AI, nếu được dùng đúng, có thể trở thành công cụ hỗ trợ sáng tạo: cung cấp dữ liệu, gợi ý phương án, nhưng luôn phải đặt con người vào vị thế chủ thể. Sự đảo ngược căn bản ở đây là: thay vì coi giáo dục như tái sản xuất tri thức, phải coi giáo dục như sáng tạo tri thức. Thay vì biến người học thành công cụ cho thị trường, phải khẳng định họ là chủ thể sáng tạo của cộng đồng. Thay vì giới hạn học tập trong chuẩn hóa, phải mở rộng nó thành hành vi nhân văn, nơi sự khác biệt được tôn trọng và tiềm năng được khai phóng. Nhân tính, trong nghĩa này, không còn là khái niệm trừu tượng mà là hiện thực sống động trong mỗi hành vi sáng tạo. Giáo dục như không gian sáng tạo nhân văn là nền tảng cho một hệ hình mới trong thời đại AI. Nó chống lại sự tha hóa của lý tính công cụ, chống lại sự hàng hóa hóa tri thức và mở ra trật tự hiện sinh nơi sự thật, tự do và trách nhiệm được sống động. Trong không gian ấy, nhân tính không bị áp đặt, mà được khẳng định; cộng đồng không bị đồng nhất, mà được làm giàu bởi sự đa dạng; tri thức không bị đóng khung, mà luôn được tái tạo. Đây chính là con đường để giáo dục trở thành lực lượng khai phóng trong thế kỷ 21: một nền giáo dục không chỉ đào tạo mà còn sáng tạo nhân văn.

3.3. Hệ hình liên ngành trong giáo dục hiện đại

3.3.1. Liên ngành như phương pháp tái định nghĩa tri thức

Trong lịch sử tri thức, sự phân mảnh thành các ngành khoa học riêng biệt đã tạo nên nhiều thành tựu quan trọng. Việc chuyên môn hóa giúp con người đi sâu vào chi tiết, khám phá quy luật vận hành của thế giới tự nhiên, xã hội và chính

bản thân. Tuy nhiên, mặt trái của chuyên môn hóa là sự phân tách tri thức, khiến tri thức trở nên rời rạc, khép kín và xa rời những vấn đề sống động của con người. Trong giáo dục, hậu quả này biểu hiện rõ: học sinh học từng môn một cách tách biệt, khó kết nối thành bức tranh toàn thể; tri thức bị biến thành mảnh vụn, không còn gắn với nhân tính. Chính vì thế, nhu cầu cấp bách đặt ra là phải tái định nghĩa tri thức không chỉ như tập hợp các mảnh rời mà còn như cấu trúc mở, liên kết, liên ngành. Liên ngành không phải là sự cộng gộp cơ học các lĩnh vực, mà là phương pháp tiếp cận nhằm phá vỡ ranh giới cứng nhắc giữa chúng. Nó không phủ nhận giá trị của chuyên ngành, nhưng khẳng định rằng chuyên ngành chỉ có ý nghĩa khi được đặt trong đối thoại với các ngành khác. Trong nghĩa này, liên ngành chính là cách tái định nghĩa tri thức: tri thức không còn là sản phẩm của sự cô lập, mà là hành vi xã hội liên chủ thể, nơi nhiều lĩnh vực gặp gỡ, bổ sung và chất vấn lẫn nhau. Đặt trong giáo dục, liên ngành là phương pháp khôi phục nhân tính cho tri thức, để người học không chỉ biết làm trong lĩnh vực hẹp, mà còn biết sống trong toàn thể.

Liên ngành gắn liền với việc vượt qua lý tính công cụ. Lý tính là công cụ phân chia thực tại thành những mảnh rời, đo lường và kiểm soát từng phần, nhưng bỏ quên ý nghĩa tổng thể của sự sống. Khi tri thức bị phân mảnh, con người cũng bị phân mảnh: họ trở thành những kỹ thuật viên giỏi trong lĩnh vực hẹp, nhưng đánh mất khả năng suy tư toàn diện về thế giới và về chính mình. Liên ngành là hành vi phục hồi tính toàn thể, chống lại sự tha hóa của lý tính công cụ. Nó tái định nghĩa tri thức như hành vi chất vấn, chứ không chỉ như công cụ thao túng. Các ngành học ngày nay càng bộc lộ sự cần thiết của liên ngành. Vật lý hiện đại không thể tách rời toán học; sinh học ngày nay đan xen với hóa học, tin học và khoa học dữ liệu; y học cần kết hợp với tâm lý học, xã hội học và đạo đức học. Thực tại phức hợp đòi hỏi tri thức cũng phải phức hợp. Điều này cho thấy tri thức không thể được định nghĩa một cách tuyến tính, mà phải được hiểu như mạng lưới đa tầng, nơi sự gặp gỡ giữa các ngành tạo ra những khả năng mới. Liên ngành, theo đó, không chỉ là lựa chọn mà còn là phương pháp tất yếu nếu ta muốn tri thức phản ánh đúng tính phức hợp của sự sống.

Liên ngành cũng là cách để tri thức trở thành công cụ công lý. Khi các ngành khoa học khép kín, tri thức thường bị độc quyền bởi nhóm nhỏ chuyên gia,

xa rời cộng đồng. Liên ngành mở ra khả năng đối thoại, đưa tri thức trở lại với đời sống, cho phép người học thấy sự liên hệ giữa các vấn đề: môi trường gắn với kinh tế, kinh tế gắn với chính trị, chính trị gắn với đạo đức, và tất cả gắn với nhân tính. Bằng cách ấy, liên ngành tái định nghĩa tri thức như tiến trình xã hội, nơi công bằng và trách nhiệm được đặt vào trung tâm. Liên ngành đặc biệt quan trọng vì nó giúp phục hồi ký ức tập thể bị lãng quên. Mỗi cộng đồng có tri thức riêng, nhưng khi hệ thống giáo dục hiện đại áp đặt tri thức chuẩn hóa, nhiều tri thức bản địa bị gạt ra ngoài. Liên ngành mở ra khả năng tích hợp: tri thức bản địa có thể đối thoại với khoa học hiện đại, không bị coi là lạc hậu, mà trở thành nguồn lực sáng tạo. Qua đó, tri thức được tái định nghĩa: không phải là độc quyền của một nền văn minh, mà là mạng lưới nhân loại, nơi ký ức và sáng tạo cùng tồn tại.

Trong tâm lý học, liên ngành giúp người học vượt qua áp lực phân mảnh. Nhiều học sinh cảm thấy tri thức khô cứng, vô nghĩa, bởi họ không thấy mối liên hệ giữa toán học và đời sống, giữa văn học và khoa học, giữa lịch sử và hiện tại. Khi tri thức được kết nối, người học tìm thấy ý nghĩa và động lực nội tại được khơi dậy. Họ học không chỉ để thi cử mà để sống, để hiểu thế giới, để sáng tạo. Liên ngành tái định nghĩa tri thức không chỉ về mặt cấu trúc mà còn về mặt tâm lý: nó khôi phục niềm vui học tập, nuôi dưỡng nhân tính. Trong bối cảnh AI và dữ liệu lớn, phương pháp liên ngành càng trở nên cấp thiết. AI có thể xử lý lượng dữ liệu khổng lồ, nhưng nếu dữ liệu chỉ nằm trong từng lĩnh vực tách biệt, nó không thể tạo ra cái nhìn toàn diện. AI chỉ thực sự hữu ích khi được đặt trong mạng lưới liên ngành: y học kết hợp với dữ liệu học để chẩn đoán, môi trường kết hợp với kinh tế để phát triển bền vững, giáo dục kết hợp với triết học để nuôi dưỡng nhân tính. Đồng thời, chính AI cũng thách thức ta phải tái định nghĩa tri thức: nếu máy có thể xử lý thông tin nhanh hơn con người, thì giá trị tri thức con người nằm ở đâu? Câu trả lời chính là ở khả năng liên ngành: con người có thể kết nối, diễn giải, chất vấn và gắn tri thức với nhân tính, điều mà máy không thể làm.

Liên ngành không chỉ là phương pháp học tập mà còn là phương pháp tồn tại. Nó đảo ngược mô hình cũ: thay vì tri thức phục vụ cho sự phân mảnh, tri thức trở thành cầu nối; thay vì tri thức là kho dữ liệu tĩnh, tri thức là hành vi đối thoại sống động; thay vì tri thức xa rời nhân tính, tri thức trở thành cách khẳng định

nhân tính. Chính trong sự đảo ngược này, giáo dục mới có thể trở thành nền tảng cho trật tự hiện sinh mới, nơi sự thật, sáng tạo và tự do không bị chia cắt. Trong thực tiễn, giáo dục liên ngành có thể được thực hiện qua nhiều hình thức: thiết kế chương trình học tích hợp, khuyến khích học sinh tham gia dự án thực tế đa lĩnh vực, kết nối giáo viên từ nhiều ngành khác nhau, sử dụng AI để tạo môi trường học tập mở. Quan trọng hơn cả là khẳng định rằng tri thức không phải để phân loại người học, mà để họ thấy mối liên hệ giữa bản thân và thế giới, giữa cộng đồng và nhân loại. Chỉ khi đó, tri thức mới thực sự mang tính nhân văn và giáo dục mới thực sự nuôi dưỡng nhân tính. Liên ngành như phương pháp tái định nghĩa tri thức chính là con đường chống lại sự tha hóa trong giáo dục hiện đại. Nó phá vỡ sự phân mảnh, khôi phục tính toàn thể, chống lại sự độc quyền, mở ra đối thoại giữa các ngành, các cộng đồng và các thế hệ. Liên ngành không chỉ tạo ra tri thức mới mà còn tái định nghĩa bản thân khái niệm tri thức: không còn là kho chứa thông tin mà là hành vi sáng tạo nhân văn. Trong phương pháp này, nhân tính được đặt ở trung tâm và giáo dục được phục hồi như không gian phê phán sáng tạo khai phóng.

3.3.2. Tích hợp khoa học cơ bản, xã hội và nhân văn trong giáo dục

Trong suốt quá trình phát triển của nền giáo dục hiện đại, tri thức thường được phân chia thành ba khối lớn: khoa học cơ bản, khoa học xã hội và khoa học nhân văn. Sự phân chia này từng mang lại những lợi ích nhất định, bởi nó cho phép con người đi sâu nghiên cứu từng khía cạnh của thế giới với độ chính xác cao hơn. Vật lý, hóa học, sinh học đã mở ra những khám phá nền tảng cho công nghệ; xã hội học, kinh tế học, chính trị học đã phân tích cấu trúc xã hội và vận hành quyền lực; triết học, văn học, nghệ thuật đã phản ánh chiều sâu hiện sinh của con người. Nhưng mặt trái của sự phân tách này là việc tri thức trở nên cục bộ, khép kín, khó đối thoại. Khi giáo dục chỉ nhấn mạnh đến từng mảng riêng rẽ, người học bị đẩy vào trạng thái phân mảnh: học nhiều nhưng không kết nối được, biết nhiều chi tiết nhưng không hiểu được tổng thể. Điều này dẫn đến sự tha hóa: tri thức không còn gắn với nhân tính mà trở thành những mảnh vụn phục vụ cho hệ thống công cụ. Tích hợp khoa học cơ bản, xã hội và nhân văn trong giáo dục chính là phương pháp khắc phục tình trạng đó. Tích hợp không phải là xóa bỏ sự

khác biệt giữa các lĩnh vực, mà là tạo ra không gian đối thoại, nơi các ngành bổ sung và chất vấn lẫn nhau. Tri thức, theo cách này, được tái định nghĩa: không còn là những ngăn kéo rời rạc, mà là mạng lưới phức hợp, phản ánh chính tính phức hợp của sự sống con người. Đây là bước đi cần thiết để giáo dục trở thành môi trường nuôi dưỡng nhân tính, thay vì sản xuất công cụ.

Sự phân mảnh tri thức là sản phẩm của lý tính công cụ: chia nhỏ để kiểm soát, để đo lường, để biến con người thành công cụ của hệ thống sản xuất. Trong bối cảnh đó, khoa học cơ bản bị thu hẹp vào tính toán hiệu quả, khoa học xã hội bị biến thành công cụ quản trị, và khoa học nhân văn bị coi là xa xỉ. Giáo dục, khi đi theo logic này, không còn là nơi khẳng định nhân tính, mà chỉ còn là nơi đào tạo lao động. Tích hợp khoa học cơ bản, xã hội và nhân văn chính là hành vi đảo ngược: từ tri thức bị công cụ hóa sang tri thức nhân văn hóa, từ tri thức phân mảnh sang tri thức toàn diện. Việc tích hợp với xã hội và nhân văn giúp đặt lại câu hỏi về ý nghĩa của khám phá. Công nghệ hạt nhân có thể được dùng để phát triển năng lượng sạch, nhưng cũng có thể trở thành vũ khí hủy diệt. Công nghệ sinh học có thể cứu sống con người, nhưng cũng có thể tạo ra sự phân biệt mới về gen. Những câu hỏi này không thể giải quyết bằng phương trình toán học, mà cần đến đối thoại với triết học, đạo đức học, xã hội học. Sự tích hợp không chỉ làm giàu thêm tri thức mà còn ngăn chặn nguy cơ tha hóa từ chính khoa học cơ bản.

Việc tích hợp với khoa học cơ bản và nhân văn giúp vượt qua sự giới hạn của mô hình thuần lý. Xã hội học, kinh tế học hay chính trị học, nếu chỉ dựa vào số liệu định lượng, có thể bỏ qua chiều sâu hiện sinh của con người. Ngược lại, nếu chúng đối thoại với khoa học cơ bản, chúng sẽ có công cụ phân tích chính xác hơn; và nếu đối thoại với khoa học nhân văn, chúng sẽ hiểu rõ hơn về nhân tính, về giá trị sống, về ký ức và sáng tạo. Khi đó, giáo dục xã hội học không chỉ là phân tích cơ chế mà còn trở thành hành vi nhân văn, gắn liền với trách nhiệm. Trong khoa học nhân văn, việc tích hợp với khoa học cơ bản và xã hội lại càng cần thiết để tránh rơi vào tình trạng xa rời đời sống. Triết học, văn học, nghệ thuật, nếu không kết nối với thực tiễn khoa học và xã hội, dễ bị coi là trừu tượng. Nhưng khi đối thoại với khoa học cơ bản, nhân văn có thể tìm thấy cơ sở mới cho suy tư: sinh học thần kinh mở ra hiểu biết về trí nhớ; vật lý lượng tử gợi lại câu hỏi về thực tại; khoa học dữ liệu thách thức khái niệm về sự thật. Khi kết nối với khoa

học xã hội, nhân văn có thể phân tích sâu hơn về quyền lực, công lý và nhân tính. Nhân văn không còn đứng ngoài mà trở thành lực lượng phê phán sáng tạo khai phóng. Sự tích hợp này có tác động trực tiếp đến người học. Học sinh không còn học toán, văn, sử như những mảnh rời rạc, mà thấy được mối liên hệ giữa chúng: toán học gắn với môi trường, văn học gắn với lịch sử, lịch sử gắn với công nghệ. Nhờ vậy, việc học trở nên có ý nghĩa, động lực nội tại được khơi dậy và người học không còn bị tha hóa. Họ nhận ra rằng tri thức không chỉ để thi cử mà còn để hiểu chính mình và thế giới. Đây là bước khẳng định nhân tính: tri thức không còn là gánh nặng, mà trở thành hành vi sống.

Trong bối cảnh AI và toàn cầu hóa, việc tích hợp khoa học cơ bản, xã hội và nhân văn càng mang tính cấp bách. AI có thể xử lý dữ liệu khoa học cơ bản nhanh chóng, nhưng nếu thiếu bối cảnh xã hội và nhân văn, kết quả dễ bị méo mó. Ví dụ, thuật toán y tế có thể chẩn đoán bệnh chính xác, nhưng nếu không tính đến điều kiện xã hội, nó có thể loại trừ những người nghèo không đủ khả năng tiếp cận dịch vụ. AI giáo dục có thể cá nhân hóa nội dung, nhưng nếu thiếu nền tảng nhân văn, nó sẽ biến việc học thành quy trình kỹ thuật, triệt tiêu nhân tính. Chỉ khi khoa học cơ bản, xã hội và nhân văn được tích hợp, AI mới có thể trở thành công cụ hỗ trợ khai phóng, thay vì công cụ áp đặt. Liên ngành nghiên cứu đã chỉ ra những minh chứng cụ thể. Các chương trình về biến đổi khí hậu cho thấy khoa học cơ bản (khí hậu học) không thể tách rời khoa học xã hội (kinh tế, chính trị) và nhân văn (triết học, đạo đức). Các nghiên cứu về sức khỏe cộng đồng cho thấy y học chỉ thành công khi kết hợp với tâm lý học, xã hội học và nhân văn học. Các dự án công nghệ AI chỉ thực sự bền vững khi có sự tham gia của triết học, luật học và nhân văn. Tất cả đều khẳng định: sự tích hợp không chỉ làm tri thức phong phú hơn mà còn bảo đảm tri thức gắn liền với nhân tính.

Trong thực tiễn giáo dục, tích hợp khoa học cơ bản, xã hội và nhân văn có thể được thực hiện qua nhiều cách: xây dựng chương trình học theo chủ đề thay vì theo môn học, tổ chức các dự án nghiên cứu liên ngành cho học sinh, khuyến khích đối thoại giữa giáo viên từ nhiều lĩnh vực, sử dụng công nghệ để kết nối tri thức toàn cầu. Quan trọng nhất là khẳng định rằng mục tiêu của giáo dục không phải chỉ đào tạo kỹ năng riêng lẻ, mà là nuôi dưỡng khả năng nhìn toàn diện, khả năng chất vấn, khả năng sáng tạo, tức là nuôi dưỡng nhân tính. Sự đảo ngược ở

đây rõ ràng: từ tri thức phân mảnh sang tri thức tích hợp; từ tri thức công cụ hóa sang tri thức nhân văn hóa; từ tri thức tách biệt khỏi sự sống sang tri thức gắn với nhân tính. Trong quá trình này, giáo dục không còn chỉ là máy móc truyền đạt, mà trở thành không gian khai phóng, nơi con người được sống như chủ thể toàn diện. Tích hợp khoa học cơ bản, xã hội và nhân văn trong giáo dục là phương pháp tất yếu để tái định nghĩa tri thức trong kỷ nguyên mới. Nó chống lại sự tha hóa từ phân mảnh, phục hồi tính toàn thể và mở ra trật tự hiện sinh nơi sự thật, tự do và trách nhiệm gắn bó. Chỉ khi ấy, giáo dục mới có thể nuôi dưỡng nhân tính, và con người mới có thể sống đúng với khả năng hiện thực của mình trong một thế giới phức tạp và đầy thách thức.

3.3.3. Trí tuệ liên ngành và khả năng đối thoại với AI

Trong suốt tiến trình phát triển của tri thức, con người luôn tìm cách mở rộng tầm nhìn vượt khỏi những giới hạn của từng lĩnh vực riêng lẻ. Nếu thời kỳ cận đại chứng kiến sự ra đời của các ngành khoa học chuyên biệt, thì thời đại ngày nay lại chứng kiến sự trở lại mạnh mẽ của nhu cầu liên ngành. Nhưng khác với những nỗ lực trước kia, bối cảnh hiện nay được đánh dấu bởi sự trỗi dậy của trí tuệ nhân tạo (AI). Chính AI, với khả năng xử lý dữ liệu khổng lồ và mô phỏng những chức năng của con người, đặt ra một câu hỏi triết đề: trí tuệ con người còn có thể định vị ở đâu? Câu trả lời, nếu nhìn từ viễn tượng phê phán nhân văn hiện sinh, chính là trí tuệ liên ngành và khả năng đối thoại với AI. Trí tuệ liên ngành không chỉ là sự cộng gộp kiến thức từ nhiều lĩnh vực mà còn là năng lực kết nối, đối thoại và sáng tạo trên nền tảng đa lĩnh vực. Nó phản ánh bản chất nhân tính của con người: không sống trong những ngăn kéo khép kín, mà luôn tồn tại trong mối quan hệ với toàn thể thế giới. Trí tuệ liên ngành có thể được hiểu như sự vận hành đồng thời của ba tầng: tri thức khoa học cơ bản (giúp con người nắm được quy luật vật chất), tri thức khoa học xã hội (giúp con người hiểu được cấu trúc quyền lực và cộng đồng), và tri thức nhân văn (giúp con người chất vấn ý nghĩa và giá trị). Khi ba tầng này kết hợp, tri thức không chỉ là công cụ thao túng mà còn là hành vi nhân văn hóa tri thức, gắn liền với nhân tính.

AI thách thức trí tuệ con người chính vì nó mô phỏng quá tốt khả năng xử lý và phân tích dữ liệu trong từng lĩnh vực cụ thể. Một hệ thống máy học có thể

vượt qua con người trong chẩn đoán y khoa, dịch ngôn ngữ, hay thậm chí sáng tác văn bản. Nhưng AI, dù mạnh mẽ, vẫn bị giới hạn trong khung dữ liệu có sẵn. Nó thiếu khả năng liên kết vượt qua ranh giới ngành, thiếu khả năng diễn giải gắn liền với nhân tính, và quan trọng nhất: thiếu khả năng đối thoại với sự thật như tiến trình chưa hoàn tất. Trí tuệ liên ngành trở thành điểm khác biệt căn bản: nó không chỉ cộng thêm kiến thức, mà còn đặt tri thức vào mạng lưới phức hợp, nơi AI chỉ có thể là phương tiện, không bao giờ là chủ thể. Trí tuệ liên ngành là phương pháp chống lại lý tính công cụ đang thống trị AI. AI được thiết kế để tối ưu hóa, để tính toán hiệu quả, để loại bỏ những gì không cần thiết. Nhưng con người không chỉ sống bằng tối ưu hóa: chúng ta sống bằng ký ức, bằng sáng tạo, bằng sự mâu thuẫn và bất toàn. Trí tuệ liên ngành giữ lại sự phức hợp ấy, không cho phép sự thật bị giản lược thành thuật toán. Đối thoại với AI, theo đó, không phải là chạy đua theo logic công cụ của nó, mà là khẳng định chiều kích nhân tính mà AI không thể nắm bắt.

Từ khoa học cơ bản, ta thấy rõ sức mạnh và giới hạn của AI. AI có thể phân tích hàng triệu biến số trong vài giây, nhưng nó không thể tự đặt ra câu hỏi mới ngoài dữ liệu. Con người, khi vận dụng trí tuệ liên ngành, có thể vượt lên giới hạn đó: dùng toán học để hiểu mô hình, dùng sinh học để hiểu sự sống, dùng nhân văn để hỏi về ý nghĩa. Chính sự kết nối này tạo nên sức mạnh mà AI không có. Đối thoại với AI không phải để phủ nhận nó, mà để đặt nó vào đúng vị trí: công cụ hỗ trợ con người chất vấn và sáng tạo, chứ không thay thế con người. Trí tuệ liên ngành giúp ta thấy AI không chỉ là công nghệ mà còn là cấu trúc quyền lực. Các thuật toán học máy phản ánh định kiến xã hội, và nếu không bị chất vấn, chúng sẽ củng cố bất công. Trí tuệ liên ngành không chỉ phân tích kỹ thuật mà còn đặt câu hỏi xã hội: AI phục vụ ai? Ai kiểm soát dữ liệu? Ai bị loại trừ khỏi hệ thống? Đối thoại với AI, theo nghĩa này, không chỉ là giao tiếp giữa con người và máy mà còn là quá trình phê phán quyền lực vô hình đang ẩn sau các thuật toán.

Trong khoa học nhân văn, trí tuệ liên ngành cho thấy rằng đối thoại với AI cũng là đối thoại về ý nghĩa. Khi AI có thể viết văn, sáng tác nhạc, hoặc tạo ra hình ảnh, con người buộc phải chất vấn: đâu là sự khác biệt giữa sáng tạo nhân văn và sản phẩm của máy? Câu trả lời không nằm ở kỹ thuật, mà ở nhân tính: chỉ con người mới sáng tạo bằng trải nghiệm sống, bằng ký ức tập thể, bằng trách

nhệm với người khác. AI có thể tạo ra bản nhạc, nhưng không thể viết nên một khúc ca về nỗi đau và hy vọng của cộng đồng; nó có thể tạo ra một văn bản, nhưng không thể thổi vào đó sức sống của một con người. Đối thoại với AI, vì thế, không phải để chứng minh con người giỏi hơn, mà để khẳng định sự độc nhất của nhân tính. Trí tuệ liên ngành cũng cần thiết để đối thoại với AI. Người học ngày nay dễ rơi vào trạng thái lệ thuộc vào công nghệ: tra cứu nhanh, giải bài tập bằng máy, viết văn bản bằng phần mềm. Nếu thiếu trí tuệ liên ngành, họ sẽ đánh mất khả năng tư duy độc lập, sống như phần mở rộng của máy. Nhưng khi được giáo dục liên ngành, họ sẽ hiểu rằng AI chỉ cung cấp thông tin, còn ý nghĩa phải do con người kiến tạo; rằng AI có thể gợi ý, nhưng sự sáng tạo đích thực phải xuất phát từ trải nghiệm cá nhân và cộng đồng. Đây là cách giáo dục phục hồi nhân tính, thay vì làm xói mòn nó.

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, trí tuệ liên ngành cũng là chìa khóa để biến AI thành công cụ khai phóng. Các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng, khủng hoảng y tế không thể được giải quyết bằng một ngành đơn lẻ. Chúng đòi hỏi sự kết hợp: khoa học cơ bản để phân tích nguyên nhân vật chất, khoa học xã hội để hiểu cấu trúc bất công, và nhân văn để đặt câu hỏi về công lý và trách nhiệm. AI có thể hỗ trợ xử lý dữ liệu, nhưng trí tuệ liên ngành mới giúp con người biến dữ liệu ấy thành giải pháp nhân văn. Đối thoại với AI, trong nghĩa này, là hành vi toàn cầu: không chỉ vì lợi ích cá nhân hay quốc gia, mà vì nhân tính chung của nhân loại. Liên ngành nghiên cứu khẳng định điều này. Sự sáng tạo của não bộ dựa trên kết nối đa chiều, không khác gì nguyên tắc liên ngành. Động lực học tập cao nhất xuất hiện khi người học thấy tri thức gắn liền với đời sống toàn diện, chứ không bị phân mảnh. Bất công trong AI chỉ có thể bị vượt qua khi nhiều ngành cùng tham gia chất vấn. Nếu không có đối thoại liên ngành, AI sẽ biến tri thức thành công cụ thống trị. Nhân tính chỉ khẳng định được khi con người dấn thân vào đối thoại, không chỉ với người khác mà còn với công nghệ.

Trong thực tiễn giáo dục, phát triển trí tuệ liên ngành và khả năng đối thoại với AI có thể diễn ra bằng nhiều cách: thiết kế chương trình học tích hợp giữa toán học, triết học và công nghệ; khuyến khích học sinh tham gia dự án nghiên cứu đa lĩnh vực gắn với AI; tổ chức diễn đàn nơi người học có thể chất vấn trực tiếp những ứng dụng AI đang ảnh hưởng đến đời sống; và đặc biệt, nuôi dưỡng

trinh thần phê phán, để AI không trở thành thẩm quyền tuyệt đối. Mục tiêu không phải là loại bỏ AI, mà là biến nó thành công cụ của sự thật, tự do và sáng tạo. Sự đảo ngược cần thiết ở đây là: từ chỗ con người bị ám ảnh bởi việc cạnh tranh với AI, sang chỗ khẳng định khả năng đối thoại với AI; từ chỗ coi AI như thay thế con người, sang chỗ đặt AI như phương tiện của nhân tính; từ chỗ tri thức phân mảnh sang chỗ tri thức liên ngành; từ chỗ tri thức bị công cụ hóa sang chỗ tri thức được nhân văn hóa. Trong sự đảo ngược đó, trí tuệ liên ngành không chỉ là phương pháp học tập mà còn là phương pháp sống, giúp con người giữ vững vị thế chủ thể trong kỷ nguyên công nghệ. Trí tuệ liên ngành và khả năng đối thoại với AI là nền tảng để giáo dục trong thế kỷ 21 chống lại tha hóa, phục hồi nhân tính và mở ra trật tự hiện sinh mới. Nó khẳng định rằng con người không thể và không cần vượt qua máy móc về tốc độ xử lý dữ liệu, mà phải khẳng định nhân tính qua khả năng kết nối, sáng tạo và trách nhiệm. Chính trong tiến trình ấy, giáo dục không chỉ đào tạo kỹ năng mà còn trở thành hành vi nhân văn: nuôi dưỡng trí tuệ liên ngành, khẳng định nhân tính và kiến tạo khả năng đối thoại sống động giữa con người, AI và thế giới.

3.3.4. Giáo dục liên ngành như nền tảng công lý toàn cầu

Trong bối cảnh thế giới đang đứng trước những khủng hoảng đa tầng – từ biến đổi khí hậu, bất bình đẳng kinh tế, khủng hoảng y tế, xung đột địa chính trị, cho đến sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo – giáo dục không thể tiếp tục giới hạn trong phạm vi một ngành hay một quốc gia. Những vấn đề mang tính toàn cầu vốn đã vượt qua biên giới kỷ luật và lãnh thổ, buộc con người phải tìm kiếm một hệ hình giáo dục mới, nơi tri thức không bị phân mảnh và nhân tính không bị che khuất. Trong bối cảnh đó, giáo dục liên ngành không chỉ là phương pháp tiếp cận tri thức, mà còn trở thành nền tảng để kiến tạo công lý toàn cầu, một công lý không khép kín trong luật lệ hay thể chế, mà gắn liền với sự sống, trách nhiệm và tự do của toàn nhân loại. Điểm khởi nguyên của vấn đề nằm ở sự phân mảnh tri thức hiện đại. Trong nhiều thế kỷ, tri thức được chuyên môn hóa để đạt đến độ sâu và độ chính xác. Nhưng chính sự chuyên môn hóa cực đoan lại tạo ra những khoảng trống: khoa học tự nhiên phát triển rực rỡ nhưng thiếu câu hỏi nhân văn; khoa học xã hội phân tích cấu trúc quyền lực nhưng thiếu căn cứ khoa học cơ bản; nhân văn

đặt ra câu hỏi về ý nghĩa nhưng nhiều khi rời xa thực tiễn vật chất. Những khoảng trống ấy khiến giáo dục trở thành không gian bị phân tách, trong khi các vấn đề toàn cầu lại đòi hỏi sự gắn kết. Khi dịch bệnh bùng phát, ta không thể chỉ dựa vào y học; ta cần sự hiểu biết về hành vi xã hội, về công bằng trong phân phối y tế và về nhân tính của cộng đồng. Khi trí tuệ nhân tạo trỗi dậy, ta không thể chỉ nhìn từ góc độ kỹ thuật; ta cần triết học để chất vấn ý nghĩa, luật học để xây dựng chuẩn mực, và xã hội học để phân tích hệ quả quyền lực. Chỉ giáo dục liên ngành mới có thể mở ra khả năng này.

Công lý toàn cầu, nếu nhìn từ góc độ phê phán nhân văn hiện thực, không thể chỉ hiểu như luật pháp quốc tế. Luật quốc tế có thể quy định quyền và nghĩa vụ, nhưng nó không bảo đảm được sự sống động của công lý. Công lý toàn cầu, theo nghĩa sâu xa, là khả năng mọi cộng đồng đều được tham gia vào đối thoại, mọi con người đều được thừa nhận nhân tính, và mọi thế hệ đều có quyền tiếp nhận một thế giới đáng sống. Để đạt đến công lý này, cần một nền tảng tri thức không bị giới hạn bởi chuyên môn hẹp, mà mở ra đối thoại đa ngành và đa chiều. Giáo dục liên ngành trở thành trục xoay: nó không chỉ đào tạo con người biết nhiều lĩnh vực, mà còn dạy con người biết liên kết, biết trách nhiệm và biết sáng tạo trong những tình huống chưa có câu trả lời. Đảo ngược cặp đối lập giữa giáo dục quốc gia và công lý toàn cầu là điểm mâu chốt. Truyền thống giáo dục quốc gia vốn nhằm phục vụ lợi ích nội bộ: đào tạo nguồn nhân lực, củng cố bản sắc, tạo sức cạnh tranh. Nhưng trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, giáo dục chỉ phục vụ quốc gia mà bỏ qua nhân loại sẽ dẫn đến bất công: quốc gia giàu mạnh sở hữu công nghệ tiên tiến, trong khi cộng đồng nghèo bị bỏ lại phía sau. Giáo dục liên ngành đảo ngược logic này bằng cách mở ra viễn tượng toàn cầu: đào tạo không chỉ vì lợi ích trong biên giới, mà vì sự sống còn của toàn nhân loại. Khi dạy học sinh về biến đổi khí hậu, ta không chỉ dạy kiến thức khoa học tự nhiên, mà còn dạy về trách nhiệm toàn cầu, về công bằng giữa các quốc gia và về sự liên đới giữa thế hệ hiện tại và thế hệ tương lai.

Giáo dục liên ngành còn đảo ngược cặp đối lập giữa giá trị tri thức và giá cả tri thức. Trong nền kinh tế tri thức, học vấn thường bị hàng hóa hóa: bằng cấp trở thành tấm vé vào thị trường lao động, tri thức bị quy đổi thành giá trị trao đổi. Nhưng công lý toàn cầu không thể đặt trên nền tảng hàng hóa hóa tri thức, bởi

điều đó sẽ làm sâu thêm khoảng cách giàu nghèo. Giáo dục liên ngành khẳng định tri thức không chỉ để bán mà để sống, để sáng tạo, để xây dựng cộng đồng. Nó phá vỡ quan niệm về tri thức như đặc quyền, thay bằng tri thức như hành vi chung, mở cho tất cả mọi người, bất kể xuất thân hay khả năng tài chính. Trong logic này, công lý toàn cầu được xây dựng từ chính sự chia sẻ tri thức, chứ không từ sự tích lũy tri thức như tài sản. Trong mối quan hệ với AI, giáo dục liên ngành càng cho thấy vai trò nền tảng đối với công lý toàn cầu. AI vừa là cơ hội, vừa là nguy cơ: nó có thể giúp giải quyết nhiều vấn đề phức tạp, nhưng cũng có thể tạo ra bất bình đẳng mới, khi quyền kiểm soát dữ liệu tập trung vào một số ít tập đoàn. Công lý toàn cầu đòi hỏi AI phải trở thành công cụ phục vụ con người, chứ không phải công cụ thống trị con người. Muốn vậy, giáo dục phải dạy cho thế hệ trẻ khả năng đối thoại liên ngành với AI: không chỉ học kỹ thuật, mà còn hiểu được tác động xã hội, chất vấn chuẩn mực và khẳng định nhân tính. Một kỹ sư AI cần tri thức triết học để hiểu giới hạn của thuật toán; một nhà luật học cần hiểu công nghệ để viết luật phù hợp; một nhà xã hội học cần hiểu dữ liệu để phân tích bất công. Chỉ khi các lĩnh vực giao thoa, AI mới trở thành công cụ của công lý, thay vì công cụ của tha hóa.

Giáo dục liên ngành tạo ra năng lực giải quyết các vấn đề toàn cầu với độ chính xác và chiều sâu. Toán học và vật lý có thể mô tả biến đổi khí hậu, nhưng cần xã hội học để hiểu tác động đến cộng đồng nghèo, và cần triết học để đặt ra câu hỏi công lý cho thế hệ tương lai. Từ góc nhìn khoa học xã hội, giáo dục liên ngành giúp nhìn ra những cấu trúc quyền lực ẩn sau các vấn đề toàn cầu: tại sao công nghệ vaccine lại được độc quyền, tại sao dữ liệu cá nhân lại bị kiểm soát bởi một số ít công ty. Giáo dục liên ngành chất vấn nền tảng ý nghĩa: liệu sự phát triển công nghệ có đồng nghĩa với sự phát triển nhân tính, hay chỉ làm sâu thêm tha hóa? Sự kết nối ba chiều này biến giáo dục thành không gian kiến tạo công lý, chứ không chỉ truyền đạt tri thức. Trong thực tiễn, giáo dục liên ngành như nền tảng công lý toàn cầu có thể được thực hiện bằng nhiều cách. Chương trình học cần được thiết kế để học sinh, sinh viên tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu thông qua dự án liên ngành. Các trường đại học cần tạo diễn đàn hợp tác quốc tế, nơi sinh viên từ nhiều nước cùng thảo luận về biến đổi khí hậu, AI hay công bằng xã hội. Giáo viên không chỉ dạy kiến thức ngành mình mà còn khuyến khích học

sinh kết nối với các lĩnh vực khác. Cộng đồng quốc tế có thể xây dựng quỹ tri thức chung, nơi tài liệu học tập được chia sẻ mở, không bị ràng buộc bởi quyền lợi thương mại. Tất cả những điều này góp phần xây dựng một nền giáo dục không phân mảnh và từ đó mở ra khả năng công lý toàn cầu.

Điểm cốt lõi là: công lý toàn cầu không thể tách rời khỏi nhân tính. Nhân tính chính là thước đo cuối cùng cho mọi chính sách, mọi công nghệ và mọi hình thức tri thức. Giáo dục liên ngành nuôi dưỡng nhân tính bằng cách giúp con người thấy mình gắn bó với toàn thể, thấy trách nhiệm vượt ra ngoài lợi ích cá nhân. Khi con người được giáo dục liên ngành, họ không chỉ hỏi tôi cần gì, mà còn hỏi nhân loại cần gì, thế hệ mai sau cần gì. Chính trong sự đảo ngược từ cái tôi cá nhân sang nhân loại toàn cầu, công lý được phục hồi và giáo dục trở thành hành vi khai phóng. Giáo dục liên ngành như nền tảng công lý toàn cầu không phải là một khẩu hiệu, mà là một yêu cầu hiện thực. Nó cho phép con người vượt qua tri thức phân mảnh, chống lại hàng hóa hóa học tập, chất vấn quyền lực công nghệ, và mở ra một trật tự mới: trật tự nơi nhân tính được khẳng định trong mối liên đới toàn cầu. Trong trật tự ấy, công lý không còn là đặc quyền của một số ít mà trở thành khả năng chung của toàn nhân loại. Giáo dục, thay vì đào tạo công cụ, trở thành hành vi nhân văn: nuôi dưỡng trí tuệ liên ngành, khẳng định nhân tính và kiến tạo công lý toàn cầu như một tiến trình chưa hoàn tất nhưng luôn mở.

3.4. Giáo dục như hành vi sáng tạo và khai phóng

3.4.1. Sáng tạo vượt ra khỏi mô hình chuẩn hóa

Trong tiến trình phát triển của giáo dục hiện đại, khát vọng chuẩn hóa đã từng được xem là một bước tiến tất yếu nhằm đảm bảo tính khách quan, tính công bằng và tính hiệu quả. Chuẩn hóa mang lại những thước đo chung, giúp định hình hệ thống kiểm tra, phân loại và đánh giá năng lực. Nó tạo ra khả năng so sánh giữa người học, giữa các trường học, giữa các quốc gia. Nhưng chính khi chuẩn hóa trở thành logic thống trị, sáng tạo vốn là hạt nhân của sự sống và học tập lại bị triệt tiêu. Con người bị buộc phải vận hành như những cỗ máy đồng bộ hóa, trong khi nhân tính của họ, sự độc đáo, sự bất toàn, sự mở ra với khả thể, bị đẩy ra ngoài lề. Đặt sáng tạo đối lập với chuẩn hóa không phải để phủ nhận giá trị ban đầu của chuẩn hóa, mà để phơi bày những giới hạn và tha hóa của nó khi trở thành

hệ tư tưởng. Chuẩn hóa, trong nghĩa tích cực, giúp giảm bớt bất công do sự khác biệt tùy tiện trong đánh giá. Nhưng khi chuẩn hóa trở thành tuyệt đối, nó biến giáo dục thành quy trình kỹ trị, nơi cái khác biệt bị coi là sai lệch, cái độc đáo bị xem như mối đe dọa, và sáng tạo bị đóng khung trong những tiêu chí định sẵn. Chính trong bối cảnh này, nhu cầu vượt ra khỏi mô hình chuẩn hóa trở thành một hành vi khai phóng, khẳng định nhân tính và phục hồi khả năng sáng tạo như trục nền tảng của giáo dục.

Sáng tạo không phải là ngoại lệ mà là bản chất của sự sống. Sinh học cho thấy sự tiến hóa của loài không dựa trên sự đồng nhất, mà dựa trên đột biến và đa dạng. Vật lý hiện đại chứng minh rằng những khám phá mang tính cách mạng không đến từ việc lặp lại những mô hình cũ, mà từ việc phá vỡ khung tham chiếu. Toán học cũng không dừng lại ở những định lý đã biết mà luôn mở ra khả năng chứng minh mới. Nếu sự sống và tri thức vận hành bằng sáng tạo, thì giáo dục, khi đồng hóa mình với chuẩn hóa, đang phản lại chính nền tảng khoa học mà nó dựa vào. Trong khoa học xã hội, chuẩn hóa gắn liền với quyền lực. Các hệ thống kiểm tra chuẩn hóa, từ kỳ thi quốc tế đến bài kiểm tra năng lực, thường được trình bày như công cụ khách quan. Nhưng thực chất, chúng phản ánh những chuẩn mực xã hội nhất định: ưu tiên cho ngôn ngữ nào, coi trọng kỹ năng nào, bỏ qua kinh nghiệm nào. Chuẩn hóa, theo nghĩa này, không phải là sự trung lập, mà là sự áp đặt quyền lực vô hình, làm lu mờ nhân tính của người học. Người học bị biến thành con số, thành thang điểm, thành dữ liệu, trong khi sự độc nhất vô nhị của họ, sự mở ra với thế giới, không còn được ghi nhận. Vượt ra khỏi chuẩn hóa, vì thế, không chỉ là đổi mới phương pháp mà còn là một hành vi phê phán quyền lực, chống lại sự tha hóa đang che lấp nhân tính.

Sáng tạo vượt ra khỏi chuẩn hóa là khả năng khẳng định sự sống như một tiến trình chưa hoàn tất. Mọi mô hình chuẩn hóa đều giả định rằng có một hình mẫu tối ưu, rằng mọi con người đều có thể và phải đạt tới chuẩn đó. Nhưng nhân tính không nằm ở việc giống nhau, mà ở khả năng khác nhau và cùng sống chung. Khi giáo dục khuyến khích sáng tạo vượt khỏi chuẩn hóa, nó mở ra không gian nơi người học được sống như chính họ, không bị đóng khung bởi mô hình định sẵn. Ở đó, sự sai khác không còn là lỗi, mà trở thành nguồn gốc của sự phong phú; sự bất toàn không còn là thiếu sót, mà là điều kiện của sáng tạo; sự không đo

lượng được không còn bị loại bỏ, mà được trân trọng như một phần của nhân tính. Đảo ngược cặp đối lập giữa chuẩn hóa và sáng tạo cũng chính là đảo ngược giữa tất yếu và tự do. Chuẩn hóa gắn liền với tất yếu: mọi người phải đi qua cùng một con đường, mọi năng lực phải quy đổi thành cùng một đơn vị. Sáng tạo gắn liền với tự do: mở ra những con đường khác, thử nghiệm những khả năng chưa có, đặt lại những câu hỏi vốn bị coi là hiển nhiên. Khi giáo dục đặt chuẩn hóa làm trung tâm, nó biến người học thành sản phẩm tất yếu. Khi giáo dục khuyến khích sáng tạo vượt ra khỏi chuẩn hóa, nó trao cho người học khả năng tự do, khả năng kiến tạo chính mình. Đây là sự đảo ngược nền tảng: từ giáo dục như dây chuyền sản xuất sang giáo dục như không gian sống động của sáng tạo.

Trong bối cảnh AI, vấn đề sáng tạo vượt ra khỏi chuẩn hóa càng trở nên cấp thiết. AI có thể vượt trội trong những nhiệm vụ chuẩn hóa: giải toán nhanh hơn, phân loại dữ liệu chính xác hơn, viết văn bản theo khuôn mẫu trơn tru hơn. Nếu giáo dục vẫn tiếp tục dựa trên chuẩn hóa, con người sẽ thua máy móc trong chính sân chơi do mình tạo ra. Nhưng AI lại thiếu khả năng sáng tạo vượt chuẩn, thiếu khả năng chất vấn ý nghĩa, thiếu khả năng mắc sai lầm như điều kiện của sự phát minh. Chỉ khi giáo dục khuyến khích sáng tạo vượt khỏi chuẩn hóa, con người mới khẳng định nhân tính của mình và biến AI thành công cụ hỗ trợ thay vì đối thủ cạnh tranh. Trong thực tiễn giáo dục, việc nuôi dưỡng sáng tạo vượt ra khỏi chuẩn hóa có thể diễn ra ở nhiều cấp độ. Ở lớp học, giáo viên có thể khuyến khích học sinh đưa ra nhiều cách giải khác nhau, thay vì chỉ một cách chuẩn. Trong nghiên cứu, các trường có thể hỗ trợ những dự án liên ngành, nơi rủi ro cao nhưng cũng mở ra khả năng đột phá. Ở cấp chính sách, thay vì đo lường thành công giáo dục chỉ bằng điểm số hay thứ hạng, cần mở rộng tiêu chí để bao gồm khả năng sáng tạo, khả năng đối thoại, khả năng sống chung. Tất cả những điều này đòi hỏi sự thay đổi trong cách ta hiểu giáo dục: từ việc sản xuất sản phẩm chuẩn sang việc nuôi dưỡng sự sống sáng tạo.

Sự sáng tạo vượt ra khỏi chuẩn hóa cũng mang ý nghĩa toàn cầu. Trong thế giới đa dạng, chuẩn hóa toàn cầu thường đi kèm với nguy cơ đồng hóa: áp đặt mô hình tri thức của một số ít trung tâm lên toàn nhân loại. Khi giáo dục toàn cầu chỉ dựa vào chuẩn hóa, nó làm mờ đi ký ức địa phương, kinh nghiệm bản địa và tiếng nói thiểu số. Sáng tạo vượt khỏi chuẩn hóa, trái lại, cho phép mọi cộng đồng khẳng

định sự độc đáo của mình, đồng thời mở ra đối thoại toàn cầu. Công lý toàn cầu, nếu không muốn trở thành sự đồng hóa, phải dựa vào sáng tạo vượt chuẩn này: thừa nhận khác biệt, khuyến khích sự độc nhất và gắn kết trong nhân tính chung. Sáng tạo vượt ra khỏi chuẩn hóa chính là cách con người khẳng định sự hiện diện của mình. Mọi mô hình chuẩn hóa đều giả định rằng con người có thể được dự đoán, được đo lường, được đồng nhất. Nhưng sự hiện diện của con người luôn vượt khỏi mọi dự đoán, luôn chứa đựng khả năng bất ngờ. Sáng tạo, vì thế, không phải chỉ là sản phẩm mà còn là cách con người sống, cách con người tồn tại. Giáo dục, khi nuôi dưỡng sáng tạo vượt chuẩn, không chỉ đào tạo kỹ năng mà còn khơi dậy khả năng sống như một hiện sinh mở, dám sai lầm, dám mâu thuẫn và dám kiến tạo điều chưa từng có. Sáng tạo vượt ra khỏi mô hình chuẩn hóa là hành vi phê phán – nhân văn – hiện thực, khẳng định nhân tính trong bối cảnh giáo dục bị chi phối bởi logic công cụ. Nó phá vỡ sự áp đặt của chuẩn hóa, đảo ngược mối quan hệ giữa tất yếu và tự do và mở ra khả năng sống động của sự học. Trong kỷ nguyên AI, đây chính là con đường để con người không bị biến thành phần mở rộng của máy móc, mà trở thành chủ thể khai phóng. Trong viễn tượng toàn cầu, sáng tạo vượt khỏi chuẩn hóa là nền tảng của công lý, bởi nó bảo vệ sự đa dạng, khẳng định sự độc nhất và nuôi dưỡng nhân tính chung. Giáo dục, theo đó, không còn là dây chuyền sản xuất chuẩn mực, mà là không gian sống, nơi con người được sáng tạo, được sai khác và được hiện diện như chính họ.

3.4.2. Học tập như sự sống động và hiện diện

Trong lịch sử giáo dục, học tập thường được xem như quá trình tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng và chuẩn bị cho những mục tiêu tương lai. Cách hiểu này gắn liền với một logic công cụ: học để có nghề, học để có vị trí trong xã hội, học để đạt đến chuẩn mực đã định sẵn. Nhưng khi học tập bị thu hẹp thành công cụ, nó đánh mất chiều kích sâu xa nhất: học tập như một hình thức sống động, nơi con người hiện diện trong thế giới, trong quan hệ với người khác, và trong chính sự khai mở của bản thân. Việc tái định nghĩa học tập không còn chỉ là đổi mới phương pháp hay cải cách chương trình, mà là khẳng định lại bản chất của học tập như sự sống động và hiện diện. Sự sống động của học tập trước hết phản ánh bản chất sinh học hiện sinh của con người. Con người, khác với máy móc, không

tồn tại như một hệ thống đóng, mà là một cơ thể mở: cơ thể đó thở, cảm nhận, chuyển động, ghi nhớ và đồng thời học hỏi. Sinh học cho thấy não bộ con người không ngừng biến đổi nhờ vào tính dẻo dai của thần kinh: mỗi trải nghiệm, mỗi ký ức, mỗi cảm xúc đều in dấu lên cấu trúc thần kinh, làm cho học tập trở thành sự sống động của vật chất. Nhưng học tập không dừng lại ở cấp độ sinh học. Nó vượt lên thành hiện sinh: học tập là khả năng hiện diện của con người trong thế giới, khả năng đặt câu hỏi, khả năng tự tái cấu trúc chính mình. Nếu ở sinh học, sự sống động là dòng chảy hóa sinh, thì ở hiện sinh, sự sống động là dòng chảy ý nghĩa nhân tính. Học tập, vì thế, không thể giản lược thành việc tiếp nhận thông tin; nó là sự sống động nơi con người hiện diện như một chủ thể mở, chưa bao giờ khép kín.

Cặp đối lập giữa học tập như quá trình tích lũy và học tập như sự hiện diện cần được đảo ngược. Lâu nay, học tập thường được ví như việc bỏ tri thức vào kho chứa, càng nhiều càng tốt. Người học được đo lường qua lượng thông tin họ nhớ, qua số kỹ năng họ sở hữu. Nhưng cách hiểu đó biến học tập thành quá khứ đóng băng, tách rời khỏi sự sống động hiện tại. Ngược lại, khi coi học tập là sự hiện diện, tri thức không còn là hàng hóa tích trữ, mà là hành vi sống động: nó diễn ra ở đây và bây giờ, trong mối quan hệ với thế giới, trong sự đối thoại với người khác. Học tập không phải là hành trang mang theo, mà là chính sự sống đang diễn ra. Khái niệm hiện diện mang ý nghĩa sâu xa. Hiện diện không chỉ là có mặt về vật chất mà còn là sự tham gia trọn vẹn của con người trong một tình huống. Người học có thể ngồi trong lớp, nhưng không thực sự hiện diện nếu chỉ sao chép, ghi nhớ máy móc. Hiện diện chỉ xảy ra khi người học gắn mình vào dòng chảy đối thoại, cảm nhận được ý nghĩa và để cho tri thức biến đổi chính mình. Khi giáo dục biến học tập thành sự sống động và hiện diện, nó không còn quan tâm đến việc liệu người học có đạt đủ chuẩn kỹ năng hay không, mà quan tâm đến việc liệu họ có hiện diện như một con người, với nhân tính, với trách nhiệm, với tự do.

Sự sống động của học tập cũng gắn liền với cảm xúc và trực giác. Học tập không thể tách rời cảm xúc: niềm vui, sự tò mò, hay nỗi đau thất bại đều là nguồn năng lượng biến đổi nhận thức. Một bài giảng có thể cung cấp thông tin, nhưng nếu thiếu sự kết nối cảm xúc, tri thức sẽ không sống động. Ngược lại, một trải

nghiệm đời thường như chăm sóc một người bệnh hay tham gia vào hoạt động cộng đồng có thể trở thành sự học sâu xa, bởi nó chạm vào trực giác, gắn liền với nhân tính. Trong logic này, học tập không chỉ diễn ra trong lớp học mà còn trong chính cuộc sống. Giáo dục, vì thế, phải mở rộng không gian học tập, để người học không chỉ hiện diện trong sách vở mà còn hiện diện trong đời sống chung. Học tập như sự hiện diện còn là cách chống lại tha hóa. Tha hóa xảy ra khi con người bị biến thành công cụ: người học bị xem như sản phẩm, như nguồn nhân lực, như dữ liệu. Trong trạng thái đó, họ hiện diện về mặt vật chất nhưng vắng mặt về mặt nhân tính: họ tuân thủ, nhưng không thực sự sống. Học tập như sự sống động và hiện diện chính là đảo ngược tình trạng này: trả lại cho người học quyền được hiện diện như một chủ thể, quyền được chất vấn, quyền được sai, và quyền được sáng tạo. Đây không phải là sự xa xỉ, mà là điều kiện để giáo dục giữ được nhân tính, thay vì trở thành dây chuyền sản xuất con người.

Trong kỷ nguyên AI, việc khẳng định học tập như sự sống động và hiện diện càng trở nên quan trọng. AI có thể mô phỏng lại quá trình tích lũy thông tin: nó có thể lưu trữ, phân loại, tái hiện, thậm chí sáng tác theo khuôn mẫu. Nhưng AI không thể hiện diện. Nó không cảm nhận, không đau, không vui, không dấn thân. Nó có thể tạo ra văn bản đúng ngữ pháp, nhưng không thể ngồi trong một lớp học với sự hồi hộp, với ánh mắt tò mò, với sự băn khoăn trước một ý tưởng mới. Chỉ con người, với nhân tính, mới có khả năng hiện diện. Bằng cách này, giáo dục, khi tái định nghĩa học tập như sự sống động, đã khẳng định điểm bất khả thay thế của con người: hiện diện trong thế giới, hiện diện với người khác và hiện diện với chính mình. Sự hiện diện này cũng có chiều kích cộng đồng. Học tập không phải là hành vi cá nhân khép kín, mà là hành vi liên chủ thể. Người học hiện diện cùng với người khác: trong đối thoại, trong hợp tác, trong mâu thuẫn. Khi người học đặt câu hỏi, họ không chỉ bộc lộ mình mà còn mời gọi người khác cùng hiện diện. Khi cả cộng đồng cùng học, tri thức không còn là kho chứa riêng lẻ, mà là không gian chung của sự sống động. Công lý trong giáo dục, theo nghĩa này, không chỉ là phân phối cơ hội mà là bảo đảm cho mọi người khả năng hiện diện trong không gian chung. Không ai bị loại trừ, không ai bị coi là vô hình, mọi nhân tính đều được thừa nhận.

Học tập như sự sống động và hiện diện cũng đảo ngược mối quan hệ giữa quá khứ và tương lai. Truyền thống giáo dục thường coi học tập như chuẩn bị cho tương lai: học hôm nay để làm việc ngày mai. Nhưng điều đó khiến hiện tại bị hy sinh, khiến người học chỉ sống như cái bóng của tương lai. Khi học tập được hiểu là hiện diện, thì mỗi khoảnh khắc học tập đều có giá trị tự thân: học không chỉ để mai sau, mà để sống bây giờ, để cảm nhận thế giới trong sự phong phú của nó. Điều này không phủ nhận tương lai, mà làm cho tương lai được xây dựng trên sự hiện diện sống động của hiện tại, chứ không trên sự đánh đổi. Trong thực tiễn giáo dục, việc nuôi dưỡng học tập như sự sống động và hiện diện đòi hỏi thay đổi cách tiếp cận. Thay vì coi lớp học là nơi truyền đạt, cần coi đó là nơi đối thoại. Thay vì đánh giá bằng điểm số, cần đánh giá bằng sự tham gia, sự sáng tạo, sự biến đổi. Thay vì coi ngoại khóa là phụ, cần coi trải nghiệm sống là trung tâm. Thay vì ép buộc người học phải giống nhau, cần khuyến khích sự sai khác để mỗi người hiện diện theo cách độc đáo của mình. Giáo viên, trong mô hình này, không phải là máy phát kiến thức mà là người mở không gian cho sự hiện diện.

Từ viễn tượng toàn cầu, học tập như sự hiện diện cũng là nền tảng của công lý. Nhiều cộng đồng trên thế giới bị tước mất khả năng hiện diện: trẻ em không được đến trường, người nghèo không có điều kiện học tập, nhóm thiểu số bị loại khỏi tri thức chính thống. Khi học tập được coi là sự hiện diện, thì công lý toàn cầu chính là bảo đảm rằng không ai bị tước đi quyền hiện diện ấy. Điều này không chỉ là chuyện tài chính hay chính sách, mà là sự khẳng định rằng nhân tính của mọi người đều cần được mở ra trong không gian học tập. Công lý học đường, vì thế, không phải là ban phát cơ hội, mà là bảo đảm sự hiện diện chung. Học tập như sự sống động và hiện diện là sự tái định nghĩa căn bản của giáo dục trong kỷ nguyên mới. Nó đảo ngược logic công cụ, phá vỡ sự tha hóa và khẳng định nhân tính. Học tập không phải là kho chứa, không phải là chuẩn mực, mà là sự sống động: dòng chảy của tri thức, của cảm xúc, của đối thoại, của hiện sinh. Trong kỷ nguyên AI, chỉ khi học tập được tái định nghĩa như vậy, con người mới khẳng định được vị trí của mình: không phải ở chỗ xử lý thông tin, mà ở chỗ hiện diện với thế giới. Trong viễn tượng toàn cầu, học tập như sự hiện diện chính là cách để xây dựng công lý: công lý nơi mọi người đều được thừa nhận, đều được tham gia, đều được sống động như con người thực sự.

3.4.3. Giải phóng tiềm năng người học trong thời đại AI

Giáo dục, trong bản chất sâu xa, chưa bao giờ chỉ là việc truyền đạt tri thức từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nó là tiến trình khai mở tiềm năng, làm cho con người có thể sống như chính họ, trong sự tự do và sáng tạo. Nhưng xuyên suốt nhiều thế kỷ, giáo dục hiện đại đã bị khẹp lại trong khuôn khổ kỹ trị: người học được đào tạo để trở thành nguồn lực, để thích ứng với thị trường lao động, để vận hành như bánh răng trong cỗ máy xã hội. Khi trí tuệ nhân tạo trỗi dậy, mô hình ấy càng bộc lộ sự lỗi thời: AI có thể thay thế con người trong nhiều lĩnh vực kỹ thuật, có thể vượt trội về tốc độ, độ chính xác, khả năng tính toán. Trong bối cảnh này, giải phóng tiềm năng người học không còn là một khẩu hiệu nhân văn, mà là một nhu cầu hiện thực để con người khẳng định nhân tính của mình, vượt lên trên logic công cụ của máy móc. Tiềm năng của người học không phải là một kho báu tĩnh tại, ẩn giấu bên trong, chỉ cần khai quật để sử dụng. Nó là một khả thể mở, luôn được hình thành trong quan hệ với thế giới, với người khác và với công nghệ. Sinh học cho thấy não bộ con người có tính dẻo dai thần kinh: khả năng học hỏi và sáng tạo không bị cố định mà biến đổi theo trải nghiệm. Động lực, cảm xúc và môi trường xã hội quyết định khả năng phát triển. Tiềm năng không bao giờ là cái có sẵn, mà là cái được tạo ra trong quá trình lựa chọn, trong việc dấn thân vào tự do và trách nhiệm. Giải phóng tiềm năng không phải là mở khóa một thứ vốn có, mà là tạo ra không gian để tiềm năng được hình thành, được biến đổi, được hiện thực hóa.

Trong hệ thống giáo dục truyền thống, tiềm năng thường bị đánh đồng với khả năng thích ứng với chuẩn mực: ai đạt điểm cao, ai vượt qua kỳ thi, ai đáp ứng tiêu chí đặt ra thì được coi là có tiềm năng. Nhưng cách hiểu này chỉ làm thước đo cho sự tuân thủ, chứ không phải cho sự sáng tạo. Nó biến tiềm năng thành sự đồng nhất, thay vì sự độc đáo. Trong khi đó, giải phóng tiềm năng có nghĩa là đảo ngược: từ việc đồng nhất hóa sang thừa nhận sự sai khác, từ việc đo lường sang việc mở ra khả năng không đo lường được. Mỗi người học đều có một tiềm năng riêng biệt, không thể gói gọn trong điểm số hay bảng xếp hạng. Giáo dục, khi giải phóng tiềm năng, chính là khẳng định nhân tính: khẳng định rằng mỗi sự sống là độc nhất và đều xứng đáng có cơ hội được khai mở. Trong thời đại AI, tiềm năng của người học thường bị đe dọa bởi hai xu hướng đối lập nhưng song song. Một

mặt, AI tạo ra ảo tưởng rằng con người có thể dựa vào công nghệ để thay thế nỗ lực: máy sẽ tính toán, viết văn, sáng tác, thậm chí đưa ra quyết định. Trong ảo tưởng này, người học dễ rơi vào trạng thái thụ động, mất đi động lực tự thân. Mặt khác, AI cũng tạo ra áp lực cạnh tranh khốc liệt: nếu máy làm tốt hơn, con người phải nâng cấp để không bị bỏ lại. Cả hai xu hướng đều dẫn đến tha hóa: hoặc người học biến thành phần mở rộng của AI, hoặc họ bị cuốn vào cuộc chạy đua vô nghĩa. Giải phóng tiềm năng chính là đảo ngược quan hệ: không phải con người chạy theo AI, mà AI trở thành phương tiện để con người phát triển nhân tính của mình.

Từ góc nhìn khoa học cơ bản, AI mạnh ở tính toán, nhưng yếu ở ý nghĩa. Nó có thể xử lý hàng tỷ dữ liệu, nhưng không hiểu vì sao dữ liệu ấy quan trọng. Người học, khi được giải phóng, không cạnh tranh với AI trong việc xử lý thông tin, mà tập trung vào khả năng kiến tạo ý nghĩa, đặt câu hỏi, sáng tạo kết nối mới. Điều này đòi hỏi một nền giáo dục không còn nhấn mạnh vào việc ghi nhớ và tái hiện, mà khuyến khích sự chất vấn, sự sai lầm, sự thử nghiệm. Chỉ trong sai lầm và thử nghiệm, tiềm năng mới được mở ra. Giải phóng tiềm năng của người học nghĩa là chống lại cấu trúc quyền lực vô hình đang thao túng giáo dục. Các thiết chế giáo dục khép kín thường áp đặt tiêu chuẩn từ trên xuống: người học phải được định hình để phù hợp với thị trường, với quyền lực, với hệ thống. Nhưng tiềm năng không thể bị định hình từ bên ngoài. Nó chỉ có thể khai mở khi người học được thừa nhận như chủ thể, được tham gia vào việc kiến tạo tri thức, được đối thoại ngang hàng. Giải phóng tiềm năng, vì thế, cũng là hành vi dân chủ hóa giáo dục: phá bỏ sự độc quyền của thiết chế, trao quyền cho người học, để họ trở thành đồng tác giả của tri thức.

Trong nhân văn học, giải phóng tiềm năng của người học chính là khẳng định rằng giáo dục không chỉ đào tạo công cụ mà còn nuôi dưỡng nhân tính. Người học không phải chỉ chuẩn bị cho nghề nghiệp, mà còn cho sự sống: sống có ý nghĩa, sống có trách nhiệm, sống trong quan hệ với người khác. Tiềm năng không được đo bằng mức lương sau khi ra trường, mà bằng khả năng hiện diện, khả năng sáng tạo, khả năng sống tự do. Giải phóng tiềm năng nghĩa là khôi phục chiều kích nhân văn của giáo dục, để nó không bị nô lệ hóa bởi logic lợi nhuận. Trong bối cảnh toàn cầu, giải phóng tiềm năng của người học cũng mang ý nghĩa công

lý. Nhiều cộng đồng bị gạt ra ngoài lề tri thức: những nhóm thiểu số, những người nghèo, những trẻ em ở vùng chiến tranh. Họ không có cơ hội phát triển tiềm năng, bởi hệ thống giáo dục toàn cầu bị chi phối bởi quyền lực và kinh tế. Giải phóng tiềm năng, theo nghĩa này, cũng là hành vi toàn cầu: đảm bảo rằng mọi con người, bất kể hoàn cảnh, đều được hiện diện trong không gian giáo dục. Công lý học đường, vì thế, không phải là ban phát cơ hội từ trên xuống, mà là khẳng định rằng tiềm năng của mỗi con người đều cần được thừa nhận và nuôi dưỡng.

Đảo ngược cần thiết ở đây là: từ giáo dục như công cụ thích ứng sang giáo dục như không gian khai phóng; từ tiềm năng như sự tuân thủ sang tiềm năng như sự sáng tạo; từ con người chạy theo AI sang AI phục vụ con người; từ hệ thống áp đặt sang cộng đồng đối thoại. Mỗi sự đảo ngược ấy không chỉ là thay đổi lý thuyết mà còn là điều kiện để giáo dục phục hồi nhân tính, chống lại tha hóa. Trong thực tiễn, giải phóng tiềm năng của người học trong thời đại AI đòi hỏi những hành động cụ thể. Các trường học cần thay đổi cách đánh giá: không chỉ dựa vào bài kiểm tra chuẩn hóa mà còn khuyến khích dự án sáng tạo, khả năng đối thoại, khả năng hợp tác. Giáo viên cần thay đổi vai trò: không chỉ là người truyền đạt, mà còn là người mở không gian, khích lệ, hỗ trợ. Cộng đồng cần tham gia vào giáo dục: gia đình, xã hội, doanh nghiệp, công nghệ phải cùng nhau tạo điều kiện để người học được trải nghiệm, được thử thách, được sống động. Quan trọng nhất, người học phải được trao quyền: quyền chất vấn, quyền sai lầm, quyền lựa chọn, quyền sáng tạo.

Tiềm năng chỉ có thể được giải phóng khi con người dấn thân vào tự do. Tự do luôn đi cùng trách nhiệm: trách nhiệm với bản thân, với người khác, với cộng đồng, với thế giới. Khi người học được giáo dục để sống tự do, trách nhiệm, sáng tạo, họ không còn bị ràng buộc bởi chuẩn mực khép kín mà mở ra như hiện sinh mới. AI, trong trường hợp này, không phải là kẻ thay thế, mà là công cụ để mở rộng khả năng sáng tạo: giúp con người thử nghiệm nhiều hơn, đối thoại rộng hơn và chất vấn sâu hơn. Giải phóng tiềm năng của người học trong thời đại AI là một yêu cầu triết học nhân văn hiện thực. Nó chống lại sự tha hóa của giáo dục kỹ trị, đảo ngược quan hệ giữa con người và công nghệ, và khẳng định nhân tính như trục nền tảng. Giải phóng tiềm năng không phải là đào tạo nguồn nhân lực cho máy móc, mà là nuôi dưỡng con người như chủ thể tự do. Chỉ khi đó, giáo

dục mới thực sự trở thành hành vi khai phóng: mở ra không gian để mỗi con người được hiện diện, được sáng tạo, được sống trong nhân tính của mình.

3.4.4. Giáo dục như nghệ thuật của sự thật, sáng tạo và tự do

Nếu giáo dục trong logic công cụ thường được coi như một kỹ thuật quản trị con người, thì trong tầm nhìn nhân văn hiện thực, giáo dục cần được hiểu như một nghệ thuật. Không phải nghệ thuật theo nghĩa hẹp của thẩm mỹ, mà nghệ thuật như cách con người sống động hóa sự thật, biến sáng tạo thành hành vi và làm cho tự do trở thành kinh nghiệm hiện sinh. Trong nghĩa này, giáo dục không chỉ là một hệ thống tổ chức, cũng không chỉ là một tiến trình truyền đạt tri thức, mà là nghệ thuật của sự thật, sáng tạo và tự do, nơi nhân tính được khẳng định và mở ra như khả thể vô tận. Nghệ thuật, khác với kỹ thuật, không nhằm đến việc lặp lại cái đã có, mà mở ra cái chưa từng hiện hữu. Một bản nhạc, một bức tranh, một vở kịch đều không chỉ truyền đạt thông tin mà còn làm lộ ra một chân trời mới của sự sống. Khi giáo dục được nhìn như nghệ thuật, nó cũng có cùng bản chất: không chỉ nhồi nhét dữ liệu, mà còn tạo ra không gian cho sự thật bộc lộ, cho sáng tạo cất tiếng, cho tự do được trải nghiệm. Điều này đảo ngược hoàn toàn quan niệm giáo dục như dây chuyền sản xuất chuẩn hóa, nơi con người bị quy về những đơn vị đo lường. Trong mô hình ấy, học tập là hành động sống động, không thể khép kín, luôn vượt khỏi dự đoán, giống như một tác phẩm nghệ thuật luôn mở.

Giáo dục như nghệ thuật của sự thật khẳng định rằng sự thật không bao giờ chỉ là tập hợp dữ kiện khách quan. Sự thật, trong nghĩa nhân văn, là tiến trình liên chủ thể, là sự khai mở qua đối thoại và chất vấn. Khi một lớp học biến thành nơi học sinh chỉ lặp lại dữ kiện, nó đã đánh mất sự thật. Sự thật chỉ hiện diện khi người học dám hỏi: tại sao? Để làm gì? Cho ai? Nghệ thuật giáo dục, theo đó, không phải là áp đặt câu trả lời, mà là khơi dậy khả năng chất vấn, làm lộ ra những tầng ý nghĩa ẩn giấu. Đây chính là sự khác biệt căn bản với AI: AI có thể tái hiện dữ kiện nhanh chóng, nhưng không thể sống trong sự chất vấn, không thể đau đớn với cái sai, không thể mạo hiểm để tìm thấy sự thật chưa hoàn tất. Con người, trong giáo dục như nghệ thuật, chính là chủ thể dần thân vào hành vi ấy. Kế tiếp, giáo dục như nghệ thuật của sáng tạo, nghĩa là coi sáng tạo không phải là phần

phụ mà là trục nền tảng. Trong hệ thống chuẩn hóa, sáng tạo thường bị đẩy xuống sau: trước hết là học kiến thức, sau đó mới sáng tạo. Nhưng chính logic này làm cho sáng tạo bị triệt tiêu: người học quen lặp lại, quen tuân thủ, quen tìm đáp án đúng thay vì tạo ra câu hỏi mới. Giáo dục như nghệ thuật đảo ngược điều đó: sáng tạo không đến sau, mà đi cùng từ đầu. Người học không phải chờ đến khi thành chuyên gia mới sáng tạo, mà sáng tạo ngay trong cách họ tiếp cận, đặt câu hỏi, kết nối tri thức. Cũng giống như một nghệ sĩ, sáng tạo không cần đủ vốn mới bắt đầu, mà bắt đầu từ chính sự sống động bất toàn của mình. Nhân tính được khẳng định: con người không chỉ học để lặp lại, mà học để tạo ra, để biến đổi, để làm thế giới khác đi.

Sau cùng, giáo dục như nghệ thuật của tự do là khẳng định rằng học tập không chỉ là sự chuẩn bị để phù hợp, mà còn là hành vi sống để trở thành chính mình. Tự do trong giáo dục không có nghĩa là tùy tiện hay buông thả, mà là khả năng lựa chọn có trách nhiệm, khả năng tự định hình cuộc đời, khả năng sống cùng người khác trong liên đới. Nếu kỹ thuật giáo dục áp đặt lộ trình, thì nghệ thuật giáo dục mở ra khả năng: khả năng thử nghiệm, khả năng sai, khả năng vượt qua giới hạn. Một lớp học nơi học sinh chỉ làm theo mệnh lệnh không thể nuôi dưỡng tự do. Ngược lại, một lớp học nơi học sinh được phép chất vấn, được khuyến khích sáng tạo, được sống với sự khác biệt, chính là nơi tự do trở thành kinh nghiệm. Khi tự do được sống trong giáo dục, nó không còn là khẩu hiệu mà là thực tại hiện sinh. Giáo dục như nghệ thuật cũng có cơ sở chắc chắn. Sinh học thần kinh chứng minh rằng bộ não học tốt nhất trong môi trường giàu trải nghiệm, nhiều bất ngờ, nhiều kết nối, tức là môi trường sống động, gần với nghệ thuật hơn là kỹ thuật. Động lực nội tại, niềm vui, sự tò mò, niềm đam mê mới là động lực bền vững, và chúng chỉ xuất hiện khi người học được sáng tạo và tự do. Giáo dục chuẩn hóa tái sản xuất bất công, trong khi giáo dục khai phóng có khả năng phá vỡ vòng lặp. Sự sống chỉ có ý nghĩa khi con người được tự do lựa chọn, dám sáng tạo và dấn thân vào sự thật. Tất cả các ngành đều chỉ về một hướng: giáo dục như nghệ thuật là con đường để phục hồi nhân tính trong thời đại AI.

Trong thực tiễn, giáo dục như nghệ thuật của sự thật, sáng tạo và tự do đòi hỏi một sự thay đổi căn bản. Chương trình học không thể chỉ xoay quanh những môn chuẩn mà cần mở ra không gian liên ngành, nơi khoa học tự nhiên, khoa học

xã hội và nhân văn cùng đối thoại. Phương pháp dạy không thể chỉ là giảng giải mà phải là đối thoại, thử nghiệm, sáng tạo. Đánh giá không thể chỉ bằng điểm số mà phải ghi nhận sự khác biệt, sự tham gia, sự biến đổi của người học. Trên hết, giáo dục phải trao quyền cho người học: quyền được hiện diện, quyền được chất vấn, quyền được sai, quyền được sáng tạo. Đây không phải là sự ưu ái, mà là điều kiện để nhân tính được khẳng định. Trong kỷ nguyên AI, điều này càng trở nên cấp thiết. AI có thể làm giỏi phân kỹ thuật: chấm điểm, phân loại, mô phỏng, thậm chí sáng tác theo khuôn mẫu. Nhưng AI không thể biến giáo dục thành nghệ thuật, bởi nó không thể sống trong sự thật chưa hoàn tất, không thể sáng tạo từ sự bất toàn, không thể tự do lựa chọn trong trách nhiệm. Chỉ con người, với nhân tính, mới làm được điều đó. Khi giáo dục trở thành nghệ thuật của sự thật, sáng tạo và tự do, con người không còn bị so sánh với máy móc trên sân chơi của máy móc, mà khẳng định vị trí độc nhất của mình: vị trí của chủ thể hiện sinh, luôn mở ra khả thể mới.

Từ viễn tượng toàn cầu, giáo dục như nghệ thuật cũng gắn liền với công lý. Một nền giáo dục kỹ trị toàn cầu có nguy cơ biến tri thức thành hàng hóa, biến học sinh thành dữ liệu và tái sản xuất bất công. Nghệ thuật giáo dục, trái lại, thừa nhận sự khác biệt, khuyến khích sự độc đáo và mở ra đối thoại toàn cầu. Công lý, trong nghĩa này, không phải là áp đặt một chuẩn mực chung, mà là tạo ra không gian nơi mọi cộng đồng đều được tham gia, mọi tiếng nói đều được lắng nghe, mọi nhân tính đều được thừa nhận. Chính nhờ vậy, giáo dục trở thành nền tảng cho công lý toàn cầu, không phải bằng luật lệ, mà bằng sự sống động của sự thật, sáng tạo và tự do. Giáo dục như nghệ thuật của sự thật, sáng tạo và tự do là sự đảo ngược căn bản của giáo dục công cụ. Nó biến lớp học từ nơi truyền đạt thành nơi khai phóng, biến người học từ đối tượng thành chủ thể, biến tri thức từ hàng hóa thành hành vi nhân văn. Nó khẳng định rằng nhân tính chỉ có thể được nuôi dưỡng khi con người được sống trong sự thật, được sáng tạo như chính mình, và được tự do lựa chọn. Trong kỷ nguyên AI, đây không chỉ là lý tưởng mà còn là điều kiện sinh tồn: nếu không, giáo dục sẽ bị tha hóa và con người sẽ bị thay thế bởi máy móc. Nghệ thuật giáo dục, theo đó, chính là nghệ thuật của sự sống, nơi sự thật, sáng tạo và tự do kết hợp để mở ra một trật tự hiện sinh mới cho toàn nhân loại.

Chương 4

Hệ hình giáo dục trong trật tự hiện sinh mới

4.1. Giáo dục và trật tự nhân văn toàn cầu

4.1.1. Tự do, trách nhiệm và liên đới trong giáo dục toàn cầu

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và sự trỗi dậy của trí tuệ nhân tạo, giáo dục đã vượt qua phạm vi của từng quốc gia để trở thành một vấn đề toàn nhân loại. Các cuộc khủng hoảng chung về biến đổi khí hậu, bất bình đẳng, dịch bệnh, khủng hoảng dữ liệu cho thấy rõ không một quốc gia nào có thể đơn độc giải quyết. Bản chất toàn cầu của vấn đề đặt ra yêu cầu: giáo dục phải đào tạo nên những con người không chỉ sống cho chính mình, mà còn biết sống trong tự do, hành động trong trách nhiệm và gắn bó trong liên đới với cộng đồng nhân loại. Tự do, trách nhiệm, liên đới trở thành ba trục cơ bản, không chỉ để định nghĩa lại mục tiêu giáo dục, mà còn để kiến tạo nền tảng cho một trật tự nhân văn toàn cầu. Tự do trong giáo dục toàn cầu không thể giản lược thành quyền lựa chọn trường lớp, ngành học hay nghề nghiệp. Nó phải được hiểu như khả năng của con người hiện diện như một chủ thể, dám đặt câu hỏi, dám mắc sai lầm, dám sáng tạo. Khi giáo dục chỉ đào tạo kỹ năng nhằm đáp ứng thị trường lao động, tự do bị thu hẹp thành năng lực thích ứng. Nhưng con người không chỉ là công cụ phục vụ hệ thống kinh tế. Tự do đích thực là khả năng chất vấn chính hệ thống ấy, khả năng vượt ra khỏi khuôn khổ để tạo ra con đường mới. Trong bối cảnh AI có thể đảm nhận phần lớn công việc kỹ thuật, tự do của con người trong giáo dục chính là không chấp nhận bị đồng hóa vào logic của máy móc, mà khẳng định nhân tính bằng sự sáng tạo không thể thay thế.

Tuy nhiên, tự do nếu chỉ được hiểu như sự giải phóng cá nhân khỏi mọi ràng buộc sẽ dẫn đến sự vô trách nhiệm. Trong một thế giới liên kết toàn cầu, hành vi của mỗi cá nhân đều có tác động lan tỏa đến cộng đồng. Việc sử dụng dữ liệu cá nhân không cẩn trọng có thể dẫn đến xâm phạm quyền riêng tư của hàng triệu người; quyết định của một chính phủ trong chính sách giáo dục có thể tạo hiệu ứng dây chuyền toàn cầu. Bởi vậy, tự do trong giáo dục toàn cầu phải luôn

đi kèm với trách nhiệm. Trách nhiệm không phải là gánh nặng áp đặt, mà là mặt kia của tự do: nếu tự do cho phép lựa chọn, thì trách nhiệm bảo đảm rằng lựa chọn ấy gắn liền với hệ quả xã hội, với người khác, với thế hệ tương lai. Người học, vì thế, không chỉ được giáo dục để thành công cho mình mà còn để trở thành những chủ thể có trách nhiệm với cộng đồng nhân loại. Để tự do và trách nhiệm không rơi vào trạng thái đối lập triệt tiêu nhau, chúng cần được gắn kết bởi nguyên tắc liên đới. Liên đới nghĩa là thừa nhận rằng con người không tồn tại như cá thể cô lập, mà luôn sống trong quan hệ với người khác và với thế giới. Từ sinh học, ta thấy cơ thể người là hệ thống mở, chỉ có thể tồn tại nhờ sự trao đổi liên tục với môi trường. Cá nhân chỉ có ý nghĩa trong mạng lưới các quan hệ xã hội. Tự do chỉ thực sự hiện thực hóa trong sự tồn tại cùng với người khác. Giáo dục toàn cầu phải nuôi dưỡng tinh thần liên đới: mỗi quyết định học tập, mỗi sáng tạo, mỗi lựa chọn nghề nghiệp đều không chỉ thuộc về cá nhân, mà còn gắn bó với số phận của cộng đồng.

Truyền thống giáo dục quốc gia thường đặt nặng cạnh tranh: học để giành vị trí, để vượt lên trên người khác, để làm giàu cho quốc gia. Nhưng trong viễn tượng toàn cầu, logic cạnh tranh này không còn bền vững. Khi một quốc gia khai thác tài nguyên quá mức, hậu quả môi trường không dừng lại ở biên giới. Khi một cộng đồng độc quyền công nghệ, bất bình đẳng tri thức lan rộng khắp thế giới. Chính vì vậy, giáo dục toàn cầu phải đảo ngược logic cạnh tranh sang logic liên đới: từ chỗ học để thắng người khác sang chỗ học để cùng sống, cùng giải quyết khủng hoảng, cùng xây dựng công lý toàn cầu. Tự do, trách nhiệm, liên đới trong giáo dục toàn cầu cũng đòi hỏi phải vượt qua sự tha hóa của tri thức khi nó bị hàng hóa hóa. Khi tri thức trở thành sản phẩm để bán, người học bị biến thành khách hàng, trường học thành doanh nghiệp và giáo dục thành thị trường. Trong logic ấy, tự do chỉ là khả năng tiêu dùng, trách nhiệm bị quy giản thành nghĩa vụ tài chính, còn liên đới bị thay thế bằng cạnh tranh khốc liệt. Giải phóng giáo dục khỏi sự hàng hóa hóa nghĩa là khôi phục nó như hành vi nhân văn, nơi tri thức không bị đóng khung thành hàng hóa, mà được mở ra như không gian đối thoại. Chỉ khi đó, tự do mới không bị đồng hóa vào tiêu dùng, trách nhiệm mới không bị giản lược thành nghĩa vụ kỹ trị, và liên đới mới thực sự trở thành hành vi sống động.

Trong mối quan hệ với AI, bộ ba tự do, trách nhiệm, liên đới càng trở nên then chốt. AI có thể giúp tăng cường khả năng học tập cá nhân, nhưng cũng có thể củng cố bất công nếu bị kiểm soát bởi quyền lực tập trung. Nếu giáo dục toàn cầu chỉ coi AI là công cụ cạnh tranh, nó sẽ tạo ra một thế giới nơi con người bị phân loại, bị điều khiển bởi thuật toán. Ngược lại, nếu giáo dục nuôi dưỡng khả năng đối thoại với AI trong tự do, trách nhiệm và liên đới, nó sẽ biến AI thành phương tiện khai phóng: con người được tự do sử dụng công nghệ, có trách nhiệm với cách sử dụng đó, và luôn đặt công nghệ trong viễn tượng liên đới toàn cầu. Một ví dụ rõ ràng là biến đổi khí hậu. Đây là vấn đề không quốc gia nào có thể đơn độc giải quyết. Giáo dục về biến đổi khí hậu, nếu chỉ tập trung vào tri thức khoa học, sẽ không đủ. Nó cần khơi dậy ở người học khả năng sống tự do – sáng tạo trong việc tìm giải pháp, trách nhiệm trong hành vi tiêu dùng và sản xuất, và tinh thần liên đới với cộng đồng toàn cầu. Khi học sinh ở một quốc gia phát triển hiểu rằng hành vi tiêu dùng của mình ảnh hưởng đến cuộc sống của cộng đồng ở các nước nghèo dễ bị tổn thương, khi họ dám thay đổi lối sống để giảm phát thải, và khi họ hợp tác trong các dự án xuyên biên giới, lúc đó tự do trách nhiệm liên đới trở thành hiện thực trong giáo dục.

Ba trục này không phải ba giá trị tách biệt, mà là ba chiều của một tồn tại. Tự do không thể thực hiện nếu không có trách nhiệm, bởi tự do mà không có trách nhiệm chỉ là ảo tưởng. Trách nhiệm không thể duy trì nếu không có tự do, bởi trách nhiệm áp đặt sẽ trở thành gánh nặng nô lệ. Liên đới không thể hiện hữu nếu thiếu tự do và trách nhiệm, bởi nó sẽ bị bóp méo thành sự ép buộc tập thể. Giáo dục toàn cầu, trong nghĩa này, không thể dừng ở việc dạy kỹ năng toàn cầu hay công dân toàn cầu theo nghĩa hình thức. Nó phải trở thành không gian sống nơi người học trải nghiệm tự do, thực hành trách nhiệm và sống trong liên đới. Trong thực tiễn, việc hiện thực hóa tự do trách nhiệm liên đới trong giáo dục toàn cầu có thể diễn ra qua nhiều cách. Các trường học có thể thiết kế chương trình học dựa trên dự án xuyên biên giới, nơi học sinh từ nhiều quốc gia hợp tác giải quyết vấn đề chung. Các tổ chức quốc tế có thể xây dựng nền tảng tri thức mở để mọi cộng đồng đều có cơ hội tiếp cận. Giáo viên có thể tạo môi trường đối thoại, nơi học sinh không chỉ học kiến thức mà còn học cách lắng nghe, học cách sống cùng sự khác biệt. Chính sách giáo dục quốc gia có thể được định hình lại để không chỉ

phục vụ lợi ích trong nước mà còn góp phần vào công lý toàn cầu. Tự do, trách nhiệm, liên đới là ba trục không thể tách rời khi tái định nghĩa giáo dục toàn cầu trong thời đại AI. Chúng vừa là nền tảng nhân văn, vừa là điều kiện hiện thực để giáo dục chống lại tha hóa và khủng hoảng. Trong mối quan hệ với công nghệ, ba trục này giúp con người không bị lệ thuộc vào máy móc mà sử dụng công nghệ để mở rộng khả năng sống động của mình. Trong viễn tượng toàn cầu, chúng bảo đảm rằng giáo dục không chỉ đào tạo nguồn nhân lực cho thị trường mà còn nuôi dưỡng con người như chủ thể tự do, có trách nhiệm và gắn bó liên đới với cộng đồng nhân loại. Chính trong sự kết hợp này, giáo dục trở thành hành vi khai phóng, mở ra trật tự nhân văn toàn cầu, nơi nhân tính được khẳng định và phát triển như nền tảng chung cho tương lai.

4.1.2. Công lý liên thế hệ trong mô hình giáo dục bền vững

Công lý trong giáo dục không thể giới hạn ở sự phân phối cơ hội cho thế hệ hiện tại. Bản chất của giáo dục là nối dài sự sống, ký ức và tri thức từ thế hệ này sang thế hệ khác, nghĩa là nó luôn gắn liền với tương lai. Khi giáo dục bị thu hẹp thành công cụ phục vụ nhu cầu trước mắt, đáp ứng thị trường lao động, nâng cao vị thế quốc gia, thỏa mãn lợi ích kinh tế, thì mối liên hệ giữa các thế hệ bị bỏ quên. Nhưng giáo dục, nếu nhìn từ viễn tượng nhân văn hiện thực, phải gắn liền với công lý liên thế hệ, tức là bảo đảm rằng những thế hệ chưa sinh ra cũng có quyền được sống, được học tập và được hưởng một thế giới không bị hủy hoại bởi các hành vi ích kỷ của hiện tại. Chính vì vậy, xây dựng mô hình giáo dục bền vững đồng nghĩa với việc đặt công lý liên thế hệ làm trục nền tảng. Bản chất của công lý liên thế hệ xuất phát từ một sự thật cơ bản: con người tồn tại trong dòng chảy của thời gian. Sinh học cho thấy mọi sự sống đều dựa trên quá trình kế thừa gen, ký ức, hành vi được truyền qua thế hệ. Các thiết chế, chuẩn mực và tri thức cũng được duy trì nhờ vào sự tiếp nối qua nhiều thế hệ. Con người luôn sống trong mối liên hệ với người khác, và người khác này không chỉ là những người đang hiện diện, mà còn bao gồm cả những thế hệ sẽ đến. Công lý, do đó, không thể chỉ là công lý của hiện tại, mà phải là công lý liên thế hệ. Nếu bỏ qua điều này, giáo dục sẽ trở thành hành vi phi đạo đức, bởi nó chỉ phục vụ những người đang sống, mà quên đi trách nhiệm với những người sẽ đến sau.

Trong mô hình giáo dục bền vững, công lý liên thế hệ đòi hỏi một sự đảo ngược căn bản so với cách hiểu truyền thống. Truyền thống thường coi giáo dục là hành trình mà thế hệ trẻ phải trả nợ cho quá khứ: học những gì cha ông truyền lại, tuân thủ chuẩn mực đã định sẵn, bảo vệ trật tự hiện hữu. Nhưng quan niệm này biến thế hệ mới thành kẻ bị động, chỉ thừa hưởng và lặp lại. Công lý liên thế hệ, ngược lại, không phải là bảo tồn nguyên trạng, mà là tạo điều kiện để thế hệ sau có khả năng sáng tạo, tái thiết và cải biến những gì họ thừa hưởng. Đó là sự đảo ngược từ giáo dục như bảo tồn quá khứ sang giáo dục như khai mở tương lai. Một trong những nguy cơ lớn nhất của giáo dục hiện đại là nó bị chi phối bởi logic ngắn hạn. Các quốc gia đầu tư vào giáo dục chủ yếu để đáp ứng nhu cầu lao động tức thì, để tăng trưởng kinh tế trong một vài thập kỷ. Điều này dẫn đến hiện tượng vắt kiệt tương lai: khai thác tài nguyên thiên nhiên cho các ngành học, bỏ qua biến đổi khí hậu, để lại gánh nặng nợ nần và bất bình đẳng cho thế hệ sau. Công lý liên thế hệ đặt ra câu hỏi: liệu giáo dục có quyền đào tạo ra những con người thành công hôm nay nhưng phải sống trong một thế giới đổ nát ngày mai? Nếu câu trả lời là không, thì giáo dục phải thay đổi triệt để: không chỉ phục vụ lợi ích hiện tại, mà còn bảo đảm sự bền vững lâu dài cho tương lai.

Trong khoa học cơ bản, ta thấy rõ mối liên hệ này. Sinh thái học khẳng định rằng mọi hệ thống tự nhiên đều có giới hạn: khai thác vượt quá giới hạn đó sẽ dẫn đến sụp đổ. Vật lý học cảnh báo rằng năng lượng không bao giờ mất đi, mà chỉ chuyển hóa, nghĩa là những gì ta làm hôm nay sẽ để lại hệ quả cho mai sau. Y học cho thấy hành vi của thế hệ này (ô nhiễm, tiêu dùng, lối sống) ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe thế hệ sau. Nếu khoa học khẳng định tính liên hệ này, thì công lý liên thế hệ trong giáo dục bền vững là cách để con người sống đúng với quy luật sự sống: không hy sinh tương lai cho hiện tại. Công lý liên thế hệ gắn liền với công bằng. Bất bình đẳng không chỉ diễn ra giữa các cá nhân trong cùng một thế hệ mà còn giữa các thế hệ: thế hệ hiện tại chiếm dụng tài nguyên, quyết định chính sách, trong khi thế hệ sau không có quyền lên tiếng. Công lý liên thế hệ, vì thế, chính là mở rộng dân chủ ra ngoài hiện tại, trao quyền cho những người chưa hiện hữu. Điều này đòi hỏi giáo dục phải nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm và liên đới: khi một người học biết rằng hành vi của mình ảnh hưởng đến con cháu, họ sẽ hành

động khác. Trong nghĩa này, giáo dục bền vững không chỉ là học về môi trường hay kinh tế, mà là học để trở thành chủ thể liên thể hệ.

Trong nhân văn học, công lý liên thể hệ được hiểu như sự khẳng định nhân tính xuyên qua thời gian. Nhân tính không chỉ là quyền sống của người hiện tại, mà còn là quyền sống của mọi con người, kể cả những người chưa ra đời. Khi giáo dục quên đi nhân tính của thể hệ sau, nó phản bội chính nền tảng của mình. Nhưng khi giáo dục khẳng định công lý liên thể hệ, nó tái định nghĩa nhân tính: không chỉ là phẩm chất cá nhân, mà là mối quan hệ dài lâu giữa các thể hệ. Người học, trong quá trình giáo dục, không chỉ học để sống cho hiện tại, mà còn để bảo đảm rằng tương lai vẫn còn chỗ cho sự sống động của nhân tính. Trong thời đại AI, công lý liên thể hệ trong giáo dục bền vững mang một chiều kích mới. AI có thể trở thành công cụ mạnh mẽ để dự báo, quản lý và tối ưu hóa các nguồn lực. Nhưng nếu AI chỉ phục vụ lợi ích ngắn hạn, nó sẽ góp phần làm sâu thêm bất công liên thể hệ: tập trung tri thức và quyền lực vào tay một số ít, bỏ lại đa số trong bất bình đẳng. Ngược lại, nếu AI được đặt trong khung công lý liên thể hệ, nó sẽ giúp con người mở rộng viễn tượng: không chỉ tối ưu cho hôm nay, mà còn cân nhắc cho tương lai lâu dài. Giáo dục, trong nghĩa này, cần đào tạo thể hệ trẻ biết đối thoại với AI một cách phê phán nhân văn liên ngành, để AI trở thành công cụ cho sự bền vững, chứ không phải cho sự tha hóa.

Thực tiễn giáo dục có thể hiện thực hóa công lý liên thể hệ qua nhiều con đường. Các trường học có thể đưa biến đổi khí hậu, công bằng xã hội và bền vững kinh tế vào chương trình học như những chủ đề liên ngành, gắn liền với trách nhiệm của thể hệ. Các dự án nghiên cứu có thể yêu cầu sinh viên không chỉ tìm giải pháp cho hôm nay mà còn dự phóng hệ quả cho mai sau. Các diễn đàn quốc tế có thể tạo cơ hội cho thanh thiếu niên lên tiếng, không chỉ với tư cách là thể hệ hiện tại, mà còn như đại diện cho tương lai. Mỗi hành động như vậy đều góp phần làm cho giáo dục không bị giam cầm trong hiện tại, mà mở ra như hành vi liên thể hệ. Công lý liên thể hệ trong mô hình giáo dục bền vững không chỉ là một khái niệm đạo đức mà còn là một nhu cầu sống còn của nhân loại. Nó đảo ngược logic ngắn hạn của giáo dục công cụ, chuyển từ việc phục vụ lợi ích hiện tại sang bảo đảm sự sống cho tương lai. Nó khẳng định rằng nhân tính không chỉ thuộc về cá nhân hôm nay mà còn thuộc về cộng đồng ngày mai. Nó biến giáo dục từ việc

truyền đạt sang hành vi khai phóng: khai phóng khả năng sống trong liên đới, trách nhiệm và tự do xuyên thế hệ. Trong kỷ nguyên AI, đây không chỉ là lý tưởng, mà còn là điều kiện để nhân loại tồn tại: nếu giáo dục không bảo đảm công lý liên thế hệ, mọi tiến bộ kỹ thuật sẽ trở thành vô nghĩa, bởi tương lai sẽ không còn chỗ cho nhân tính.

4.1.3. Đối thoại toàn cầu và sự học chưa hoàn tất

Trong tiến trình lịch sử, giáo dục thường được hiểu như một quá trình có điểm khởi đầu và điểm kết thúc: từ khi đi học đến khi tốt nghiệp, từ cấp này đến cấp khác, từ đào tạo nghề đến ổn định công việc. Cách hiểu tuyến tính ấy dựa trên một hình dung tĩnh: rằng có một kho tri thức cố định cần được truyền đạt, có một chuẩn mực duy nhất cần được tuân thủ, có một thước đo thành công khách quan cần đạt đến. Nhưng trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự can thiệp ngày càng sâu rộng của công nghệ, quan niệm này đã bộc lộ sự giới hạn. Sự học, nếu nhìn từ viễn tượng nhân văn hiện thực, là một quá trình chưa bao giờ hoàn tất. Nó là dòng chảy mở, luôn bị thách thức bởi những khác biệt, luôn được đổi mới bởi đối thoại và luôn gắn liền với trách nhiệm toàn cầu. Khái niệm sự học chưa hoàn tất đặt ra một sự đảo ngược quan trọng: thay vì coi học tập là con đường để đạt đến một trạng thái toàn tri, ta thừa nhận rằng tri thức luôn bất toàn, rằng không có ai sở hữu chân lý tuyệt đối, và rằng hành trình tìm kiếm luôn mở rộng. Điều này không phải là phủ nhận giá trị của tri thức khoa học hay chuẩn mực xã hội, mà là đặt chúng vào một chân trời phê phán, nơi chúng có thể được chất vấn, bổ sung và tái cấu trúc. Chính trong sự bất toàn ấy, giáo dục tìm thấy động lực để tiếp tục, để phát triển, để nuôi dưỡng nhân tính trong đối diện với cái khác, với cái chưa biết và với tương lai chưa hình thành.

Trong kỷ nguyên AI, ý nghĩa của sự học chưa hoàn tất càng trở nên rõ rệt. AI có thể xử lý khối lượng tri thức khổng lồ, có thể đưa ra dự báo và gợi ý chính xác hơn con người trong nhiều lĩnh vực. Nếu giáo dục đồng nhất sự học với việc nắm vững tri thức, thì AI sẽ khiến con người trở nên thừa. Nhưng sự học, hiểu như hành vi nhân văn liên chủ thể, không bao giờ có thể hoàn tất nhờ AI, bởi AI không biết đến sự bất toàn như một trải nghiệm hiện sinh. Chỉ con người mới có thể sống trong trạng thái bất toàn ấy: chấp nhận rằng hiểu biết của mình luôn bị

giới hạn, rằng người khác luôn mang đến cái nhìn khác biệt, rằng tri thức chỉ trở nên có nghĩa khi được đặt trong đối thoại. Đối thoại toàn cầu là hình thức cụ thể của sự học chưa hoàn tất. Toàn cầu hóa đã nối kết các cộng đồng, nhưng đồng thời cũng làm bùng phát những xung đột do khác biệt. Nếu giáo dục toàn cầu chỉ dừng ở việc đồng nhất, áp đặt một chuẩn mực tri thức duy nhất, nó sẽ biến đổi thoại thành độc thoại, biến đa dạng thành đồng dạng. Nhưng nếu coi khác biệt là cơ hội để học hỏi, thì đối thoại toàn cầu trở thành phương thức nuôi dưỡng nhân tính: lắng nghe cái khác, học từ cái khác, và cùng nhau kiến tạo cái chung mà không xóa bỏ cái riêng. Sự đảo ngược từ giáo dục như áp đặt chuẩn mực sang giáo dục như diễn trình mở của đối thoại.

Trong thực tế, đối thoại toàn cầu và sự học chưa hoàn tất không chỉ là lý tưởng mà còn là nhu cầu sống còn. Biến đổi khí hậu không phân biệt biên giới; khủng hoảng dữ liệu ảnh hưởng đến mọi quốc gia; dịch bệnh toàn cầu cho thấy rằng tri thức y học không thể được giữ như đặc quyền riêng. Mỗi cộng đồng có thể đóng góp một phần hiểu biết, một phần giải pháp. Không ai có thể tuyên bố mình có chân lý trọn vẹn. Giáo dục, trong nghĩa này, chính là xây dựng khả năng đối thoại: từ lớp học địa phương đến diễn đàn quốc tế, từ trải nghiệm cá nhân đến trí tuệ tập thể, từ cái riêng đến cái chung. Khoa học cơ bản minh họa rõ tính chất chưa hoàn tất của sự học. Vật lý học từng tin rằng Newton đã nắm bắt toàn bộ quy luật vận động của thế giới, nhưng sự ra đời của thuyết tương đối và cơ học lượng tử đã cho thấy giới hạn ấy. Sinh học từng coi DNA là bản đồ quyết định tuyệt đối, nhưng khoa học biểu sinh cho thấy sự phức tạp vượt xa. Điều đó chứng minh rằng tri thức khoa học không bao giờ hoàn tất; nó luôn mở, luôn chờ sự bổ sung và sửa chữa. Nếu khoa học còn như vậy, thì giáo dục vốn mang bản chất xã hội lại càng cần phải được hiểu như hành trình bất tận của sự học.

Khái niệm sự học chưa hoàn tất có nghĩa là công lý, dân chủ và nhân tính luôn ở trong trạng thái đang hình thành. Không có xã hội nào đã đạt đến công lý hoàn toàn, không có nền dân chủ nào hoàn hảo, không có khái niệm nhân tính nào bất biến. Mỗi thế hệ phải tiếp tục học cách sống cùng nhau, học cách đối mặt với mâu thuẫn, học cách mở rộng vòng đối thoại. Giáo dục, do đó, không phải là nơi áp đặt câu trả lời, mà là nơi nuôi dưỡng khả năng đặt câu hỏi. Chỉ bằng cách này, giáo dục mới không trở thành công cụ bảo vệ quyền lực, mà là hành vi phê phán

và khai phóng. Trong nhân văn học, sự học chưa hoàn tất đồng nghĩa với việc khẳng định nhân tính như sự mở. Con người không được định nghĩa sẵn một lần cho mãi mãi; nhân tính được kiến tạo qua trải nghiệm, qua đối thoại, qua khả năng vượt qua giới hạn. Khi giáo dục chấp nhận sự học chưa hoàn tất, nó khẳng định rằng nhân tính không khép kín, không bị cố định trong chuẩn mực, mà là khả năng tự làm mới mình trong quan hệ với cái khác. Giáo dục vừa trở thành hành vi khẳng định nhân tính, vừa trở thành công cụ chống lại mọi nỗ lực tha hóa, vốn luôn muốn biến con người thành sản phẩm đã định hình sẵn.

Trong kỷ nguyên AI, đối thoại toàn cầu còn mang một chiều kích mới: đối thoại giữa con người và công nghệ. AI không phải là chủ thể nhân văn, nhưng nó có khả năng tham gia vào quá trình học tập, hỗ trợ và thách thức con người. Nếu giáo dục coi AI là kho tri thức hoàn tất, thì sự học sẽ chấm dứt. Nhưng nếu coi AI là đối tác để mở rộng đối thoại, thì sự học chưa bao giờ kết thúc: con người học cách đặt câu hỏi khác đi, học cách khai thác tiềm năng của AI mà không đánh mất nhân tính, học cách sống cùng công nghệ trong tự do và trách nhiệm. Ví dụ, trong lĩnh vực y tế, AI có thể phân tích dữ liệu nhanh hơn bất kỳ bác sĩ nào. Nhưng quyết định cuối cùng về sự sống và cái chết, về cách điều trị phù hợp với hoàn cảnh và nhân tính của bệnh nhân, vẫn cần sự đối thoại của con người. Sự học chưa hoàn tất được hiện thực hóa: AI cung cấp tri thức, nhưng con người vẫn phải tiếp tục học cách kết nối tri thức ấy với đời sống, với nhân tính, với công lý.

Trong lĩnh vực môi trường, giáo dục có thể giúp thế hệ trẻ hiểu rằng biến đổi khí hậu không có giải pháp duy nhất, rằng mọi giải pháp đều cần được thảo luận xuyên biên giới, xuyên ngành, xuyên thế hệ. Khi học sinh tham gia vào các diễn đàn quốc tế, khi họ lắng nghe tiếng nói từ cộng đồng khác biệt, họ trải nghiệm sự thật rằng không có tri thức nào hoàn tất, không có giải pháp nào tuyệt đối. Chính sự học chưa hoàn tất ấy mở ra khả năng sáng tạo và liên đới. Đối thoại toàn cầu và sự học chưa hoàn tất là hai mặt của một tiến trình. Sự học chưa hoàn tất nhắc nhở ta rằng tri thức không khép kín; đối thoại toàn cầu mở ra không gian để sự học ấy được hiện thực hóa. Chúng cùng nhau khẳng định nhân tính như khả năng sống trong bất toàn, trong khác biệt và trong liên đới. Trong mô hình giáo dục bền vững, đây không chỉ là lựa chọn, mà là điều kiện sống còn: nếu giáo dục dừng lại, nhân loại sẽ bị bỏ lại phía sau; nếu giáo dục khép kín, nhân loại sẽ bị tha

hóa trong độc thoại; nhưng nếu giáo dục mở ra như đối thoại toàn cầu, sự học sẽ không bao giờ hoàn tất, và chính trong sự bất toàn đó, nhân tính được khẳng định, được bảo vệ, và được mở rộng cho tương lai.

4.1.4. Học tập như kiến tạo trật tự nhân văn

Trong suốt chiều dài lịch sử, học tập thường được hiểu như một quá trình cá nhân nhằm lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt đến sự thành công trong xã hội. Cách hiểu này tuy cần thiết trong nhiều giai đoạn, nhưng ngày nay đã bộc lộ giới hạn nghiêm trọng. Nó thu hẹp học tập thành một hành vi phục vụ lợi ích cá nhân hoặc công cụ cho hệ thống kinh tế, trong khi bản chất sâu xa của học tập là một hành vi kiến tạo trật tự nhân văn, một trật tự nơi con người không chỉ tìm cách sống còn, mà còn biết sống cùng nhau trong tự do, trách nhiệm và liên đới. Khi coi học tập như công cụ của nền kinh tế - xã hội, dễ dàng rơi vào trạng thái tha hóa. Người học được đào tạo như nguồn nhân lực, bị định nghĩa bởi kỹ năng và năng suất, thay vì bởi nhân tính. Trường học trở thành nơi sản xuất con người theo dây chuyền, tri thức bị hàng hóa hóa và học tập bị giản lược thành một chuỗi chứng chỉ. Trong trật tự ấy, học tập mất đi bản chất khai phóng, trở thành phương tiện phục vụ cho lợi ích bên ngoài. Nhưng nếu đảo ngược viễn tượng, ta sẽ thấy học tập chính là nền tảng để kiến tạo một trật tự nhân văn: không chỉ đáp ứng nhu cầu sống, mà còn khẳng định khả năng sống tự do, sáng tạo và gắn bó trong cộng đồng toàn cầu.

Trật tự nhân văn không phải là một mô hình xã hội hoàn tất, cố định, mà là một tiến trình luôn mở. Nó được hình thành thông qua sự gặp gỡ, đối thoại và tái cấu trúc liên tục. Trong tiến trình này, học tập giữ vai trò trung tâm, bởi học tập là cách con người tiếp nhận quá khứ, chất vấn hiện tại và mở ra tương lai. Một xã hội chỉ có thể trở thành nhân văn nếu học tập không bị giới hạn vào việc bảo tồn thiết chế hay phục vụ lợi ích cục bộ, mà mở rộng như hành vi sáng tạo liên thể hệ, liên chủ thể. Học tập như thế chính là công cụ để kiến tạo công lý, nuôi dưỡng nhân tính và chống lại sự tha hóa do công cụ hóa. Khoa học cơ bản cung cấp những chứng cứ quan trọng cho việc nhìn học tập như kiến tạo trật tự nhân văn. Sinh học cho thấy loài người khác biệt với nhiều loài khác ở khả năng học tập xuyên thế hệ: tri thức không chỉ được mã hóa trong gen mà còn trong ký ức tập

thể, trong ngôn ngữ, trong công cụ. Chính nhờ khả năng học tập này, con người xây dựng được xã hội, văn minh và thiết chế. Nhưng nếu học tập chỉ để duy trì sự tồn tại, nó sẽ dừng lại ở mức sinh học. Khi học tập được mở rộng thành khả năng tự chất vấn và sáng tạo, con người mới kiến tạo nên những giá trị vượt khỏi bản năng sinh tồn, tạo nên trật tự nhân văn.

Vật lý học cũng nhấn mạnh tính liên đới của tồn tại: mọi hệ thống đều nằm trong mối tương tác, mọi hạt nhỏ nhất đều có liên hệ với tổng thể. Trong nghĩa này, học tập không thể là hành vi cô lập của cá nhân, mà là quá trình xã hội hóa tri thức trong mạng lưới liên hệ toàn cầu. Chính việc học tập cùng nhau, lắng nghe lẫn nhau và chia sẻ tri thức mới bảo đảm cho sự hình thành một trật tự nhân văn – nơi không ai bị bỏ lại phía sau. Khoa học xã hội chỉ ra rằng trật tự xã hội không bao giờ trung tính: nó phản ánh quyền lực, lợi ích và mâu thuẫn. Khi giáo dục bị chi phối bởi các nhóm lợi ích, học tập sẽ phục vụ cho sự duy trì bất bình đẳng. Trong nghĩa này, học tập có thể trở thành công cụ của tha hóa. Nhưng đồng thời, học tập cũng có khả năng đảo ngược tình thế: nó cung cấp công cụ phê phán, khơi dậy ý thức trách nhiệm và tạo ra khả năng kháng cự. Chính trong sự đối lập ấy, học tập trở thành hành vi chính trị đạo đức, nơi con người khẳng định nhân tính và xây dựng công lý liên thế hệ.

Trong nhân văn học, học tập được nhìn như hành vi sáng tạo bản sắc, ký ức và ý nghĩa. Mỗi thế hệ không chỉ tiếp nhận quá khứ mà còn tái kiến tạo nó trong bối cảnh mới. Học tập, do đó, không thể khép kín trong logic truyền đạt, mà phải mở ra như không gian sáng tạo. Khi người học chất vấn tri thức đã có, khi họ tạo ra những biểu tượng và ý nghĩa mới, họ đang góp phần kiến tạo trật tự nhân văn. Trật tự này không áp đặt từ trên xuống, mà nảy sinh từ hành vi sáng tạo liên tục của con người trong quá trình học tập. Trong kỷ nguyên AI, học tập như kiến tạo trật tự nhân văn trở thành nhiệm vụ cấp bách. AI có thể thay thế con người trong nhiều công việc, có thể cung cấp tri thức nhanh chóng và chính xác. Nhưng AI không thể kiến tạo trật tự nhân văn, bởi nó không sống trong trải nghiệm nhân tính, không gánh trách nhiệm đạo đức, không biết đến sự bất toàn của hiện sinh. Nếu giáo dục nhằm lẫn giữa việc học để tích lũy dữ liệu và học để kiến tạo nhân tính, nó sẽ trao quyền quyết định cho máy móc và đánh mất vai trò trung tâm của con người. Chỉ khi học tập được khẳng định như hành vi nhân văn phê phán liên

ngành, AI mới trở thành công cụ hỗ trợ, còn con người vẫn giữ vị trí chủ thể trong việc kiến tạo trật tự nhân văn.

Ví dụ rõ ràng là trong giáo dục môi trường. Nếu học tập chỉ dừng ở việc truyền đạt kiến thức khoa học về biến đổi khí hậu, người học sẽ biết số liệu nhưng không thay đổi hành vi. Nhưng nếu học tập được mở rộng như hành vi sáng tạo nhân văn, nơi tri thức khoa học được gắn với trách nhiệm liên thế hệ và liên đới toàn cầu, thì nó sẽ tạo ra động lực hành động: thay đổi lối sống, tham gia vào các dự án cộng đồng, kiến tạo chính sách mới. Học tập trở thành quá trình biến đổi không chỉ tri thức mà còn trật tự xã hội theo hướng nhân văn. Một ví dụ khác là giáo dục về công nghệ. Nếu học tập chỉ nhằm đào tạo kỹ năng sử dụng AI để cạnh tranh trên thị trường, nó sẽ củng cố bất bình đẳng. Nhưng nếu học tập khẳng định nhân tính, đặt câu hỏi về trách nhiệm và công lý trong việc sử dụng công nghệ, thì nó sẽ kiến tạo trật tự nhân văn: nơi AI không trở thành công cụ thống trị, mà là phương tiện mở rộng khả năng tự do sáng tạo của con người. Học tập như kiến tạo trật tự nhân văn là cách tái định nghĩa căn bản về giáo dục trong thời đại AI. Nó đảo ngược từ học tập như công cụ phục vụ kinh tế sang học tập như hành vi khai phóng nhân tính. Nó khẳng định rằng nhân tính không thể bị thay thế bởi máy móc, bởi nhân tính được hình thành trong quá trình đối thoại, trách nhiệm và liên đới. Nó biến học tập từ hành vi cá nhân sang hành vi xã hội toàn cầu, từ tái sản xuất tri thức sang sáng tạo công lý và ý nghĩa. Chính trong tiến trình ấy, học tập trở thành nền tảng để kiến tạo một trật tự mới: trật tự nhân văn, nơi con người được sống như con người, trong tự do, trách nhiệm và sáng tạo không ngừng.

4.2. Giáo dục và công nghệ

4.2.1. Công nghệ phục vụ người học

Trong toàn bộ tiến trình phát triển xã hội, công nghệ luôn giữ vai trò như một phần mở rộng của khả năng con người. Từ chiếc cuốc, ngọn lửa, cho đến máy in, điện năng và nay là trí tuệ nhân tạo, công nghệ được sáng tạo ra để phục vụ sự sống, để giải phóng con người khỏi những giới hạn của tự nhiên. Tuy nhiên, cùng với tiến trình ấy, một nguy cơ luôn song hành: công nghệ có thể đảo ngược vai trò, từ phương tiện phục vụ con người trở thành công cụ để biến con người thành đối tượng bị điều khiển, giám sát và khai thác. Trong giáo dục, nguy cơ này càng

hiển hiện rõ, bởi người học vốn ở vị thế dễ tổn thương: họ bị định hình bởi thiết chế, bởi chương trình, và nay còn bị chi phối bởi công nghệ. Chính vì vậy, việc đặt lại vấn đề công nghệ phục vụ người học, không biến con người thành công cụ, là một trong những trục nền tảng để tái định nghĩa mô hình giáo dục trong kỷ nguyên AI. Cần nhìn nhận sự mâu thuẫn hiện hữu trong quan hệ giữa công nghệ và giáo dục. Một mặt, công nghệ mở ra khả năng chưa từng có: tiếp cận tri thức toàn cầu, học tập cá nhân hóa, mô phỏng các tình huống phức tạp, phân tích dữ liệu để hiểu rõ nhu cầu từng người học. Công nghệ, đặc biệt là AI, hứa hẹn xóa bỏ những bất công về khoảng cách địa lý, kinh tế, ngôn ngữ. Nhưng mặt khác, chính công nghệ cũng có thể củng cố bất công, nếu nó trở thành phương tiện để thương mại hóa tri thức, để giám sát hành vi, để chuẩn hóa và kiểm soát sự học. Khi đó, người học không còn được nhìn nhận như chủ thể nhân tính, mà bị biến thành dữ liệu, bị đo lường như một con số và bị định giá như một sản phẩm.

Sự nguy hiểm nằm ở chỗ quá trình này diễn ra dưới danh nghĩa tiến bộ. Các nền tảng học trực tuyến có thể tuyên bố mang lại cơ hội học tập cho mọi người, nhưng thực chất lại biến người học thành khách hàng, khai thác dữ liệu của họ để bán cho các tập đoàn công nghệ. Các phần mềm phân tích hành vi học tập có thể được giới thiệu là giúp cá nhân hóa việc học, nhưng thực ra là theo dõi và điều chỉnh hành vi theo khuôn mẫu chuẩn hóa. Những công nghệ ấy không còn phục vụ người học như con người hiện thực, mà biến họ thành công cụ phục vụ thị trường và thiết chế. Triết học nhân văn hiện thực phải được triển khai để đảo ngược logic: công nghệ không thể được coi là trung tâm, mà chỉ là phương tiện. Trung tâm của giáo dục vẫn phải là con người hiện thực, với sự sống, cảm xúc, ký ức, sáng tạo và nhân tính. Công nghệ chỉ có ý nghĩa khi nó mở rộng khả năng nhân văn ấy, chứ không phải thay thế hoặc điều khiển nó. Việc tái định nghĩa quan hệ này đòi hỏi ta phải đặt ra những câu hỏi phê phán: công nghệ được sử dụng để làm gì, phục vụ ai và mở ra tương lai nào? Nếu câu trả lời chỉ dừng lại ở lợi ích kinh tế hoặc hiệu suất, thì công nghệ đã đánh mất mục đích nhân văn.

Khoa học cơ bản cung cấp nền tảng để hiểu rõ hơn về sự nguy hiểm của việc biến con người thành công cụ. Trong sinh học, cơ thể người là một hệ thống mở, có tính độc đáo không thể giản lược thành dữ liệu. Khi các thuật toán cố gắng chuẩn hóa mọi hành vi học tập, chúng bỏ qua sự đa dạng sinh học xã hội của con

người. Trong vật lý, mọi hệ thống khép kín đều dẫn đến sự suy tàn; nếu giáo dục trở thành một hệ thống khép kín do công nghệ điều khiển, nó cũng sẽ dẫn đến tha hóa. Não bộ con người hoạt động không chỉ dựa trên tính toán, mà còn trên cảm xúc, ký ức và trực giác, những yếu tố mà AI không thể sao chép trọn vẹn. Điều đó cho thấy: nếu để công nghệ thay thế con người, ta sẽ đánh mất chính điều làm nên nhân tính. Việc công nghệ biến con người thành công cụ được nhìn thấy rõ qua cơ chế quyền lực. Quyền lực hiện đại không chỉ áp đặt bằng bạo lực mà còn bằng giám sát, chuẩn hóa và quản lý vi mô. Công nghệ giáo dục, khi vận hành như hệ thống giám sát và chuẩn hóa, chính là hiện thân của quyền lực ấy. Người học trở thành đối tượng bị nhìn thấy toàn diện, không còn khoảng trống cho sự sáng tạo, cho cái sai, cho khả năng bất ngờ. Công lý trong giáo dục bị thay thế bằng quản lý kỹ trị.

Nhưng chính trong sự tha hóa này, khả năng đảo ngược và chuyển hóa cũng xuất hiện. Công nghệ, nếu được đặt trong khung nhân văn – hiện thực, có thể trở thành công cụ giải phóng: nó có thể giúp người học vượt qua rào cản ngôn ngữ, tạo ra không gian học tập xuyên biên giới, khuyến khích sự hợp tác liên ngành và mở rộng khả năng sáng tạo. Ví dụ, công nghệ thực tế ảo có thể cho phép học sinh trải nghiệm lịch sử không chỉ qua sách vở mà còn qua việc sống trong những bối cảnh khác nhau. AI có thể giúp tạo ra môi trường học tập cá nhân hóa, nhưng đồng thời vẫn mở ra cơ hội đối thoại đa chiều. Điều kiện để công nghệ trở thành công cụ giải phóng chính là việc nó phải phục vụ người học như chủ thể nhân tính, chứ không biến họ thành dữ liệu. Trong nhân văn học, học tập được nhìn như hành vi sáng tạo bản sắc và ý nghĩa. Công nghệ, trong viễn tượng này, phải được hiểu như phương tiện mở rộng không gian sáng tạo ấy. Một phần mềm viết văn bằng AI có thể tạo ra câu chữ, nhưng nó không thể thay thế trải nghiệm hiện sinh của người học khi họ đối diện với ngôn ngữ như công cụ khẳng định bản thân. Một công cụ dịch tự động có thể giúp xóa bỏ rào cản ngôn ngữ, nhưng nó không thể thay thế sự phong phú khi con người học ngoại ngữ như cách mở rộng nhân tính. Công nghệ cần bị giới hạn để không chiếm chỗ của trải nghiệm nhân văn.

Trong giáo dục bền vững, công nghệ chỉ có thể phục vụ người học nếu nó được đặt dưới ba nguyên tắc: tự do, trách nhiệm và liên đới. Tự do có nghĩa là

người học có quyền quyết định cách sử dụng công nghệ, không bị áp đặt vào khuôn mẫu chuẩn hóa. Trách nhiệm có nghĩa là việc sử dụng công nghệ phải cân nhắc đến hệ quả xã hội và thế hệ tương lai. Liên đới có nghĩa là công nghệ không chỉ phục vụ cá nhân mà còn phải mở ra khả năng hợp tác và chia sẻ toàn cầu. Nếu công nghệ không bảo đảm ba nguyên tắc này, nó sẽ không còn phục vụ con người mà biến con người thành công cụ. Trong kỷ nguyên AI, nguy cơ tha hóa càng rõ nét: khi các thuật toán có thể phân tích hành vi học tập để dự đoán thành tích, khi các nền tảng có thể xếp hạng học sinh dựa trên dữ liệu lớn, thì người học dễ dàng bị biến thành đối tượng quản trị. Nhưng sự thật là học tập không thể được giản lược thành dự đoán. Học tập bao gồm khả năng bất ngờ, sai lầm, sáng tạo – những yếu tố mà AI không thể định lượng. Nếu giáo dục quên đi điều này, nó sẽ biến con người thành sản phẩm chuẩn hóa. Ngược lại, nếu giáo dục khẳng định rằng học tập là hành vi khai phóng nhân tính, thì công nghệ sẽ trở thành công cụ mở rộng chứ không phải xiềng xích. Công nghệ phục vụ người học, không biến con người thành công cụ, là nguyên tắc nền tảng để tái định nghĩa giáo dục trong thời đại AI. Nó đòi hỏi sự đảo ngược từ logic kỹ trị sang logic nhân văn, từ quản lý sang khai phóng, từ kiểm soát sang đối thoại. Nó khẳng định rằng công nghệ, dù mạnh mẽ đến đâu, vẫn chỉ là phương tiện; trung tâm của giáo dục vẫn phải là con người hiện thực, với nhân tính, sáng tạo và khả năng sống trong tự do, trách nhiệm liên đới. Chỉ khi giữ vững nguyên tắc này, giáo dục mới tránh được tha hóa và học tập mới trở thành hành vi kiến tạo trật tự nhân văn toàn cầu.

4.2.2. AI và trách nhiệm đạo đức trong giáo dục

Sự xuất hiện và lan rộng của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục mở ra những triển vọng chưa từng có: khả năng cá nhân hóa việc học, phân tích dữ liệu học tập, dự báo nhu cầu kỹ năng và hỗ trợ giảng dạy với tốc độ vượt xa khả năng con người. Tuy nhiên, cùng với triển vọng đó là những thách thức đạo đức sâu sắc. Khi AI trở thành một lực lượng mới định hình tri thức và tương lai của người học, câu hỏi trung tâm không còn chỉ là AI có thể làm gì? Mà phải là AI nên được sử dụng như thế nào để bảo đảm nhân tính, tự do và công lý trong giáo dục? Chính tại đây, vấn đề trách nhiệm đạo đức trở thành nguyên tắc nền tảng, giúp con người không rơi vào tình trạng bị công nghệ tha hóa. Cần thấy rõ sự đối lập giữa tiềm

năng khai phóng và nguy cơ tha hóa mà AI mang lại. Một mặt, AI có thể phá vỡ nhiều rào cản truyền thống: học sinh ở những vùng xa xôi có thể tiếp cận tri thức toàn cầu, người khuyết tật có thể tham gia vào các lớp học nhờ công cụ hỗ trợ, và việc học có thể được thiết kế phù hợp với nhịp độ và năng lực riêng của từng cá nhân. Mặt khác, AI cũng có thể củng cố bất công nếu nó chỉ phục vụ lợi ích của một số tập đoàn công nghệ lớn, nếu dữ liệu người học bị khai thác như hàng hóa, nếu quyết định giáo dục bị giao phó hoàn toàn cho thuật toán mà không xét đến bối cảnh nhân văn. AI vừa là cơ hội, vừa là thách thức, và chỉ có thể trở thành công cụ phục vụ con người khi nó được đặt trong khung trách nhiệm đạo đức.

Trong viễn tượng khoa học cơ bản, AI vận hành dựa trên mô hình toán học và xử lý dữ liệu khổng lồ. Tuy nhiên, dữ liệu không phải là sự thật tuyệt đối. Dữ liệu mang dấu ấn của lịch sử, của bất bình đẳng, của định kiến xã hội. Khi AI học từ dữ liệu, nó cũng học luôn những định kiến ấy. Ví dụ, nếu dữ liệu tuyển sinh trong quá khứ mang định kiến giới tính hay địa vị xã hội, thì AI sẽ tái sản xuất định kiến đó trong các gợi ý và quyết định tương lai. Điều này cho thấy AI trong giáo dục không trung tính. Nó là sản phẩm của các lựa chọn đạo đức trong việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu. Do đó, trách nhiệm đạo đức không thể được đẩy cho AI, mà phải được gánh bởi con người, những người thiết kế, vận hành và sử dụng hệ thống. Việc triển khai AI trong giáo dục đặt ra vấn đề quyền lực. Khi các nền tảng học tập trực tuyến có thể thu thập từng cú nhấp chuột, từng hành vi của người học, chúng sở hữu quyền lực chưa từng có. Quyền lực này có thể được sử dụng để cải thiện việc học, nhưng cũng có thể được dùng để kiểm soát, giám sát và thương mại hóa tri thức. Nếu trách nhiệm đạo đức không được nhấn mạnh, người học sẽ bị biến thành đối tượng bị quản trị, không còn không gian cho tự do và sáng tạo. Khi đó, AI không chỉ là công nghệ mà còn trở thành một cơ chế quyền lực vô hình, tái định nghĩa tri thức và hành vi của con người theo logic công cụ.

Trong nhân văn học, AI đặt ra một thách thức hiện sinh. Con người không chỉ học để biết, mà còn học để sống, để khẳng định nhân tính, để tìm ý nghĩa trong cuộc đời hữu hạn. Nhưng AI, vốn không có hiện sinh, không biết đến sự bất toàn, sự sai lầm, sự đau khổ, lại đang được trao quyền quyết định trong giáo dục. Khi để AI quyết định hoàn toàn con đường học tập, ta đã bỏ qua yếu tố quan trọng nhất của giáo dục: sự gặp gỡ giữa người với người, nơi nhân tính được khẳng định

trong đối thoại. Trách nhiệm đạo đức ở đây chính là bảo đảm rằng AI không thay thế con người trong những không gian mà chỉ con người mới có thể hiện diện: cảm xúc, liên đới và sáng tạo nhân văn. Trong viễn tượng toàn cầu, trách nhiệm đạo đức càng trở nên cấp bách. AI không chỉ vận hành trong một lớp học, một quốc gia mà còn vượt qua biên giới. Dữ liệu của học sinh ở một nước có thể được lưu trữ và khai thác bởi công ty ở một châu lục khác. Các quyết định giáo dục mang tính toàn cầu ảnh hưởng đến cả những cộng đồng dễ bị tổn thương. Nếu không có trách nhiệm đạo đức, AI sẽ trở thành công cụ tái sản xuất bất bình đẳng toàn cầu, biến khoảng cách tri thức thành hố sâu ngăn cách. Trách nhiệm đạo đức, trong nghĩa này, không chỉ là nghĩa vụ cá nhân, mà là nguyên tắc liên thể hệ và liên cộng đồng, nhằm bảo đảm công lý toàn cầu.

Một nguyên tắc cơ bản của trách nhiệm đạo đức là tự do trách nhiệm liên đới. Tự do có nghĩa là người học được quyền lựa chọn và kiểm soát mối quan hệ của mình với AI: họ có quyền biết dữ liệu nào được thu thập, cách thức sử dụng và có quyền từ chối. Trách nhiệm có nghĩa là việc sử dụng AI phải cân nhắc đến hệ quả dài hạn: không chỉ cải thiện điểm số tức thì, mà còn ảnh hưởng đến nhân tính, đến công lý liên thể hệ. Liên đới có nghĩa là việc triển khai AI trong giáo dục phải tính đến tác động toàn cầu: không để AI trở thành công cụ phục vụ một số ít, mà phải mở ra khả năng học tập công bằng cho mọi người. Trong thực tế, trách nhiệm đạo đức có thể được hiện thực hóa bằng nhiều cách. Các chính sách giáo dục cần yêu cầu minh bạch dữ liệu, bảo vệ quyền riêng tư và bảo đảm rằng thuật toán không tái sản xuất định kiến. Các nhà giáo dục cần được đào tạo để hiểu AI không chỉ như công cụ kỹ thuật, mà còn như một thực thể gắn liền với vấn đề đạo đức xã hội. Người học cần được giáo dục để có khả năng phê phán, không tin tưởng mù quáng vào AI, mà biết đặt câu hỏi về tính công bằng và nhân văn của các quyết định. Quan trọng nhất, cộng đồng quốc tế cần xây dựng khung pháp lý chung để AI trong giáo dục không bị chi phối hoàn toàn bởi thị trường mà gắn liền với công lý toàn cầu.

Trong mối quan hệ với AI, con người cần giữ vững nguyên tắc: AI có thể thông minh hơn, nhưng không bao giờ có nhân tính; nó có thể tính toán nhanh hơn, nhưng không biết đến trách nhiệm; nó có thể dự đoán chính xác hơn, nhưng không biết đến công lý. Trách nhiệm đạo đức phải luôn nằm trong tay con người.

Nếu trao trọn quyền quyết định cho AI, ta không chỉ đánh mất giáo dục mà còn đánh mất chính nhân tính. Ngược lại, nếu đặt AI dưới khung đạo đức nhân văn phê phán liên ngành, ta có thể biến AI thành công cụ phục vụ cho sự khai phóng: mở rộng khả năng học tập, củng cố công lý và nuôi dưỡng nhân tính toàn cầu. AI và trách nhiệm đạo đức trong giáo dục không phải là hai thực thể song song, mà là một mối quan hệ biện chứng. AI mở ra khả năng mới, nhưng chỉ trách nhiệm đạo đức mới bảo đảm rằng khả năng ấy phục vụ con người. Trách nhiệm đạo đức đảo ngược logic công cụ, từ việc biến con người thành dữ liệu sang việc biến công nghệ thành phương tiện mở rộng nhân tính. Nó khẳng định rằng giáo dục, trong thời đại AI, không chỉ là truyền đạt tri thức mà còn là hành vi khai phóng: khai phóng tự do, trách nhiệm và liên đới. Chính trong tiến trình này, nhân loại mới có thể xây dựng một nền giáo dục bền vững, nơi AI không phải là mối đe dọa, mà là đồng minh trong việc kiến tạo trật tự nhân văn toàn cầu.

4.2.3. Hệ sinh thái giáo dục mở và công bằng

Khi bước vào kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo và toàn cầu hóa dữ liệu, giáo dục không thể còn bị giam trong những bức tường lớp học, cũng không thể chỉ được hiểu như đặc quyền của một số nhóm xã hội. Giáo dục, để tồn tại như một nền tảng của nhân tính, phải được tái định nghĩa như một hệ sinh thái mở và công bằng, nơi tri thức không bị độc quyền, nơi con người không bị biến thành công cụ phục vụ lợi ích hẹp, và nơi sự học trở thành hành vi sống xuyên biên giới, xuyên thế hệ, xuyên ngành. Khái niệm hệ sinh thái nhấn mạnh tính toàn diện và liên kết: giáo dục không phải là một chuỗi hoạt động rời rạc, mà là một mạng lưới động, nơi nhiều yếu tố con người, công nghệ, tri thức, chính sách, môi trường cùng tương tác. Khi hệ sinh thái này mở, nó cho phép tri thức lưu thông, cho phép người học tiếp cận cơ hội bình đẳng, cho phép đối thoại giữa các khác biệt. Ngược lại, khi hệ sinh thái khép kín, tri thức trở thành tài sản bị kiểm soát, người học bị phân loại và loại trừ, và giáo dục bị thu hẹp thành công cụ phục vụ lợi ích của số ít. Tính mở và công bằng không chỉ là đặc tính mong muốn mà còn là điều kiện sống còn của giáo dục trong kỷ nguyên mới.

Khái niệm mở và công bằng được phản ánh rõ trong quy luật của sự sống. Sinh học cho thấy mọi hệ thống sinh thái chỉ có thể tồn tại nếu duy trì sự trao đổi

vật chất, năng lượng và thông tin với môi trường. Hệ sinh thái khép kín sẽ sụp đổ vì cạn kiệt. Giáo dục, nếu bị khép kín trong logic của chuẩn hóa và độc quyền, cũng sẽ trở nên nghèo nàn, mất đi khả năng thích ứng và dẫn đến tha hóa. Ngược lại, một hệ sinh thái giáo dục mở, nơi tri thức được chia sẻ, nơi con người tự do chất vấn và sáng tạo, sẽ giống như một môi trường sinh học đa dạng, có khả năng tái sinh và phát triển bền vững. Trong vật lý, nguyên lý entropy nhắc nhở rằng sự khép kín dẫn đến hỗn loạn và suy tàn. Điều này đúng với xã hội cũng như giáo dục: khi tri thức bị giam trong độc quyền, khi người học bị giam trong chuẩn hóa, năng lượng sáng tạo của xã hội sẽ cạn kiệt. Hệ sinh thái giáo dục mở chính là cách chống lại entropy xã hội: nó duy trì dòng chảy năng lượng sáng tạo, tái phân phối tri thức và khơi dậy những khả năng chưa từng có.

Công bằng giáo dục là vấn đề trung tâm. Nhưng công bằng không thể chỉ được hiểu như bình đẳng cơ hội trên giấy tờ, mà phải là khả năng thực sự tiếp cận và tham gia. Một đứa trẻ ở vùng xa xôi không thể có cùng cơ hội nếu thiếu hạ tầng công nghệ; một học sinh nghèo không thể tiếp cận tri thức toàn cầu nếu mọi khóa học đều thu phí cao; một cộng đồng ngôn ngữ nhỏ sẽ bị loại trừ nếu tri thức chỉ tồn tại bằng ngôn ngữ của các siêu cường. Do đó, công bằng trong hệ sinh thái giáo dục mở đòi hỏi việc phá bỏ rào cản kinh tế, địa lý, ngôn ngữ và truyền thống (theo nghĩa là tập quán sống), để tri thức trở thành tài sản chung của nhân loại. Trong nhân văn học, tính mở và công bằng gắn liền với việc khẳng định nhân tính. Khi tri thức bị độc quyền, khi giáo dục trở thành hàng hóa, con người bị tha hóa: nhân tính bị thay thế bằng giá trị trao đổi, người học bị định giá bằng khả năng tiêu dùng. Hệ sinh thái giáo dục mở đảo ngược logic ấy: nó khẳng định tri thức không phải là hàng hóa, mà là điều kiện để nhân tính phát triển. Công bằng ở đây không phải là sự bố thí, mà là sự thừa nhận rằng mọi con người, chỉ vì họ là con người, đều có quyền tiếp cận tri thức như điều kiện để sống nhân văn.

Trong kỷ nguyên AI, yêu cầu về một hệ sinh thái giáo dục mở và công bằng càng trở nên cấp bách. AI có thể tạo ra khoảng cách khổng lồ nếu chỉ phục vụ cho những cộng đồng giàu có, nhưng cũng có thể trở thành công cụ san bằng bất công nếu được triển khai trong khung nhân văn. Một nền tảng học tập dựa trên AI có thể giúp hàng triệu học sinh nghèo tiếp cận giáo dục chất lượng cao, nhưng chỉ khi nó được mở, không đặt tri thức sau bức tường trả phí quá mức, và chỉ khi nó

được thiết kế để phục vụ con người chứ không khai thác họ như dữ liệu. Hệ sinh thái giáo dục mở trong kỷ nguyên AI chính là cách để bảo đảm rằng công nghệ không trở thành công cụ loại trừ, mà trở thành phương tiện giải phóng. Sự đảo ngược cần thiết: từ giáo dục như cạnh tranh sang giáo dục như liên đới, từ tri thức như tài sản riêng sang tri thức như tài sản chung, từ công nghệ như công cụ kiểm soát sang công nghệ như phương tiện khai phóng. Khi hệ sinh thái giáo dục mở được xây dựng, nó tạo ra khả năng học tập liên chủ thể, liên thế hệ, liên ngành. Người học không còn chỉ là người tiếp nhận mà còn trở thành người tham gia kiến tạo tri thức. Sự công bằng không chỉ nằm ở điểm xuất phát mà còn ở việc mọi người đều có thể góp tiếng nói, có thể chất vấn, có thể sáng tạo. Thực tế cho thấy nhiều mô hình đã minh chứng cho khả năng này. Các nền tảng tri thức mở, như các thư viện trực tuyến miễn phí, đã giúp hàng triệu người tiếp cận tri thức khoa học và nhân văn. Các mô hình trường học mở dựa trên cộng đồng cho phép người học từ nhiều lứa tuổi tham gia vào quá trình giáo dục, không bị giới hạn bởi bằng cấp hay chứng chỉ. Các chương trình hợp tác quốc tế trong nghiên cứu môi trường hay y tế cho thấy khi tri thức được chia sẻ, công lý toàn cầu có thể được thúc đẩy. Tuy nhiên, những mô hình này vẫn gặp trở ngại lớn từ lợi ích kinh tế, từ quyền lực chính trị, từ logic của thị trường. Vì thế, phê phán và đấu tranh để mở rộng chúng chính là nhiệm vụ đạo đức chính trị của giáo dục hiện nay.

Trong mối quan hệ với AI, một hệ sinh thái giáo dục mở và công bằng đòi hỏi sự minh bạch và trách nhiệm. AI phải được thiết kế để người học có thể hiểu, có thể kiểm soát và có thể từ chối. Dữ liệu không được khai thác như hàng hóa mà phải được bảo vệ như quyền căn bản. Thuật toán không thể chỉ phản ánh định kiến của quá khứ mà phải được đặt trong đối thoại nhân văn, để mở ra tương lai công bằng hơn. Trách nhiệm đạo đức không chỉ thuộc về nhà phát triển công nghệ mà còn thuộc về toàn bộ hệ sinh thái: nhà nước, trường học, giáo viên, cộng đồng và cả người học. Hệ sinh thái giáo dục mở và công bằng không chỉ là một lựa chọn mà còn là một điều kiện tất yếu để bảo đảm sự sống còn của nhân tính trong kỷ nguyên AI. Nó chống lại mọi nỗ lực tha hóa tri thức thành hàng hóa, chống lại mọi cơ chế loại trừ và độc quyền, và khẳng định rằng tri thức là tài sản chung của nhân loại. Nó biến giáo dục từ hành vi tiêu thụ sang hành vi kiến tạo, từ sự phân mảnh sang đối thoại toàn cầu, từ công cụ phục vụ lợi ích hẹp sang phương tiện

nuôi dưỡng công lý liên thể hệ. Chỉ khi hệ sinh thái giáo dục mở và công bằng được hiện thực hóa, ta mới có thể nói đến một tương lai nơi học tập là nền tảng của trật tự nhân văn toàn cầu, nơi con người được sống như con người trong tự do, trách nhiệm và liên đới.

4.2.4. Giáo dục như không gian đối thoại giữa người, máy và xã hội

Trong tiến trình phát triển của nhân loại, giáo dục luôn là nơi diễn ra sự gặp gỡ giữa con người và thế giới. Nhưng trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo, sự gặp gỡ ấy không còn chỉ là giữa con người với tự nhiên hay với cộng đồng, mà còn là với máy móc, những hệ thống tính toán có khả năng xử lý thông tin, mô phỏng tri thức và thậm chí dự đoán hành vi. Điều này đặt ra một thách thức mới: làm thế nào để giáo dục không trở thành nơi con người bị đồng hóa vào logic của máy, cũng không phải nơi máy chỉ đóng vai trò công cụ vô cảm, mà là một không gian đối thoại nơi con người, máy móc và xã hội cùng tham gia kiến tạo tri thức, công lý và nhân tính. Cần khẳng định rằng bản chất của giáo dục là đối thoại. Từ góc nhìn triết học nhân văn hiện thực, học tập không chỉ là truyền đạt thông tin, mà còn là sự gặp gỡ giữa chủ thể và tha nhân, giữa người học và thế giới, giữa tri thức đã có và cái chưa biết. Đối thoại ở đây không chỉ mang nghĩa giao tiếp ngôn ngữ mà còn là sự tương tác đa chiều, nơi mỗi bên đều có khả năng chất vấn và bị chất vấn. Khi AI bước vào giáo dục, nó trở thành một phần của cuộc đối thoại ấy. Nhưng sự hiện diện của AI cũng làm bộc lộ những mặt đối lập: nó vừa có thể mở rộng đối thoại (cho phép tiếp cận tri thức toàn cầu, hỗ trợ ngôn ngữ, phân tích dữ liệu), vừa có thể bóp nghẹt đối thoại (khi áp đặt thuật toán, khi chuẩn hóa hành vi, khi biến con người thành dữ liệu). Do đó, vấn đề trung tâm không phải là có chấp nhận AI hay không, mà là AI tham gia vào đối thoại theo cách nào.

Khoa học cơ bản cho thấy tính chất cần thiết của đối thoại giữa người và máy trong xã hội. Trong sinh học, sự tiến hóa của loài người không chỉ dựa trên gen mà còn dựa trên khả năng tạo ra công cụ và học cách sử dụng chúng. Con người tiến hóa cùng với công nghệ. Trong vật lý, mọi hệ thống động đều phát triển nhờ tương tác với môi trường; một hệ thống khép kín sẽ dẫn đến suy tàn. Điều này cũng đúng với giáo dục: chỉ khi có đối thoại mở giữa con người, máy móc và xã hội, giáo dục mới duy trì sự sống động, mới tránh được tha hóa. Sự

xuất hiện của AI đặt ra vấn đề quyền lực. Nếu AI được thiết kế và vận hành bởi một số ít tập đoàn, nó sẽ không còn tham gia đối thoại bình đẳng mà trở thành tiếng nói độc thoại của quyền lực. Khi đó, giáo dục bị biến thành công cụ truyền đạt ý chí của thuật toán và người học trở thành đối tượng bị điều khiển. Ngược lại, nếu AI được đặt trong không gian đối thoại dân chủ, nơi người học có thể chất vấn, nơi xã hội có thể tham gia giám sát, thì AI sẽ trở thành một phần của tiến trình phê phán và khai phóng. Sự khác biệt này phụ thuộc hoàn toàn vào việc giáo dục có thể duy trì nguyên tắc đối thoại hay không.

Trong nhân văn học, đối thoại không chỉ là công cụ mà còn là điều kiện để nhân tính hiện hữu. Con người khẳng định mình qua việc lắng nghe và được lắng nghe, qua việc trao đổi ý nghĩa, qua khả năng đặt câu hỏi và tiếp nhận câu hỏi từ người khác. Khi máy móc tham gia vào giáo dục, nguy cơ lớn nhất là đối thoại bị thay thế bằng tương tác giả. Một học sinh có thể trò chuyện với chatbot, nhưng nếu chatbot chỉ lặp lại những gì được lập trình, thì đó không phải đối thoại thực sự, mà là sự phản chiếu. Đối thoại nhân văn đòi hỏi sự bất ngờ, sự bất toàn, sự không thể dự đoán được điều mà chỉ con người mới mang lại. Nhiệm vụ của giáo dục là làm cho AI trở thành cầu nối, chứ không phải bức tường ngăn cản đối thoại. Một trong những thách thức đạo đức lớn nhất là sự mờ nhạt của ranh giới giữa người và máy trong giáo dục. Khi AI có thể chấm điểm, gợi ý bài học, tạo ra văn bản, thậm chí dạy học, câu hỏi đặt ra là: người học đang đối thoại với ai? Nếu mọi tri thức được trung gian hóa bởi AI, liệu sự học còn giữ được tính người, tính liên chủ thể? Đây là nơi trách nhiệm đạo đức phải can thiệp. AI chỉ có thể tham gia đối thoại một cách nhân văn nếu nó được thiết kế và sử dụng như phương tiện để khuyến khích sự tương tác giữa con người với nhau, chứ không thay thế chúng. Một ví dụ rõ ràng: nếu AI gợi ý câu hỏi để học sinh thảo luận với nhau, nó đang mở rộng đối thoại. Nhưng nếu AI đưa ra đáp án cuối cùng và người học chỉ tiếp nhận, đối thoại đã bị triệt tiêu.

Trong viễn tượng toàn cầu, giáo dục như không gian đối thoại giữa người máy xã hội còn mang ý nghĩa công bằng. Khi tri thức được phân phối bất bình đẳng, khi AI chỉ phục vụ cho một số ngôn ngữ và cộng đồng, đối thoại trở thành độc thoại toàn cầu: những tiếng nói yếu thế bị loại trừ. Để chống lại điều này, hệ sinh thái giáo dục cần được thiết kế mở: dữ liệu phải đa dạng, tri thức phải đa

chiều, và mọi cộng đồng đều có quyền tham gia. Chỉ khi đó, đối thoại giữa người và máy xã hội mới không bị lệch lạc, mới thực sự phản ánh tính nhân văn toàn cầu. Sự đối thoại này cũng không thể tách rời trách nhiệm liên thế hệ. Trẻ em hôm nay không chỉ đối thoại với AI như công cụ học tập, mà còn sống trong một thế giới nơi quyết định của AI định hình tương lai. Nếu giáo dục không nuôi dưỡng khả năng phê phán, thế hệ sau sẽ bị trói buộc vào những thuật toán do thế hệ trước tạo ra. Ngược lại, nếu giáo dục khẳng định sự học chưa hoàn tất, khẳng định khả năng chất vấn và thay đổi, thì đối thoại giữa người và máy trong xã hội sẽ mở ra như hành trình liên thế hệ: mỗi thế hệ không chỉ thừa hưởng mà còn tái định nghĩa cách sống cùng công nghệ.

Trong kỷ nguyên AI, học tập như đối thoại giữa người và máy; xã hội cũng gắn liền với việc bảo vệ nhân tính. Nhân tính ở đây không phải là một khái niệm trừu tượng, mà là quyền được sống như con người: quyền được sai, được bất toàn, được sáng tạo, được lắng nghe. Khi AI tham gia vào giáo dục, nguy cơ là nhân tính bị chuẩn hóa: mọi hành vi bị xếp hạng, mọi câu trả lời bị chấm điểm, mọi con đường học tập bị dự đoán. Đối thoại nhân văn đòi hỏi ngược lại: chấp nhận sự sai lầm, khuyến khích sự bất ngờ và mở ra không gian cho sáng tạo. Giáo dục, vì thế, phải giữ vững nguyên tắc: công nghệ có thể hỗ trợ, nhưng không thể thay thế nhân tính. Một ví dụ thực tiễn có thể minh họa là việc sử dụng AI trong lớp học đa ngôn ngữ. AI có thể dịch tức thì, giúp học sinh từ nhiều quốc gia giao tiếp. Nhưng nếu chỉ dựa vào AI, đối thoại sẽ mất đi chiều sâu: sự khác biệt ngôn ngữ không còn là cơ hội để học hỏi, mà chỉ là trở ngại được giải quyết. Ngược lại, nếu giáo viên dùng AI để hỗ trợ nhưng vẫn khuyến khích học sinh học ngôn ngữ của nhau, thì AI trở thành cầu nối, còn đối thoại thực sự vẫn diễn ra. Đây chính là sự khác biệt giữa công nghệ như công cụ khống chế và công nghệ như phương tiện khai phóng. Giáo dục như không gian đối thoại giữa người và máy trong xã hội không chỉ là một định nghĩa mới mà còn là một nguyên tắc nền tảng cho mô hình giáo dục trong thời đại AI. Nó khẳng định rằng giáo dục không thể thu hẹp thành việc truyền đạt tri thức hay vận hành kỹ thuật, mà phải là không gian nơi con người, máy móc và xã hội gặp gỡ trong đối thoại. Đối thoại ấy vừa mở, vừa phê phán, vừa sáng tạo, để bảo đảm rằng AI không trở thành công cụ tha hóa, mà là phương

tiện mở rộng nhân tính. Chính trong đôi thoại này, học tập mới giữ được bản chất khai phóng và trật tự nhân văn toàn cầu mới có thể được kiến tạo.

4.3. Giáo dục như quá trình biến đổi hiện sinh

4.3.1. Từ tất yếu đến tự do trong học tập

Học tập, nếu nhìn từ lịch sử tiến hóa của nhân loại, luôn gắn liền với hai cực: tất yếu và tự do. Một mặt, học tập bắt nguồn từ nhu cầu tất yếu để tồn tại: con người phải học cách săn bắt, trồng trọt, chế tạo công cụ, học cách sống cùng nhau để vượt qua điều kiện khắc nghiệt của tự nhiên. Học tập ở đây mang tính sinh tồn, là sự tiếp nhận bắt buộc để không bị đào thải. Nhưng mặt khác, học tập cũng mở ra chiều kích tự do: con người không chỉ học để tồn tại, mà học để sáng tạo, để vượt ra khỏi giới hạn, để xây dựng thế giới mới. Từ tất yếu đến tự do trong học tập chính là tiến trình mà nhân loại đi qua và cũng là trục nền tảng của một mô hình giáo dục nhân văn phê phán khai phóng trong kỷ nguyên AI. Trong nghĩa sinh học, học tập khởi đầu từ tất yếu. Bộ não con người được hình thành như một cơ chế thích nghi: học để dự đoán, học để tránh nguy hiểm, học để ghi nhớ những gì hữu ích cho sự sống. Không có khả năng học tập, con người không thể tồn tại. Nhưng sự khác biệt giữa con người và các loài khác nằm ở chỗ: con người không dừng lại ở học tập sinh học. Từ kinh nghiệm sinh tồn, con người mở rộng học tập thành hành vi sáng tạo: chế tác nghệ thuật, triết lý, khoa học. Tất yếu là nền, còn tự do là chiều mở. Học tập không chỉ để lặp lại mà còn để tạo ra cái mới.

Trong nghĩa xã hội, tất yếu thể hiện ở việc mỗi cá nhân sinh ra đã phải tiếp nhận ngôn ngữ, chuẩn mực, luật lệ. Học tập xã hội là tất yếu, bởi nó bảo đảm sự vận hành của cộng đồng. Tuy nhiên, nếu học tập chỉ dừng ở việc tuân thủ, con người sẽ bị biến thành công cụ của hệ thống. Tự do phải xuất hiện như sự đối trọng: học tập phải mở ra khả năng chất vấn chuẩn mực, khả năng tái kiến tạo công lý. Một xã hội mà giáo dục chỉ nhấn mạnh tất yếu học để thi cử, học để có việc làm, học để tuân theo sẽ dẫn đến tha hóa, bởi nhân tính bị thu hẹp vào chức năng công cụ. Ngược lại, một xã hội biết khẳng định học tập như không gian của tự do sẽ nuôi dưỡng con người như chủ thể sáng tạo và có trách nhiệm. Trong nghĩa hiện sinh, học tập từ tất yếu đến tự do phản ánh mối căng thẳng giữa sự hữu hạn và khả năng vô hạn của con người. Con người bị ném vào thế giới này mà

không được lựa chọn: tất yếu phải sống, tất yếu phải học để tồn tại. Nhưng chính trong sự tất yếu ấy, tự do được khai sinh: con người có thể lựa chọn cách sống, lựa chọn cách học, lựa chọn cách đối diện với chính sự hữu hạn của mình. Học tập, vì thế, không chỉ là quá trình tích lũy tri thức, mà là hành vi khẳng định nhân tính: học để sống như con người, trong tự do, trách nhiệm và sáng tạo.

Trong kỷ nguyên AI, căng thẳng giữa tất yếu và tự do trong học tập trở nên sắc nét hơn bao giờ hết. Một mặt, AI có thể thay thế con người trong nhiều hoạt động trí tuệ: từ phân tích dữ liệu đến viết văn bản, từ dịch ngôn ngữ đến dự đoán xu hướng. Điều này khiến học tập có nguy cơ bị giản lược thành một tất yếu kỹ thuật: học cách sử dụng công cụ, học cách thích nghi với thuật toán, học để trở thành hữu ích trong hệ sinh thái do máy móc chi phối. Nhưng mặt khác, chính AI lại mở ra khả năng tự do mới: giải phóng con người khỏi lao động lặp lại, mở rộng chân trời tri thức, cho phép học tập trở thành hành vi sáng tạo vượt ra khỏi tính công cụ. Vấn đề là giáo dục sẽ lựa chọn con đường nào: để tất yếu áp đảo và biến người học thành công cụ, hay mở rộng không gian tự do để nuôi dưỡng nhân tính? Sự chuyển hóa từ tất yếu đến tự do có thể được minh họa bằng nguyên lý tiến hóa. Sinh học khẳng định rằng thích nghi là tất yếu để tồn tại, nhưng chính khả năng thích nghi đã mở đường cho sáng tạo: loài người biết biến đổi môi trường, biết tạo ra giáo dục và tri thức. Vật lý cho thấy mọi hệ thống bị ràng buộc bởi quy luật tự nhiên, nhưng trong giới hạn đó, con người vẫn có khả năng sáng tạo ra công nghệ để mở rộng không gian tự do. Não bộ học tập không chỉ để phản ứng, mà còn để tưởng tượng một khả năng không bị quy định hoàn toàn bởi tất yếu sinh học. Tất yếu đặt ra giới hạn, nhưng tự do mở ra khả năng vượt giới hạn.

Sự chuyển hóa này hiện rõ trong quan hệ giữa cấu trúc và hành động. Cấu trúc xã hội, luật pháp, thiết chế, chuẩn mực tạo ra những tất yếu chi phối cá nhân. Nhưng hành động con người, qua học tập và sáng tạo, có thể đảo ngược cấu trúc, thay đổi luật lệ, mở ra trật tự mới. Giáo dục, nếu chỉ nhấn mạnh tính tất yếu của cấu trúc, sẽ đào tạo ra những con người phục tùng. Nhưng nếu khẳng định tính sáng tạo và tự do của hành động, giáo dục sẽ tạo ra những chủ thể có khả năng biến đổi xã hội. Trong nhân văn học, sự chuyển hóa từ tất yếu đến tự do chính là cốt lõi của nhân tính. Nhân tính không thể được khẳng định nếu con người chỉ sống trong tất yếu. Một cuộc đời chỉ phục tùng, không lựa chọn, sẽ mất đi tính

người. Nhưng tự do cũng không phải là sự phủ nhận tất yếu. Tự do đích thực là khả năng hành động trong giới hạn của tất yếu, khả năng biến giới hạn thành điều kiện để sáng tạo. Học tập, trong nghĩa này, chính là cách con người thực hành tự do: không phủ nhận sự tất yếu của tri thức và chuẩn mực, nhưng luôn chất vấn, luôn sáng tạo để mở ra điều mới.

Một ví dụ minh họa rõ ràng là giáo dục trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Tất yếu ở đây là con người phải học để hiểu quy luật tự nhiên, phải nhận biết giới hạn sinh thái, phải thay đổi hành vi tiêu dùng. Nhưng nếu giáo dục chỉ dừng ở việc dạy số liệu, dạy quy tắc thì nó sẽ không tạo ra thay đổi. Tự do xuất hiện khi người học được khuyến khích sáng tạo: tìm giải pháp mới, thay đổi mô hình kinh tế, tạo ra lối sống bền vững. Từ tất yếu đến tự do, học tập không chỉ là tuân thủ mà còn là kiến tạo tương lai. Một ví dụ khác là giáo dục trong kỷ nguyên AI. Tất yếu là học sinh phải hiểu cách công nghệ vận hành, phải có kỹ năng sử dụng AI. Nhưng tự do là khả năng đặt câu hỏi: AI phục vụ ai? AI ảnh hưởng thế nào đến công lý? AI có thể được sử dụng để khai phóng hay để kiểm soát? Học tập như hành vi tự do không chỉ là học sử dụng công cụ mà còn là học cách sống cùng công nghệ trong nhân tính. Từ tất yếu đến tự do trong học tập là trực diện chứng không thể bỏ qua khi tái định nghĩa giáo dục. Tất yếu bảo đảm sự tồn tại, nhưng tự do khẳng định nhân tính. Tất yếu đặt ra giới hạn, nhưng tự do biến giới hạn thành khả năng. Khi giáo dục chỉ nhấn mạnh tất yếu, nó sẽ tha hóa con người thành công cụ. Khi giáo dục mở rộng không gian tự do, nó khai phóng con người như chủ thể sáng tạo, có trách nhiệm và liên đới. Trong kỷ nguyên AI, nhiệm vụ cấp bách của giáo dục là cân bằng và chuyển hóa: từ tất yếu kỹ trị sang tự do nhân văn, từ sự phục tùng thuật toán sang sự đối thoại sáng tạo, từ sự giới hạn của hiện tại sang khả năng mở ra tương lai. Chính trong tiến trình này, học tập mới giữ được bản chất nhân văn và nhân loại mới có thể kiến tạo một trật tự toàn cầu dựa trên nhân tính.

4.3.2. Từ nỗi sợ đến sáng tạo trong giáo dục

Nếu nhìn vào lịch sử nhân loại, có thể thấy rằng động lực khởi đầu của học tập nhiều khi không phải là sự tò mò tự nhiên, mà là nỗi sợ. Con người học cách nhóm lửa vì sợ lạnh và bóng tối, học cách trồng trọt vì sợ đói, học cách lập pháp vì sợ hỗn loạn. Nỗi sợ, trong nghĩa cơ bản nhất, là một cơ chế sinh học giúp bảo

toàn sự sống. Nó khiến bộ não cảnh báo, thúc ép hành vi phòng ngừa, khởi tạo chuỗi hành động để duy trì tồn tại. Giáo dục, trong giai đoạn sơ khai, cũng khởi phát từ nỗi sợ như vậy: dạy trẻ em cách tránh thú dữ, cách phân biệt cây ăn được và cây độc, cách tuân thủ luật lệ để không bị cộng đồng loại trừ. Nhưng nếu chỉ dừng ở nỗi sợ, học tập sẽ trở thành vòng lặp của né tránh, tuân thủ và tái sản xuất những khuôn mẫu cứng nhắc. Một xã hội giáo dục dựa trên nỗi sợ sẽ nuôi dưỡng những con người tuân lệnh nhưng thiếu khả năng sáng tạo. Điều này vẫn còn hiện diện trong giáo dục hiện đại: học sinh sợ điểm kém, sợ trượt đại học, sợ thất nghiệp; giáo viên sợ vi phạm quy định, sợ đánh giá thấp; nhà trường sợ tụt hạng trên bảng xếp hạng toàn cầu. Cơ chế sợ hãi biến giáo dục thành một guồng máy áp lực, nơi nỗi sợ được duy trì như công cụ quản trị.

Trong nghĩa sinh học, nỗi sợ có tác dụng tất yếu. Hệ thần kinh phản ứng với môi đe dọa bằng cách tiết ra hormone căng thẳng, huy động năng lượng để chiến đấu hoặc bỏ chạy. Đây là cơ chế giúp loài người tồn tại. Khi não bộ bị kìm hãm quá lâu trong trạng thái sợ hãi, khả năng sáng tạo suy giảm, trí nhớ dài hạn bị ảnh hưởng và con người dễ rơi vào trạng thái bất lực học được (learned helplessness). Nỗi sợ là tất yếu để cảnh báo nguy hiểm, nhưng nếu giáo dục chỉ vận hành bằng nỗi sợ, nó sẽ phá hủy chính năng lực sáng tạo của người học. Trong nghĩa xã hội, nỗi sợ thường được thiết chế hóa thành công cụ kiểm soát. Các kỳ thi, điểm số, xếp hạng là những hình thức cụ thể hóa nỗi sợ: chúng buộc người học phải tuân thủ con đường định sẵn, hạn chế khả năng tìm tòi khác biệt. Các thiết chế giáo dục khép kín biến nỗi sợ thành cơ chế sản xuất hàng loạt: học sinh không dám sai, giáo viên không dám đổi mới, và tri thức trở thành chuỗi công thức bất biến. Mầm mống sáng tạo lại có thể nảy sinh: trong nỗi sợ, con người tìm cách vượt qua giới hạn, tìm cách đảo ngược tình thế. Lịch sử khoa học đầy ắp minh chứng: nhiều phát minh vĩ đại được khởi đầu từ nhu cầu giải quyết khủng hoảng, từ việc đối diện với hiểm họa và tìm ra con đường mới.

Trong nghĩa hiện sinh, nỗi sợ không chỉ là phản ứng sinh học mà còn là kinh nghiệm nền tảng của đời người. Con người sợ chết, sợ vô nghĩa, sợ mất đi cái tôi. Học tập, trong chiều sâu hiện sinh, cũng khởi phát từ nỗi sợ đó: học để hiểu bản thân, học để không bị cuốn vào hư vô. Nhưng nỗi sợ hiện sinh không nhất thiết dẫn đến tuyệt vọng. Nó có thể trở thành động lực sáng tạo nếu con người

biết chuyển hóa. Học tập không chỉ để trấn an mà còn để sáng tạo ý nghĩa mới, để khẳng định nhân tính trong một thế giới bất định. Trong kỷ nguyên AI, mối quan hệ giữa nỗi sợ và sáng tạo trong giáo dục càng trở nên phức tạp. Một mặt, AI tạo ra hàng loạt nỗi sợ mới: sợ bị thay thế, sợ mất việc, sợ bị giám sát, sợ tri thức truyền thống trở nên lỗi thời. Người học lo ngại rằng công sức của mình không còn giá trị khi máy móc có thể làm tốt hơn; nhà giáo dục lo rằng vai trò của mình bị thay thế bởi thuật toán. Nỗi sợ này là có thật, bởi AI không chỉ là công cụ mà còn là một hệ thống có khả năng tự học, có thể làm biến đổi cấu trúc xã hội. Nhưng mặt khác, chính sự xuất hiện của AI cũng có thể mở ra không gian sáng tạo: buộc con người phải đặt câu hỏi mới, phải tìm ra lĩnh vực mà máy không thể thay thế, phải sáng tạo cách học vượt lên trên mô phỏng.

Trong khoa học cơ bản, có thể thấy rõ sự chuyển hóa từ nỗi sợ đến sáng tạo. Sinh học tiến hóa khẳng định rằng sự đa dạng của loài người phần lớn bắt nguồn từ những thời kỳ khủng hoảng, khi môi trường thay đổi buộc con người phải sáng tạo ra công cụ và phương thức sinh tồn mới. Vật lý cũng chỉ ra rằng các hệ động lực phi tuyến tính có thể chuyển từ trạng thái bất ổn (tương đương với nỗi sợ) sang trạng thái trật tự mới (tương đương với sáng tạo). Khi nỗi sợ được kiểm soát, nó có thể kích hoạt sự tập trung và khả năng giải quyết vấn đề. Nỗi sợ không đối lập tuyệt đối với sáng tạo, mà là điều kiện để sáng tạo xuất hiện, nếu được chuyển hóa đúng cách. Mối quan hệ này thể hiện qua cơ chế khủng hoảng và đổi mới. Xã hội thường thay đổi khi đối diện với khủng hoảng: sợ chiến tranh, con người sáng tạo ra cơ chế hòa bình; sợ đói nghèo, con người sáng tạo ra hệ thống phúc lợi; sợ tha hóa, con người tìm cách xây dựng nền giáo dục nhân văn. Nhưng sáng tạo chỉ thực sự xuất hiện khi nỗi sợ không còn bị che giấu, khi xã hội dám đối diện trực diện với nó. Giáo dục vì thế không được che lấp nỗi sợ bằng những hứa hẹn giả, mà phải biến nỗi sợ thành cơ hội chất vấn, đối thoại và kiến tạo.

Trong nhân văn học, nỗi sợ và sáng tạo là hai cực của một tiến trình hiện sinh. Một con người không biết sợ sẽ không có động lực để sáng tạo; nhưng một con người bị trói buộc hoàn toàn bởi sợ hãi cũng sẽ mất đi khả năng sáng tạo. Tự do chỉ xuất hiện khi con người dám bước qua nỗi sợ, dám sống trong sự bất định, dám tạo ra điều chưa từng có. Giáo dục nhân văn, vì thế, không phải là xóa bỏ nỗi

sợ, mà là dạy cách đối diện và chuyển hóa nó. Người học cần học không chỉ tri thức mà còn khả năng đón nhận lo âu, biến lo âu thành động lực sáng tạo. Một ví dụ gần gũi là việc học sinh thường sợ mắc lỗi. Trong hệ thống giáo dục truyền thống, sai lầm bị coi là thất bại, bị phạt, bị chấm điểm thấp. Điều này khiến học sinh ngại thử nghiệm, ngại sáng tạo. Nhưng nếu giáo dục coi sai lầm là cơ hội học, là bước đệm cho sáng tạo, thì nỗi sợ sai lầm sẽ được chuyển hóa. Nhiều mô hình giáo dục hiện đại đã chứng minh rằng khi học sinh được khuyến khích thử sai, sự sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề tăng lên đáng kể.

Trong bối cảnh AI, ví dụ này càng trở nên rõ ràng. Người học có thể sợ rằng sản phẩm của mình không bằng máy, sợ rằng mình vô dụng trước trí tuệ nhân tạo. Nhưng nếu giáo dục biết chuyển hóa, AI không còn là cái bóng đe dọa, mà là tấm gương để con người sáng tạo khác biệt. Người học có thể dùng AI để thử nghiệm, để học hỏi nhanh hơn, nhưng cuối cùng, sáng tạo thực sự phải đến từ khả năng đặt câu hỏi, khả năng khai mở ý nghĩa mà AI không thể thay thế. Từ nỗi sợ đến sáng tạo trong giáo dục không phải là một con đường tuyến tính, mà là một tiến trình biện chứng. Nỗi sợ là tất yếu để bảo toàn, nhưng nếu bị biến thành công cụ áp đặt, nó sẽ triệt tiêu nhân tính. Sáng tạo chỉ xuất hiện khi nỗi sợ được nhận diện, đối diện và chuyển hóa. Giáo dục, vì thế, phải nuôi dưỡng khả năng biến lo âu thành năng lực sáng tạo: không che giấu, không trấn áp, mà mở ra đối thoại, mở ra tự do. Trong kỷ nguyên AI, đây là nhiệm vụ sống còn: chỉ khi biết bước qua nỗi sợ, nhân loại mới khẳng định được nhân tính và kiến tạo một nền giáo dục vừa nhân văn, vừa khai phóng, vừa sáng tạo.

4.3.3. Từ bị động đến chủ động trong kiến tạo tri thức

Trong suốt chiều dài lịch sử, học tập thường được định hình như một quá trình tiếp nhận: người học là kẻ tiếp thu, còn tri thức là thứ đã có sẵn, được truyền từ người đi trước sang người đi sau. Mô hình này đã tạo nên một hình ảnh quen thuộc: lớp học với thầy giảng trò nghe, sách vở với chân lý đóng khung, kỳ thi với đáp án cố định. Người học được đặt vào vị trí bị động: họ chỉ cần ghi nhớ, tái hiện và tuân thủ. Kiểu học tập này có thể bảo đảm sự ổn định và tái sản xuất tri thức, nhưng nó cũng biến giáo dục thành guồng máy duy trì hơn là sáng tạo, biến người học thành công cụ hơn là chủ thể. Sự bị động trong giáo dục xuất phát từ

nhiều cấp độ. Ở cấp độ sinh học, trẻ em vốn phụ thuộc vào người lớn, học thông qua bắt chước, hấp thụ ngôn ngữ và hành vi. Ở cấp độ xã hội, thiết chế giáo dục được xây dựng để duy trì trật tự: học sinh ngồi yên, nghe giảng, chép bài, làm bài tập. Ở cấp độ tri thức, các hệ thống chuẩn mực xác định đâu là đúng, sai, đâu là kiến thức hợp lệ, vô nghĩa. Mọi sự sáng tạo nằm ngoài chuẩn mực ấy thường bị loại trừ. Bị động không chỉ là trạng thái cá nhân mà còn là cấu trúc xã hội và nhận thức.

Tuy nhiên, chính trong trạng thái bị động ấy, tiềm năng của sự chủ động được ẩn giấu. Bởi nếu học tập chỉ là sao chép, thì tri thức sẽ dần cạn kiệt, không đủ sức đối diện với thế giới biến đổi. Lịch sử chứng minh rằng mọi bước tiến lớn của nhân loại đều đến từ sự chủ động phá vỡ khuôn mẫu: từ việc đặt lại câu hỏi về vũ trụ, đến việc sáng tạo mô hình xã hội mới, đến việc khai sinh ra công nghệ chưa từng có. Người học chỉ thực sự trở thành con người khi dám bước từ bị động sang chủ động, từ tiếp thu sang kiến tạo. Chính sự chuyển hóa này làm nên nhân tính trong giáo dục. Sự dịch chuyển từ bị động sang chủ động có thể được lý giải rõ ràng. Sinh học tiến hóa cho thấy loài người khác biệt ở khả năng chủ động biến đổi môi trường, chứ không chỉ bị động thích nghi. Các loài sinh vật khác phần lớn tồn tại nhờ phản ứng, trong khi con người sáng tạo công cụ, tổ chức xã hội, xây dựng tri thức, những hành vi chủ động vượt ra ngoài phản ứng tức thời. Vật lý và hóa học khẳng định rằng mọi hệ thống động lực học đều có xu hướng bị chi phối bởi quy luật, nhưng trong giới hạn đó, sự tự tổ chức và khả năng sáng tạo cấu trúc mới vẫn xuất hiện. Não bộ con người cũng vậy: nó không chỉ thụ động ghi nhớ, mà còn liên tục tái cấu trúc thông tin để hình thành ý tưởng mới. Như thế, chủ động không phải là sự phủ nhận hoàn toàn tính tất yếu, mà là khả năng biến tất yếu thành điều kiện để mở ra tự do.

Khái niệm chủ động gắn liền với sự khẳng định của chủ thể. Xã hội có thể định hình hành vi qua luật lệ, thiết chế, chuẩn mực, nhưng cá nhân vẫn có khả năng phản tư và hành động khác biệt. Học tập trong nghĩa này không chỉ là đồng hóa vào cấu trúc mà còn là khả năng biến đổi cấu trúc. Một học sinh có thể học thuộc bài toán mẫu, nhưng khi chủ động đặt câu hỏi khác, tìm lời giải khác, cậu ta đã biến tri thức thành của mình. Chủ động, vì thế, là bước vượt ra khỏi sự bị động tái sản xuất, để đi vào sáng tạo tri thức mới. Trong chiều kích nhân văn, bị

động và chủ động không phải chỉ là hai trạng thái tâm lý, mà là hai cách tồn tại. Một con người bị động trong học tập sẽ sống như cái bóng của người khác: tri thức của anh ta không phải của anh ta, ý nghĩa sống của anh ta do người khác định nghĩa. Ngược lại, một con người chủ động trong học tập sẽ khẳng định nhân tính của mình: anh ta học không chỉ để tồn tại, mà để tạo ra thế giới mới, để sống như con người tự do, sáng tạo và có trách nhiệm.

Trong giáo dục hiện đại, tình trạng bị động vẫn còn phổ biến. Nhiều hệ thống vẫn nhấn mạnh học để thi, học để làm đúng, học để thích nghi với thị trường. Người học trở thành đối tượng của những quy trình: bị đánh giá bằng điểm số, bị phân loại theo chuẩn mực, bị định hướng bởi nhu cầu lao động. Chủ động bị thu hẹp: ít có không gian để đặt câu hỏi, để sai, để thử nghiệm. Nhưng chính trong bối cảnh đó, sự khát khao chủ động càng mạnh mẽ. Ngày càng nhiều phong trào giáo dục thay thế đang tìm cách khẳng định lại vai trò chủ thể của người học: học qua dự án, học qua đối thoại, học qua sáng tạo. Trong kỷ nguyên AI, sự chuyển hóa từ bị động đến chủ động trở thành một thách thức cấp bách. Một mặt, AI có thể khiến sự bị động lan rộng: người học chỉ cần nhập lệnh để có câu trả lời, chỉ cần dựa vào thuật toán để phân tích, chỉ cần lặp lại những gì máy đưa ra. Điều này dễ biến học tập thành hành vi thụ động cực đoan: không cần nỗ lực, không cần chất vấn, không cần sáng tạo. Nhưng mặt khác, AI cũng có thể mở rộng khả năng chủ động: nó cung cấp dữ liệu, công cụ, nguồn cảm hứng để con người kiến tạo tri thức theo cách chưa từng có. Một sinh viên có thể dùng AI để mô phỏng thí nghiệm, nhưng chính sự đặt câu hỏi, sự lựa chọn hướng nghiên cứu mới là hành vi chủ động kiến tạo. Vấn đề then chốt là giáo dục định hình AI theo hướng nào: củng cố sự bị động hay khuyến khích sự chủ động.

Một ví dụ có thể minh họa: nếu học sinh chỉ dùng AI để làm bài tập, đó là sự bị động; nhưng nếu học sinh dùng AI để tạo ra kịch bản, để phân tích nhiều khả năng, rồi lựa chọn và sáng tạo sản phẩm riêng, đó là sự chủ động. Sự khác biệt không nằm ở công cụ mà ở cách tiếp cận. Chính vì vậy, giáo dục phải dạy người học không chỉ cách sử dụng AI mà còn cách đối thoại với AI, cách giữ vị trí chủ thể trong quá trình kiến tạo tri thức. Sự chuyển hóa từ bị động đến chủ động cũng gắn liền với trách nhiệm xã hội. Người học bị động thường chỉ tái sản xuất tri thức có sẵn, ít khi đặt vấn đề về công lý hay bất bình đẳng. Ngược lại,

người học chủ động sẽ biết chất vấn: tri thức này phục vụ ai? Chuẩn mực này loại trừ ai? Hệ thống này có duy trì sự bất công nào không? Chủ động không chỉ là sáng tạo trong tri thức mà còn là sáng tạo trong hành động đạo đức và xã hội. Chỉ khi đó, giáo dục mới thực sự gắn liền với nhân tính.

Nếu nhìn từ góc độ hiện sinh, bị động và chủ động còn phản ánh hai thái độ sống. Người bị động học vì sợ hãi, vì áp lực, vì tất yếu; còn người chủ động học vì đam mê, vì sáng tạo, vì trách nhiệm. Sự chuyển hóa từ bị động sang chủ động chính là hành trình con người vượt khỏi nỗi sợ để khẳng định tự do. Học tập, theo nghĩa này, không chỉ là tích lũy thông tin, mà là hành vi hiện sinh: lựa chọn cách sống, lựa chọn cách học, lựa chọn cách biến tri thức thành sức mạnh khai phóng. Trong viễn tượng toàn cầu, giáo dục bị động sẽ tạo ra những thế hệ tuân thủ, dễ dàng bị kiểm soát bởi công nghệ và thị trường. Ngược lại, giáo dục chủ động sẽ tạo ra những thế hệ biết chất vấn, biết sáng tạo, biết đối thoại với AI và với nhau. Đây chính là nền tảng cho công lý toàn cầu: một xã hội mà mọi người đều có quyền và khả năng kiến tạo tri thức, thay vì chỉ tiếp nhận tri thức do kẻ khác áp đặt. Từ bị động đến chủ động trong kiến tạo tri thức là một tiến trình biện chứng cần thiết để tái định nghĩa giáo dục trong thời đại AI. Bị động bảo đảm sự tiếp nối, nhưng chủ động khẳng định nhân tính. Bị động duy trì trật tự, nhưng chủ động mở ra sự sáng tạo. Bị động khiến con người thành công cụ, nhưng chủ động giúp con người trở thành chủ thể. Nhiệm vụ của giáo dục, vì vậy, không chỉ là truyền đạt, mà là nuôi dưỡng khả năng chuyển hóa: từ tiếp nhận sang sáng tạo, từ tuân thủ sang chất vấn, từ công cụ sang nhân tính. Chỉ khi đó, giáo dục mới thực sự trở thành hành vi khai phóng, và học tập mới giữ được bản chất sống động của nó: một hành trình hiện sinh, nơi con người chủ động kiến tạo thế giới của mình.

4.3.4. Từ tha hóa đến nhân văn trong hành vi giáo dục

Nếu nhìn lại lịch sử giáo dục, ta dễ dàng nhận thấy rằng nó không chỉ là quá trình truyền đạt tri thức mà còn là một không gian nơi con người có nguy cơ bị tha hóa. Tha hóa trong giáo dục xuất hiện khi người học không còn được coi là chủ thể, mà chỉ còn là phương tiện phục vụ cho những mục tiêu bên ngoài: kinh tế, chính trị, quyền lực hay thị trường. Người học bị biến thành đối tượng để quản lý, để xếp loại, để đào tạo theo khuôn mẫu. Tri thức bị giản lược thành công cụ để

đạt lợi ích tức thời, còn sự sống động của việc học bị chôn vùi trong những thiết chế khép kín. Khi ấy, giáo dục đánh mất chiều sâu nhân văn, đánh mất khả năng nuôi dưỡng nhân tính. Trong nghĩa cơ bản nhất, tha hóa trong giáo dục có thể được hiểu là sự xa lạ giữa con người với chính hành vi học tập của mình. Người học đi học nhưng không thấy ý nghĩa, không tìm thấy bản thân trong tri thức; người dạy giảng dạy nhưng chỉ như một cỗ máy lặp lại chương trình; xã hội đầu tư cho giáo dục nhưng lại coi kết quả chỉ là thước đo điểm số và chứng chỉ. Thái hóa chính là sự tách rời giữa học tập như hành vi sống và học tập như cơ chế công cụ. Nó biến giáo dục từ hành vi khai mở nhân tính thành quá trình sản xuất con người theo tiêu chuẩn sẵn có.

Ở cấp độ sinh học, sự tha hóa có thể thấy rõ trong cách cơ thể và não bộ của người học bị cưỡng ép. Học tập vốn dĩ phải gắn với sự tò mò tự nhiên, với niềm vui khám phá, với nhịp điệu sống động của thân thể. Nhưng khi giáo dục áp đặt, nhồi nhét, khi người học phải ngồi hàng giờ bất động, khi sự căng thẳng và sợ hãi chi phối toàn bộ quá trình, thì thân thể không còn hòa hợp với việc học. Não bộ trong trạng thái căng thẳng kéo dài mất khả năng sáng tạo, giảm trí nhớ dài hạn và dễ rơi vào trạng thái mệt mỏi triền miên. Tha hóa, trong nghĩa này, không chỉ là hiện tượng xã hội mà còn là sự hủy hoại sinh học đối với người học. Ở cấp độ xã hội, tha hóa xuất hiện khi giáo dục trở thành công cụ phục vụ cho các hệ thống quyền lực. Khi tri thức được chuẩn hóa thành bộ khung bất biến, khi thi cử trở thành mục tiêu cuối cùng, khi trường học vận hành như nhà máy, thì người học bị ép buộc trở thành sản phẩm của guồng máy xã hội. Giá trị của một con người bị đo bằng điểm số, bằng khả năng thích ứng với thị trường lao động, thay vì khả năng sáng tạo và nhân tính. Tha hóa chính là sự biến mất của tính chủ thể: con người không còn tự kiến tạo mà bị định nghĩa từ bên ngoài.

Ở cấp độ hiện sinh, tha hóa trong giáo dục biểu hiện như sự mất mát ý nghĩa. Người học có thể giỏi về kỹ năng, thành thạo công cụ, nhưng không tìm thấy câu hỏi vì sao mình học? Họ có thể thành công trong nghề nghiệp, nhưng cảm thấy trống rỗng, thiếu kết nối với nhân tính. Học tập trong trường hợp này trở thành sự xa lạ với chính cuộc đời, khi tri thức không còn là hành vi sống, mà chỉ là phương tiện cho sự tồn tại vật chất. Đây là trạng thái nguy hiểm nhất: khi tha hóa ăn sâu, con người đánh mất khả năng chất vấn, đánh mất tự do và cuối

cùng đánh mất nhân tính. Tuy nhiên, tha hóa không phải là điểm kết thúc tất yếu. Chính từ tha hóa, nhu cầu phục hồi nhân văn trong giáo dục được khơi dậy. Tha hóa chỉ ra những vết nứt, những giới hạn của hệ thống; nhân văn mở ra con đường chữa lành và chuyển hóa. Từ tha hóa đến nhân văn là tiến trình biện chứng, nơi con người nhận ra sự xa lạ để tìm lại bản thân, nơi giáo dục được tái định nghĩa không phải như sản xuất công cụ, mà như nuôi dưỡng nhân tính.

Sự chuyển hóa này có thể được lý giải như quá trình tái tổ chức. Sinh học chỉ ra rằng cơ thể sống luôn đối diện với sự rối loạn (entropy), nhưng chính trong rối loạn ấy, hệ thống có khả năng tự tổ chức để đạt đến mức độ phức tạp cao hơn. Tương tự, giáo dục có thể bị tha hóa, nhưng chính trong tha hóa, khả năng tái kiến tạo nhân văn xuất hiện. Vật lý của các hệ phi tuyến tính cũng chứng minh rằng từ trạng thái bất ổn có thể nảy sinh trật tự mới. Điều này cho thấy: tha hóa không phải là sự sụp đổ hoàn toàn, mà là tín hiệu để con người chuyển hóa hệ thống sang mức độ nhân văn cao hơn. Quá trình này phản ánh mối quan hệ giữa cấu trúc và hành động. Cấu trúc có thể tha hóa con người, biến họ thành công cụ, nhưng hành động phê phán và sáng tạo có thể phá vỡ cấu trúc. Người học, khi nhận ra sự áp đặt của hệ thống, có thể khẳng định mình qua sự chất vấn, qua sự sáng tạo, qua hành động vượt thoát. Giáo dục nhân văn vì thế không thể chỉ thay đổi chương trình hay phương pháp, mà phải khơi dậy tinh thần phê phán, giúp người học nhận ra và đối diện với tha hóa để vượt qua nó. Trong chiều kích nhân văn, sự chuyển hóa từ tha hóa đến nhân văn trong hành vi giáo dục chính là sự khẳng định nhân tính. Nhân tính ở đây không phải là một đặc tính có sẵn, mà là khả năng con người kiến tạo bản thân qua học tập. Khi học tập bị tha hóa, nhân tính bị bóp nghẹt; khi học tập được phục hồi, nhân tính được khai mở. Giáo dục nhân văn không xóa bỏ tha hóa, nhưng biến tha hóa thành cơ hội chất vấn, thành động lực cho việc kiến tạo một trật tự nhân bản mới.

Trong kỷ nguyên AI, tiến trình này càng trở nên cấp thiết. AI có thể làm gia tăng sự tha hóa: khi tri thức bị thuật toán hóa, khi người học chỉ còn tiếp nhận kết quả do máy tạo ra, khi mọi hành vi bị giám sát và chuẩn hóa. Nhưng đồng thời, AI cũng có thể mở ra cơ hội nhân văn: khi nó giải phóng con người khỏi lao động lặp lại, khi nó tạo ra không gian cho sáng tạo, khi nó hỗ trợ đối thoại toàn cầu. Từ tha hóa đến nhân văn trong giáo dục thời AI chính là hành trình khẳng

định rằng con người là chủ thể, còn máy chỉ là phương tiện. Nếu không có sự phê phán và định hướng nhân văn, AI sẽ củng cố tha hóa; nhưng nếu biết chuyển hóa, AI sẽ trở thành công cụ khai phóng. Một ví dụ minh họa là việc sử dụng AI trong chấm điểm. Nếu chỉ dựa vào AI để đánh giá, người học sẽ bị biến thành dãy số, mất đi tính độc đáo và nhân tính. Nhưng nếu dùng AI để hỗ trợ phản hồi, để tạo thêm thời gian cho giáo viên tập trung vào việc đối thoại và hướng dẫn, thì AI giúp phục hồi chiều sâu nhân văn trong giáo dục. Tha hóa và nhân văn, trong trường hợp này, không phải hai cực tuyệt đối, mà là hai khả thể tùy thuộc vào cách giáo dục định hình.

Một ví dụ khác là việc giảng dạy lịch sử. Khi lịch sử bị giản lược thành mốc sự kiện và con số để ghi nhớ, người học sẽ cảm thấy xa lạ, nhàm chán và bị động. Nhưng nếu lịch sử được giảng dạy như ký ức sống động, như sự kết nối giữa quá khứ và hiện tại, người học sẽ tìm thấy bản thân trong dòng chảy chung của nhân loại. Đây chính là sự chuyển hóa từ tha hóa sang nhân văn: từ việc học để thi cử sang học để khẳng định nhân tính. Từ tha hóa đến nhân văn trong hành vi giáo dục là một tiến trình tất yếu và cần thiết. Thái hóa cho thấy những mặt tối của giáo dục khi bị biến thành công cụ; nhân văn mở ra con đường để khẳng định con người như chủ thể. Tha hóa làm lộ ra sự giới hạn; nhân văn biến giới hạn thành khả năng sáng tạo. Tha hóa khiến giáo dục đánh mất ý nghĩa; nhân văn phục hồi giáo dục như hành vi sống. Trong kỷ nguyên AI, sự chuyển hóa này càng mang tính cấp bách: hoặc con người bị tha hóa triệt để trong guồng máy dữ liệu và thuật toán, hoặc con người biết khẳng định nhân tính để tái định nghĩa giáo dục như không gian phê phán, sáng tạo và khai phóng. Chỉ khi đó, giáo dục mới thực sự trở thành hành vi nhân văn hiện thực, nơi tri thức không chỉ phục vụ cho sự tồn tại mà còn cho sự kiến tạo một trật tự nhân bản mới.

4.4. Hệ hình giáo dục mới

4.4.1. Xác lập sự thật như nền tảng học tập

Trong mọi nền giáo dục, câu hỏi trung tâm luôn là: học để làm gì và học dựa trên cái gì? Nếu học tập chỉ dựa trên thông tin rời rạc, trên kỹ năng công cụ, hoặc trên lợi ích tức thời, thì tri thức sẽ bị thu hẹp thành phương tiện, còn con người bị biến thành công cụ. Ngược lại, nếu học tập được đặt trên nền tảng sự

thật, thì giáo dục trở thành hành vi khai phóng, khơi mở khả năng chất vấn và nuôi dưỡng nhân tính. Sự thật ở đây không phải là chân lý tuyệt đối, đóng kín, mà là tiến trình mở, nơi con người liên tục tìm kiếm, đối thoại và sáng tạo. Xác lập sự thật như nền tảng học tập, vì vậy, không phải là sự trở về với một hệ thống tín điều, mà là sự khẳng định học tập như hành vi sống gắn liền với nhân tính, tự do và trách nhiệm. Trong lịch sử, giáo dục nhiều khi đã rời xa sự thật. Nó bị biến thành công cụ phục vụ cho quyền lực, cho kinh tế, cho sự duy trì trật tự. Khi đó, điều quan trọng không phải là sự thật, mà là sự tuân thủ: học sinh phải lặp lại những điều được coi là đúng, bất kể chúng có phản ánh hiện thực hay không. Tri thức bị giản lược thành dữ kiện, công thức, chuẩn mực; người học trở thành kẻ ghi nhớ thay vì chủ thể sáng tạo. Đây chính là biểu hiện của tha hóa: khi sự thật biến mất, giáo dục trở thành trò chơi ngôn ngữ của quyền lực.

Trong nghĩa khoa học cơ bản, sự thật luôn giữ vai trò trung tâm của học tập. Toán học, vật lý, sinh học, hóa học đều dựa trên sự thật có thể kiểm chứng: thí nghiệm, quan sát, logic. Nếu không có sự thật, khoa học sẽ sụp đổ thành nguy biện. Nhưng khoa học cũng cho thấy rằng sự thật không bao giờ là tuyệt đối bất biến. Thuyết Newton từng là chân lý, nhưng rồi được bổ sung bởi thuyết Einstein trong nhiều lĩnh vực. Sinh học từng coi gen là định mệnh, nhưng ngày nay ta biết đến vai trò của môi trường và biểu sinh. Sự thật trong học tập không phải là một hệ thống cố định, mà là tiến trình liên tục mở ra. Giáo dục, nếu thực sự dựa trên sự thật, phải dạy người học khả năng sống cùng sự thật mở, biết chất vấn và sáng tạo, thay vì bám chặt vào những khuôn mẫu cứng nhắc. Trong nghĩa khoa học xã hội, sự thật trong giáo dục còn gắn liền với công lý. Khi những sự thật bị bóp méo để phục vụ cho ý chí thống trị, người học sẽ bị dẫn vào trạng thái bị động và tha hóa. Ví dụ, khi lịch sử bị viết lại để phục vụ ý thức hệ, học sinh học không phải sự thật mà là phiên bản bị kiểm soát. Điều này tước đoạt khả năng phản tư và chất vấn, đồng thời duy trì trật tự bất công. Ngược lại, nếu giáo dục khẳng định sự thật, kể cả sự thật khó chấp nhận, kể cả sự thật chưa hoàn tất, thì nó nuôi dưỡng công lý xã hội. Người học khi đó không chỉ biết thông tin mà còn hiểu mối quan hệ giữa sự thật và trách nhiệm trong cộng đồng.

Trong nghĩa nhân văn, sự thật là nền tảng để khẳng định nhân tính. Con người không thể sống như con người nếu bị trói buộc trong giả dối. Một nền giáo

dục xây dựng trên giả dối sẽ sinh ra những thế hệ biết tuân thủ nhưng không biết sáng tạo, biết phục tùng nhưng không biết trách nhiệm. Trái lại, một nền giáo dục xây dựng trên sự thật sẽ nuôi dưỡng những thế hệ dám chất vấn, dám đối thoại, dám khẳng định nhân tính trong một thế giới đầy bất định. Sự thật không chỉ là dữ kiện mà còn là trải nghiệm hiện sinh: học để sống thật, để tự do, để sáng tạo. Trong kỷ nguyên AI, việc xác lập sự thật như nền tảng học tập càng trở nên cấp bách. AI có khả năng tạo ra tri thức mới, nhưng cũng có thể sản xuất vô số giả dối: tin giả, tri thức nguy tạo, dữ liệu sai lệch. Người học đứng trước nguy cơ bị cuốn vào thế giới ảo, nơi sự thật và giả dối khó phân biệt. Nếu giáo dục không đặt sự thật làm nền tảng, người học sẽ mất phương hướng, mất khả năng phê phán và cuối cùng mất đi nhân tính. Ngược lại, nếu giáo dục khẳng định sự thật như nguyên tắc tối thượng, AI sẽ trở thành công cụ hữu ích: nó giúp con người phân tích, so sánh, kiểm chứng, nhưng con người vẫn là chủ thể quyết định đâu là sự thật trong bối cảnh liên chủ thể và xã hội.

Một trong những nguy cơ lớn nhất của thời đại dữ liệu là sự đồng hóa sự thật với dữ liệu. Dữ liệu có thể đúng, nhưng không phải lúc nào cũng là sự thật. Dữ liệu là mảnh rời, còn sự thật là ý nghĩa được kiến tạo trong quan hệ xã hội và liên chủ thể. Nếu giáo dục chỉ dạy cách xử lý dữ liệu mà không dạy cách đặt câu hỏi về sự thật, thì người học sẽ bị nhấn chìm trong biển thông tin mà không có khả năng định hướng. Họ sẽ biết nhiều, nhưng không hiểu gì; có kỹ năng, nhưng thiếu nhân tính. Do đó, việc xác lập sự thật như nền tảng học tập là cách chống lại sự tha hóa của thời đại dữ liệu. Trong viễn tượng toàn cầu, sự thật trong giáo dục còn gắn với khả năng đối thoại giữa các cộng đồng. Mỗi cộng đồng có thể có cách tiếp cận khác nhau, nhưng sự thật không thuộc độc quyền của ai. Xác lập sự thật trong học tập, vì thế, không phải là áp đặt một chân lý duy nhất, mà là mở ra đối thoại đa chiều, nơi mọi tiếng nói đều có cơ hội được lắng nghe và phản biện. Đây chính là nền tảng của nhân văn toàn cầu: giáo dục không loại trừ sự khác biệt, mà khẳng định sự thật như không gian chung cho mọi đối thoại.

Trong thực tiễn, có thể thấy rõ sự đối lập này qua việc dạy và học lịch sử. Nếu lịch sử bị biến thành công cụ tuyên truyền, người học sẽ chỉ tiếp nhận một phiên bản duy nhất, dẫn đến sự nghèo nàn của tư duy và sự tha hóa của nhân tính. Nhưng nếu lịch sử được dạy như tiến trình mở, nơi nhiều quan điểm được đối

thoại, nơi sự thật luôn gắn với trách nhiệm xã hội, thì người học sẽ phát triển khả năng phản tư và sáng tạo. Đây chính là minh chứng cho việc xác lập sự thật làm nền tảng học tập. Xác lập sự thật như nền tảng học tập không chỉ là yêu cầu lý thuyết mà còn là điều kiện sống còn của giáo dục trong thời đại AI. Sự thật bảo đảm tính khoa học, mở ra công lý xã hội, nuôi dưỡng nhân tính và khẳng định tự do sáng tạo. Khi giáo dục đánh mất sự thật, nó rơi vào tha hóa; khi giáo dục khẳng định sự thật, nó trở thành hành vi nhân văn khai phóng. Trong kỷ nguyên dữ liệu và AI, nhiệm vụ này càng khẩn thiết: nếu không có sự thật, con người sẽ bị cuốn vào vòng xoáy giả dối; nếu có sự thật, con người sẽ có nền tảng để sáng tạo, để đối thoại, để xây dựng một trật tự nhân văn mới. Sự thật, vì thế, không chỉ là nền tảng của học tập mà còn là nền tảng của nhân tính và của tương lai giáo dục toàn cầu.

4.4.2. Sáng tạo như phương thức giáo dục

Nếu sự thật là nền tảng của học tập, thì sáng tạo chính là phương thức làm cho sự thật trở thành hành vi sống động. Không có sáng tạo, giáo dục sẽ chỉ còn là quá trình sao chép, tái sản xuất và duy trì trật tự. Khi đó, người học trở thành kẻ thụ động tiếp nhận, còn tri thức trở thành thứ bất biến, vô hồn. Nhưng nếu giáo dục được tổ chức như một tiến trình sáng tạo, thì tri thức không chỉ được lưu giữ mà còn được tái kiến tạo trong từng tình huống cụ thể, trong từng con người cụ thể. Sáng tạo không phải là đặc quyền của nghệ sĩ hay thiên tài, mà là năng lực nền tảng của nhân tính, là cách con người sống, chất vấn và kiến tạo thế giới. Trong nghĩa sinh học, sáng tạo không phải là một yếu tố ngoại lai mà gắn liền với tiến hóa. Bộ não con người không chỉ học bằng cách sao chép mà còn bằng khả năng kết hợp, tái cấu trúc và tưởng tượng. Khi con người học tập trong môi trường khuyến khích sáng tạo, não bộ kích hoạt cả hai bán cầu, vừa phân tích logic vừa tưởng tượng hình ảnh. Học tập như sáng tạo vì thế phù hợp với cấu trúc sinh học của con người hơn là học tập như sao chép. Nếu giáo dục đi ngược lại, bắt người học ghi nhớ máy móc, thì nó đang cưỡng ép cơ thể và trí tuệ, đồng nghĩa với việc tạo ra sự tha hóa.

Trong nghĩa xã hội, sáng tạo chính là khả năng vượt ra khỏi những chuẩn mực áp đặt để mở ra cái mới. Một nền giáo dục dựa trên chuẩn hóa tuyệt đối sẽ

giết chết sáng tạo: nó biến lớp học thành nơi tái sản xuất tri thức, biến kỳ thi thành cơ chế kiểm soát, biến giáo viên thành người truyền đạt, và biến học sinh thành cái bóng. Ngược lại, một nền giáo dục coi sáng tạo là phương thức sẽ khuyến khích sự khác biệt, chấp nhận sai lầm, khuyến khích đối thoại. Giáo dục không còn là con đường một chiều, mà là không gian mở, nơi thầy và trò cùng nhau kiến tạo. Trong nghĩa hiện sinh, sáng tạo chính là hành vi khẳng định nhân tính. Con người không thể sống như con người nếu chỉ lặp lại. Mỗi người phải đối diện với sự hữu hạn của mình, phải tìm cách sống có ý nghĩa trong một thế giới bất định. Học tập như sáng tạo là cách con người trả lời cho câu hỏi hiện sinh ấy: học không chỉ để biết, mà để sống, để tạo ra thế giới phù hợp với nhân tính của mình. Khi học tập trở nên sáng tạo, giáo dục không còn chỉ là công cụ để tồn tại mà còn trở thành hành vi khẳng định tự do và trách nhiệm.

Trong kỷ nguyên AI, vấn đề này càng trở nên cấp bách. AI có thể thay thế con người trong nhiều hoạt động tái sản xuất tri thức: nó có thể viết văn bản, giải toán, dịch ngôn ngữ, phân tích dữ liệu. Điều này đặt ra câu hỏi: nếu con người chỉ học để làm những điều mà AI làm tốt hơn, thì học để làm gì? Câu trả lời là: học để sáng tạo. AI có thể mô phỏng, nhưng không thể sống; nó có thể tái tổ hợp, nhưng không thể khẳng định nhân tính; nó có thể dự đoán, nhưng không thể chịu trách nhiệm. Sáng tạo trong giáo dục vì thế là phương thức giữ cho con người ở vị trí chủ thể, không bị đồng hóa thành công cụ của hệ thống. Sự sáng tạo thể hiện ở khả năng phá vỡ mô hình cũ để mở ra mô hình mới. Từ vật lý Newton đến vật lý Einstein, từ sinh học cổ điển đến sinh học phân tử, từ công cụ thô sơ đến công nghệ số – tất cả đều là kết quả của sáng tạo. Nếu khoa học chỉ dừng ở việc lặp lại, thì nhân loại vẫn mãi đứng yên ở thời kỳ đồ đá. Giáo dục, với tư cách là nơi truyền đạt và sản sinh tri thức, không thể thiếu sáng tạo như phương thức. Người học phải được khuyến khích không chỉ học cái đã có, mà còn học cách đặt câu hỏi, học cách tạo ra tri thức mới.

Sáng tạo gắn liền với khả năng vượt qua những giới hạn của cấu trúc. Xã hội có thể áp đặt chuẩn mực, nhưng chính con người, qua hành vi sáng tạo, có thể thay đổi chuẩn mực ấy. Giáo dục, nếu chỉ đào tạo những con người tuân thủ, sẽ duy trì bất công và tha hóa. Nhưng nếu giáo dục nuôi dưỡng sáng tạo, nó sẽ tạo ra những thế hệ có khả năng tái định nghĩa công lý, mở rộng quyền tự do và kiến

tạo trật tự nhân văn mới. Sáng tạo không chỉ là năng lực cá nhân mà còn là sức mạnh xã hội. Trong nhân văn học, sáng tạo không đơn thuần là một kỹ năng, mà là chiều kích sâu nhất của nhân tính. Con người khác với máy móc ở chỗ: họ có thể tạo ra cái chưa từng có, có thể khẳng định cái riêng, có thể sống trong sự bất toàn mà vẫn sáng tạo ý nghĩa. Giáo dục như sáng tạo vì thế không chỉ dạy kỹ năng mà còn nuôi dưỡng tinh thần: dám thử, dám sai, dám khác biệt, dám sống thật. Đây là nền tảng để bảo vệ nhân tính trong thế giới đang bị dữ liệu và thuật toán chi phối.

Một ví dụ rõ ràng là sự khác biệt giữa hai lớp học. Trong lớp học truyền thống, giáo viên giảng bài, học sinh chép lại, làm bài tập, thi cử. Kết quả là mọi học sinh có cùng một kiểu tri thức nhưng thiếu sáng tạo. Trong lớp học sáng tạo, giáo viên đưa ra vấn đề mở, học sinh thảo luận, thử nghiệm, đưa ra nhiều cách giải khác nhau. Tri thức không chỉ được tiếp nhận mà còn được kiến tạo. Sự khác biệt này quyết định liệu giáo dục có nuôi dưỡng những con người bị động hay những chủ thể tự do. Trong bối cảnh toàn cầu, sáng tạo trong giáo dục còn gắn liền với công lý. Khi chỉ một số ít cộng đồng được quyền sáng tạo, còn đa số chỉ làm công việc tái sản xuất, thì bất công sẽ ngày càng sâu sắc. Ngược lại, khi mọi người đều có cơ hội sáng tạo, giáo dục sẽ trở thành công cụ bình đẳng, tạo điều kiện cho công lý toàn cầu. Đây là lý do vì sao sáng tạo không thể chỉ được coi là năng khiếu của một số ít mà phải được khẳng định như phương thức cơ bản của giáo dục cho tất cả.

Trong kỷ nguyên AI, giáo dục sáng tạo cũng mang tính chất giải phóng. Nếu con người không sáng tạo, họ sẽ bị AI vượt qua. Nhưng nếu con người sáng tạo, AI sẽ chỉ là công cụ mở rộng khả năng. Một sinh viên có thể dùng AI để xử lý dữ liệu, nhưng chính việc đặt ra câu hỏi mới, chính cách kết nối dữ liệu với nhân tính, mới làm nên tri thức. AI càng mạnh, nhu cầu sáng tạo càng cấp bách. Sáng tạo vì thế không phải là phần bổ sung, mà là phương thức sống còn. Sáng tạo như phương thức giáo dục là điều kiện để học tập giữ được nhân văn, để con người không bị tha hóa trong thế giới công cụ và dữ liệu. Sáng tạo giúp con người vượt khỏi sự bị động, vượt khỏi khuôn mẫu, vượt khỏi sự áp đặt của thiết chế. Nó khẳng định nhân tính như chiều kích không thể thay thế của giáo dục. Trong kỷ nguyên AI, sáng tạo càng trở thành phương thức bắt buộc: nếu không sáng tạo,

con người sẽ trở thành công cụ; nếu sáng tạo, con người sẽ giữ được vị trí chủ thể. Do đó, giáo dục của tương lai phải lấy sáng tạo làm phương thức trung tâm: không chỉ dạy cái đã có, mà dạy cách mở ra cái chưa có; không chỉ dạy cách tuân thủ, mà dạy cách sống tự do, trách nhiệm và nhân văn.

4.4.3. Tự do như mục đích và động lực của giáo dục

Trong toàn bộ tiến trình nhân loại, không có ý niệm nào gây nhiều tranh luận nhưng đồng thời cũng khơi gợi nhiều hy vọng như tự do. Tự do luôn vừa là lời hứa hẹn, vừa là nỗi ám ảnh; nó được ca ngợi như giá trị cao nhất, nhưng cũng thường xuyên bị giới hạn bởi luật lệ, quyền lực và những tất yếu khách quan. Khi đặt vấn đề giáo dục trong tương quan với tự do, ta đứng trước một nghịch lý: một mặt, giáo dục dường như luôn là sự áp đặt có chương trình, có kỷ luật, có chuẩn mực; nhưng mặt khác, mục tiêu tối hậu của giáo dục không thể là gì khác ngoài tự do sự trưởng thành của con người như một chủ thể có khả năng tự quyết, tự sáng tạo và tự chịu trách nhiệm. Xem xét từ nghĩa sinh học, con người là sinh vật chịu ràng buộc bởi bản năng và điều kiện môi trường. Trẻ nhỏ phụ thuộc vào người lớn để học cách tồn tại, học ngôn ngữ, học các kỹ năng cơ bản. Học tập khởi đầu như một sự tất yếu, nơi tự do chưa xuất hiện rõ rệt. Nhưng cũng chính trong cấu trúc não bộ, khả năng chọn lựa từ việc thử nghiệm hành vi mới cho đến việc hình thành quyết định khác biệt là đặc điểm đặc thù của con người. Học tập, khi đạt đến độ chín, không dừng ở việc bắt chước mà mở ra năng lực tự chủ. Tự do, theo nghĩa này, không phủ nhận tất yếu sinh học, mà xuất hiện từ trong tất yếu, như một chiều kích mở rộng.

Xét từ nghĩa xã hội, giáo dục luôn là nơi thể hiện mối căng thẳng giữa kiểm soát và giải phóng. Mọi xã hội đều muốn duy trì trật tự, vì thế giáo dục phải truyền đạt chuẩn mực, đào tạo công dân biết tuân thủ. Nhưng nếu giáo dục chỉ dừng ở đó, nó sẽ sản sinh ra những thế hệ công cụ ngoan ngoãn, mất đi nhân tính sáng tạo. Chỉ khi nào giáo dục khẳng định tự do vừa là mục đích, vừa là động lực, thì nó mới nuôi dưỡng con người như chủ thể. Tự do không đồng nghĩa với vô chính phủ, mà là khả năng tự định hình, tự kiến tạo tri thức và hành động trong trách nhiệm với cộng đồng. Trong nghĩa hiện sinh, tự do gắn liền với việc con người phải sống trong một thế giới bất định và hữu hạn. Không ai chọn được nơi mình

sinh ra, nhưng ai cũng buộc phải chọn cách sống. Học tập, nếu chỉ là sự chuẩn bị để thích nghi, sẽ làm mờ đi khía cạnh hiện sinh của tự do. Ngược lại, nếu học tập được hiểu như hành vi sống, nơi mỗi cá nhân được khuyến khích chất vấn, lựa chọn và sáng tạo, thì tự do không chỉ là kết quả mà còn là động lực từ đầu đến cuối. Người học đi tìm tri thức không chỉ để tồn tại, mà để trả lời cho câu hỏi: tôi muốn sống như thế nào, tôi muốn thế giới trở thành gì?

Trong kỷ nguyên AI, tự do trong giáo dục trở thành vấn đề sống còn. Một mặt, AI tạo ra nguy cơ triệt tiêu tự do: thuật toán dự đoán hành vi, dữ liệu kiểm soát quyết định, tri thức bị chuẩn hóa theo tiêu chí công cụ. Người học có thể bị biến thành đối tượng của hệ thống giám sát, nơi lựa chọn cá nhân bị thu hẹp dần. Nhưng mặt khác, AI cũng mở ra khả năng giải phóng: nó có thể giảm bớt lao động lặp lại, cung cấp nguồn tri thức vô hạn, mở rộng không gian đối thoại toàn cầu. Vấn đề không nằm ở bản thân công nghệ, mà ở cách giáo dục định vị nó: hoặc để nó củng cố sự kiểm soát, hoặc biến nó thành công cụ khai phóng. Trong khoa học cơ bản, khái niệm tự do thường được đối lập với tất yếu. Vật lý cổ điển mô tả vũ trụ như cỗ máy khép kín, nơi mọi chuyển động đều bị quy định. Nhưng khi tiến đến vật lý lượng tử và lý thuyết hỗn độn, ta thấy rằng trong những tất yếu vẫn luôn tồn tại khả năng bất định. Điều này gợi mở một nguyên lý triết học: tự do không xuất hiện ngoài tất yếu, mà chính trong lòng tất yếu. Học tập cũng vậy: học là tất yếu để tồn tại, nhưng chính trong học, con người khẳng định tự do chọn cách hiểu, chọn cách sống, chọn cách sáng tạo. Nếu giáo dục chỉ nhấn mạnh tất yếu, con người bị tha hóa; nếu giáo dục mở rộng khả năng bất định, con người được tự do.

Tự do thường bị giới hạn bởi cấu trúc. Cấu trúc kinh tế, chính trị, truyền thống định hình hành vi, khiến tự do dường như chỉ là ảo tưởng. Nhưng thực tế lịch sử cho thấy rằng những hành động sáng tạo, những phong trào phê phán, những nỗ lực giáo dục khai phóng vẫn luôn mở ra khả năng vượt thoát. Người học có thể bị đặt trong khung điểm số, nhưng vẫn có thể khẳng định sự tự do qua việc đặt câu hỏi khác, qua việc sáng tạo ý tưởng mới. Giáo dục, vì thế, phải tạo điều kiện để người học nhận ra và khẳng định khả năng hành động trong chính cấu trúc, thay vì chấp nhận bị động. Trong nhân văn học, tự do gắn liền với nhân tính. Một nền giáo dục không hướng đến tự do sẽ đánh mất nhân văn, bởi nó biến

con người thành công cụ. Ngược lại, một nền giáo dục khẳng định tự do sẽ nuôi dưỡng nhân tính như giá trị tối thượng. Tự do không chỉ là mục đích, tức là cái đích cuối cùng mà giáo dục nhắm tới, mà còn là động lực, tức là năng lượng khởi sinh cho mọi hành vi học tập. Người học hứng thú với tri thức không chỉ vì mục tiêu bên ngoài (việc làm, địa vị), mà vì niềm vui sáng tạo, vì khát vọng sống tự do. Khi tự do trở thành động lực, học tập mới giữ được tính sống động, mới thoát khỏi sự tha hóa.

Một ví dụ minh họa là sự khác biệt giữa lớp học nhồi nhét và lớp học khai phóng. Trong lớp học nhồi nhét, động lực của học sinh đến từ nỗi sợ: sợ điểm kém, sợ bị loại trừ. Mục tiêu cuối cùng là chứng chỉ, việc làm. Tự do không tồn tại. Trong lớp học khai phóng, người học được khuyến khích đặt câu hỏi, thảo luận, thử nghiệm. Họ học không chỉ vì mục tiêu bên ngoài mà vì niềm vui khám phá. Tự do vừa là động lực, vừa là mục đích. Kết quả là không chỉ tri thức được truyền đạt, mà nhân tính được khai mở. Trong kỷ nguyên toàn cầu, tự do trong giáo dục còn gắn liền với công lý. Một nền giáo dục thiếu tự do sẽ tạo ra những thể hệ biết tuân thủ nhưng không biết đấu tranh, dẫn đến sự duy trì bất công toàn cầu. Ngược lại, một nền giáo dục nuôi dưỡng tự do sẽ tạo ra những thể hệ dám chất vấn, dám đối thoại, dám khẳng định công lý. Khi đó, tự do không chỉ là giá trị cá nhân mà còn là sức mạnh xã hội, là điều kiện để kiến tạo một trật tự nhân văn toàn cầu. Tự do như mục đích và động lực của giáo dục là nguyên lý không thể thay thế trong việc tái định nghĩa giáo dục thời AI. Tự do bảo đảm rằng con người không bị tha hóa thành công cụ, mà được khẳng định như chủ thể. Tự do bảo đảm rằng học tập không bị thu hẹp vào kỹ năng mà trở thành hành vi sống động. Tự do vừa là đích đến, giáo dục phải tạo ra những con người tự do, vừa là khởi điểm: chỉ khi học tập được nuôi dưỡng bằng tinh thần tự do, nó mới có thể khai phóng. Trong kỷ nguyên AI, điều này càng khẩn thiết: nếu giáo dục đánh mất tự do, nhân loại sẽ rơi vào guồng máy dữ liệu và kiểm soát; nếu giáo dục khẳng định tự do, nhân loại sẽ có nền tảng để sáng tạo, để đối thoại, để kiến tạo một trật tự nhân văn mới.

4.4.4. Giáo dục như hành vi giải phóng con người hiện thực

Nếu coi sự thật là nền tảng, sáng tạo là phương thức, tự do là mục đích và động lực, thì giáo dục chỉ thực sự hoàn tất vai trò của nó khi được khẳng định như hành vi giải phóng con người hiện thực. Giải phóng ở đây không phải là một khẩu hiệu chính trị, cũng không phải là sự thoát ly khỏi thế giới, mà là quá trình con người vượt qua những ràng buộc của tha hóa, của áp đặt, của công cụ hóa, để khẳng định mình như một chủ thể nhân văn sống trong thế giới. Giáo dục, theo nghĩa này, không còn bị giản lược thành hệ thống truyền đạt tri thức hay đào tạo kỹ năng, mà trở thành hành vi sống, hành vi phê phán, hành vi sáng tạo mở ra trật tự hiện sinh mới. Tha hóa trong giáo dục, như đã phân tích, xuất hiện khi tri thức bị hàng hóa hóa, khi con người bị biến thành công cụ của guồng máy kinh tế - xã hội - công nghệ. Người học không còn thấy bản thân trong tri thức, mà chỉ còn thấy sức ép của điểm số, của thị trường lao động, của thuật toán chấm điểm. Người dạy không còn sáng tạo mà chỉ lặp lại giáo án. Xã hội coi thành công giáo dục là tỷ lệ việc làm và năng suất kinh tế. Trong trạng thái đó, giáo dục đánh mất nhân văn và con người bị tha hóa khỏi chính hành vi học tập của mình. Giải phóng trong giáo dục, vì vậy, trước hết là hành động khôi phục ý nghĩa sống động của học tập, trả lại nó cho con người hiện thực.

Từ góc độ sinh học, con người là sinh vật học tập. Bộ não được thiết kế để không ngừng thích nghi, dự đoán, sáng tạo. Khi giáo dục áp đặt và nhồi nhét, nó cưỡng ép hoạt động tự nhiên này, khiến não bộ rơi vào trạng thái căng thẳng, lo âu, mất khả năng tưởng tượng. Giải phóng trong giáo dục có nghĩa là trả học tập về với nhịp điệu tự nhiên: để người học được thử nghiệm, được sai, được tìm tòi bằng sự tò mò vốn có. Sinh học cho thấy rằng học tập hiệu quả nhất không diễn ra trong sợ hãi, mà trong trạng thái hứng khởi và tự do. Giải phóng không phải là xa rời khoa học, mà là trở về với chính quy luật của sự sống. Từ góc độ xã hội, giáo dục luôn gắn liền với quyền lực. Các thiết chế giáo dục vừa truyền đạt tri thức, vừa duy trì trật tự. Nhưng chính điều này tạo ra nguy cơ: khi quyền lực biến giáo dục thành công cụ tái sản xuất hệ thống, người học mất khả năng chất vấn. Giải phóng trong giáo dục, theo đó, là khôi phục khả năng phê phán, khẳng định rằng giáo dục không chỉ duy trì mà còn biến đổi xã hội. Người học không còn là công dân bị huấn luyện, mà là chủ thể có khả năng tham gia kiến tạo công lý. Đây

là điểm nút quan trọng: giáo dục giải phóng không phủ nhận tính xã hội của học tập, nhưng đảo ngược quan hệ từ chỗ con người phục vụ cho hệ thống sang chỗ hệ thống phục vụ cho nhân tính con người.

Từ góc độ hiện sinh, giải phóng gắn liền với việc con người đối diện với sự hữu hạn và vô nghĩa. Học tập bị tha hóa khi nó trở thành trò chơi của mục tiêu bên ngoài: học để có chứng chỉ, học để có công việc, học để thành công. Nhưng tất cả những điều ấy vẫn có thể để lại khoảng trống hiện sinh: người học thành công mà vẫn thấy vô nghĩa. Giải phóng trong giáo dục có nghĩa là phục hồi chiều kích hiện sinh: học không chỉ để tồn tại, mà để sống như con người, để đặt câu hỏi về ý nghĩa, để khẳng định tự do, để sáng tạo cái mới. Khi giáo dục làm được điều này, nó trở thành hành vi giải phóng khỏi trạng thái vô nghĩa, giải phóng con người về với nhân tính. Sự giải phóng này có thể được nhìn như một quá trình tiến hóa bậc cao. Sinh học tiến hóa khẳng định rằng sự sống không chỉ thích nghi mà còn phát triển thông qua những đột biến, những sáng tạo mở ra hướng đi mới. Vật lý cho thấy rằng các hệ động lực phi tuyến tính, khi bị đẩy tới ngưỡng bất ổn, có thể vượt qua hỗn loạn để đạt trạng thái trật tự mới. Giáo dục, khi rơi vào khủng hoảng tha hóa, cũng cần sự giải phóng như vậy: từ khủng hoảng, nó phải tái tổ chức trên nền tảng nhân văn, khai mở không gian sáng tạo mới. Giải phóng không phải là chối bỏ tất yếu, mà là khả năng chuyển hóa tất yếu thành tự do.

Giải phóng trong giáo dục gắn liền với công lý. Một nền giáo dục tha hóa duy trì bất công: nó phân loại con người bằng điểm số, loại trừ những khác biệt và phục vụ lợi ích của một số nhóm quyền lực. Ngược lại, giáo dục giải phóng là giáo dục phê phán: nó chất vấn chuẩn mực, tạo không gian cho tiếng nói bị lờ hóa, mở ra đối thoại toàn cầu. Người học khi ấy không chỉ là kẻ tiếp nhận mà còn là tác nhân xã hội có khả năng tham gia tái định nghĩa công lý. Giải phóng trong giáo dục đồng nghĩa với việc chống lại mọi hình thức áp bức dù đến từ nhà nước, thị trường hay thuật toán để khẳng định nhân tính như giá trị trung tâm. Trong nhân văn học, giải phóng trong giáo dục là khôi phục khả năng sống thật. Con người chỉ trở thành con người hiện thực khi họ được quyền sai, quyền đặt câu hỏi, quyền sáng tạo và quyền được lắng nghe. Một nền giáo dục bị tha hóa tước bỏ những quyền ấy: nó biến sai lầm thành thất bại, biến câu hỏi thành mối đe dọa, biến sáng tạo thành lệch chuẩn. Giải phóng có nghĩa là đảo ngược toàn bộ: sai lầm

trở thành cơ hội học tập, câu hỏi trở thành khởi nguồn tri thức, sáng tạo trở thành trung tâm của quá trình học. Khi đó, nhân tính được phục hồi trong từng hành vi học tập.

Trong kỷ nguyên AI, giáo dục giải phóng lại mang một chiều kích đặc biệt. AI có thể tái sản xuất tri thức nhanh chóng, nhưng nó không có nhân tính. Nếu giáo dục chỉ đào tạo con người trở thành bản sao của AI, thì tha hóa sẽ triệt để: con người mất vị trí chủ thể, bị đồng hóa thành công cụ của hệ thống dữ liệu. Giải phóng trong giáo dục ở thời đại này chính là khẳng định: AI chỉ là phương tiện, còn con người mới là chủ thể. Người học phải được nuôi dưỡng để biết sử dụng AI, nhưng quan trọng hơn, để biết chất vấn AI, để đặt ra những câu hỏi mà AI không thể thay thế: những câu hỏi về sự thật, công lý và nhân tính. Một ví dụ minh họa: nếu sinh viên sử dụng AI để viết tiểu luận và nộp kết quả như của mình, đó là sự tha hóa của người học, mất đi sự tham gia hiện sinh vào tri thức. Nhưng nếu sinh viên dùng AI như công cụ để tìm dữ liệu, rồi chủ động phân tích, phản tư và viết bằng tiếng nói của mình, thì đó là hành vi giải phóng bởi người học khẳng định tính chủ thể và nhân tính trong đối thoại với công nghệ. Vấn đề không nằm ở công cụ mà ở cách giáo dục định hình mối quan hệ giữa con người và công cụ.

Một ví dụ khác: trong nhiều hệ thống, thi cử được coi là thước đo cuối cùng. Người học bị trói buộc bởi điểm số, dẫn đến lo âu, gian lận và tha hóa. Nhưng một nền giáo dục giải phóng sẽ coi thi cử chỉ là một phần nhỏ, còn quá trình học tập, sự sáng tạo và khả năng phê phán mới là trung tâm. Giáo dục không còn sản xuất công cụ mà khai mở con người. Giáo dục như hành vi giải phóng con người hiện thực là điểm hội tụ của toàn bộ tiến trình tái định nghĩa giáo dục. Giải phóng không phải là xóa bỏ kỷ luật hay phủ nhận tri thức, mà là khẳng định tri thức như hành vi sống, khẳng định người học như chủ thể nhân văn. Giải phóng là đảo ngược quan hệ: từ chỗ con người phục vụ cho thị trường, cho quyền lực, cho thuật toán, sang chỗ mọi thiết chế ấy phải phục vụ cho nhân tính. Giải phóng là trả lại cho giáo dục khả năng phê phán, sáng tạo và khai phóng, để nó không chỉ duy trì trật tự mà còn kiến tạo một trật tự hiện sinh mới. Trong kỷ nguyên AI, điều này càng khẩn thiết: hoặc nhân loại chấp nhận sự tha hóa triệt để, hoặc nhân loại khẳng định nhân tính qua giáo dục giải phóng. Giáo dục không chỉ là hoạt động xã hội

mà còn là hành vi hiện sinh, hành vi giải phóng con người khỏi mọi hình thức công cụ hóa.

Kết luận

Khi đi hết hành trình của cuốn sách này, điều trở nên sáng tỏ là giáo dục trong thời đại AI không thể tiếp tục vận hành trên logic cũ, logic của công cụ hóa, hàng hóa hóa và áp đặt chuẩn mực. Nếu cứ bám vào mô hình ấy, giáo dục sẽ tự đánh mất linh hồn của mình và con người sẽ bị tha hóa đến mức chỉ còn là phần kéo dài của thuật toán. Nhưng nếu dám đặt lại nền tảng, dám khẳng định giáo dục như hành vi sống, hành vi sáng tạo và hành vi giải phóng, thì chính trong khủng hoảng hiện nay, một trật tự hiện sinh mới có thể được khai mở. Điểm xuất phát của toàn bộ phân tích chính là con người hiện thực. Không phải con người trừu tượng, không phải con người lý tưởng, mà là con người với thân thể, ký ức, cảm xúc, trách nhiệm và khát vọng tự do. Giáo dục phải gắn với sự sống này. Thân thể không chỉ là công cụ tiếp nhận tri thức, mà là nơi lưu giữ đạo đức và tri thức; ký ức không chỉ là dữ liệu của quá khứ, mà là chất liệu để phục hồi công lý chưa hoàn tất; trí tuệ cảm xúc và trực giác không chỉ là bổ sung, mà là phần thiết yếu của nhận thức. Khi giáo dục coi nhẹ những yếu tố ấy, nó biến người học thành thực thể rời rạc, mất đi chiều sâu nhân văn. Ngược lại, khi giáo dục khôi phục và tôn trọng những yếu tố ấy, nó mở ra một nền tảng vững chắc cho hành vi khai phóng.

Trong toàn bộ nội dung cuốn sách, một luận điểm nhất quán được triển khai: tri thức không phải sản phẩm cá nhân đơn lẻ, mà là hành vi xã hội, liên chủ thể. Học tập không thể hiểu đơn giản như việc tích lũy thông tin, mà là quá trình đối thoại, nơi mỗi cá nhân tham gia kiến tạo cùng người khác. Sự thật của giáo dục xuất hiện không phải là sự thật đóng kín, tuyệt đối, mà là sự thật liên tục mở ra qua chất vấn, trao đổi và thử nghiệm. Đặt trong bối cảnh AI, điều này càng trở nên cấp thiết. AI có thể xử lý dữ liệu, nhưng nó không thể thay thế kinh nghiệm đối thoại, không thể tạo ra sự thật như hành vi xã hội. Giáo dục, do đó, phải giữ vững bản chất đối thoại ấy, thay vì trao toàn bộ tri thức cho thuật toán. Một trục xuyên suốt khác là mối quan hệ giữa tất yếu và tự do. Học tập khởi đầu từ tất yếu của sự sống, tất yếu của xã hội, tất yếu của việc truyền đạt tri thức. Nhưng giáo dục chỉ thực sự trở thành giáo dục khi nó mở ra không gian cho tự do, không gian

để người học lựa chọn, thử nghiệm và sáng tạo. Tha hóa xảy ra khi tất yếu nuốt chửng tự do, khi người học chỉ còn biết phục tùng chuẩn mực và đáp ứng yêu cầu bên ngoài. Ngược lại, giải phóng xảy ra khi chính trong tất yếu ấy, con người tìm thấy khe hở cho lựa chọn và khẳng định tự do. Đây là bài học triết học cơ bản nhưng cũng là định hướng thực tiễn cho mọi cải cách giáo dục trong thời đại AI: thay vì biến tất yếu thành áp lực, hãy chuyển hóa nó thành cơ hội để con người trưởng thành như chủ thể tự do.

Khi tri thức bị hàng hóa hóa, giáo dục rơi vào vòng xoáy giá trị và giá cả. Người học bị định giá bằng điểm số, chứng chỉ, năng lực cạnh tranh trên thị trường. Nhưng tri thức, về bản chất, không thể đo lường trọn vẹn bằng giá cả, bởi nó gắn liền với nhân tính. Giá trị của tri thức nằm ở khả năng nuôi dưỡng sự sống, mở rộng tự do, khơi dậy sáng tạo. Do đó, chống lại sự hàng hóa hóa không có nghĩa là phủ nhận tính kinh tế của giáo dục, mà là đảo ngược quan hệ: kinh tế phải phục vụ cho nhân văn, chứ không phải nhân văn bị nô dịch bởi kinh tế. Trong kỷ nguyên AI, khi dữ liệu và tri thức số trở thành mặt hàng béo bở, yêu cầu này càng khẩn thiết. Phân phân tích về chuẩn mực áp đặt và thuật toán hóa tri thức cho thấy rõ một nguy cơ: khi các thiết chế giáo dục chạy theo sự chuẩn hóa và tự động hóa, tri thức mất đi tính đa dạng và con người mất đi nhân tính. Mọi người học bị ép vào cùng một khuôn, nơi sai khác trở thành lỗi, và sáng tạo trở thành lệch chuẩn. Giáo dục phê phán, ngược lại, nhìn nhận sự đa dạng như điều kiện tất yếu của tri thức. Sai lầm không còn là thất bại, mà là cơ hội để học; đặt câu hỏi không còn là mối đe dọa, mà là khởi nguồn của sáng tạo. Giáo dục như vậy không tái sản xuất những cá nhân giống nhau, mà mở ra những con người hiện thực với nhân tính độc đáo.

Một điểm nhấn khác là vai trò của công lý trong giáo dục. Công lý ở đây không phải là bộ quy tắc cố định, mà là cấu trúc liên chủ thể, liên thế hệ, luôn chưa hoàn tất và luôn cần được tái định nghĩa. Giáo dục giải phóng không chỉ quan tâm đến cá nhân mà còn đặt cá nhân trong mối quan hệ với cộng đồng và với thế hệ tương lai. Khi giáo dục trao cho người học khả năng chất vấn, nó cũng đồng thời chuẩn bị cho họ khả năng tham gia kiến tạo công lý. Khi công lý được mở ra như một hành vi sống, giáo dục vượt khỏi phạm vi nhà trường để trở thành một nền tảng xã hội. Trong toàn bộ cuốn sách, công nghệ và AI được đặt trong

thể lưỡng diện. Một mặt, chúng tạo ra nguy cơ triệt tiêu tự do: dữ liệu kiểm soát, thuật toán áp đặt, tri thức bị chuẩn hóa. Mặt khác, chúng mở ra khả năng giải phóng: giảm bớt lao động lặp lại, mở rộng tri thức, tạo điều kiện cho sáng tạo. Vấn đề không nằm ở công nghệ mà ở cách giáo dục định vị công nghệ. Nếu giáo dục buông lỏng, con người sẽ bị công nghệ nuốt chửng. Nhưng nếu giáo dục biết đặt lại quan hệ: AI chỉ là phương tiện, con người mới là chủ thể, thì công nghệ trở thành công cụ khai phóng. Giáo dục đóng vai trò then chốt trong việc định hướng nhân loại trước ngã rẽ công nghệ.

Giáo dục khai phóng cộng đồng, như cuốn sách đã khẳng định, không chỉ giải phóng từng cá nhân mà còn giải phóng tập thể. Khi cộng đồng học tập được tổ chức như một không gian đối thoại, nó mở ra khả năng kháng cự hiện sinh trước mọi áp đặt. Người học không chỉ tìm thấy tự do cho mình mà còn nuôi dưỡng tự do cho người khác. Nhân tính, theo nghĩa này, không phải là sở hữu riêng của cá nhân, mà là kết quả của sự liên đới. Chính vì thế, giáo dục trong thời đại AI không thể chỉ nhắm tới thành công cá nhân, mà phải gắn với công lý xã hội, với trách nhiệm liên thế hệ, với trật tự nhân văn toàn cầu. Điểm hội tụ cuối cùng của toàn bộ phân tích là: giáo dục như hành vi giải phóng con người hiện thực. Giải phóng không có nghĩa là vô kỷ luật, mà là tái khẳng định tri thức như hành vi sống, con người như chủ thể nhân văn. Giải phóng là đảo ngược quan hệ: từ chỗ con người phục vụ cho thị trường, quyền lực, thuật toán, sang chỗ mọi thiết chế ấy phục vụ cho nhân tính. Giải phóng là phục hồi khả năng chất vấn, sáng tạo, đối thoại, để giáo dục không chỉ duy trì trật tự mà còn kiến tạo một trật tự hiện sinh mới. Trong kỷ nguyên AI, giáo dục giải phóng chính là bảo đảm rằng nhân loại không đánh mất mình, mà tìm thấy sức mạnh mới trong đối thoại giữa con người với công nghệ và xã hội. Tương lai của giáo dục sẽ không được định đoạt bởi những mô hình giám sát hay những bảng xếp hạng toàn cầu, mà bởi khả năng chúng ta dám khẳng định nhân tính như trung tâm. Một nền giáo dục giải phóng sẽ nhìn thấy trong mỗi con người hiện thực không chỉ tiềm năng lao động, mà là tiềm năng sáng tạo; không chỉ công cụ cho hệ thống, mà là chủ thể của sự thật, tự do và công lý. Chỉ khi đó, giáo dục mới làm trọn sứ mệnh của nó: không chỉ mở ra tương lai cho mỗi cá nhân, mà còn khai phóng cho toàn nhân loại.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Marx, K., & Engels, F. (2002). *Collected Works* (Vol. 1). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [2]. Marx, K., & Engels, F. (1995). *Collected Works* (Vol. 3). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [3]. Marx, K., & Engels, F. (1993). *Collected Works* (Vol. 8). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [4]. Marx, K., & Engels, F. (1995). *Collected Works* (Vol. 21). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [5]. Marx, K., & Engels, F. (2000). *Collected Works* (Vol. 42). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [6]. Nguyễn, A. Q. (2023). *Sự phân hóa con người trong nền kinh tế hàng hóa* [The Differentiation of Human Beings in the Commodity Economy]. Hanoi: Tri Thuc Publishing House.
- [7]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học con người – Phân hóa và chiếm hữu con người* [Philosophy of the Human – Differentiation and Possession of the Human Being]. GlobeEdit Publishing.
- [8]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học xã hội – Sự tiến hóa của loài người* [Social Philosophy – The Evolution of Humanity]. GlobeEdit Publishing.
- [9]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – An Interdisciplinary Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [10]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Critical Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [11]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Giải phóng lý tính, tái thiết nhân tính – Một hệ hình triết học nhân văn hiện thực* [Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Realistic Humanistic Philosophy]. GlobeEdit Publishing.
- [12]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Sống và Tư duy trong Thế giới chưa Hoàn tất* [Living and Thinking in an Unfinished World]. GlobeEdit Publishing.
- [13]. Nguyễn, A. Q. (2025). *The Standard, Money, and Freedom - Truth and Lies*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.

- [14]. Nguyễn, A. Q. (2025). *From Existential to Justice in the Data Society - Reshaping Legal Philosophy*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [15]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Từ lý tính thuần túy đến hiện sinh - Hệ hình nhận thức hiện thực* [From pure reason to existential - The paradigm of realist cognition]. GlobeEdit Publishing.
- [16]. Nguyễn, A. Q. (2025). *EXISTENTIAL IN A COMPLEX WORLD - RECONSTRUCTING FREEDOM AND JUSTICE*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.

Mục lục

Chương 1. Nền tảng triết học cho việc tái định nghĩa giáo dục	
1.1. Con người hiện thực như điểm khởi nguyên của giáo dục	3
1.2. Sự tha hóa trong giáo dục hiện đại	15
1.3. Định hình giáo dục như hành vi sống	27
1.4. Tái định nghĩa mục đích của giáo dục trong thời đại AI	39
 Chương 2. Nền tảng giáo dục trong kỷ nguyên AI	
2.1. Thân thể, tri thức và ký ức trong học tập	52
2.2. AI, dữ liệu và sự tái cấu trúc nhận thức giáo dục	64
2.3. Sự biến đổi trong giáo dục toàn cầu	75
2.4. Học tập như hành vi sống và khả năng đối thoại	86
 Chương 3. Hệ hình giáo dục trong thời đại AI	
3.1. Giáo dục như hành vi phê phán	97
3.2. Giáo dục như hành vi nhân văn	108
3.3. Hệ hình liên ngành trong giáo dục hiện đại	119
3.4. Giáo dục như hành vi sáng tạo và khai phóng	131
 Chương 4. Hệ hình giáo dục trong trật tự hiện sinh mới	
4.1. Giáo dục và trật tự nhân văn toàn cầu	144
4.2. Giáo dục và công nghệ	155
4.3. Giáo dục như quá trình biến đổi hiện sinh	167
4.4. Hệ hình giáo dục mới	178
Kết luận	191
Tài liệu Tham khảo	194